

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

-----\*\*\*-----

**VŨ THỊ HÒA**

**QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC**

**HÀ NỘI, 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
VIỆN KHOA HỌC GIÁO DỤC VIỆT NAM**

-----\*\*\*-----

**VŨ THỊ HÒA**

**QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ  
TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Quản lý giáo dục**

**Mã số: 62.14.01.14**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC GIÁO DỤC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: GS.TS. Nguyễn Lộc**

**PGS.TS. Phó Đức Hòa**

**HÀ NỘI, 2016**

## MỤC LỤC

MỞ ĐẦU .....	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục đích nghiên cứu.....	3
3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu .....	3
4. Giả thuyết khoa học .....	4
5. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	4
6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu.....	4
7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	5
8. Những luận điểm cần bảo vệ.....	6
9. Những đóng góp của luận án .....	7
10. Cấu trúc của luận án.....	7
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG .....	9
1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề .....	9
1.1.1. Trên thế giới.....	9
1.1.2. Tại Việt Nam.....	12
1.1.3. Đánh giá chung .....	17
1.2. Học chế tín chỉ và đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng.....	18
1.2.1. Đào tạo và quản lý đào tạo ở các trường cao đẳng .....	18
1.2.2. Tín chỉ, học chế tín chỉ và đào tạo theo học chế tín chỉ.....	22
1.2.3. Đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng..	24
1.2.4. Ưu điểm và hạn chế của đào tạo theo học chế tín chỉ.....	28
1.3. Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.....	32
1.3.1. Khái niệm và thuật ngữ liên quan .....	32
1.3.2. Bản chất và quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ .....	37
1.3.3. Quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng .....	46

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ .....	57
1.4.1. Yếu tố khách quan.....	57
1.4.2. Yếu tố chủ quan .....	58
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	64
Chương 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM .....	65
2.1. Mô hình đào tạo theo học chế tín chỉ tại một số quốc gia trên thế giới.....	65
2.1.1. Đào tạo theo học chế tín chỉ của Hoa Kỳ và Châu Âu .....	65
2.1.2. Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ ở một số quốc gia Châu Á và Nam Mỹ.....	69
2.1.3. Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ ở Việt Nam.....	73
2.1.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển đào tạo theo học chế tín chỉ... ..	75
2.2. Khái quát về các trường cao đẳng là đối tượng khảo sát của luận án và phương pháp nghiên cứu thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.....	75
2.2.1. Trường cao đẳng Sơn La.....	76
2.2.2. Trường cao đẳng Cần Thơ .....	77
2.2.3. Trường cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk .....	78
2.2.4. Phương pháp nghiên cứu thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng.....	79
2.3. Thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng tham gia khảo sát.....	84
2.3.1. Quản lý đầu vào .....	84
2.3.2. Quản lý quá trình đào tạo - chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ.....	92
2.3.3. Quản lý đầu ra, bồi dưỡng và hệ thống giám sát .....	100
2.3.4. Đánh giá chung về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường cao đẳng tham gia khảo sát .....	103
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	109

Chương 3: GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM.....	110
3.1. Định hướng đào tạo và nguyên tắc đề xuất giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng Việt Nam.....	110
3.2. Giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng Việt Nam .....	115
3.2.1. Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng .....	115
3.2.2. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ .....	122
3.2.3. Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ .....	131
3.2.4. Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.....	138
3.2.5. Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng.....	143
3.3. Khảo sát mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp .....	148
3.3.1. Khảo sát mức độ cần thiết của các giải pháp.....	149
3.3.2. Khảo sát mức độ khả thi của các giải pháp.....	151
3.3.3. Tương quan giữa mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp	152
3.4. Tổ chức thực nghiệm giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam .....	156
3.4.1. Thực nghiệm hình thành .....	156
3.4.2. Thực nghiệm tác động.....	162
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	167
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ .....	168
1. Kết luận .....	168
2. Kiến nghị.....	169

2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo.....	169
2.2. Đối với các trường cao đẳng.....	170
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	171
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ.....	181
PHỤ LỤC.....	183

**DANH MỤC CÁC BẢNG**

Bảng 3.1: Hình thức tổ chức thực hiện 01 giờ tín chỉ.....	124
Bảng 3.2: Khảo sát mức độ cần thiết của các giải pháp .....	149
Bảng 3.3: Khảo sát mức độ khả thi của các giải pháp .....	151
Bảng 3.4: Kết quả khảo sát mức độ cần thiết của các giải pháp.....	153
Bảng 3.5: Kết quả khảo sát mức độ khả thi của các giải pháp .....	154
Bảng 3.6: Tương quan giữa mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp .....	155
Bảng 3.7: Kết quả thực nghiệm về tính khả thi của giải pháp .....	160
Bảng 3.8: Phân bố tần số Ni của số sinh viên đạt điểm tổng kết môn học ở hai lớp thực nghiệm.....	161
Bảng 3.9: Kết quả so sánh trước và sau khi thực nghiệm giải pháp .....	164

## **DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ, BIỂU ĐỒ**

Sơ đồ 1.1: Quá trình đào tạo của trường cao đẳng.....	19
Sơ đồ 1.2: Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.....	38
Biểu đồ 2.1: So sánh đánh giá thực trạng Tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo giữa CBQL, GV, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	85
Biểu đồ 2.2: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý tuyển sinh giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	87
Biểu đồ 2.3: So sánh đánh giá thực trạng Lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	89
Biểu đồ 2.4: So sánh đánh giá thực trạng Đảm bảo chất lượng đầu vào giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	91
Biểu đồ 2.5: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý dạy học của giảng viên giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	93
Biểu đồ 2.6: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý học tập của sinh viên giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	95
Biểu đồ 2.7: So sánh đánh giá thực trạng Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	98
Biểu đồ 2.8: So sánh đánh giá thực trạng Môi trường giáo dục tích cực giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	99
Biểu đồ 2.9: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý đầu ra giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên.....	100
Biểu đồ 2.10: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý Bồi cảnh giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên với sinh viên.....	101



Biểu đồ 2.11: So sánh đánh giá thực trạng Hệ thống giám sát và Phản hồi thông tin giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên .....	102
Sơ đồ 3.1: Chức năng và nhiệm vụ chính của cố vấn học tập .....	132
Biểu đồ 3.1: Mức độ cần thiết của các giải pháp .....	150
Biểu đồ 3.2: Mức độ khả thi của các giải pháp.....	152
Biểu đồ 3.3: Tương quan giữa mức độ cần thiết và khả thi của giải pháp ...	152
Biểu đồ 3.4 : Phân bố tần xuất xuất hiện điểm tổng kết môn học của hai lớp	161
Biểu đồ 3.5: Điểm số của nhóm A và nhóm B .....	164
Biểu đồ 3.6: Tần xuất điểm số của nhóm A và nhóm B .....	165

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, mối quan hệ giữa các quốc gia về nhiều phương diện, trong đó có giáo dục ngày càng gắn bó. Việc hội nhập đòi hỏi mỗi nước phải có những chính sách vừa phù hợp với lợi ích của quốc gia mình, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại và quốc tế. Sự nghiệp phát triển của giáo dục - đào tạo không nằm ngoài xu hướng chung đó, nhất là đối với bậc đại học, cao đẳng và việc phải thay đổi phương thức đào tạo từ mục tiêu, nội dung chương trình đến phương pháp dạy và học cũng như phương pháp quản lý đào tạo là điều tất yếu.

Nắm bắt xu hướng chung của thời đại và quan tâm đúng đắn đến sự phát triển của giáo dục nước nhà, ngày 30 tháng 7 năm 2001, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ra *Quyết định số 31/2001/QĐ-BGDĐT về việc thí điểm tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ*. Tiếp đó, năm 2005, Chính phủ đã ra Nghị Quyết số 14/2005/NQ-CP về *Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020*, trong đó đặc biệt quan tâm đến nhiệm vụ và giải pháp đổi mới nội dung, phương pháp, quy trình đào tạo của giáo dục Việt Nam với những vấn đề cơ bản:

- Cơ cấu lại khung chương trình, đảm bảo sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ về khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học;

- Đổi mới nội dung đào tạo, gắn kết hợp lý với thực tiễn nghiên cứu khoa học, phát triển đúng hướng, đáp ứng công nghệ và nghề nghiệp trong xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng lĩnh vực, từng bước tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới. Phát triển tiềm năng nghiên cứu sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực hoạt động trong cộng đồng và khả năng lập nghiệp của người học;

- Triển khai đổi mới phương pháp đào tạo theo học chế tín chỉ, trang bị cách học; phát huy tính chủ động của người học; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động dạy học; khai thác các nguồn tư liệu giáo dục mở và nguồn tư liệu trên mạng internet; lựa chọn, sử dụng các chương trình, giáo trình tiên tiến.

- Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển đổi sang phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và có khả năng cao nhất khi ra học ở nước ngoài.

Ngày 15 tháng 8 năm 2007, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 43/2007 về *Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* quy định đối với đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

Phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ tạo ra một quy trình đào tạo mềm dẻo hướng về người học, tăng cường tính chủ động của người học; đảm bảo sự liên thông thuận lợi trong quá trình học tập và tạo ra nguồn nhân lực có khả năng thích ứng cao phù hợp với thị trường lao động trong nước và quốc tế. Đồng thời trong xu thế toàn cầu hóa, đào tạo theo học chế tín chỉ với những ưu điểm đã được kiểm chứng từ giáo dục đại học, cao đẳng của các nước phát triển sẽ góp phần làm cho giáo dục nước ta nhanh chóng hội nhập với khu vực và thế giới, tạo điều kiện cho người học có thể cần gì học nấy, học suốt đời.

Chuyển đổi sang phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ có nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở hệ cao đẳng, bởi vấn đề đào tạo theo học chế tín chỉ đang được áp dụng trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam chưa lâu. Đây là mô hình đào tạo phổ biến trên thế giới, nó cho phép sinh viên được phép tự đăng ký môn học, thời gian học trong tuần... sinh viên có thể chủ

động về thời gian học cũng như thời khóa biểu của chính mình. Do đó đào tạo theo học chế tín chỉ được đánh giá là một mô hình đào tạo linh hoạt và là một xu thế tất yếu khách quan của đào tạo ở Việt Nam.

Trong các trường cao đẳng ở Việt Nam, việc chuyển đổi sang học chế tín chỉ được áp dụng chậm, chỉ có một số trường áp dụng song song với các trường Đại học như trường CĐSP Hà Nội (nay là đại học Thủ Đô), trường CĐKT Cần Thơ, trường CĐKT Tài chính Vĩnh Long, trường CĐSP Bà Rịa Vũng Tàu,... và cũng đang gặp rất nhiều khó khăn như: đưa thêm các môn học tự chọn, tổ chức cho sinh viên đăng ký học, khó xếp lịch thi để sinh viên không trùng ca thi, khó sinh hoạt các tổ chức đoàn thể, khó quản lý sinh viên theo lớp tín chỉ, mô hình quản lý chưa ổn định, cơ sở vật chất, chương trình môn học... chưa thực sự thích ứng. Quan trọng nhất là kiểm soát chất lượng bài giảng, liên quan đến chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo, quản lý đào tạo. Bản chất của đào tạo theo học chế tín chỉ đang là vấn đề mới chưa được các trường nhận thức một cách đầy đủ, nên khó khăn lớn nhất chính là quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ: từ đầu vào, đầu ra, quá trình đào tạo, bối cảnh đào tạo, liên kết đào tạo... Những khó khăn trên cho thấy cần phải có một lộ trình hợp lý và mềm dẻo mới phát huy tốt vai trò quản lý đào tạo ở bậc cao đẳng, thực tế vấn đề quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đang đặt ra những khó khăn cần giải quyết nhằm đạt mục tiêu cao nhất của giáo dục và đào tạo.

Xuất phát từ những lý do trên, tác giả chọn vấn đề *Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường Cao đẳng ở Việt Nam* làm đề tài luận án tiến sỹ chuyên ngành *Quản lý giáo dục* của mình.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án đề xuất các giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam.

## **3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu**

### ***3.1. Khách thể nghiên cứu***

Đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng Việt Nam.

### **3.2. Đối tượng nghiên cứu**

Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam. (thông qua các trường được khảo sát trong phạm vi nghiên cứu của đề tài).

## **4. Giả thuyết khoa học**

Trên phương diện lý luận và thực tiễn, học chế tín chỉ đã được khẳng định là một phương thức đào tạo phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện nay. Giả thuyết là phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ đã trở thành phổ biến và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đã đạt kết quả nhất định. Vấn đề là phải đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam, những mặt tích cực đã đạt được để phát huy, những hạn chế để khắc phục, những bài học kinh nghiệm để kế thừa. Trên cơ sở đánh giá ấy, các giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở bậc cao đẳng mà luận án đề xuất sẽ nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

## **5. Nhiệm vụ nghiên cứu**

**5.1.** Nghiên cứu cơ sở lý luận về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng.

**5.2.** Đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở một số trường cao đẳng của Việt Nam.

**5.3.** Đề xuất giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng Việt Nam.

## **6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi nội dung nghiên cứu: quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ
- Phạm vi địa bàn và khách thể nghiên cứu: các trường Cao đẳng Sơn La, Cao đẳng Cần Thơ, Cao đẳng Sư phạm Đăclăk.
- Phạm vi thời gian nghiên cứu: quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng trên được thực hiện trong giai đoạn 2010 - 2015.

## **7. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

### **7.1. Phương pháp tiếp cận**

#### *7.1.1. Tiếp cận hệ thống*

Đào tạo theo học chế tín chỉ là một tập hợp các thành tố có quan hệ tương tác nhằm thực hiện một mục tiêu xác định của đào tạo. Luận án sử dụng cách tiếp cận phân tích hệ thống và xem xét các mối quan hệ trong hệ thống các thành tố của đào tạo theo học chế tín chỉ.

#### *7.1.2. Tiếp cận lịch sử*

Luận án tiến hành nghiên cứu thực trạng đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở những điều kiện lịch sử cụ thể của các trường. Vận dụng cách tiếp cận lịch sử sẽ giúp cho việc xác định các luận cứ thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

#### *7.1.3. Tiếp cận so sánh*

Phương pháp tiếp cận so sánh được sử dụng để xem xét quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng tương quan với quản lý đào tạo theo niên chế, so sánh phương thức và nội dung quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng. Từ đó, rút ra những kinh nghiệm để triển khai quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ phù hợp với điều kiện của các trường cao đẳng ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

### **7.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể**

Quá trình thực hiện đề tài, luận án kết hợp các nhóm phương pháp:

#### *7.2.1. Nhóm phương pháp nghiên cứu lý luận*

- Luận án sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, khái quát hóa để phân tích các nguồn tài liệu trong và ngoài nước nhằm xây dựng các khái niệm công cụ và khung lý thuyết cho đề tài.

#### *7.2.2. Nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn*

- *Phương pháp quan sát*: Phương pháp này được thực hiện bằng cách

tiếp cận và quan sát để thu thập dữ liệu thực tế về hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ và quản lý đào tạo đang được tiến hành trong các trường cao đẳng hiện nay.

- *Phương pháp điều tra*: Phiếu trưng cầu ý kiến được thiết kế với các loại câu hỏi đa dạng và trật tự logic hợp lý nhằm đạt kết quả cao nhất, trung thực nhất ý kiến của từng cá nhân, đối tượng được hỏi về các thông tin quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cần khảo sát trong luận án.

- *Phương pháp phỏng vấn*: Tác giả luận án tiến hành phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Trên cơ sở các kết quả phỏng vấn, điều tra theo các mẫu đã chọn, tác giả sẽ tập hợp, phân tích, đánh giá, rút ra những nhận định sơ bộ về các nội dung liên quan đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

### 7.2.3. Nhóm phương pháp kiểm chứng và thực nghiệm

Tác giả luận án và xin ý kiến các cán bộ quản lý và giảng viên về tính cấp thiết, tính khả thi của các giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong một số trường cao đẳng ở Việt Nam; tổ chức thực nghiệm để kiểm chứng một giải pháp quản lý cụ thể để chứng minh tính khả thi bằng thực tiễn.

## 8. Những luận điểm cần bảo vệ

*Luận điểm 1*: Đào tạo theo học chế tín chỉ là một xu thế tất yếu khách quan, tăng cường tính chủ động cho người học, tăng cường tính dân chủ trong đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Chuyển đổi từ mô hình đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ là hướng đi phù hợp của giáo dục Việt Nam nói chung, các trường cao đẳng Việt Nam nói riêng.

*Luận điểm 2*: Đào tạo theo học chế tín chỉ gắn với việc phải xác lập quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ có những thuận lợi cơ bản nhưng cũng có những khó khăn cần khắc phục, nhiều vấn đề cần giải quyết. Thực tế hiện nay, chỉ riêng bậc cao đẳng ở nước ta đã có 3 mô hình khác nhau là cao đẳng, cao đẳng nghề, cao

đảng cộng đồng, bên cạnh các trường trung cấp nghề, các trường nghề với đối tượng học viên là học sinh đã tốt nghiệp THPT. Sự phân chia ra nhiều mô hình đào tạo khác nhau khiến định hướng phát triển của bậc đào tạo cao đẳng, đào tạo nghề sau phổ thông hoặc liên thông lên bậc đại học với xu thế học tập suốt đời đang gặp nhiều khó khăn, hạn chế.

*Luận điểm 3:* Các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo cần phải được xây dựng phù hợp với đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ, phù hợp với điều kiện cụ thể của các trường cao đẳng ở Việt Nam hiện nay. Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp này sẽ tạo động lực cho việc triển khai thành công đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng của Việt Nam.

## **9. Những đóng góp của luận án**

### **9.1. Về lý luận**

Luận án tổng hợp và hệ thống hóa lý luận về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, xây dựng khung lý thuyết về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

### **9.2. Về thực tiễn**

- Luận án đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam.

- Xây dựng hệ thống các giải pháp quản lý đào tạo thích ứng với đặc điểm của học chế tín chỉ và có khả năng ứng dụng trong thực tiễn nhằm giúp các trường cao đẳng ở Việt Nam triển khai quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ có hiệu quả, tiến tới chuyển đổi thành công từ đào tạo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

## **10. Cấu trúc của luận án**

Ngoài mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung chính của luận án cấu trúc thành 3 chương:

*Chương 1:* Cơ sở lý luận về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong



các trường cao đẳng

*Chương 2:* Thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam

*Chương 3:* Giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam

## Chương 1

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG

### 1.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

#### 1.1.1. Trên thế giới

Trên thế giới, đào tạo theo học chế tín chỉ được coi là một cuộc cách mạng trong giáo dục đại học, đã được chuẩn bị và tích lũy âm thầm trong suốt thời kỳ cận hiện đại. Sau nhiều nghiên cứu và thử nghiệm, năm 1872 Viện Đại học Harvard đã thay thế hệ thống chương trình đào tạo theo niên chế bằng hệ thống chương trình mềm dẻo cấu thành bởi các môđun mà mỗi sinh viên có thể lựa chọn. Đây là chương trình đào tạo mới mẻ và hiệu quả, có sức hấp dẫn và lan tỏa nhanh chóng khắp toàn cầu. Bắt đầu từ vùng Bắc Mỹ, tiếp sau đó nhiều nước trên thế giới thuộc Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Philippin, Đài Loan, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Senegal, Mozambic, Nigeria, Uganda, Camorun, Trung Quốc... Đào tạo theo học chế tín chỉ trở thành xu thế mang tính thời đại, làm thay đổi nội dung, phương pháp, hình thức, quy trình đào tạo, nâng cao hiệu quả và chất lượng đào tạo trong hệ thống các trường đại học cao đẳng. Phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ với triết lý *tập trung hướng vào người học* đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, các nhà lý luận. Trong các công trình nghiên cứu, các nhà khoa học đều đi tìm bản chất của tín chỉ, ưu thế của phương thức đào tạo này để thay đổi từ nhận thức đến hành động về giáo dục đào tạo bậc cao.

##### 1.1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đào tạo theo học chế tín chỉ

Cùng với sự phát triển của đào tạo theo học chế tín chỉ, nhiều công trình nghiên cứu về học chế tín chỉ đã được công bố. Trong phạm vi bao quát của luận án, có khoảng hơn 60 định nghĩa về tín chỉ và các luận giải về đào tạo theo học chế tín chỉ, trong đó có một số các tác giả và quan niệm tiêu biểu:

- Năm 1995, học giả James Quann đã trình bày cách hiểu của ông về tín chỉ: “*Tín chỉ học tập là một đại lượng đo toàn bộ thời gian bắt buộc của một người học bình thường để học một môn học cụ thể, bao gồm: (1) thời gian lên lớp; (2) thời gian ở trong phòng thí nghiệm, thực tập hoặc các phần việc khác đã được quy định ở thời khóa biểu; và (3) thời gian dành cho đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề, viết hoặc chuẩn bị bài*” [101].

- Bàn về những bất cập của đào tạo theo học chế tín chỉ, James Heffernan, (1973) viết trong tài liệu “*The Credits of the Credit Hour: The history, Use and Shortcomings of the Credits System*”, tác giả bàn về giờ tín chỉ: lịch sử, sử dụng và bất cập của hệ thống tín chỉ đang được sử dụng trong các nước đang phát triển [79].

#### *1.1.1.2. Các công trình nghiên cứu về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ*

Trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi, tài liệu liên quan đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ không nhiều. Các nhà lý luận mới chỉ quan tâm đến triết lý cơ bản, đặc điểm, lợi ích của đào tạo theo học chế tín chỉ so với niên chế. Khi phân tích tiến trình phát triển của đào tạo theo học chế tín chỉ, một số nhà khoa học đã đề cập đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Tuy mới được phát triển hơn một thế kỷ, nhưng cũng có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn gốc và tiến trình phát triển đào tạo theo tín chỉ ở Mỹ. Các học giả Raunger, Row, Piper và West (1969) đã chia lịch sử phát triển học chế tín chỉ thành ba giai đoạn [103]:

- Giai đoạn 1 (1873 - 1908): sự bất mãn ngày càng gia tăng đối với quá trình xét tuyển vào đại học và với những mối quan hệ về học thuật giữa giáo dục phổ thông và giáo dục đại học;

- Giai đoạn 2 (1908 - 1910): đề xuất và thực thi một đơn vị đo chuẩn mực cho các môn học thuộc chương trình trung học phổ thông, làm cơ sở cho việc tuyển chọn sinh viên vào các trường đại học, cao đẳng;

- Giai đoạn 3 (1910 đến nay): áp dụng đơn vị giờ tín chỉ Carnegie, sự thịnh hành, phát triển của đơn vị giờ tín chỉ Carnegie và tác động của nó vào chương trình trung học và đại học ở Mỹ.

Nhà nghiên cứu Gerhad (1955) lại chia tiến trình phát triển đào tạo theo tín chỉ ở Mỹ ra thành hai giai đoạn [76]:

- Giai đoạn 1 (từ những năm 1870 đến những năm 1880): sự xuất hiện của hệ thống tín chỉ ở trung học phổ thông, các trường đại học bắt đầu đo hiệu suất giảng dạy và học tập theo môn học và theo các đơn vị giờ học;

- Giai đoạn 2 (khoảng cuối thế kỉ XIX đến nay): các trường trung học và đại học giao đơn vị tín chỉ cho các môn học và xác định những điều kiện tốt nghiệp theo tín chỉ.

Nhà nghiên cứu giáo dục người Mỹ Jessica M. Shedd (2003) cho rằng hệ thống đào tạo theo tín chỉ ở Mỹ có nguồn gốc từ ba nguyên nhân [91]:

- Nhu cầu cần phải xử lý sự đa dạng và sự gia tăng về số lượng học sinh trung học phổ thông ghi danh vào học ở các trường đại học trong khi vẫn duy trì những tiêu chuẩn về học thuật.

- Động cơ thay đổi xuất phát ngay trong hệ thống giáo dục đại học Mỹ, thực sự muốn có một cuộc cải cách về giáo dục đại học với những chương trình chứa đựng những môn học có độ mềm dẻo nhất định để người học có thể chọn chuyên ngành phù hợp, môn học họ thấy cần thiết cho phát triển nghề nghiệp.

- Áp lực từ những tổ chức và cá nhân từ bên ngoài trường đại học: chính phủ, các nhà tài trợ, các nhà sử dụng nguồn lực sinh viên tốt nghiệp, v.v. buộc các trường đại học phải có những đơn vị đánh giá chất lượng dạy và học đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thực tiễn cuộc sống.

Từ phân tích các nguyên nhân làm xuất hiện đào tạo theo học chế tín chỉ, Jessica M. Shedd bước đầu phân tích mô hình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, đó là quản lý mục tiêu, nội dung và chương trình đào tạo. Jessica M. Shedd

xác định đây là khâu quyết định chất lượng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ [91]. Mặc dù vậy, nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ: vai trò của giảng viên, tính chủ động tích cực của sinh viên, môi trường đào tạo... chưa được nghiên cứu.

### ***1.1.2. Tại Việt Nam***

Đào tạo theo học chế tín chỉ được Việt Nam quan tâm và đã có những bước đi quan trọng để đưa quan điểm đổi mới từ lý luận vào thực tiễn nhằm thay đổi căn bản thực trạng đào tạo bậc cao đẳng của Việt Nam hiện nay để hướng tới một nền giáo dục lành mạnh, hiệu quả và hội nhập quốc tế.

#### ***1.1.2.1. Các công trình nghiên cứu về đào tạo theo học chế tín chỉ***

Đào tạo theo học chế tín chỉ ở Việt Nam được triển khai chưa lâu và trên thực tế cũng chưa nhiều công trình khoa học tổng kết về quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ. Tuy nhiên, vấn đề đào tạo theo học chế tín chỉ với những biến đổi sâu sắc trong mục tiêu, chương trình, chuẩn đầu vào và đầu ra của quy trình đào tạo đã thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học Việt Nam. Nhiều tham luận, công trình nghiên cứu cùng nhiều nguồn tài liệu tham khảo trong nước, trong đó có những công trình tiêu biểu:

- Hai tác giả Eli Mazur & Phạm Thị Ly đề cập đến vai trò của học chế tín chỉ của Mỹ trong vấn đề quản lý đào tạo trong giáo dục đại học ở Việt Nam và kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc chuyển đổi sang học chế tín chỉ. Sau khi phân tích đặc trưng của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ ở Mỹ, Trung Quốc, hai tác giả đi đến kết luận: “Ở Trung Quốc và Việt Nam, hệ thống tín chỉ đang được áp dụng như một cơ chế quản lý đơn thuần để tính đếm quá trình học tập của sinh viên nhằm đạt được tấm bằng đại học [25]. Việc dùng hệ thống tín chỉ để chồng lên trên hệ thống hiện tại của giáo dục đại học Việt Nam sẽ không đem lại những kết quả mong muốn và không tạo ra được sự cổ vũ khuyến khích cho chất lượng và sự linh hoạt như trong các đại học Mỹ. Thay vì vậy, một sự ứng dụng có ý nghĩa của hệ thống tín chỉ ở Việt Nam sẽ đòi hỏi các nhà quản lý giáo dục Việt Nam sáng tạo ra một tầm

nhìn mà hệ thống tín chỉ được dùng như một phương tiện để đạt đến. Thực hiện hệ thống tín chỉ như một phương pháp cải cách giáo dục sẽ đòi hỏi cách tiếp cận hệ thống giáo dục rộng rãi bao gồm lập kế hoạch, xác định mục tiêu, thu thập tư liệu, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh đối với chương trình, hệ thống tư vấn sinh viên, hệ thống quản lý, và tất cả những điều này phải được thực hiện xuyên suốt trong toàn bộ trường đại học.” [25].

- Các trường cao đẳng và đại học Việt Nam đã tổ chức nhiều hội thảo khoa học về Đào tạo theo học chế tín chỉ, nhận thức và kinh nghiệm triển khai tại các trường cao đẳng và đại học Việt Nam. Một số thực tiễn và bài học kinh nghiệm của các trường đã và đang chuyển sang học chế tín chỉ cũng được các nhà quản lý và giảng viên chia sẻ trong hội thảo ...

- Nghiên cứu về giáo dục Đại học, Cao đẳng nói chung và học chế tín chỉ nói riêng, các ưu nhược điểm, điều kiện triển khai và đào tạo theo học chế tín chỉ ở nước ta, việc áp dụng hệ thống tín chỉ trong các trường Đại học và Cao đẳng ở Việt Nam đã được Lâm Quang Thiệp đề cập tới trong nhiều công trình nghiên cứu, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Đại học Huế (2006 - 2009) [58, 59, 60].

- Những nghiên cứu về quy trình triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ, cơ cấu lại chương trình đào tạo để chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng và đại học ở Việt Nam hiện nay đã được nhà khoa học Lê Doãn Đãi trình bày trong báo cáo về học chế tín chỉ của Ban Quản lý đào tạo, ĐHQG Hà Nội (2006) [18].

- Lê Đức Ngọc rất quan tâm đến vấn đề đổi mới căn bản và toàn diện hoạt động đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở Việt Nam. Một trong những nội dung được nhà nghiên cứu quan tâm khi đề cập tới vấn đề quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là vấn đề quản lý hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá chất lượng đào tạo ... Bản chất của đào tạo theo học chế tín chỉ là đào tạo theo nhu cầu người học [48]. Hai nội dung định hướng đổi mới

căn bản, toàn diện quản lý vấn đề kiểm tra đánh giá trong đào tạo theo học chế tín chỉ là tiêu chuẩn hóa và khách quan hóa. Để tiêu chuẩn hóa kiểm tra đánh giá phải thiết lập chuẩn đầu ra cho các môn học từ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Căn cứ vào chuẩn đầu ra các môn học, cần xây dựng ngân hàng câu hỏi bài tập cho môn học đó. Học chế tín chỉ đòi hỏi hoạt động kiểm tra đánh giá phải hết sức linh hoạt để người học được kiểm tra đánh giá ngay sau khi kết thúc học từng môn. Việc quản lý kiểm tra đánh giá phải đạt yêu cầu chính xác, khách quan và công bằng kết quả học tập của người học và nâng cao chất lượng dạy-học, phù hợp với xu hướng phát triển của giáo dục đào tạo, không có giải pháp nào khác là triển khai quy trình kiểm tra đánh giá theo hướng đổi mới quản lý kiểm tra đánh giá trong giáo dục đào tạo [48].

- Trong hội thảo Đào tạo theo tín chỉ do trường đại học Huflit tổ chức năm 2006, tác giả Nguyễn Kim Dung có bài Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: kinh nghiệm thế giới và thực tế ở Việt Nam trình bày một số kinh nghiệm của thế giới trong việc xây dựng và phát triển hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ [15]. Các mô hình chuyển đổi tín chỉ cũng được giới thiệu kèm theo các chức năng và ưu điểm của chúng. Sau đó, các kinh nghiệm của Việt Nam trong việc áp dụng chuyển đổi tín chỉ trong đào tạo và các ưu khuyết điểm của các hệ thống này được tổng kết và phân tích dưới góc nhìn của nhà nghiên cứu đã lý giải nhiều vấn đề thuộc cơ sở lý luận của đào tạo theo học chế tín chỉ và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Các tiêu chí này quyết định đặc trưng cụ thể của các hệ thống tín chỉ khác nhau trong những khoá học gần giống nhau giữa các nước trên thế giới [15].

#### *1.1.2.2. Các công trình nghiên cứu về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ*

Nhiều công trình nghiên cứu chú ý đến quản lý đào tạo và định hướng chỉ đạo triển khai đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của một số nước. Các bài học kinh nghiệm chủ yếu được các tác giả trong nước tìm hiểu và phân

tích riêng lẻ hoặc biên dịch từ tài liệu nước ngoài đóng góp không nhỏ cho việc triển khai và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở nước ta.

Tạp chí *Khoa học và công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 6 (41) 2010 có bài *Những vấn đề của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường đại học* của Lê Quang Sơn. Tác giả đã phân tích thấu đáo cơ sở lý luận và thực tiễn của sự cần thiết phải chuyển đổi mô hình đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ và nhận định: “Đào tạo theo học chế tín chỉ là phương thức đào tạo tiên tiến trên thế giới với hàng loạt các ưu thế như: mềm dẻo, tính chủ động cao của người học, hiệu quả cao, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học. Việc áp dụng học chế tín chỉ vào đào tạo làm nảy sinh một loạt vấn đề quản lý đào tạo liên quan đến toàn bộ các phương diện của quá trình đào tạo. Đó là các vấn đề về: quản lý mục tiêu, quản lý nội dung và chương trình, quản lý hoạt động dạy của giảng viên, quản lý hoạt động học của sinh viên, quản lý cơ sở vật chất, tài chính phục vụ dạy học, quản lý môi trường đào tạo, quản lý các hoạt động phục vụ đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo” [54].

Nhận diện các vấn đề này là tiền đề cho những quyết sách đảm bảo sự vận hành chất lượng và hiệu quả phương thức đào tạo mới ở các trường cao đẳng. Các nội dung quản lý đào tạo ở trường cao đẳng sẽ bao gồm một phổ rộng các vấn đề liên quan chặt chẽ và tác động qua lại, chi phối lẫn nhau. Những nội dung trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng sẽ đòi hỏi những cách tiếp cận mới, khác biệt với đào tạo theo niên chế hay theo học phân và đơn vị học trình. Chúng tôi kế thừa quan điểm tiếp cận này để xây dựng hệ tiêu chí đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng Việt Nam.

Sau khi phân tích quy trình và cách thức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, Lê Quang Sơn kết luận: “Đào tạo theo học chế tín chỉ là phương thức đào tạo tiên tiến trên thế giới, xây dựng trên nền tảng tư tưởng hướng vào người học, coi người học là trung



tâm của quá trình dạy - học. Đây là phương thức đào tạo mềm dẻo, tạo điều kiện cho người học thể hiện tính chủ động rất cao trong quá trình tiếp cận với môn học, tăng cường tính tự chủ, tự học, tự nghiên cứu cũng như chủ động về mặt thời gian và kế hoạch học tập. Quy trình đào tạo đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học, việc đánh giá chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, thuận lợi cho người học khi muốn chuyển đổi ngành học, trình độ đào tạo hoặc học liên thông lên cao hơn” [54]. Việc áp dụng học chế tín chỉ vào đào tạo kéo theo sự thay đổi trên toàn bộ các phương diện của đào tạo và ở tất cả các nhân tố liên quan đến đào tạo, đặc biệt là liên quan đến vấn đề quản lý đào tạo. Điều này đòi hỏi từ phía các nhà quản lý những thay đổi căn bản. Việc nhận diện các vấn đề của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường Đại học sư phạm là tiền đề cho những quyết sách đảm bảo sự vận hành chất lượng và hiệu quả phương thức đào tạo mới.

Cùng với các nhà khoa học khác, những luận điểm khoa học mà Lê Quang Sơn đúc kết trên đây có ý nghĩa quan trọng, giúp chúng tôi xác định hướng đi và triển khai nội dung của đề tài nghiên cứu về *Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường Cao đẳng ở Việt Nam*.

Hội thảo khoa học *Đổi mới phương pháp đào tạo theo học chế tín chỉ* của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn được tổ chức vào tháng 3 năm 2011, với mục tiêu nhận diện thực trạng giảng dạy, học tập tại trường sau 2 năm triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ; thúc đẩy việc đổi mới quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở tất cả các khoa, phòng chức năng trong toàn trường. Hội thảo có tác động tích cực đến hoạt động dạy và học vì mục đích nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Các nhà khoa học đã phân tích quy trình và phương pháp đào tạo theo học chế tín chỉ [19], từ đó đặt ra cho ngành giáo dục những gợi ý quan trọng trong quản lý đào tạo:

- *Đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn của Trương Văn Chung [19];*

- Học chế tín chỉ và thực trạng việc đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn của Ngô Ngọc Chi [19];

- Huỳnh Văn Thông với hai tham luận *Bàn về giải pháp tăng cường hiệu quả của hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy đại học và Quản lý cá nhân người học trong hệ thống tín chỉ* [19];

- Kinh nghiệm trong tổ chức và quản lý việc giảng dạy và học tập theo học chế tín chỉ tại khoa Ngữ Văn Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn của Nguyễn Thị Diệu Hiền [19],

- Nâng cao chất lượng giảng dạy theo học chế tín chỉ thông qua việc tăng cường, phát huy tính chủ động và năng lực sáng tạo của sinh viên trong việc học theo nhóm của Phạm Đức Trọng...

### ***1.1.3. Đánh giá chung***

Nhìn chung, các công trình khoa học trên thế giới và ở Việt Nam đã đề cập đến vấn đề đào tạo theo học chế tín chỉ với nhiều góc độ khác nhau, nhưng vấn đề nhận được nhiều quan tâm của các nhà khoa học là đặc điểm và yêu cầu của đào tạo theo học chế tín chỉ. Thực trạng đào tạo theo học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam được tổng kết để từ đó Việt Nam có thể kế thừa những bài học kinh nghiệm nhằm rút ngắn khoảng cách trong lộ trình chuyển đổi đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ.

Vấn đề trọng tâm của đề tài là quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam chưa được các nhà khoa học đề cập đầy đủ. Đây đó trong một số tham luận của các Hội thảo có nhắc đến những khía cạnh riêng biệt của quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ như quản lý vấn đề tự học của sinh viên, vấn đề xây dựng nguồn học liệu phục vụ quản lý đào tạo, vấn đề phương pháp giảng dạy của giảng viên... Tuy nhiên về tổng thể, quản lý đào tạo và thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam vẫn còn nhiều khoảng trống, nhiều nội dung cần được nghiên cứu để kế thừa thành tựu đạt được, khắc phục những hạn chế tồn

tại nhằm xây dựng hệ thống giải pháp mang tính khả thi cho chất lượng của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Những vấn đề chưa được nghiên cứu sẽ là đối tượng nghiên cứu của chúng tôi trong luận án, đó cũng là ý nghĩa khoa học của đề tài trên phương diện lý luận và thực tiễn.

## **1.2. Học chế tín chỉ và đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng**

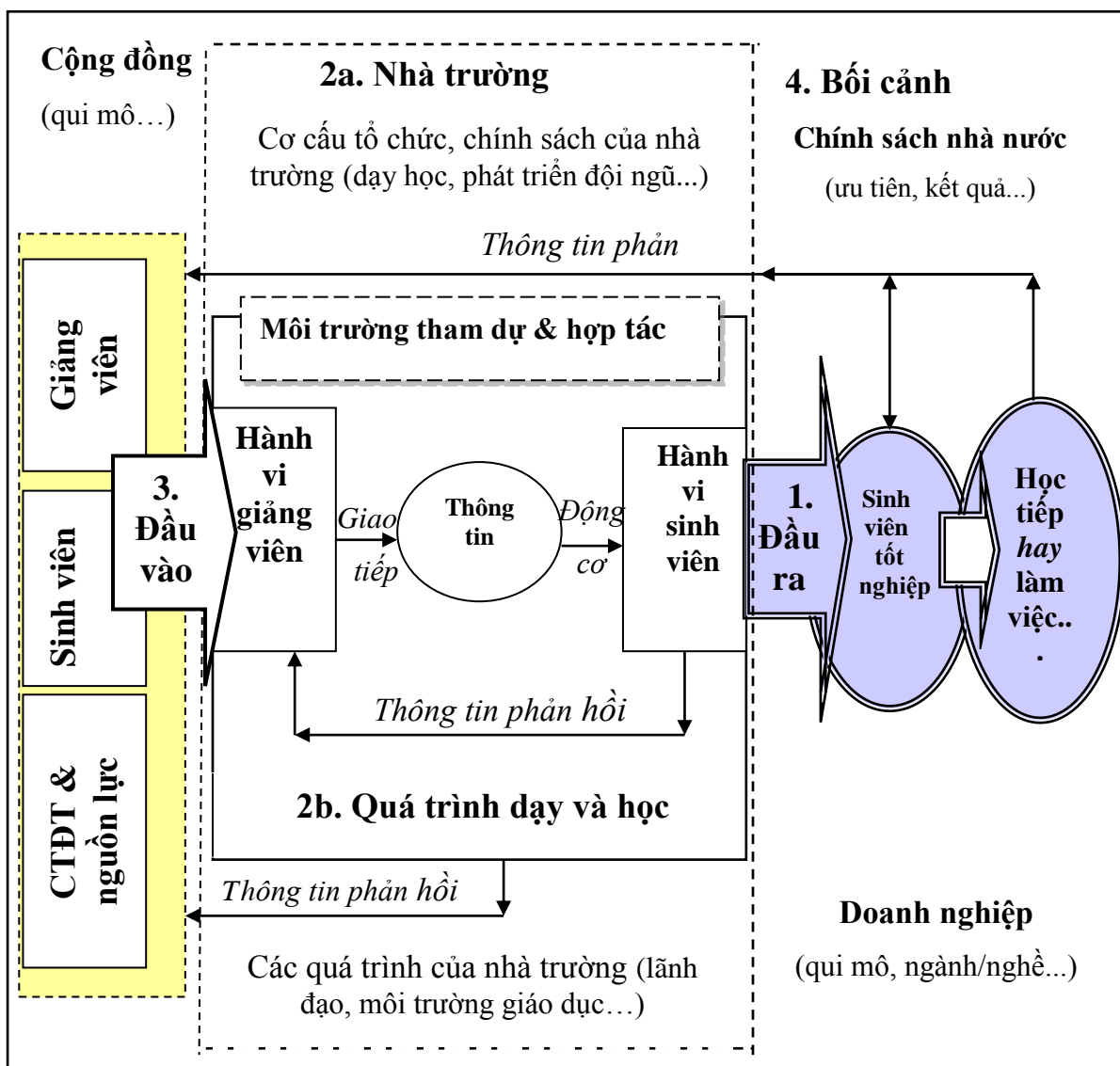
### ***1.2.1. Đào tạo và quản lý đào tạo ở các trường cao đẳng***

Trong giáo dục - đào tạo, quản lý chất lượng đào tạo là là quá trình tổ chức thực hiện có hệ thống các biện pháp quản lý toàn bộ quá trình đào tạo nhằm bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu người sử dụng lao động (từ khâu tìm hiểu nhu cầu thị trường lao động, thiết kế chương trình đào tạo đến công tác tuyển sinh, tổ chức đào tạo và kiểm tra đánh giá kết quả đào tạo). Trong thực tế có rất nhiều mô hình quản lý về chất lượng giáo dục. Theo UNESCO chất lượng một nhà trường hoặc một cơ sở đào tạo được thể hiện qua 10 yếu tố sau:

1. Người học khỏe mạnh, được nuôi dưỡng tốt, được khuyến khích thường xuyên để có động cơ hoạt động chủ động
2. Giảng viên thành thạo nghề nghiệp và được động viên đúng mức
3. Phương pháp và kỹ thuật dạy học - học tập tích cực
4. Chương trình giáo dục thích hợp với người học và người dạy
5. Trang thiết bị, đồ dùng dạy học, học liệu và công nghệ giáo dục thích hợp, dễ tiếp cận và thân thiện với người sử dụng
6. Môi trường học tập đảm bảo vệ sinh, an toàn, lành mạnh
7. Hệ thống đánh giá thích hợp với môi trường, quá trình giáo dục và kết quả đào tạo
8. Hệ thống quản lý giáo dục có tính cùng tham gia và dân chủ
9. Tôn trọng và thu hút được cộng đồng cũng như nền văn hóa địa phương trong hoạt động giáo dục

10. Các thiết chế, chương trình giáo dục có nguồn lực thích hợp, thỏa đáng và bình đẳng (về chính sách và đầu tư) Nhìn chung, *đào tạo* là quá trình thống nhất hữu cơ của hai mặt dạy và học nhằm biến đổi hành vi con người thông qua quá trình truyền đạt và tiếp nhận tri thức một cách có hệ thống với sự hỗ trợ của các phương tiện cần thiết.

Đào tạo hay dạy học diễn ra theo một quá trình {Bối cảnh (Context) - Đầu vào (Input) - Quá trình (Process) - Đầu ra (Outcome)} là một trong các mô hình điển hình về quá trình đào tạo của trường cao đẳng, đại học (xem Sơ đồ 1.1) [34, 78, 91].



Sơ đồ 1.1: Quá trình đào tạo của trường cao đẳng

(1) **Đầu ra** thường được chia thành: *Kết quả học tập và tốt nghiệp* (Output), *kết quả đầu ra* (Outcome) và *tác động* (Impact). *Kết quả học tập và tốt nghiệp* chủ yếu liên quan đến kết quả học tập theo quá trình và tốt nghiệp của sinh viên; *kết quả đầu ra* là biến số quan trọng nhất vì đây chính là các số đo năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ của người tốt nghiệp) của sinh viên tốt nghiệp và thường được thể hiện qua mức độ đáp ứng về năng lực của họ tại nơi làm việc làm (doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...) hoặc tiếp tục học tập; và *tác động* là khả năng tiếp tục tự hoàn thiện và đóng góp cho xã hội...

(2) **Quá trình dạy và học** là thành tố quan trọng thứ hai và bao gồm tất cả các biến số có thể xảy ra trong quá trình giảng dạy, đào tạo và học tập. Thành tố này thường được chia thành: hành vi của giảng viên, hành vi của sinh viên và các biến khác.

*Hành vi của giảng viên* bao gồm tất cả các hoạt động của giảng viên trong quá trình giảng dạy, đào tạo và thường được chia thành 03 loại: lập kế hoạch, quản lý và giảng dạy: Lập kế hoạch liên quan đến xác định thứ tự các nội dung và hoạt động tương tác với sinh viên trong quá trình giảng dạy, đào tạo. Quản lý liên quan đến việc giảng viên tổ chức, kiểm soát hành vi của sinh viên; và giảng dạy liên quan đến hoạt động hướng dẫn và dẫn dắt sinh viên học tập.

*Hành vi của sinh viên* bao gồm tất cả các hoạt động của sinh viên trong quá trình học tập và thường được thể hiện thông qua số thời gian dành cho cho các mục tiêu, cho các nhiệm vụ và mức độ hoàn thành bài tập được giao.

Biến số quan trọng khác có ảnh hưởng tới thành tích học tập của sinh viên thường là *bầu không khí/môi trường giáo dục*.

(3) **Đầu vào** miêu tả chất lượng hay đặc điểm của giảng viên và sinh viên trước khi bắt đầu khóa đào tạo:

- *Đặc điểm của giảng viên* thường bao gồm các giá trị và niềm tin, kiến thức, tư duy và các kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thực hiện, nhân cách... của giảng viên.

- *Đặc điểm của sinh viên* liên quan đến hành vi lớp học và thành tích của sinh viên, như khả năng lĩnh hội kiến thức, lứa tuổi, giới tính, động cơ, kiểu học, nhân cách, tư duy.... trước khi nhập học và thường được quy định cụ thể trong quy chế tuyển sinh của nhà trường theo ngành/ngành đào tạo.

Bên cạnh đó, đầu vào còn có chương trình đào tạo, nhân viên, ngân sách, cơ sở vật chất, công nghệ và trang thiết bị... phục vụ quá trình đào tạo/dạy và học, và các mục tiêu của nhà trường...

**(4) Bối cảnh** bao gồm các nhân tố bên ngoài lớp học có ảnh hưởng đến đặc điểm của giảng viên và sinh viên, các quá trình giảng dạy, đào tạo và học tập, và đầu ra. Trong đó, các đặc điểm của nhà trường (cơ cấu tổ chức, qui mô...) và các quá trình của nhà trường (các biến số liên quan đến các hoạt động như lãnh đạo/kiểm soát và bầu không khí nhà trường) là các biến số trực tiếp nhất. Ngoài ra, còn nhiều biến số bối cảnh khác có ảnh hưởng đến quá trình dạy và học, như chính lược phát triển kinh tế - xã hội, địa phương, doanh nghiệp; đặc điểm gia đình, cộng đồng, xã hội, văn hoá...

Ngày 4/11/2013, Nghị quyết “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã được hội nghị Trung ương 8 (khoá XI) của Đảng thông qua xác định nhiệm vụ: Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả. Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương

thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Đây là yếu tố tác động đến quá trình chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ và hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng Việt Nam.

### ***1.2.2. Tín chỉ, học chế tín chỉ và đào tạo theo học chế tín chỉ***

#### ***a) Tín chỉ***

Tín chỉ là một khái niệm tuy không mới nhưng với Việt Nam, lại xuất hiện chưa lâu và vẫn có nhiều cách hiểu khác nhau. Tín chỉ là đơn vị dùng để đo lường kết quả học tập và tiến bộ của sinh viên. Mặc dù, hiện nay có nhiều cách hiểu khác nhau về tín chỉ, nhưng khái quát, *tín chỉ* được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được quy định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30-45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận; 45-90 giờ thực tập tại cơ sở; 45-60 giờ làm tiểu luận, bài tập lớn hoặc đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Đối với những học phần lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân. Đối với những chương trình, khối lượng của từng học phần đã được tính theo đơn vị học trình thì 1,5 đơn vị học trình được quy đổi thành 1 tín chỉ. Một tiết học được tính bằng 50 phút [8].

*Hệ thống tín chỉ* xuất hiện lần đầu tiên vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở Mỹ với 02 xu hướng phát triển (Heffernan 1973) [79]:

-*Xu hướng thứ nhất* là “hệ thống môn học tự chọn”, đi tiên phong là Đại học Harvard dưới sự lãnh đạo của Charles Eliot sau cuộc nội chiến: chương trình khung của trường đại học/cao đẳng được quy định cụ thể, đồng thời phải đề xuất những môn học/khóa học hỗ trợ để sinh viên lựa chọn. Từ đó, nhu cầu về đánh giá và định hình quá trình dạy học theo hệ thống các tiêu

chuẩn trong một môi trường học tập mà ở đó sinh viên có thể tự chọn cho mình con đường học tập phù hợp đã trở nên phổ biến.

- *Xu hướng thứ hai* là việc phân nhánh, mở rộng những khả năng vào trường đại học/cao đẳng. Điều này đòi hỏi phải hợp lý hóa những tiêu chuẩn xét tuyển vào trường đại học/cao đẳng. Các tài liệu liên quan đến hệ thống tín chỉ đều thống nhất về cơ bản: hệ thống tín chỉ phụ thuộc vào một khối lượng giờ học nhất định trong một tuần trong suốt một thời gian học tập/giảng dạy theo quy định (thường được tính theo từng khóa học). Tuy nhiên những yếu tố được xét đến trong một định nghĩa đơn giản như trên có thể được thay đổi tùy vào thực trạng giảng dạy của quá trình đào tạo. Các khóa học có thể được tính bằng đơn vị học kỳ hoặc tính theo quý mặc dù những đơn vị này được tính bằng những tuần học liên tục. Tương tự như vậy, khái niệm giờ học có thể bao hàm nhiều ý nghĩa khác nhau và mỗi một giờ học trên lớp sẽ có 02 giờ học bổ trợ bên ngoài lớp học, đó là 2 giờ tự học của sinh viên.

#### *b) Học chế tín chỉ*

Học chế tín chỉ là hình thức đào tạo đào tạo theo tín chỉ (học phần). Mỗi năm, nhà trường quy định người học có thể được đăng ký học một số lượng tín chỉ nào đó, để lấy được bằng tốt nghiệp một chuyên ngành nào đó người học cần phải có chứng nhận đã học xong một số lượng tín chỉ nào đó (cũng giống như đào tạo bình thường). Sự khác nhau chủ yếu đào tạo theo học chế tín chỉ và đào tạo không theo học chế tín chỉ là với học chế tín chỉ, người học chỉ cần có đủ chứng nhận đã học qua những loại tín chỉ yêu cầu của một ngành nào đó thì được cấp bằng tốt nghiệp, nhà trường không quy định thời gian học, học ở đâu, học gì trước gì sau. Còn đào tạo không theo học chế tín chỉ thì yêu cầu người học phải học xong tất cả các học phần đã quy định trong một thời gian nhất định (khóa học) và các học phần được sắp xếp, bố trí trước bắt buộc người học phải tuân theo.



Học chế tín chỉ là cá thể hóa việc học tập trong một nền giáo dục bậc cao cho số đông và triết lý làm nền tảng cho học chế tín chỉ là “*giáo dục hướng về người học*” và “*giáo dục đại học đại chúng*”. Những đặc điểm quan trọng của học chế tín chỉ quy định phương pháp dạy - học và đánh giá kết quả học tập. Quan niệm nền tảng của học chế tín chỉ là sự tích lũy kiến thức, là quá trình kiến thức được góp nhặt dần dần, tích lũy đến đâu được ghi nhận đến đấy và chú trọng đến việc đánh giá kết quả học tập thường xuyên.

Đơn vị tín chỉ được xác định dựa trên khối lượng lao động học tập của một sinh viên trung bình. Nếu một môn học/học phần có một giờ lên lớp trong một tuần, kéo dài một học kỳ thì được tính một tín chỉ và để bảo đảm một giờ học ở lớp cần ít nhất hai giờ học cá nhân; tín chỉ bao gồm phần nổi (giờ học ở lớp) và phần chìm (2 giờ chuẩn bị cá nhân). Đánh giá kết quả học tập phải đánh giá được cả phần nổi và phần chìm.

*Các hình thức tổ chức giờ tín chỉ* bao gồm: dạy - học trên lớp; dạy - học trong phòng thí nghiệm, studio, hiện trường...; làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, điền dã (dạy - học thực hành, thực tập); dạy - học ngoài lớp, ngoài phòng thí nghiệm...

### *c) Đào tạo theo học chế tín chỉ*

Đây là phương thức đào tạo cho phép sinh viên đạt được văn bằng hoặc chứng chỉ sau khi đã tích lũy đủ số học phần (được đo bằng số tín chỉ) theo trình tự quy định của chương trình đào tạo đối với từng văn bằng, chứng chỉ đó. Đào tạo theo học chế tín chỉ chỉ chuyển quyền quyết định mục đích đào tạo cũng như lựa chọn các môn học/học phần và cả kế hoạch học tập từ nhà trường cho sinh viên trong điều kiện quy định công khai số lượng và cấu trúc các môn học. Những đặc tính quan trọng nhất của đào tạo theo học chế tín chỉ là: tính liên thông; tính chủ động; tính khoa học; tính thực tiễn, linh hoạt.

### **1.2.3. Đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng**

Đào tạo theo học chế tín chỉ đã và đang được coi là xu hướng phát triển

của giáo dục, đào tạo trên thế giới bởi tính ưu việt của hình thức đào tạo này so với đào tạo theo niên chế là tạo được tính chủ động tích cực cho sinh viên trong quá trình trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ (năng lực) cho người học. Đào tạo theo học chế tín chỉ kết hợp được cả hai triết lý: giáo dục cho số đông và cá nhân hoá cho sinh viên trong quá trình đào tạo, do các đặc điểm cơ bản như sau:

*a) Chương trình đào tạo theo hướng tích lũy tín chỉ*

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng được cấu trúc từ các Học phần thuộc 2 khối kiến thức:

(1) Khối kiến thức đại cương gồm các Học phần bắt buộc và tự chọn, được thiết kế chung cho ngành hoặc nhóm ngành đào tạo; và

(2) Khối kiến thức chuyên nghiệp gồm các Học phần bắt buộc và tự chọn thuộc các khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và chuyên ngành, kiến thức bổ trợ, thực hành chuyên môn và khóa luận tốt nghiệp.

Trong đó, số học phần bắt buộc chiếm khoảng 80% và tự chọn khoảng 20%; số học phần cần có trong chương trình đào tạo phải đủ lớn hơn số học phần thực học. Học phần được cấu trúc chặt chẽ với khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, được giảng dạy phân bố đều trong mỗi học kỳ và được đánh giá độc lập với các học phần khác, nên thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Kiến thức trong mỗi học phần được thiết kế gắn với một mức trình độ theo năm học và được kết cấu riêng như một môn học, một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học, được ký hiệu bằng một mã số riêng.

Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng có các loại học phần sau:

- Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.

- Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của nhà trường.

- Học phần tiên quyết: Học phần A là tiên quyết để học Học phần B.
- Học phần song hành: là những Học phần cùng nhóm kiến thức nhưng không là điều kiện tiên quyết của nhau.
- Học phần thay thế được sử dụng thay thế cho một Học phần có trong chương trình đào tạo nhưng hiện tại không còn tổ chức giảng dạy nữa hoặc là một Học phần tự chọn thay cho một Học phần tự chọn khác mà sinh viên đã thi nhưng chưa đạt kết quả (bị điểm F).

Quá trình học tập của sinh viên là sự tích lũy kiến thức theo Học phần. Một Học phần thường từ 2 đến 4 tín chỉ. Khi sinh viên hoàn thành Học phần và đạt kết quả học tập theo yêu cầu, sẽ được cấp các tín chỉ cho khối lượng kiến thức đó. Khi Học phần được xây dựng với số lượng tín chỉ tương đối đồng nhất, chúng trở thành mô đun để lắp ghép và liên thông. Trong cùng một trình độ học, các tín chỉ có giá trị như nhau, vì vậy, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên chuyển ngành học hoặc học một lúc hai chương trình.

Đơn vị đo khối lượng học tập của sinh viên là tín chỉ. Một chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng với khối lượng không dưới 90 tín chỉ chỉ đối với khoá 3 năm; 60 tín chỉ đối với khoá 2 năm; 45 tín chỉ đối với khóa 1,5 năm. Nhà trường quy định cụ thể khối lượng kiến thức tối thiểu cho từng chương trình đào tạo được triển khai trong phạm vi trường.

#### *b) Lập kế hoạch và tổ chức đào tạo lấy sinh viên làm trọng tâm*

Khác với đào tạo theo niên chế, việc *lập kế hoạch và tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ* của trường cao đẳng lấy *sinh viên làm trọng tâm*. Cụ thể:

- Quá trình lập kế hoạch đào tạo của nhà trường được xây dựng dựa trên kế hoạch đào tạo của cá nhân sinh viên, tức là căn cứ vào chuẩn đầu ra và đặc trưng của chương trình đào tạo, sinh viên tự lập kế hoạch đào tạo cá nhân toàn khóa và chi tiết thành từng học kỳ, thông qua việc lựa chọn các Học phần theo nhu cầu và năng lực của mình dưới sự hướng dẫn của đội ngũ cố vấn của

nhà trường; và dựa vào kế hoạch đào tạo cá nhân của các sinh viên, nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo theo khóa và chi tiết theo từng học kỳ.

- Hình thức tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng không theo lớp học thông thường của ngành/nghề đào tạo, mà được tổ chức theo lớp học phần do sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ phù hợp với năng lực, điều kiện của mình và đảm bảo quy định chung nhằm đạt được kiến thức theo các học phần tối thiểu phải tích lũy cho một văn bằng của ngành nghề đào tạo nào đó. Tiếp theo, dựa vào số lượng sinh viên đăng ký học phần nào đó để tổ chức lớp học và lớp học phần này không cố định mà thay đổi theo từng học kỳ.

*c) Tăng cường tự học của sinh viên*

Một học phần thường có từ 2 đến 4 tín chỉ và mỗi tín chỉ = 15 tiết (giờ) lên lớp + 30 tiết (giờ) chuẩn bị cá nhân ngoài lớp, nên đòi hỏi số tiết tự học của sinh viên phải đảm bảo cho một tín chỉ ít nhất là 30 giờ [7].

Tức là 1 tiết học lý thuyết hoặc thực hành, sinh viên phải dành ít nhất 2 tiết (100 phút) để chuẩn bị bài, bao gồm các công việc như chuẩn bị bài mới, tự nghiên cứu, tự tìm hiểu vấn đề theo nhu cầu... được xem là một hoạt động bắt buộc trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

*d) Vai trò quan trọng của đội ngũ cố vấn học tập*

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng, mỗi cố vấn học tập phụ trách một số lượng sinh viên nhất định kể từ lúc vào trường cho đến khi ra trường. Cố vấn học tập phải nắm vững tình hình của sinh viên mình phụ trách, tư vấn cho họ chọn chương trình cũng như tiến trình học tập phù hợp và giúp sinh viên đăng ký chương trình học tập từng học kỳ.

Do vậy, vai trò của cố vấn học tập đặc biệt quan trọng trong đào tạo theo học chế tín chỉ, vì đây chính là đội ngũ hỗ trợ sinh viên lập kế hoạch và thực hiện kế hoạch học tập/đào tạo và cũng chính chính là cầu nối giữa sinh viên và nhà trường, sinh viên và xã hội, hướng sinh viên đến mục

tiêu đào tạo chung của nhà trường và đáp ứng chuẩn nghề nghiệp trong tương lai [28].

*e) Kiểm tra đánh giá theo quá trình học tập*

Khác với đào tạo theo niên chế, hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên chỉ diễn ra một lần cuối kỳ trong cả quá trình học tập theo từng môn học, trong đào tạo theo học chế tín chỉ kiểm tra đánh giá cả quá trình học tập theo các Học phần do sinh viên lựa chọn theo học [4].

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên không thi tốt nghiệp mà quá trình học tập là sự tích lũy kiến thức theo Học phần, Học phần nào đã được tích lũy thì không cần phải thi nữa. Đầu học kỳ cuối khoá, các sinh viên đủ tiêu chuẩn được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số Học phần chuyên môn. Đồ án, khóa luận tốt nghiệp được coi là học phần có khối lượng không quá 5 tín chỉ cho trình độ cao đẳng. Nếu sinh viên không được giao làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số Học phần chuyên môn và phải tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

***1.2.4. Ưu điểm và hạn chế của đào tạo theo học chế tín chỉ***

Thực tế, ưu điểm và hạn chế của đào tạo theo học chế tín chỉ rất đa dạng và phong phú tùy theo cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau. Dưới đây trình bày một số ưu điểm và hạn chế cơ bản đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng, đại học liên quan đến đề tài luận án:

***1.2.4.1. Ưu điểm***

***a) Tính linh hoạt***

Với triết lý tập trung vào người học, nên chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ được thiết kế mềm dẻo đề cao tính độc lập, tự chủ trong tự học, tự nghiên cứu của người học, giảm được sự “nhồi nhét” kiến thức từ phía người dạy [84]. Vì vậy, đào tạo theo học chế tín chỉ thể hiện tính linh hoạt đặc biệt

trong thực tiễn khi áp dụng tại nhiều loại trường khác nhau, trong các môi trường đào tạo khác nhau và ở những quốc gia khác nhau.

Tính linh hoạt của đào tạo theo học chế tín chỉ thể hiện cả trong kết cấu chương trình đào tạo và trong việc chủ động học tập của sinh viên. Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, kết quả học tập của sinh viên được tính theo quá trình tích lũy từng học phần chứ không phải theo năm học, do đó việc thi trượt một học phần nào đó không cản trở quá trình học tiếp tục, sinh viên chỉ cần học lại các học phần chưa đạt yêu cầu mà không phải ở lại lớp như trong đào tạo theo niên chế. Vì vậy, đào tạo theo học chế tín chỉ có thể có chi phí thấp và hiệu quả cao hơn.

*b) Tính chủ động sáng tạo của người học*

Đào tạo theo học chế tín chỉ tạo điều kiện cho sinh viên năng động hơn và có khả năng thích ứng tốt hơn những thay đổi nhanh chóng của xã hội hiện đại. Nếu như trong đào tạo theo niên chế, sinh viên hoàn toàn thụ động tuân thủ kế hoạch học tập của nhà trường, thì trong đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi sinh viên phải chủ động xây dựng cho mình một kế hoạch học tập/đào tạo phù hợp, mang lại hiệu quả cao nhất cho bản thân.

Đào tạo theo học chế tín chỉ tạo ra một loại hình lớp học mới gọi là “lớp học phân”, tức là lớp học tập hợp các sinh viên đăng ký học chung một học phần. Lớp học phân sẽ bao gồm sinh viên của nhiều khoá học và nhiều ngành học khác nhau. Đây là cơ hội tốt cho sinh viên giao lưu, học hỏi lẫn nhau và mở rộng các mối quan hệ xã hội.

*c) Tính liên thông giữa các trường, các ngành đào tạo có liên quan*

Đào tạo theo học chế tín chỉ cung cấp cho các trường một ngôn ngữ chung, tạo thuận lợi cho sinh viên khi cần chuyển trường cả trong nước cũng như ngoài nước. Nếu triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ thành công, các trường đào tạo đa ngành có thể tổ chức những học phần chung cho sinh viên

nhieu khoa, tránh được trùng lặp. Ngoài ra sinh viên có thể học những Học phần lựa chọn ở các khoa hoặc trường khác nhau.

Cách tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ nói trên cho phép sử dụng được đội ngũ giảng viên giỏi nhất và phương tiện tốt nhất cho từng học phần. Các trường có thể mở thêm ngành học mới khi có nhu cầu từ thị trường lao động cũng như nhu cầu lựa chọn ngành nghề của người học.

Đào tạo theo học chế tín chỉ cho phép công nhận cả những kiến thức và khả năng tích lũy được ngoài trường lớp để dẫn tới văn bằng, khuyến khích sinh viên từ nhiều hoàn cảnh khác nhau có thể tham gia học cao đẳng/đại học một cách thuận lợi. Về phương diện này có thể nói đào tạo theo học chế tín chỉ là một trong những công cụ quan trọng để chuyển từ nền giáo dục đại học mang tính tinh hoa thành nền giáo dục đại học mang tính đại chúng.

#### *d) Tính sáng tạo trong kiểm tra đánh giá*

Do kiến thức được tính theo số tín chỉ được tích lũy nên công tác kiểm tra đánh giá không phụ thuộc vào từng học kỳ như đào tạo theo niên chế. Việc kiểm tra đánh giá trong đào tạo theo học chế tín chỉ được tổ chức ngay khi kết thúc Học phần.

Nếu nhà trường tổ chức thêm những kì thi đánh giá kiến thức và kỹ năng của người học tích lũy được bên ngoài nhà trường hoặc bằng con đường tự học để cấp tín chỉ tương đương, thì sẽ tạo thêm cơ hội cho sinh viên rút ngắn thời gian đạt tới văn bằng cao đẳng/đại học...

#### *1.2.4.2. Hạn chế*

##### *a) Khó khăn trong quản lý*

Đào tạo theo học chế tín chỉ gây khó khăn cho quản lý do sự đa dạng của đối tượng sinh viên, sự linh hoạt của chương trình đào tạo. Các hoạt động tự học khó có thể được đánh giá theo một chuẩn mực nhất quán do không thể đo lường được thời lượng giờ tự học. Sinh viên nhập học và ra trường không đồng loạt làm cho công việc quản lý khó khăn nếu không có sự hỗ trợ đặc lực

của công nghệ thông tin và truyền thông. Đào tạo theo học chế tín chỉ còn gặp khó khăn do kế hoạch đào tạo của nhà trường phải “chạy theo” kế hoạch học tập của sinh viên và việc tổ chức sinh viên theo lớp học phần, nên việc quản lý số lượng sinh viên, các tổ chức đoàn thể, xã hội... đều gặp những khó khăn nhất định. Bên cạnh đó, việc công nhận và chuyển tiếp tín chỉ không phải luôn luôn được đảm bảo, đặc biệt đối với việc chuyển tiếp (liên thông) tín chỉ từ trường này sang trường khác [88].

*b) Dễ cắt vụn kiến thức*

Đào tạo theo học chế tín chỉ dựa trên nền tảng các mô đun được lắp ghép linh hoạt với nhau, nên nếu không xây dựng rà soát một cách khoa học sẽ dễ dẫn tới sự cắt vụn kiến thức và giảng viên, sinh viên chạy đua với với thời gian, kiến thức không được hệ thống [55]. Phần lớn các mô đun trong đào tạo theo học chế tín chỉ được quy định tương đối nhỏ (khoảng 2 - 4 tín chỉ), do đó không đủ thời gian để trình bày kiến thức đầy đủ theo một trình tự diễn biến liên tục, dễ gây ấn tượng kiến thức bị cắt vụn.

Giải quyết vấn đề trên đòi hỏi sự chỉ đạo của các nhà quản lý trong việc cấu trúc lại chương trình đào tạo theo đúng tư tưởng mô đun hoá và đảm bảo tính khoa học.

*c) Khó tạo nên sự gắn kết trong sinh viên và giảng viên với sinh viên*

Việc tổ chức các lớp học phần không ổn định, chỉ kéo dài trong một kỳ, khi sang học kỳ mới lại hình thành các lớp học phần mới. Mỗi sinh viên có thể tham gia nhiều lớp Học phần khác nhau trong cùng một thời điểm. Vì vậy, khó xây dựng các tập thể gắn kết chặt chẽ, việc tổ chức sinh hoạt đoàn thể của sinh viên gặp nhiều khó khăn. Vấn đề này đòi hỏi nhà quản lý phải thay đổi cách tổ chức sinh hoạt đoàn, hội của sinh viên khi triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ...



Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên trở nên độc lập quá mức - họ chủ động quyết định kế hoạch hoạt động học tập của mình và đôi khi không cần đến sự tư vấn của giảng viên, nên giảng viên gặp khó khăn trong việc xác định và đáp ứng nhu cầu của sinh viên và khó quản lý được hoạt động tự học của sinh viên [66].

### **1.3. Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng**

#### ***1.3.1. Khái niệm và thuật ngữ liên quan***

Thực tế, các khái niệm và thuật ngữ liên quan đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng được hiểu theo các cách khác nhau và trong đề tài luận án này thống nhất hiểu như sau:

##### *a. Quản lý giáo dục*

Trên nền tảng của khoa học quản lý xuất hiện nhiều khoa học quản lý chuyên ngành, trong đó có khoa học về quản lý giáo dục. *Quản lý giáo dục* là sự tác động có tổ chức và hướng đích của chủ thể quản lý tới đối tượng quản lý theo cách sử dụng các nguồn lực càng có hiệu quả càng tốt nhằm đạt mục tiêu đề ra. Thực tế, quản lý giáo dục được xem là bao gồm tất cả các lĩnh vực lãnh đạo, quản lý hành chính và cấu trúc của các cơ sở giáo dục trong và ngoài công lập, cũng như việc cung cấp các phương tiện/điều kiện thuận lợi để hoạt động. Dựa vào phạm vi quản lý, quản lý giáo dục được chia thành: (1) Quản lý hệ thống giáo dục hay quản lý nhà nước về giáo dục: quản lý giáo dục được diễn ra ở tầm vĩ mô, trong phạm vi toàn quốc, trên địa bàn lãnh thổ địa phương (tỉnh, thành phố); và (2) Quản lý nhà trường: quản lý giáo dục ở tầm vi mô, trong phạm vi một đơn vị, một cơ sở giáo dục.

##### *b. Quản lý nhà trường*

*Quản lý nhà trường* là quá trình cố gắng đạt tới mục tiêu dạy và học/đào tạo có hiệu quả hay quản lý nhà trường có nghĩa là sử dụng con người và các nguồn lực để đạt tới các mục tiêu của nhà trường. Quản lý nhà trường thường phải giải quyết 2 lĩnh vực: quản lý bên trong và quản lý bên

ngoài. Quản lý bên trong liên quan đến các vấn đề như: quản lý hành chính, quản lý thư viện, các nguồn lực vật chất và con người; quản lý bên ngoài liên quan đến các mối quan hệ với cộng đồng và các cơ quan quản lý.

Quản lý nhà trường thường được thực hiện thông qua 3 lĩnh vực: (1) Quản lý đào tạo hay giảng dạy và học tập; (2) Quản lý nhân sự; và (3) Quản lý tổ chức. Như vậy, quản lý đào tạo là một phần trong quản lý nhà trường.

### *c. Quản lý đào tạo cao đẳng và đại học*

*Đào tạo* là quá trình dạy các kỹ năng thực hành, nghề nghiệp hay kiến thức liên quan đến một lĩnh vực cụ thể, để người học lĩnh hội và nắm vững những tri thức, kỹ năng, nghề nghiệp một cách có hệ thống để chuẩn bị cho người đó thích nghi với cuộc sống và khả năng đảm nhận được một công việc nhất định. Khái niệm đào tạo thường có nghĩa hẹp hơn khái niệm giáo dục, thường đào tạo đề cập đến giai đoạn sau, khi một người đã đạt đến một độ tuổi nhất định, có một trình độ nhất định.

*Đào tạo cao đẳng* là đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, có năng lực tư duy và khả năng sáng tạo. Để đạt được mục tiêu đó, cần triển khai đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, xây dựng danh mục ngành nghề đào tạo, hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng đào tạo đại học, cao đẳng... đáp ứng yêu cầu của hội nhập với cộng đồng giáo dục của các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Quản lý đào tạo* là quá trình tác động có mục đích, có kế hoạch của chủ thể quản lý (các cấp quản lý liên quan của nhà trường và giảng viên) lên các đối tượng quản lý (cán bộ cấp dưới, giảng viên và sinh viên) thông qua việc vận dụng các chức năng và phương tiện quản lý nhằm đạt được mục tiêu đào tạo của nhà trường [53].

*Quản lý đào tạo cao đẳng* về bản chất là quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng với mục tiêu khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ

và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính các trường cao đẳng đại học.

Mục tiêu của giáo dục đại học và cao đẳng là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản về một ngành nghề, có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo. Đây là nhân tố tác động đến nội dung, phương pháp đào tạo, là tiền đề khoa học để xây dựng quy trình quản lý đào tạo nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và nhiệm vụ chuyên môn.

Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ phải được xác định bắt đầu từ mục tiêu đào tạo, bởi nếu xác định mục tiêu đúng thì chương trình đào tạo mới được xây dựng một cách khoa học, đề cương các môn học mới được xây dựng đúng hướng, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý và đội ngũ giảng viên mới thực sự chất lượng và hiệu quả. Quy trình quản lý đào tạo được hoàn tất ở khâu cuối cùng là kiểm định và đánh giá chất lượng của hoạt động đào tạo, mục tiêu đào tạo sẽ là căn cứ pháp lý để xác định hiệu quả và chất lượng của hoạt động giáo dục trong các trường cao đẳng đại học.

Điều 5, Điều lệ Trường cao đẳng (Ban hành kèm theo *Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015* của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) quy định về chức năng của các trường cao đẳng [10]:

Điều 5. Nhiệm vụ, quyền hạn, quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của trường cao đẳng

1. Trường cao đẳng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 28 của Luật Giáo dục đại học.

2. Quyền tự chủ của trường cao đẳng được quy định tại Điều 32 của Luật Giáo dục đại học và một số quy định cụ thể sau đây:

a) Quyết định mục tiêu, chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết định thành lập bộ máy tổ chức, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trên cơ sở chiến lược và quy hoạch phát triển nhà trường;

c) Thu, chi tài chính, đầu tư phát triển các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; quyết định mức thu học phí tương ứng với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo đối với chương trình đào tạo chất lượng cao và các quy định về tự chủ tài chính đối với trường cao đẳng;

d) Tuyển sinh và phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo; in phôi văn bằng, quản lý và cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; đảm bảo chất lượng đào tạo của nhà trường; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để đăng ký kiểm định.

3. Trách nhiệm xã hội của trường cao đẳng thể hiện ở các hoạt động: Báo cáo, công khai và giải trình với cơ quan quản lý nhà nước và các bên liên quan về các hoạt động của nhà trường theo quy định của pháp luật; cam kết với cơ quan quản lý nhà nước và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động để đạt được các cam kết; không để bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào lợi dụng danh nghĩa và cơ sở vật chất của trường để tiến hành các hoạt động trái với các quy định của pháp luật và của Điều lệ này.

4. Trường cao đẳng cộng đồng thực hiện trách nhiệm và quyền của trường cao đẳng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 của Điều này và các nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể dưới đây:

a) Hợp tác với các trường đại học xây dựng chương trình chuyển tiếp lên

trình độ đại học để sinh viên được đào tạo liên thông theo đề án hợp tác và cam kết giữa hai trường trên cơ sở phù hợp với các quy định của pháp luật;

b) Tổ chức các chương trình giáo dục cho người lớn tuổi và các chương trình bồi dưỡng nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng;

c) Thiết kế chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu công việc; nội dung chương trình đào tạo tập trung chủ yếu vào việc phát triển kỹ năng nghề nghiệp và việc làm cụ thể;

d) Thực hiện kế hoạch đào tạo mềm dẻo để người học có thể được bảo lưu kết quả học tập theo quy định của nhà trường và nhận bằng tốt nghiệp khi hoàn thành chương trình đào tạo và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo;

đ) Tự quyết định phương án tuyển sinh và tự điều chỉnh tỷ lệ chỉ tiêu tuyển sinh chính quy và vừa làm vừa học trong tổng chỉ tiêu được xác định theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

e) Gắn kết chặt chẽ ngành, chương trình đào tạo với nhu cầu nhân lực của địa phương; liên kết với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tại địa phương trong việc: Hỗ trợ kinh phí, trang thiết bị, cơ sở vật chất; cử cán bộ có kinh nghiệm thực tiễn tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành [10].

Căn cứ vào quy định của Điều lệ, các trường cao đẳng xác định chức năng, nhiệm vụ phù hợp với năng lực chủ quan và khách quan, với yêu cầu của thực tiễn và mục đích đào tạo với các chức năng nhiệm vụ cụ thể. Quản lý đào tạo bậc cao đẳng là hoạt động gắn liền với chức năng quản lý và đối tượng quản lý. Người quản lý đào tạo ở bậc cao đẳng cần nắm vững mô hình tổng thể của đào tạo cao đẳng với các yếu tố:

- Mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình;
- Lực lượng đào tạo là giảng viên với vai trò triển khai và thực hiện nhiệm vụ giảng dạy;
- Đối tượng đào tạo là sinh viên;

- Hình thức tổ chức đào tạo đa dạng (chính quy, liên thông, tại chức, đào tạo từ xa...);
- Điều kiện môi trường (đào tạo hướng nghiệp và lập nghiệp);
- Quy chế đào tạo;
- Bộ máy tổ chức đào tạo.

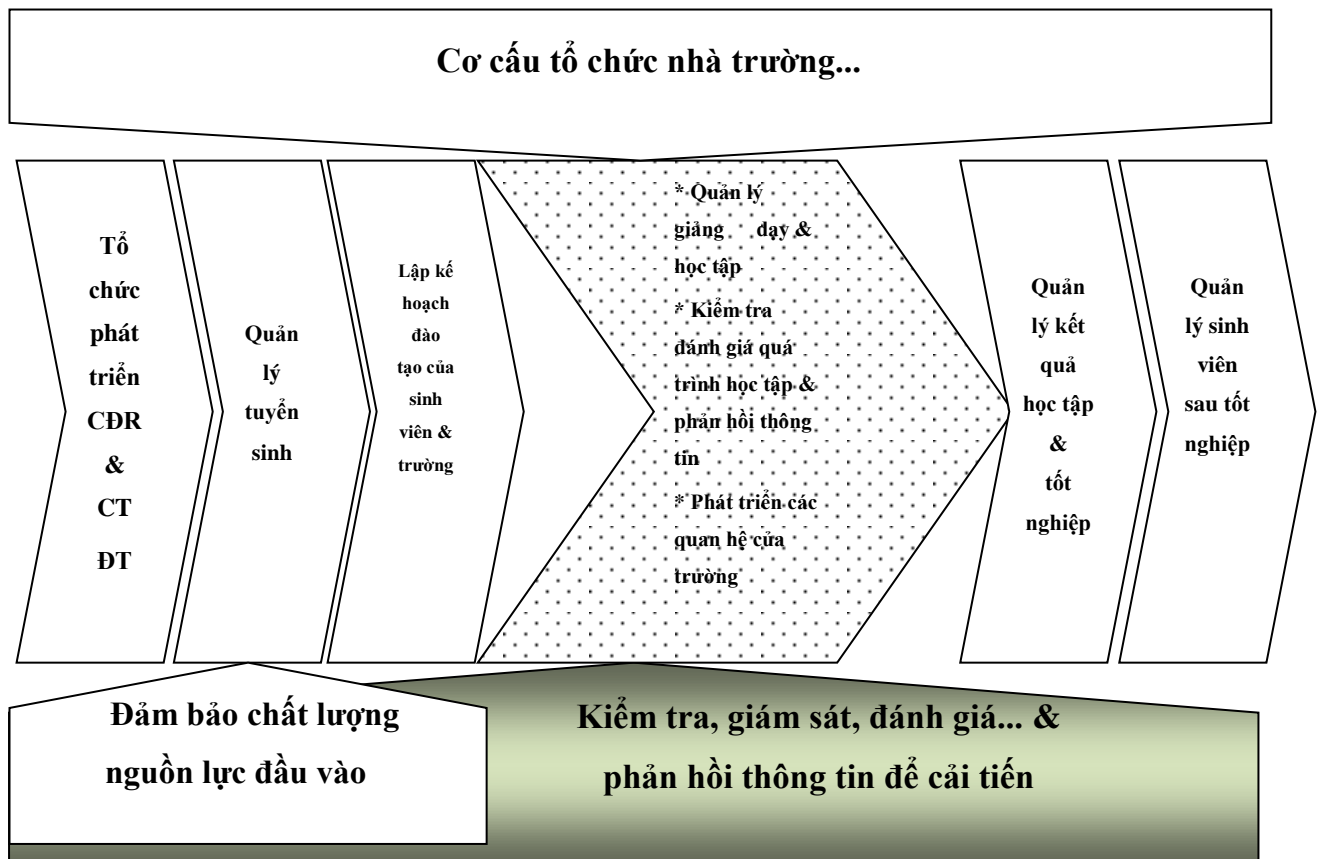
Trong quá trình đào tạo, các yếu tố nêu trên luôn vận động, tương tác với nhau, làm nảy sinh những tình huống có vấn đề cần được giải quyết kịp thời. Quản lý đào tạo là quá trình xử lý tình huống có vấn đề trong quá trình đào tạo để nhà trường phát triển, đạt tới chất lượng tổng thể bền vững. Đây là một quá trình phức tạp đòi hỏi sự phối kết hợp của nhiều bộ phận phòng ban trong nhà trường. Trong đó, phòng Quản lý đào tạo giữ vai trò chủ đạo điều hành các hoạt động quản lý đào tạo để quá trình đào tạo đạt đến kết quả cao nhất.

#### *d. Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ*

*Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng* là việc quản lý và tổ chức phát triển và thực hiện chương trình đào tạo, các hoạt động giảng dạy, đào tạo và học tập và đánh giá nhất quán với nhau, đảm bảo các đặc trưng của học chế tín chỉ, nhằm đảm bảo sinh viên tốt nghiệp có năng lực đáp ứng được yêu cầu công việc của bên sử dụng lao động và có thể học tập suốt đời.

#### **1.3.2. Bản chất và quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ**

Vận dụng quản lý quá trình đào tạo của trường cao đẳng và các đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ ở trên cho thấy quản lý quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng gồm các bước với nội dung chính như sau (xem Sơ đồ 1.2):



**Sơ đồ 1.2: Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng**

1.3.2.1. Tổ chức phát triển chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ dựa vào chuẩn đầu ra

Để phát triển chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của xã hội thì nhiệm vụ đầu tiên là cần xây dựng *khung năng lực* hay chuẩn đầu ra của sinh viên tốt nghiệp cần có để đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm của bên sử dụng lao động. Chuẩn đầu ra cần được trình bày dưới dạng các năng lực thực hiện cần có để sinh viên có thể thực hiện thành công các nhiệm vụ của nghề hay vị trí việc làm sẽ đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp. Vì vậy, quá trình xây dựng chuẩn đầu ra đòi hỏi phải tổ chức phân tích nghề với sự tham dự của các bên liên quan, đặc biệt là bên sử dụng lao động.

Tiếp theo, tổ chức phát triển chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ dựa trên chuẩn đầu ra, tức là xác định và cấu trúc các nội dung học tập, cũng

như các hoạt động giảng dạy, đặc biệt là các hoạt động học tập và cách đánh giá và phản hồi thông tin để thực hiện các nội dung học tập nhằm đạt tới chuẩn đầu ra cần có cho sinh viên chương trình đào tạo học chế tín chỉ dựa vào chuẩn đầu ra phải đảm bảo:

- Có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của đào tạo trình độ cao đẳng; đảm bảo tính liên thông, thuận lợi cho việc tổ chức các lớp Học phần, chuyển đổi chương trình đào tạo cho sinh viên hay có thể học cùng một lúc 2 chương trình;

- Được tích hợp giữa các khối kiến thức chung, cơ sở và chuyên ngành, tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề (phần cứng) và kiến thức, kỹ năng mềm theo các học phần bắt buộc và tự chọn;

- Các Học phần có thể thay đổi hoặc bổ sung theo yêu cầu thay đổi của kỹ thuật, công nghệ, tổ chức sản xuất và thị trường lao động;

- Chương trình đào tạo phải được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ bên sử dụng lao động, sinh viên tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển giáo dục của địa phương hoặc quốc gia.

Vì vậy, tiêu chí quan trọng cho việc tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo học chế tín chỉ dựa vào chuẩn đầu ra là phải đảm bảo có sự tham gia của các bên liên quan, như: giảng viên, cán bộ quản lý, sinh viên đang học, đại diện của các các tổ chức, hội nghề nghiệp và đặc biệt là bên sử dụng lao động cũng như sinh viên đã tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo phải được công bố công khai để sinh viên có căn cứ làm định hướng và lập kế hoạch học tập cho bản thân theo khóa học và được chi tiết, điều chỉnh theo từng học kỳ.



### *1.3.2.2. Quản lý tuyển sinh dựa vào chuẩn đầu ra*

Đây là khâu quan trọng đảm bảo công tác đào tạo thực hiện tốt các qui định về chỉ tiêu, tiêu chuẩn, đối tượng đào tạo. Mục đích của bước này nhằm tuyển đủ số lượng theo cơ cấu ngành nghề và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào phù hợp với năng lực của cá nhân người học, năng lực đào tạo của nhà trường và đáp ứng yêu cầu sử dụng sinh viên tốt nghiệp của bên sử dụng lao động.

Tiêu chí tuyển sinh phải được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra cần có và được chi tiết thành các tiêu chí cụ thể theo trình độ đầu vào, dựa vào đặc trưng chương trình đào tạo theo ngành nghề. Dựa vào các tiêu chí này, nhà trường cần phối hợp với các bên liên quan để lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện công tác tư vấn, hướng nghiệp và tuyển sinh. Số lượng sinh viên cần tuyển theo cơ cấu ngành nghề cần được xác định chủ yếu dựa trên năng lực đào tạo của nhà trường so với yêu cầu về số lượng nhân lực theo ngành nghề của thị trường lao động cần có hiện tại và tương lai. Vai trò và hoạt động ”tư vấn hướng nghiệp” ở đây cũng rất quan trọng, vì vậy, đòi hỏi nhà trường xây dựng được đội ngũ cũng như quy trình tư vấn hướng nghiệp hiệu quả, phù hợp với ngành nghề đào tạo và điều kiện của nhà trường.

### *1.3.2.3. Lập kế hoạch đào tạo*

#### *a) Lập kế hoạch học tập của sinh viên*

Triết lý cơ bản của đào tạo theo hệ thống tín chỉ khác với đào tạo theo niên chế là đặt sinh viên vào trung tâm của quá trình đào tạo, do đó, cũng đòi hỏi sinh viên phải có tính chủ động và độc lập rất cao. Một trong số đó là sinh viên phải tự xây dựng kế hoạch học tập, thời khóa biểu của riêng mình dựa vào đặc điểm chương trình đào tạo cũng như điều kiện của nhà trường dưới sự hướng dẫn của cố vấn học tập. Trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, sinh viên phải tự lập kế hoạch học tập toàn khóa, từng học kỳ theo nhu cầu, cho phù hợp với năng lực và điều kiện cụ thể của bản thân dưới sự giúp đỡ của cố vấn

học tập, đảm bảo điều kiện học phần tiên quyết, học trước, song hành của các học phần theo qui định đặt ra của chương trình đào tạo.

Đăng ký khối lượng học tập, quyết định sẽ học những học phần nào trong học kỳ có ý nghĩa quan trọng đối với sinh viên, phù hợp với năng lực để tạo động lực học tập tích cực và dẫn đến kết quả học tập tốt. Đăng ký vượt quá năng lực có thể dẫn đến kết quả học tập kém làm sinh viên bối rối, ảnh hưởng trực tiếp đến học tập trong học kỳ sau và dễ có những quyết định sai lầm tiếp trong đăng ký các học phần tiếp theo.

Để giúp sinh viên lập kế hoạch học tập thành công theo nhu cầu và năng lực của mình, đòi hỏi nhà trường cần tổ chức một cách khoa học và chuyên nghiệp giúp sinh viên đăng ký học phần/mô học để phân bổ và quản lý lớp học phần theo nguyên tắc là học đến đâu phải được đến đó và việc học vượt cần phải cân nhắc kỹ lưỡng.

Nhà trường cần cung cấp hệ thống thông tin đầy đủ về ngành học, quy trình đào tạo, nội dung và cấu trúc chương trình đào tạo theo các môn học/học phần, điều kiện tiên quyết và khả năng của người học..., cũng như các qui định {yêu cầu của nhà trường, khoa, chuyên ngành đối với hoạt động đào tạo và các thủ tục liên quan (đăng ký học phần, thi kiểm tra...).

Tiếp theo, còn đòi hỏi nhà trường phải có hệ thống quản lý thông tin đăng ký ngành học, học phần (có thể theo cấu trúc: mã ngành, mã học phần, kết quả học tập của người học, điều kiện tiên quyết của học phần và ngành học...) để phục vụ việc đăng ký môn học phù hợp với điều kiện chung của trường cũng như yêu cầu riêng của từng khoa, từng chuyên ngành...[95, trg 449-457].

Hệ thống thông tin và quản lý thông tin đăng ký Học phần trên của nhà trường phải được công khai và dễ tiếp cận với các bên liên quan, đặc biệt là sinh viên. Liên quan đến đảm bảo công nhận và chuyển tiếp tín chỉ cho sinh viên thuận tiện, công bằng và khách quan đòi hỏi nhà trường phải có các qui

định, biểu mẫu liên quan và chúng cần được văn bản hóa, công khai để các bên liên quan, đặc biệt là sinh viên dễ tiếp cận.

Để đảm bảo giá trị của các tín chỉ để có thể chuyển đổi, đặc biệt giữa các ngành và các cơ sở đào tạo, cần thành lập các trung tâm đảm bảo chất lượng ở cấp quốc gia, cấp trường nhằm đảm bảo công bằng, hợp lý và thuận tiện cho sinh viên và phát huy được hết ưu điểm của chuyển đổi tín chỉ của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ [95, trg 91-110].

Vai trò và hoạt động cố vấn, tư vấn học tập có ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công trong học tập và rèn luyện của sinh viên trong suốt quá trình đào tạo nói chung và đặc biệt là quá trình lập kế hoạch học tập của sinh viên. Vì vậy, đòi hỏi nhà trường phải xây dựng được đội ngũ cố vấn học tập hiệu quả và phù hợp với đặc trưng ngành nghề đào tạo cũng như điều kiện của nhà trường; cũng như quy trình cố vấn, tư vấn một cách khoa học về thời gian, nội dung công việc của từng vị trí, số lượng sinh viên, địa điểm, hình thức, phương pháp, công cụ ...; và đi đôi với có kế hoạch, hình thức kiểm tra, giám sát và đánh giá quá trình cố vấn và tư vấn của nhà trường.

#### *b) Lập kế hoạch đào tạo nhà trường*

Đào tạo theo học chế tín chỉ bắt buộc các trường cao đẳng phải xây dựng kế hoạch đào tạo khác với kế hoạch đào tạo theo hình thức niên chế. Đào tạo theo học chế tín chỉ được tổ chức theo học kỳ và thực tế tùy theo bối cảnh cụ thể, nhà trường có thể tổ chức thành 02 học kỳ (15-16 tuần), 03 học kỳ (10-12 tuần) và một số ít thành 04 học kỳ (10 tuần). Tuy nhiên, khác với đào tạo theo niên chế, lớp học theo học chế tín chỉ không phải là một đơn vị hành chính theo chương trình đào tạo của ngành nghề, mà được tổ chức theo lớp Học phần dựa vào số lượng sinh viên đăng ký ở từng học kỳ. Vì vậy, kế hoạch đào tạo hàng năm của nhà trường được xây dựng dựa vào kế hoạch học tập của sinh viên, nói cách khác kế hoạch đào tạo nhà trường phải “chạy” theo kế hoạch học tập của sinh viên.

Tức là, kế hoạch đào tạo của nhà trường được xây dựng chủ yếu dựa vào kế hoạch học tập của sinh viên, như về số lượng Học phần, số sinh viên đăng ký và thời gian đăng ký Học phần; bên cạnh đó còn dựa trên Học phần dự định sẽ tổ chức giảng dạy trong mỗi học kỳ, điều kiện cụ thể của giảng viên giảng dạy, cũng như các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học, khả năng tài chính... của nhà trường [56].

Hơn nữa, trong kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ cần đảm bảo một Học phần có thể tổ chức nhiều đợt trong các học kỳ khác nhau của năm học nhằm đáp ứng yêu cầu lựa chọn của người học.

#### *1.3.2.4. Đảm bảo chất lượng nguồn lực đầu vào*

Triết lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng/đại học luôn đặt trọng tâm đáp ứng nhu cầu của sinh viên là nhiệm vụ tiên quyết, nên với các trường đang chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ còn có nhiều điểm khác biệt và thường đòi hỏi nhiều nguồn lựa chọn hơn so với đào tạo theo niên chế. Vì vậy, việc đảm bảo chất lượng các nguồn lực đầu vào phục vụ cho đào tạo theo học chế tín chỉ đặc biệt quan trọng, cụ thể:

##### *a) Đảm bảo chất lượng đội ngũ nhân viên, giảng viên*

Bên cạnh đội ngũ nhân viên, đặc biệt là giảng viên phải được đào tạo, có nghiệp vụ chuyên môn, đáp ứng yêu giảng dạy và phục vụ, có khả năng giải quyết hiệu quả những vấn đề nảy sinh trong quá trình quản lý đào tạo... đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ; khác với đào tạo theo niên chế, trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng/đại học, đội ngũ cán bộ cố vấn/tư vấn đóng một vai trò hết sức quan trọng trong suốt quá trình đào tạo. Đây chính là đội ngũ quyết định việc lựa chọn ngành, học phần và hình thành kiến thức, kỹ năng, thái độ của sinh viên. Trong trường cao đẳng/đại học thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ thường có các vị trí cố vấn, tư vấn như sau: Cố vấn học tập; Tư vấn hướng nghiệp; Cố vấn hoạt động ngoại khóa; Đôn đốc học tập, với nhiệm vụ:

- Hướng dẫn sinh viên nắm vững và hiểu chính xác quy chế đào tạo của các cấp quản lý liên quan và của nhà trường;
- Tư vấn cho sinh viên chọn ngành học, học phần và duyệt kế hoạch học tập của sinh viên;
- Cố vấn hoạt động ngoại khóa;
- Hỗ trợ, định hướng cho sinh viên trong quá trình học tập;
- Tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên; và tham mưu cho lãnh đạo trường, khoa và bộ môn [13].

Vì vậy, để có thể quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ thành công, đòi hỏi nhà trường cần phát triển đội ngũ cố vấn, tư vấn các cấp đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp về cơ cấu theo qui mô đào tạo của nhà trường.

*b) Đảm bảo chất lượng cơ sở vật chất và phương tiện dạy học*

Những đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng/đại học đòi hỏi những yêu cầu mới về cơ sở vật chất và phương tiện dạy học/đào tạo phục vụ cho quá trình đào tạo: Do kế hoạch dạy học/đào tạo phải “chạy theo” đáp ứng nhu cầu sinh viên nên các buổi học không cố định, đi đôi với hoạt động tư vấn, trao đổi giữa sinh viên và giảng viên, người tư vấn và sinh viên; số lượng sinh viên, giảng viên làm việc tại trường, thư viện nhiều hơn..., nên dẫn đến tăng thêm số lượng phòng học, trang thiết bị, phục vụ ăn uống... [53].

Hơn nữa, đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi tự học của sinh viên là hoạt động bắt buộc với thời lượng thường gấp 02 lần số giờ lên lớp, nên dẫn đến yêu cầu về không gian dành cho hoạt động tự học, như tại thư viện cần có không gian tự học dành cho cá nhân, học tập theo nhóm; nguồn tài liệu tham khảo, các phương tiện nghe nhìn, mạng internet... cần hiện đại, đa dạng và phong phú. Vì vậy, đòi hỏi nhà trường phải có kế hoạch đầu tư hợp lý, đi đôi với sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện dạy học... hiệu quả.

Nhà trường cần phát triển được thông tin quản lí giáo dục (EMIS), như hệ thống tra cứu tài liệu, hệ thống giảng đường, phòng học, thư viện và hạ tầng thông tin... phù hợp phục vụ cho việc quản lí đào tạo theo học chế tín chỉ cũng như dạy học, tự học, tự nghiên cứu của giảng viên và sinh viên; và lưu trữ và phổ biến thông tin về chương trình đào tạo, điểm số, các thông báo... đáp ứng được các yêu cầu của đào tạo theo học chế tín chỉ, như hệ thống quản lí chương trình, thông tin, điểm số...

Đặc biệt nhà trường phải xây dựng được không gian, môi trường dạy học tạo điều kiện, khuyến khích hoạt động tự học, học tập và làm việc tích cực cho sinh viên và giảng viên [54].

*c) Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quản lí đào tạo theo học chế tín chỉ*

Đặc trưng kế hoạch đào tạo của nhà trường được xây dựng dựa trên kế hoạch học tập/đào tạo của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng/đại học đòi hỏi nhà trường buộc phải sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong lưu trữ, xử lý và phổ biến thông tin đảm bảo dễ tiếp cận với tất cả các bên liên quan.

Vì vậy, nhà trường cần phát triển các phần mềm chuyên dụng để quản lí đào tạo, nhằm thống nhất một hệ thống quản lí cơ sở dữ liệu, thông tin dùng chung của nhà trường, để nâng cao chất lượng đào tạo. Thực tế, phần mềm quản lí đào tạo theo học chế tín chỉ cần có tối thiểu các thành tố cơ bản sau:

- *Quản lí nhập học* để quản lí lưu trữ trữ thông tin sinh viên trúng tuyển (hoàn cảnh gia đình, dân tộc, trình độ giáo dục...) để thống kê, tìm kiếm, phân loại sinh viên theo ngành và đối tượng đã nhập học.

- *Quản lí quá trình đào tạo* để quản lí: mục tiêu đào tạo/chuẩn đầu ra; đăng ký tín chỉ, phân lớp học; phân thời khóa biểu; tổ chức đào tạo; đánh giá kết quả dạy và học...

- *Quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng, phương tiện dạy học*: hệ thống giảng đường, lớp học và hạ tầng; cơ sở thực hành, thí nghiệm, thư viện; phương tiện nghe nhìn, giáo trình và các tài liệu tham khảo...

- *Quản lý quá trình học tập của sinh viên*: hồ sơ tuyển sinh; kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên; ý kiến phản hồi của sinh viên đang học và đã tốt nghiệp...;

- *Quản lý nhân viên, giảng viên*: quá trình và trình độ đào tạo; năng lực chuyên môn, sư phạm, nghiên cứu khoa học; kết quả làm việc; ý kiến phản hồi của đồng nghiệp...;

- *Quản lý sinh viên tốt nghiệp*: thống kê, đánh giá kết quả tìm kiếm việc làm hay tiếp tục học, mức độ phù hợp về năng lực với vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm, quá trình thăng tiến...; ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp với nội dung chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo của nhà trường...

### ***1.3.3. Quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng***

#### ***1.3.3.1. Mục tiêu quản lý***

Mục tiêu chính của quản lý quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng là nhằm đạt tới các năng lực cần có cho sinh viên. Cần lưu ý ở đây là dạy cái gì không chỉ là vấn đề đảm bảo thực hiện đủ các nội dung phù hợp cho một nội dung nào đó của chương trình đào tạo, mà quan trọng hơn còn phải luôn hướng tới hình thành các năng lực được xác định trong chuẩn đầu ra cần có cho sinh viên tốt nghiệp.

Các nghiên cứu gần đây đều khẳng định: cơ chế để hình thành và nuôi dưỡng việc rèn luyện các năng lực đầu ra cần có cho sinh viên đòi hỏi phải thiết lập môi trường giảng dạy, đào tạo và học tập tích cực, tập trung vào các thành tố: quản lý giảng dạy và học tập; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập theo

quá trình; phát triển các mối quan hệ giữa sinh viên với nhau, giảng viên - sinh viên và nhà trường với bên sử dụng lao động[82, trg 245- 266].

### 1.3.3.2. *Quản lý giảng dạy và học tập*

a) *Quản lý giảng dạy của giảng viên* liên quan đến các biến số: lập kế hoạch và tổ chức học tập tích cực, giảng dạy dễ hiểu và đảm bảo tính nhất quán của chương trình đào tạo:

*Lập kế hoạch giảng dạy và tổ chức học tập tích cực* là biến số quan trọng nhất để phát triển năng lực, vì năng lực không thể hình thành khi chỉ ngồi nghe bài giảng một cách thụ động và nó chỉ xảy ra khi sinh viên được yêu cầu thực hiện vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, thường thông qua cách tổ chức thảo luận, trình bày kết quả theo nhóm...

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, vai trò của giảng viên là người điều khiển, hỗ trợ, định hướng để sinh viên biết hướng đi và chủ động lĩnh hội tri thức, kỹ năng và rèn luyện phẩm chất. Vì vậy, khi lập kế hoạch cũng như khi tổ chức giảng dạy/học tập, giảng viên cần xác định rõ nội dung, phương pháp và hình thức dạy học phù hợp với đối tượng, thời gian và đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ. Ví dụ: cần xác định rõ nội dung nào là cốt lõi sinh viên cần nắm vững, nội dung liên quan nào nên biết và có thể biết; cũng như nội dung nào có thể được tiếp thu qua tương tác trên lớp, qua hoạt động nhóm hay phải tự học, với các câu hỏi, vấn đề cần giải quyết, phương pháp thực hiện, tài liệu tham khảo..., để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên xác định mục tiêu học tập.

Để phát triển năng lực tự học cần sử dụng cách tiếp cận lấy sinh viên làm trọng tâm khi lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy để phát huy tính cực của sinh viên và giảng viên trở thành người hướng dẫn hơn là người thuyết trình; và yêu cầu sinh viên tự mình khám phá kiến thức và thông tin thông qua giao đọc tài liệu liên quan, thay vì chỉ cung cấp hết những gì họ cần. Lựa chọn và



tổ chức các hoạt động học tập phù hợp đòi hỏi cả giảng viên và sinh viên phải phối hợp chặt chẽ với nhau như trong một dàn nhạc.

Đi đôi với học tập tích cực đòi hỏi giảng viên giúp sinh viên hiểu sâu sắc chủ đề giảng dạy, bởi vì năng lực chỉ hình thành khi sinh viên hiểu rõ lý luận rồi sau đó mới vận dụng được vào thực tiễn. Để làm được như vậy đòi hỏi giảng viên cần phải biết cách tổ chức thảo luận, giúp sinh viên tự đặt câu hỏi và hướng dẫn họ tự trả lời, chứ không chỉ trình bày mọi thứ rồi để sinh viên tự khám phá. Mặt khác, với đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ, bên cạnh hoạt động lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, với vai trò là người cố vấn đòi hỏi giảng viên còn phải thực hiện nhiệm vụ động viên, khuyến khích, hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên trong những buổi gặp ngoài giờ lên lớp để hướng dẫn, trao đổi, giải đáp những thắc mắc, củng cố nội dung để sinh viên nhận thức đầy đủ... trong suốt quá trình giảng dạy, học tập. Do vậy, giảng viên cần phải lên kế hoạch giảng dạy (thời gian, nội dung, phương pháp, hình thức...) và tổ chức học tập tích cực cũng như tư vấn cho sinh viên phù hợp. Các hoạt động này cần thường xuyên được đánh giá và điều chỉnh kịp thời phù hợp với đối tượng sinh viên và đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

Ngoài ra, *quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học* của giảng viên hỗ trợ cho công tác giảng dạy và phục vụ cộng đồng cũng cần có những yêu cầu cụ thể với định hướng có được những công trình nghiên cứu thiết thực, những chuyên khảo về những chủ đề gắn với nội dung chương trình giảng dạy và phục vụ cộng đồng.

Cuối cùng, việc đảm bảo tính nhất quán của chương trình đào tạo là biến số quan trọng để phát triển các năng lực đầu ra cần có, vì vậy, mục tiêu phát triển các năng lực này cần được lưu ý khi thiết kế cũng như chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Vì vậy, một mặt, bản thân giảng viên cần thực hiện nghiêm túc quy định đào tạo liên quan đến chương trình đào

tạo, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong giảng dạy, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả giảng dạy và nghiên cứu khoa học...; mặt khác, nhà trường (phòng đào tạo/giáo vụ, phòng thanh tra, phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng), khoa, tổ bộ môn cần có kế hoạch và thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện giảng dạy của giảng viên (thông qua tổ chức hoạt động dự giờ, lấy ý kiến từ sinh viên...) để kịp thời điều chỉnh cho phù hợp, có chính sách khuyến khích, động viên bằng vật chất và tinh thần... kịp thời cho giảng viên.

#### *b) Quản lý học tập của sinh viên*

Bên cạnh việc tổ chức và cố vấn, tư vấn cho sinh viên tự lập kế hoạch học tập/đào tạo của mình như đã trình bày và phân tích ở trên, quản lý học tập của sinh viên phải đảm bảo cho sinh viên không chỉ là khách thể của hoạt động dạy học mà còn phải là chủ thể hoạt động tích cực, độc lập, sáng tạo chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và năng lực nghề nghiệp tương lai. Nội dung quản lý học tập của sinh viên thường gồm: đảm bảo sinh viên thực hiện đầy đủ, chính xác quy chế học tập và rèn luyện; đổi mới phương pháp học tập; xây dựng phương pháp tự kiểm tra, tự đánh giá phù hợp; thực hiện yêu cầu học tập mà giảng viên yêu cầu...

Mặc dù sinh viên là người chủ động tổ chức, lên kế hoạch, điều hành, kiểm tra đánh giá, điều chỉnh hoạt động học tập của chính mình. Nhưng để thực hiện tốt, sinh viên cần chủ động có sự định hướng, hướng dẫn, điều khiển và kiểm tra, giám sát và đánh giá từ phía giảng viên. Đặc biệt, trong đào tạo theo học chế tín chỉ cần quản lý theo 02 hệ thống lớp: lớp sinh viên và lớp Học phần, nên quản lý học tập của sinh viên theo học chế tín chỉ phải nắm vững cách tổ chức và đặc điểm của cả 02 loại lớp này. Lớp sinh viên tồn tại từ khi sinh viên vào trường cho đến khi sinh viên cuối cùng của lớp ra trường; còn lớp Học phần được tổ chức để sinh viên theo học theo lựa chọn. Vì vậy, quản lý sinh viên cần xây dựng hệ thống và sử dụng phần mềm quản lý

chuyên dụng để giảng viên chủ nhiệm có thể thường xuyên cập nhật được thông tin về kết quả học tập của sinh viên từ nhiều nguồn khác nhau, đặc biệt là phản ánh của giảng viên trực tiếp giảng dạy.

*1.3.3.3. Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo quá trình và phản hồi thông tin*

a) *Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo quá trình* cần dựa vào chuẩn đầu ra hay khung năng lực đầu ra cần có và đây là thành tố quan trọng của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng. Để đạt tới các năng lực đầu ra thì tất cả các thành tố của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường cần gắn kết và nhất quán với nhau nhằm hình thành và phát triển các năng lực đầu ra cần có cho sinh viên; trong đó, kiểm tra đánh giá theo quá trình chính là cơ sở nền tảng của các thành tố còn lại (xem Sơ đồ 1.2) và cho biết mức độ đạt tới khung năng lực đầu ra cần có của sinh viên.

Cách tiếp cận học tập mà sinh viên sử dụng phải nhất quán với cách tiếp cận hay các yêu cầu mà kiểm tra đánh giá kết quả học tập đòi hỏi, nên nếu sinh viên phát triển được các năng lực cần có thông qua rèn luyện thì các yêu cầu của đánh giá là đòi hỏi họ phải có năng lực để hoàn thành các bài tập thực tiễn. Điều đó có nghĩa là kiểm tra đánh giá cần nhất quán với các mục tiêu hướng tới học tập tích cực và giảng dạy dễ hiểu như đã trình bày ở trên. Cũng cần tương thích giữa kiểm tra đánh giá và cách tiếp cận giảng dạy trong lớp học. Vì vậy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo quá trình cần được thiết kế cẩn thận ngay từ khi thiết kế chương trình đào tạo và thực hiện nghiêm túc để khuyến khích kiểu học tập mong muốn. Sinh viên sẽ rèn luyện kiểu học tập mà họ hiểu từ các yêu cầu của kiểm tra đánh giá.

Để đạt tới nhất quán giữa khung năng lực đầu ra cần có và kiểm tra đánh giá thì cũng cần có các dạng kiểm tra đánh giá khác nhau. Mỗi Học phần có các mục tiêu khác nhau nên không thể chỉ sử dụng một dạng kiểm tra đánh giá cho tất cả các mục tiêu này. Tương tự, các hoạt động học tập nhằm đạt tới

các mục tiêu hình thành các năng lực khác nhau, vì vậy, cũng cần các dạng kiểm tra đánh giá khác nhau cho phù hợp... Đó là cách để đạt tới nhất quán giữa các thành tố của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng. Do vậy, trong thực tế cần kết hợp các dạng kiểm tra đánh giá theo quá trình khác nhau để sinh viên học đến đâu được kiểm tra đánh giá và công nhận kết quả học tập đến đó.

Hoạt động kiểm tra đánh giá theo quá trình cần dựa vào hệ thống tiêu chí cụ thể (thường chi tiết từ chuẩn đầu ra và đặc thù của chương trình đào tạo, môn học/học phần) ngay từ khi thiết kế chương trình đào tạo, Học phần và công khai trước khi tổ chức thực hiện để giảng viên thực hiện và sinh viên có thể tự đánh giá bản thân; và cần được thực hiện liên tục và quản lý xuyên suốt, nhằm tạo cơ hội cho sinh viên chứng minh đầy đủ kết quả học tập của mình. Kết quả kiểm tra đánh giá phải đảm bảo tính công khai, công bằng và dễ tiếp cận với các bên liên quan, đặc biệt là sinh viên [4].

*b) Phản hồi thông tin liên tục, kịp thời* là trọng tâm của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng. Thông tin phản hồi từ kết quả học tập của sinh viên theo quá trình giúp giảng viên và sinh viên kịp thời điều chỉnh giảng dạy và học tập của mình cho phù hợp.

Phản hồi thông tin từ sinh viên và các bên liên quan có thể giúp phát triển và điều chỉnh từng thành tố quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường. Giảng viên sẽ nhận ra cách để cải tiến bài giảng của mình được tốt hơn và phù hợp với sinh viên hơn. Các kế hoạch đào tạo cũng được điều chỉnh dựa vào thông tin phản hồi của sinh viên và các bên liên quan... Trường cao đẳng và giảng viên, sinh viên nói riêng cần luôn cần phải tìm kiếm tư vấn từ thông tin phản hồi từ các bên liên quan để cải tiến công việc giảng dạy và học tập của mình. Bên cạnh thông tin từ kết quả học tập và thi tốt nghiệp của sinh viên, còn cần có thông tin từ hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chương trình đào tạo nhằm xem xét các hoạt động của cá nhân, đơn

vị trong nhà trường có đảm đương được nhiệm vụ đề ra hay không để điều chỉnh quản lý cho phù hợp. Giám sát, kiểm tra kịp thời, đúng lúc hành vi cá nhân, đơn vị liên quan sẽ nâng cao tinh thần trách nhiệm, động viên, khuyến khích tích cực, sáng tạo của họ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, đồng thời phát hiện những điểm hạn chế và nguyên nhân để uốn nắn sửa chữa kịp thời.

#### *1.3.3.4. Phát triển các quan hệ giữa sinh viên với nhau, giảng viên - sinh viên và nhà trường với bên sử dụng lao động*

a) *Quan hệ giữa sinh viên với nhau* trong đào tạo theo học chế tín chỉ có những khác biệt so với đào tạo theo niên chế: tổ chức đào tạo theo tín chỉ, lớp theo môn, không theo khoá, chuyên ngành, sự gắn kết lẫn nhau, khác biệt. không bền vững là biến số quan trọng khác của môi trường giảng dạy và học tập tích cực, bao gồm: quan hệ với sinh viên khác và học tập hợp tác, nên đòi hỏi phải tổ chức hoạt động giáo dục để phát triển được năng lực giao tiếp và năng lực quan hệ giữa cá nhân với nhau cho sinh viên, tức là khả năng giao tiếp các ý tưởng của mình giữa sinh viên với nhau và dẫn dắt các đàm thoại/thảo luận một cách hiệu quả. Năng lực trên rất cần thiết cho làm việc theo nhóm và thường chỉ có thể phát triển qua tổ chức học tập thực tiễn cho sinh viên. Các năng lực giao tiếp được rèn luyện khi sinh viên trình bày kết quả và dẫn dắt thảo luận. Các năng lực quan hệ cá nhân với nhau sẽ được hình thành khi sinh viên làm việc với nhau theo nhóm.

Vì vậy, tổ chức thiết kế và thực hiện chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng cần cung cấp các cơ hội rèn luyện từng loại năng lực phù hợp cho sinh viên. Thực tế, giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các quan hệ giữa sinh viên với nhau, nên khi thiết kế các hoạt động học tập, giảng viên cần tạo cơ hội rèn luyện năng lực học tập hợp tác cho sinh viên [96, trg 285-307].

*b) Quan hệ giữa giảng viên - sinh viên* là nhân tố trung gian hỗ trợ cho cả giảng dạy, học tập và quan hệ giảng viên - sinh viên. Nhân tố này không những trực tiếp ảnh hưởng tới phát triển các năng lực cho sinh viên mà còn đóng vai trò quan trọng vì nó tác động gián tiếp tới hai thành tố trên.

Quan hệ tốt và tương tác mạnh giữa giảng viên và sinh viên cần được thiết lập để hỗ trợ cho phát triển quan hệ giảng viên - sinh viên. Phong cách giảng dạy của giảng viên chỉ có thể hình thành và thực hiện khi có môi quan hệ tốt giữa giảng viên và sinh viên. Phát triển quan hệ gần gũi giảng viên - sinh viên còn tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên yêu cầu sinh viên tham dự tích cực vào thảo luận. Quan hệ giảng viên - sinh viên tích cực còn giúp gắn kết sinh viên với nhau trong nhóm và dẫn tới các quan hệ tích cực giữa sinh viên với nhau.

*c) Quan hệ giữa nhà trường với bên sử dụng lao động*

Quan hệ giữa trường cao đẳng với bên sử dụng lao động, đặc biệt là doanh nghiệp liên quan đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các năng lực nghề nghiệp/chuyên môn cho sinh viên, như:

- Bên sử dụng lao động là nơi lý tưởng để sinh viên đến thực tập, cung cấp chuyên gia hướng dẫn thực hành cho nhà trường, cung cấp việc làm cho người tốt nghiệp...;

- Thông qua các hoạt động phối hợp tổ chức các hội thảo, tập huấn, seminar tạo cơ hội để bên sử dụng lao động chia sẻ và tham dự vào phát triển chương trình đào tạo, cải tiến phương pháp giảng dạy;

- Trao đổi thông tin với bên sử dụng lao động giúp nhà trường điều chỉnh mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo...

Hơn nữa, để thiết lập và thực hiện thành công mối quan hệ giữa nhà trường và bên sử dụng lao động đòi hỏi phải tuân thủ cơ chế thị trường (quy luật cạnh tranh, quy luật giá trị, quy luật cung cầu...) để quản lý đào tạo của nhà trường diễn ra theo đúng quy luật khách quan, phát huy được tác động tích cực từ môi trường ngoại cảnh, tăng tính khả thi đáp ứng tốt yêu cầu phát triển nguồn nhân lực của thị

trường lao động, đảm bảo quyền lợi và lợi ích của các bên tham gia.

Cân bằng lợi ích là nguyên tắc hàng đầu trong quan hệ giữa trường cao đẳng và các bên tham gia để đảm bảo tính bền vững của mối quan hệ giữa nhà trường và các bên tham gia, đặc biệt là bên sử dụng sinh viên tốt nghiệp của nhà trường. Tiếp theo, cần đảm bảo quyền tự chủ, trách nhiệm của trường cao đẳng và các bên tham gia vào quá trình quản lý đào tạo của nhà trường. Quyền tự chủ này tạo điều kiện thuận lợi để nhà trường chủ động trong việc điều chỉnh hoặc xây dựng mới chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của bên sử dụng lao động; ngược lại, bên sử dụng lao động sẽ lựa chọn nhà trường có thể mạnh, đặc biệt là có chương trình đào tạo phù hợp để tham gia đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của mình. Tuy nhiên, cần nhấn mạnh là quyền tự chủ chỉ được đảm bảo khi các bên tham gia cam kết trách nhiệm, nghĩa vụ của mình.

#### *1.3.3.5. Quản lý đầu ra*

Quản lý đầu ra là quá trình lưu trữ, xử lý thông tin về kết quả học tập theo quá trình và kết quả đầu ra của sinh viên để có các quyết định quản lý kịp thời điều chỉnh các hoạt động quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường.

Bên cạnh việc quản lý kết quả học tập theo quá trình của sinh viên như đã trình bày và phân tích ở trên, để điều chỉnh kịp thời chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng đáp ứng yêu cầu xã hội, còn đòi hỏi phải định kỳ đánh giá kết quả đầu ra hay mức độ đáp ứng về năng lực của sinh viên sau khi đã tốt nghiệp khi học tiếp theo hay đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm, thông qua các kênh thông tin phản hồi từ sinh viên tốt nghiệp cũng như cá nhân và các đơn vị sử dụng sinh viên tốt nghiệp của nhà trường.

Thông tin từ đánh giá kết quả đầu ra cho biết quá trình đào tạo của nhà trường đã đáp ứng được bên sử dụng lao động đến đâu, còn những hạn chế gì, từ đó nhà trường kịp thời có quyết định sự điều chỉnh và sửa đổi cho phù hợp.

Thông qua quản lý kết quả đầu ra hay quản lý sinh viên tốt nghiệp để nắm bắt được thông tin về sản phẩm đào tạo của nhà trường và để có quyết định quản lý phù hợp nhằm cải tiến hoạt động đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và đặc biệt là của bên sử dụng lao động liên quan nói riêng.

#### 1.3.3.6. *Quản lý bối cảnh*

Bên cạnh các nhân tố chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, địa phương, doanh nghiệp; đặc điểm gia đình, cộng đồng, xã hội, văn hoá... của bối cảnh có ảnh hưởng đến quá trình giảng dạy, đào tạo và học tập, nhân tố cơ cấu tổ chức của nhà trường có ảnh hưởng quan trọng và trực tiếp đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

Đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ tập trung vào đáp ứng nhu cầu người học, dẫn tới kế hoạch đào tạo được xây dựng dựa trên kế hoạch học tập của sinh viên, nên đòi hỏi cần có sự phối hợp và tích hợp cao ở các cấp độ trường, như chuyển từ sự độc lập của Khoa (theo phương thức đào tạo theo niên chế) trong việc tổ chức một ngành đào tạo/chương trình đào tạo sang sự phối hợp và liên kết tổ chức các nhóm ngành/chương trình đào tạo liên ngành [67]. Vì vậy, cần thiết lập một cơ cấu tổ chức nhà trường mới đảm bảo cân bằng giữa kiểm soát tập trung ở cấp độ trường để tổ chức kế hoạch đào tạo của nhà trường, đi đôi với trao quyền tự chủ cho giảng viên trong việc quyết định nội dung và phương pháp giảng dạy [81].

Hơn nữa, việc phân định trách nhiệm (chức năng, nhiệm vụ), quyền hạn, trách nhiệm xa hội và quy trình phối hợp giữa các bên liên quan (phòng đào tạo, phòng kiểm định và đảm bảo chất lượng, khoa, tổ bộ môn... và giảng viên) cần được rà soát và điều chỉnh cho phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ, đặc biệt đảm bảo cân bằng giữa tập trung và phân cấp, Ví dụ:

- *Giáo vụ khoa* là cầu nối giữa Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo, Khoa chủ quản với sinh viên; hỗ trợ cho các bộ phận chức năng này trong công tác quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường. Để làm tốt công tác quản



lý đào tạo của mình, giáo vụ khoa, cần phải quản lý các hoạt động gắn liền với nhiệm vụ của giáo vụ khoa, cụ thể: Tham mưu cho trường khoa kế hoạch giảng dạy năm học cho tất cả các hệ đào tạo của Khoa; tham mưu cho trường khoa để đề nghị nhà trường mời giảng viên thỉnh giảng trong và ngoài trường và tham mưu cho trường khoa danh sách và bố trí cán bộ coi thi kết thúc Học phần; lập bảng các Học phần trong năm học; lập kế hoạch thực hành, thực tập, thực tế trong năm học cho sinh viên các lớp thuộc khoa quản lý; tổng hợp, theo dõi sĩ số sinh viên thực tế tại các lớp hàng tuần; quản lý việc nhận bài thi và giao nhận kết quả điểm thi Học phần; tổng hợp bảng điểm gửi cho Phòng Đào tạo theo lịch chung của trường; tổ chức cho sinh viên đăng ký môn học lại; tham gia kiểm tra danh sách sinh viên nợ học phí để thông báo cho sinh viên; tham gia xét tạm dừng học, buộc thôi học, vào học lại đối với sinh viên của các lớp thuộc khoa quản lý; kiểm tra điểm các học kỳ của sinh viên sắp ra trường, thông báo cho sinh viên và tổng hợp điểm sai để chỉnh sửa; lên danh sách tổng hợp điểm các học kỳ để xét cho phép làm khóa luận, luận văn tốt nghiệp đối với sinh viên năm cuối; tổ chức cho giảng viên đăng ký đề tài hướng dẫn và sinh viên đăng ký tên đề tài thực hiện; tổ chức báo cáo bảo vệ đề tài tốt nghiệp (công văn thành lập hội đồng, đặt phòng, máy chiếu, chuẩn bị hồ sơ cho hội đồng, thu nhận đề tài của sinh viên, tổng hợp điểm báo cáo tốt nghiệp); tham gia tổ chức thi tốt nghiệp (công văn thành lập hội đồng, đặt phòng, chuẩn bị hồ sơ cho hội đồng, tổng hợp điểm thi tốt nghiệp); tham gia quản lý và khai thác có hiệu quả tài sản của nhà trường thuộc phạm vi Khoa quản lý; sắp xếp, bảo quản hồ sơ của đơn vị; quản lý việc sử dụng con dấu của Khoa đảm bảo đúng quy định của Nhà trường.

- *Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng* là đơn vị chuyên trách về bảo đảm chất lượng giáo dục và khảo thí trực thuộc trường có chức năng tham mưu, giúp việc và tư vấn cho Ban Giám hiệu về: xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch bảo đảm chất lượng giáo dục và khảo thí; tự đánh giá, cải tiến,

nâng cao chất lượng đào tạo; đăng ký kiểm định chương trình đào tạo và nhà trường; duy trì và phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo kết quả kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường theo quy định; đồng thời, cung cấp dịch vụ tư vấn và hỗ trợ về đảm bảo chất lượng giáo dục khi được sự cho phép của Ban Giám hiệu nhà trường.

Cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ cho đội ngũ giảng viên và nhân viên liên quan.

#### **1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ**

##### ***1.4.1. Yếu tố khách quan***

###### ***a) Sự tác động của yếu tố thời đại***

Trong quá trình phát triển, tất cả các quốc gia dân tộc trên thế giới hiện nay đều không thể tự tách mình ra khỏi xu thế chung của thời đại là toàn cầu hóa. Hội nhập quốc tế ngày càng toàn diện, sâu sắc trên tất cả các lĩnh vực, trong đó giáo dục đào tạo chịu tác động mạnh mẽ. Nhiều biến cố xã hội bên ngoài tác động trực tiếp tới nguồn lực bên trong khiến một số giảng viên coi hoạt động giảng dạy chỉ là một nghề để mưu sinh, không còn là nghề cao quý.

Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam là một xu hướng khách quan trong giai đoạn hiện nay. Xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn của quá trình hội nhập quốc tế, từ những ưu thế nổi trội của đào tạo theo học chế tín chỉ, các trường cao đẳng Việt Nam phải chuyển đổi từ quá trình đào tạo niên chế kết hợp với học phần sang đào tạo theo học chế tín chỉ và tiến tới thực hiện triệt để các đặc điểm của học chế tín chỉ theo yêu cầu của thực tiễn.

###### ***b) Sự tác động của điều kiện kinh tế - xã hội***

Những yếu tố kinh tế - xã hội tác động đến hoạt động giảng dạy và quản lý đào tạo ở các trường cao đẳng chính là những yếu tố khách quan bên

ngoài nhà trường nhưng là yếu tố quan trọng vì nó biểu hiện cho mối liên hệ giữa nhà trường và đời sống xã hội. Mối liên hệ biện chứng giữa nhà trường và đời sống xã hội đã làm cho điều kiện kinh tế xã hội trở thành yếu tố tác động đến chất lượng và hiệu quả quản lý hoạt động giảng dạy của các trường cao đẳng bởi những thay đổi về đời sống vật chất, tinh thần luôn tác động vào mỗi cá nhân, vào tập thể nhà trường. Giảng viên vốn là một lực lượng rất nhạy cảm với những vấn đề kinh tế - xã hội, do đó sự tác động này cũng nhanh chóng lan tỏa trong môi trường giáo dục. Trong xã hội trọng bằng cấp, nhiều định kiến dồn vào các trường cao đẳng vì quan niệm đây là bậc học mà giá trị của bằng cấp không cao trong nhu cầu tuyển dụng của xã hội, nhiều công ty, xí nghiệp tuyển dụng lao động không cần bằng cấp chuyên môn mà thu nhập không phải là quá thấp dẫn đến nhiều giảng viên quan niệm rằng không cần trang bị tri thức xã hội cho sinh viên, mà chỉ cần sinh viên ra trường giỏi về chuyên môn nghiệp vụ là được. Các môn khoa học xã hội nhân văn ngày càng mất đi vị trí trong chương trình đào tạo của các trường cao đẳng, nhất là các môn chính trị, văn hóa... Năm vững sự tác động phức tạp nhưng tất yếu của các điều kiện kinh tế - xã hội đối với hoạt động giáo dục có ý nghĩa rất quan trọng, giúp các nhà quản lý đề ra được những phương pháp, nội dung phù hợp cho quá trình hoạt động giảng dạy và quản lý hoạt động giảng dạy. Muốn nâng cao chất lượng giảng dạy và quản lý hoạt động giảng dạy ở các trường cao đẳng, cần quan tâm đến những tác động này.

#### ***1.4.2. Yếu tố chủ quan***

##### ***a) Cán bộ quản lý***

Cán bộ quản lý đóng vai trò quan trọng, góp phần quyết định chất lượng và sự phát triển bền vững của các trường cao đẳng. Cán bộ quản lý đảm đương nhiều vai trò khác nhau: giáo vụ quản lý sinh viên và chịu sự quản lý của phòng Đào tạo; phòng Đào tạo quản lý sinh viên, quản lý giáo vụ, quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên nhưng lại là đối tượng quản lý của Ban

Giám hiệu. Điểm chung của các nhà quản lý là ở quyền quyết định và chịu trách nhiệm về những quyết định của mình.

Cán bộ quản lý trong trường cao đẳng có vai trò là người điều hành hệ thống lớn và phức tạp, đồng thời thực thi các chính sách giáo dục đa dạng và mềm dẻo để giải quyết chủ động và sáng tạo các vấn đề mới nảy sinh như: phân cấp quản lý, trách nhiệm xã hội, huy động nguồn lực, dân chủ hóa giáo dục, tin học hóa quản lý... Khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, vai trò của cán bộ quản lý có những thay đổi căn bản so với đào tạo niên chế. Khi đào tạo theo niên chế, cán bộ quản lý hướng tới ổn định và trật tự thì chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, cán bộ quản lý hướng tới đổi mới, sáng tạo và phát triển. Trước yêu cầu mới của xã hội học tập, cán bộ quản lý đào tạo phải học tập thường xuyên, học suốt đời, cần có kế hoạch chiến lược về nghiên cứu khoa học, tự học, tự bồi dưỡng về các kiến thức chính trị - xã hội, chuyên môn - nghiệp vụ quản lý, khảo thí và đảm bảo chất lượng trong đào tạo, trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ... để phát triển chính mình. Trong thời đại thông tin, vai trò của cán bộ quản lý càng được khẳng định. Cán bộ quản lý phải có kỹ năng sử dụng, vận dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào quản lý có hiệu quả, đồng thời phải chuẩn bị về mặt tâm lý cho một sự thay đổi cơ bản khi bổ sung và cập nhật kiến thức chuyên môn - nghiệp vụ quản lý. Quản lý đào tạo đã và đang có thêm nhiều nội dung mới, đòi hỏi cán bộ quản lý phải tiếp nhận và biết vận dụng nhiều phương pháp và phương tiện quản lý hiện đại phù hợp và có hiệu quả. Do vậy, yêu cầu cần thiết là phải nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý trong các trường cao đẳng thông qua công tác quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

#### *b) Phẩm chất và năng lực của đội ngũ giảng viên*

Với vai trò là chủ thể trực tiếp trong quá trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên là yếu tố cơ bản quyết định đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động giảng dạy và hiệu quả quản lý hoạt động giảng dạy trong các trường cao đẳng.

Hoạt động giảng dạy của giảng viên tác động trực tiếp đến đến tư tưởng, tình cảm và chất lượng học tập của sinh viên. Bởi vì trong văn hóa học đường, mối quan hệ then chốt quyết định chất lượng đào tạo là quan hệ thầy trò. Năng lực và trình độ chuyên môn, phương pháp sư phạm và nghệ thuật giảng dạy của giảng viên sẽ làm cho sinh viên hào hứng với bài giảng, tiếp nhận tri thức một cách chủ động, củng cố niềm tin vào những tri thức khoa học, tạo động lực tinh thần vươn lên trong cuộc sống. Đáp ứng yêu cầu cao của công tác đào tạo hiện nay, các trường cao đẳng cần có một đội ngũ giảng viên đông về số lượng và chất lượng không ngừng được nâng cao. Các trường cao đẳng cần quan tâm đến nhận thức và tâm lý của đội ngũ giảng viên khi thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ và chịu sự quản lý theo nguyên tắc của học chế tín chỉ giúp học vượt qua rào cản tâm lý ngại đổi mới, không thích sự thay đổi. Để giảng dạy được đúng yêu cầu theo tín chỉ, giảng viên phải đầu tư nhiều trí tuệ và công sức nên chế độ đãi ngộ của nhà trường đối với giảng viên cần được thực hiện hợp lý, đồng bộ với yêu cầu quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

*c) Sự tác động của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội*

Trong cơ cấu tổ chức trường cao đẳng hiện nay, các tổ chức chính trị - xã hội như Đảng bộ, Chi bộ, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên... là những thành viên trong hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ. Sự tác động của mỗi tổ chức có những mức độ khác nhau tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ riêng. Đảng ủy là tổ chức lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của các trường cao đẳng trên các mặt công tác của nhà trường, từ lĩnh vực tổ chức, chính trị tư tưởng đến công tác chuyên môn, đào tạo. Mọi mặt hoạt động công tác của Đảng ủy cũng tác động tới đội ngũ giảng viên nhà trường nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao tạo ra sự tác động đồng bộ đến hiệu quả của hoạt động giảng dạy; chăm lo đào tạo bồi dưỡng đội ngũ giảng viên trên phương diện lý luận chính trị, về chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất

đạo đức, chính trị, tư tưởng. Tác động của các tổ chức đoàn thể thông qua các hoạt động có tính chất thực hành chính trị xã hội của giảng viên và sinh viên. Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên... tuy không trực tiếp quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên, nhưng lại có tác động lớn tới sự hình thành nhân cách. Những hoạt động này vừa phù hợp với nhu cầu tuổi trẻ, vừa có tính giáo dục về chính trị tư tưởng đạo đức lối sống, góp phần làm cho những trí thức trẻ gắn bó với cuộc sống, hình thành tính tích cực xã hội, rèn luyện kỹ năng tổ chức và hoạt động thực tiễn, có ý nghĩa thiết thực trong việc giáo dục thế giới quan và nhân sinh quan cho sinh viên.

*d) Tính tích cực, chủ động của sinh viên trong học tập*

Sinh viên với tư cách là chủ thể của quá trình nhận thức, được giáo dục bởi nhà trường và xã hội sẽ lĩnh hội những giá trị trong nội dung hoạt động giảng dạy, biến tri thức thành nguyên tắc định hướng chi phối suy nghĩ và hành động của chính mình, để tự hoàn thiện nhân cách và nâng cao năng lực để phù hợp với yêu cầu của cuộc sống. Trong hoạt động giảng dạy, mục đích tự giáo dục của người học cần chủ động tích lũy tri thức. Tính tích cực chủ động của sinh viên là yếu tố quan trọng tác động tới chất lượng của hoạt động giảng dạy vì nó tạo nên sự tương tác giữa thầy và trò. Tính tự chủ của sinh viên đòi hỏi khả năng độc lập trong việc đánh giá kiến thức chuyên môn, tìm kiếm tư liệu học tập, tích lũy kiến thức để nâng cao chất lượng và hiệu quả học tập. Năng lực tích cực chủ động của sinh viên biểu hiện ở khả năng tự nghiên cứu, tự học trên cơ sở các bài giảng của giảng viên, giáo trình và các tài liệu tham khảo. Chủ động tích cực đòi hỏi sinh viên một thái độ tự học nghiêm túc; phải có mục đích học tập, rèn luyện đúng đắn, có thái độ nghiêm túc đối với bản thân và tự chịu trách nhiệm trước về kết quả học tập của mình.

*e) Vai trò của đội ngũ cố vấn học tập*

Đào tạo theo học chế tín chỉ không thể thiếu đội ngũ cố vấn học tập, những người giúp sinh viên định hướng lựa chọn môn học, ngành học và tiến

độ học tập của mình. Một cố vấn học tập tốt phải thoả mãn 3 yêu cầu:

- Có kiến thức về tâm lý học sư phạm, biết tìm hiểu năng lực, hoàn cảnh của sinh viên để tư vấn việc lập tiến độ tích lũy phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của từng sinh viên ;

- Nắm chắc chương trình và quy trình đào tạo dẫn tới một văn bằng của từng ngành học trong từng khóa học để giúp từng sinh viên lựa chọn và đăng ký môn học phù hợp với năng lực, thời gian ;

- Có kinh nghiệm học tập, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp để hỗ trợ cách học cho sinh viên khi được yêu cầu.

Khi chuyển đổi sang học chế tín chỉ, công tác quản lý đào tạo sẽ thay đổi căn bản với khối lượng công việc tăng lên gấp nhiều lần đòi hỏi một đội ngũ cố vấn học tập chuyên nghiệp, linh hoạt, chính xác và tinh thông nghiệp vụ quản lý đào tạo. Cố vấn học tập phải nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng trong khoa học quản lý, phải thấu hiểu sự khác biệt trong quá trình đào tạo mới so với quá trình đào tạo theo niên chế để có những chỉ đạo phù hợp, tạo điều kiện cho giảng viên và sinh viên hiện thực hoá các đặc điểm này trong đào tạo theo học chế tín chỉ.

#### *f) Ứng dụng công nghệ thông tin*

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo góp phần làm tăng hiệu quả của quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, giúp xử lý những khối lượng thông tin rất lớn một cách nhanh chóng, chính xác và khách quan. Thông qua hệ thống Website công tác quản lý đào tạo đã đáp ứng được các yêu cầu từ phía sinh viên, cán bộ giảng viên và các đơn vị trong trong một số vấn đề như: xem lịch giảng dạy, lịch coi thi, lịch thi, lịch học lại, cung cấp các thông tin công khai của trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cũng là nơi quảng bá hình ảnh của trường tới các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước... Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ sẽ góp phần phát huy khả năng tự học của sinh viên, tạo điều kiện

cho sinh viên sử dụng tốt 02 giờ tự học theo thiết kế chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ, đồng thời phát huy tính sáng tạo của giảng viên trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và đổi mới phương pháp. Từ đó nâng cao được chất lượng và tinh thần trách nhiệm, sự hiểu biết của việc đào tạo theo học chế tín chỉ, giúp cho bộ máy vận hành một cách suôn sẻ, đồng bộ, đạt được hiệu quả tối ưu trong công tác giảng dạy và học tập.

Hiện nay, công nghệ thông tin đang phát triển mạnh mẽ, được ứng dụng ở nhiều lĩnh vực. Trong đào tạo ở các trường cao đẳng, công nghệ thông tin đã trở thành một công cụ hữu hiệu góp phần thay đổi cách dạy, cách học, bước đầu nâng cao chất lượng dạy và học. Vì vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy là hết sức cần thiết, là phù hợp với xu hướng tất yếu của nền giáo dục và đào tạo hiện đại. Quản lý việc ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy được các trường cao đẳng quan tâm hàng đầu nhằm giúp cho các tiết dạy đạt được hiệu quả tối đa. Thế mạnh của công nghệ thông tin là điều các nhà quản lý giáo dục không thể phủ nhận.



## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Đào tạo theo học chế tín chỉ với nhiều lợi thế đang được triển khai trong hệ thống giáo dục của các trường cao đẳng Việt Nam, đặt ra vấn đề cần giải quyết là phương thức và giải pháp quản lý đào tạo để nâng cao hiệu quả giáo dục. Những đặc tính quan trọng nhất của đào tạo theo học chế tín chỉ là: tập trung hướng vào người học, tính liên thông; tính chủ động; tính khoa học; tính thực tiễn, mềm dẻo linh hoạt. Đây chính là ưu thế của đào tạo theo học chế tín chỉ so với đào tạo niên chế.

Quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ có những đặc thù riêng với mục tiêu hướng tới tăng cường cá nhân hóa hoạt động học tập của sinh viên. Chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ được cấu trúc mềm dẻo và nội dung học tập được sinh viên tích lũy theo tín chỉ với các hình thức đa dạng và linh hoạt, không cứng nhắc như hình thức đào tạo theo niên chế. Phương thức tổ chức quá trình đào tạo được triển khai thông qua đề cương chi tiết môn học và tăng cường tính chủ động của sinh viên. Quy trình tổ chức đánh giá trong quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ cũng có nhiều khác biệt: chú trọng đánh giá kết quả học tập theo quá trình, coi trọng tính chủ động của sinh viên.

Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là quản lý chương trình đào tạo, hoạt động giảng dạy của giảng viên, hoạt động tư vấn của đội ngũ cố vấn học tập, hoạt động học của sinh viên, cơ sở vật chất và môi trường đào tạo, các hoạt động phục vụ và đảm bảo chất lượng đào tạo. Điều này đòi hỏi các nhà quản lý đào tạo phải nghiên cứu để phát huy hết các ưu điểm đã nêu của học chế này đồng thời khắc phục tối đa các nhược điểm trong khi triển khai quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng, luận án tập trung phát triển lý thuyết về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đối với tất cả các thành tố của quản lý đào tạo theo hướng tiếp cận triển khai các chức năng quản lý trong từng giai đoạn của quá trình đào tạo, gắn với chức năng và nhiệm vụ của các trường cao đẳng.

## Chương 2

### THỰC TRẠNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ TRONG CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM

#### **2.1. Mô hình đào tạo theo học chế tín chỉ tại một số quốc gia trên thế giới**

##### ***2.1.1. Đào tạo theo học chế tín chỉ của Hoa Kỳ và Châu Âu***

Hệ thống tín chỉ của Hoa Kỳ được thiết kế vào cuối thế kỷ 19 nhằm phục vụ cho việc xét tuyển học sinh từ trung học phổ thông vào các trường đại học. Qua hệ thống này, giúp các trường đại học hiểu rõ năng lực học tập của học sinh dựa trên một hệ thống tiêu chuẩn hóa nhằm phục vụ cho việc xét hồ sơ “đầu vào”. Tiếp theo, đáp ứng nhu cầu tự chọn các môn học/học phần trong đại học, hệ thống tín chỉ đã dần dần được áp dụng ở các trường đại học và tiếp theo cần có sự lượng hóa năng lực chuyên môn và hiệu quả đào tạo của trường đại học, nên hệ thống tín chỉ được áp dụng cho cả hệ thống đào tạo đại học [92]. Theo thời gian đào tạo theo học chế tín chỉ đã phát triển mạnh, lan rộng ra toàn nước Hoa Kỳ và trở thành một hệ thống đào tạo chính thức, một thước đo toàn diện trong giáo dục đại học, cao đẳng ở Hoa Kỳ [57].

Triết lý của đào tạo theo học chế tín chỉ tập trung vào nhu cầu được học tập và học tập theo khả năng, hoàn cảnh của chính người học/ sinh viên, để phát huy được hết khả năng, quan tâm đến nhu cầu sở thích của sinh viên và các bên liên quan. Chính nhờ triết lý này đã làm cho đào tạo theo học chế tín chỉ xuất hiện và lan tỏa nhanh đến như vậy.

Trước sự phát triển vượt lên trước của các lĩnh vực kinh tế, khoa học và xã hội Hoa Kỳ nhờ có đóng góp lớn của giáo dục đại học và cao đẳng, nên các nước Châu Âu đã ý thức hơn về vai trò của giáo dục đào tạo đại học và cao đẳng trong phát triển quốc gia và dẫn đến sự ra đời của hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ Châu Âu (European Credit Transfer System -ECTS) vào

năm 1999. Về cơ bản, ECTS dựa trên hệ thống tín chỉ của Hoa Kỳ và cũng coi sinh viên là trung tâm, dựa trên khối lượng học tập đáp ứng được yêu cầu mục đích chương trình đào tạo, kết quả đầu ra và phát huy được năng lực người học.

Thực tế, ECTS bắt đầu được giới thiệu vào năm 1989, nó được sử dụng như một công cụ để liên thông tín chỉ và sau đó là tích lũy tín chỉ giữa các cấp trình độ và cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng trong và ngoài nước, nên đã được áp dụng và phát triển ở tất cả các trường đại học, khu vực và các quốc gia Châu Âu theo tuyên bố Bologna vào tháng 6 năm 1999 [68]. Áp dụng trong ECTS có sự thay đổi để đáp ứng nhu cầu của người học trong cộng đồng các nước Châu Âu và phát huy được những ưu điểm của nó trong quá trình áp dụng.

Đào tạo theo học chế tín chỉ tại Hoa Kỳ và các nước Châu Âu đã cho thấy rằng đã có sự thay đổi về quan niệm giáo dục từ một nền giáo dục dựa trên “bắt buộc” - sinh viên phải theo nội dung chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo và người dạy truyền đạt sang quan niệm dân chủ trong giáo dục, đại chúng hóa giáo dục đại học, cao đẳng và nguyên lý dạy học tích cực dựa trên nhu cầu và hoàn cảnh của người học - lấy sinh viên là trung tâm của mọi hoạt động giáo dục và đào tạo [1].

Như vậy, để hệ thống tín chỉ thực hiện có hiệu quả nó phải xuất phát từ nhu cầu của chính bản thân của các đối tượng liên quan, và có sự dân chủ và đại chúng hóa trong giáo dục đại học xuất phát từ quan niệm xem “người học là trung tâm”.

Đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ tại Hoa Kỳ và các nước Châu Âu:

*a) Tổ chức đào tạo*

- Đăng ký nhập học: sinh viên không bắt buộc phải chọn chuyên ngành học ngay ở năm thứ nhất, mà có thể quyết định chọn ngành học trong vòng 2 năm đầu đại học.

- Đăng ký môn học: Hệ thống quản lí thông tin, đăng ký môn học/học phần cho phép sinh viên học hoặc hủy môn học/học phần trước 15 ngày sau khi học kỳ bắt đầu. Sinh viên được cung cấp đủ thông tin cho việc lựa chọn môn học/học phần thông qua Sổ tay sinh viên, Niên giám với đầy đủ các thông tin liên quan về nhà trường, về chương trình đào tạo, miêu tả ngành nghề đào tạo, và các thông tin liên qua khác (mức sống, ăn, ở...) cho sinh viên...

- Đăng ký tốt nghiệp: sinh viên dễ dàng được tiếp cận được thông tin về kết quả học tập của mình theo tiến trình được cập nhật theo học kỳ và chỉ ra những yêu cầu mà sinh viên cần hoàn thành để đạt tới văn bằng.

- Tổ chức lớp học: ở Hoa Kỳ có những lớp học rất đông tới vài trăm sinh viên nhưng cũng có lớp chỉ có vài sinh viên theo học. Số lượng sinh viên theo học phụ thuộc phần lớn vào tính chất của môn học/học phần và thời gian học của môn học/học phần đó.

#### *b) Hoạt động giảng dạy*

Đội ngũ giảng viên được trao quyền tự quyết về học thuật lớn dựa trên những qui định và đề cương chi tiết đã được phê duyệt nhằm mục đích cho chất lượng bài dạy được đồng đều về nội dung. Mỗi môn học đều có một giáo sư có kinh nghiệm làm điều phối viên với nhiệm vụ trả lời những thắc mắc của giảng viên, thống nhất nội dung trong từng bài học, nhắc nhở đôn đốc mọi giảng viên thực hiện đúng theo kế hoạch học tập và thi cử.

Để duy trì được chất lượng giảng dạy thì tại Anh có qui định [75]: các thầy cô giáo phụ đạo, người hỗ trợ làm việc bán thời gian. Những vị trí này được xem là cầu nối đến hoạt động tự học của sinh viên và giúp họ củng cố những nội dung, kỹ năng được học thông qua việc đọc sách và làm bài tập. Nhân viên ở các vị trí công việc này chủ yếu là sinh viên sau đại học, trợ giảng, nghiên cứu sinh, người thực tập nghề (như luật sư, kế toán), những nhân viên này được đào tạo và hỗ trợ trong công việc.

#### *c) Học tập của sinh viên*

Để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên lập kế hoạch có tính khả thi cao, thì đề cương môn học của giảng viên cần có những thông tin minh bạch về kỳ vọng của học phần, trong đó xác định rõ mục tiêu học tập, chi tiết vận hành và nội dung của học phần. Ví dụ như trong đề cương học phần cần xác định có bao nhiêu bài tập, hoạt động được tính điểm để đưa ra kết quả học tập sau cùng của sinh viên, hạn chót để nộp bài là khi nào, quy trình cho điểm đã được nêu ra một cách rõ ràng....

Đề cương môn học thường được giới thiệu ngay ở buổi học đầu tiên và được xem như là “hợp đồng” giữa giảng viên và sinh viên. Vì vậy, đề cương môn học được xem như cuốn “cẩm nang” của người học trong suốt quá trình học tập [6].

#### *d) Đánh giá kết quả học tập của sinh viên*

Đánh giá tiến triển của sinh viên theo quá trình học tập thường được giảng viên phản hồi kịp thời ngay tới sinh viên về đến chất lượng học tập và điểm xếp loại. Giảng dạy theo học chế tín chỉ cho phép giảng viên đưa ra một số quy định như số lượng sinh viên được đăng ký học ở mỗi học phần, thành phần điểm ở mỗi khóa học, tỉ lệ trượt và tỉ lệ hài lòng của người học thông qua sự đánh giá của người học và thông qua các phiếu hỏi [67, p37-44].

#### *e) Tư vấn hỗ trợ sinh viên*

Các trường đại học, cao đẳng ở Anh đã thực hiện việc sử dụng người học đang học sau đại học thực hiện công việc tư vấn hỗ trợ cho sinh viên đại học, cao đẳng và là người trợ lý cho giảng viên trong việc giảng dạy như chấm bài tiểu luận, phân tích xử lý thông tin phản hồi từ sinh viên đối với hoạt động giảng dạy môn học/học phần, tiểu luận... [75].

#### *f) Tích lũy và chuyển tiếp tín chỉ*

- Để tích lũy và chuyển tiếp tín chỉ, chương trình đào tạo phải đảm bảo có sự tương đồng trong các ngành học, giữa các trường khác nhau.

- Có sự thỏa thuận và trao đổi giữa trường cao đẳng và đại học trong việc chuyển tiếp tín chỉ để đảm bảo cho người học biết cần lựa chọn học cái gì ở trường cao đẳng để có thể được chấp nhận vào một trường đại học cụ thể [57].

Thực tế, ở Scotland: việc chỉ tính thời gian để hoàn thành các học phần thì không cung cấp đủ các thông tin để có thể chấp nhận người học chuyển tiếp sang khóa học khác, nên yêu cầu đối việc chuyển tiếp từ trường đại học này sang đại học khác không chỉ về tổng số lượng tín chỉ mà còn cả mức độ, công việc và tiêu chí người học cần đạt được. Ở Châu Âu, để tạo điều kiện cho sinh viên các nước trong EU dễ dàng đi học ở nước ngoài đã xây dựng hệ thống tín chỉ ECTS - một chuẩn mực liên thông trong các trường đại học ở Châu Âu dựa trên khối lượng công việc của mỗi hoạt động học tập.

Tuy nhiên việc chuyển tiếp không chỉ dựa trên thời gian sinh viên học tập mà còn dựa trên cấp độ, nội dung học tập cũng như về chất lượng, tiêu chí ở trường đại học mà sinh viên đã học tập, đây là cơ sở để chấp nhận tín chỉ. Có những quốc gia thời gian học ngắn hơn như ở Anh ( cử nhân 3 năm, thạc sĩ 1 năm) có thể được chấp nhận. Chính vì vậy giờ tín chỉ ở Anh không chỉ miêu tả về thời gian mà cả kết quả “đầu ra” mà sinh viên đạt được.

### ***2.1.2. Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ ở một số quốc gia Châu Á và Nam Mỹ***

a) Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ tại một số nước Châu Á và Nam Mỹ

- Đào tạo theo học chế tín chỉ ở các nước châu Á cũng được áp dụng sớm nhất ở Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Hàn Quốc, Ấn Độ, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Phillipine, Trung Quốc và gần đây là Việt Nam.

Dưới đây là thực tiễn về *tự chủ trong đào tạo ở Ấn Độ* khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ: Ở Ấn Độ trong giai đoạn bắt đầu áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ cũng gặp rất nhiều thách thức, như: rất ít các môn tự

chọn, mỗi môn học/học phần chỉ được dạy một lần trong một năm... [88]. Tuy nhiên có một số trường phát huy được những ưu điểm của phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ, như IITs (The Institutes of Technology) khi nhà trường được quản lý tự chủ trong chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá, tự đặt ra những tiêu chí “đầu vào”, điều kiện làm việc, cơ sở vật chất..., nên IITs đã xây dựng được những chương trình đào tạo tiên tiến, đào tạo ra những sinh viên xuất sắc, có công việc tốt. Có được những thành tích trên là do có quyền tự chủ và sự liên kết hợp tác với các tổ chức giáo dục nước ngoài trong đào tạo theo học chế tín chỉ, như chương trình đào tạo, phương pháp và quan tâm đến tư vấn, nghiên cứu và có sự hỗ trợ về cơ sở vật chất, thiết kế chương trình và đào tạo giảng viên... Những giá trị được coi trọng đó là phương pháp thảo luận, đánh giá trong, kiểm tra đánh giá quá trình, người học là trung tâm và chương trình đào tạo mềm dẻo, linh hoạt.

- Giáo dục đại học, cao đẳng của một số nước Nam Mỹ đã có những sự thay đổi để phát huy được những ưu điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ, dưới đây là bài học về *chiến lược áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ của Colombia*.

Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường đại học, cao đẳng của Colombia nhằm thực hiện mục tiêu đạt được các tiêu chí chất lượng, nâng cao được quá trình quốc tế hóa, phát huy được tính mềm dẻo và linh hoạt, giải quyết được vấn đề tiếp cận học tập và tính công bằng [65].

Hai làn sóng thay đổi được thực hiện với mục tiêu khác nhau:

+ Làn sóng thứ nhất là xác định những thay đổi cơ bản như áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ và xây dựng khái niệm, cách tiếp cận. Giai đoạn này bao gồm 02 đợt thay đổi nhỏ:

(1) Những thay đổi liên quan đến văn hóa, kế hoạch và thông tin; và

(2) Những thay đổi liên quan đến hoạt động quản lý.

+ Làn sóng thứ 2 là sự củng cố quá trình và xem xét lại kết quả đạt được

trong quá trình thực hiện ở lần thứ nhất, như: làm thế nào để tái cấu trúc tổ chức, hệ thống học phí, đăng ký, quản lý công nghệ mới và tập huấn, đào tạo cho giảng viên, sinh viên và cán bộ quản lý hành chính về đào tạo theo học chế tín chỉ.

Như vậy, để nâng cao chất lượng đào tạo, trường các trường đại học, cao đẳng Colombia đã tiến hành thực hiện từng bước những thay đổi cơ bản ngay từ nhận thức, tư tưởng văn hóa và thay đổi quản lý đào tạo được tiến hành song song với việc áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ. Để các nội dung, công việc được thực hiện một cách chắc chắn đảm bảo thì ngay sau đó là việc xem xét, củng cố hoàn chỉnh quá trình áp dụng.

#### b) Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trung Quốc

Ngay từ năm 1917, đào tạo theo học chế tín chỉ đã được áp dụng thực hiện ở Đại học Bắc Kinh, tuy nhiên mãi đến năm 1978 thì mới bắt đầu được xem là kỷ nguyên mới của hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ khi một số trường như Nanjing University, East China Normal College và Wuhan University bắt đầu áp dụng trở lại hệ thống này. Đến 1983, sau đại hội Đảng Trung Quốc lần thứ 12, các trường đại học chuyên ngành bắt đầu giới thiệu hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ, và đến 1986 thì hơn 200 trường đã áp dụng hệ thống này. Ngày nay, hầu hết các trường đại học, cao đẳng ở Trung Quốc đều áp dụng hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ theo kiểu Mỹ.

Tuy nhiên, lịch sử áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường đại học, cao đẳng Trung Quốc cho thấy có những khoảng thời gian đào tạo theo học chế tín chỉ bị “bỏ rơi” để đào tạo theo niên chế được phục hồi (những năm 50) [66].

Hơn nữa, so với các quốc gia đi trước như Hoa Kỳ và các nước EU, đào tạo theo học chế tín chỉ tại Trung Quốc vẫn còn một số hạn chế như:

+ Tính liên thông trong hệ thống tín chỉ chưa cao, chưa có sự kết hợp giữa hệ thống quản lý, hệ thống tư vấn hoặc một chương trình đào tạo toàn diện nhằm đạt được những mục tiêu của học chế tín chỉ;



+ Vấn đề quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ chưa thực sự phát huy hiệu quả, chưa tương xứng với quy mô và cấu trúc chương trình;

+ Đào tạo theo học chế tín chỉ ở Trung Quốc chưa đạt được các ưu điểm và khác nhiều so với của Hoa Kỳ, chưa thực sự tạo cho sinh viên quyền lựa chọn, quyết định kế hoạch học tập phù hợp với năng lực và điều kiện của mình.

Một trong những nguyên nhân chính mà đào tạo theo học chế tín chỉ chưa thành công ở các nước đang phát triển tại Châu Á nói chung và Trung Quốc nói riêng thường là do chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ, vốn quen coi “nhà giáo là trung tâm” và mọi vấn đề thuộc về quy trình đào tạo đều được định sẵn thành chuẩn mực nên quản lý đào tạo cũng như một công thức định sẵn. Điều này trái ngược với bản chất của đào tạo theo học chế tín chỉ vốn xuất phát từ nhu cầu của người học, thể hiện sự dân chủ trong đào tạo - xem “người học là trung tâm”.

*Tóm lại*, qua thực tiễn áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ ở một số nước Châu Á và Nam Mỹ có thể thấy rằng:

- Chuyển đổi hệ thống đào tạo từ niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ cần phải xuất phát từ nhu/yêu cầu của chính các bên liên quan. Đặc biệt với xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, các nước cần hướng tới một xu hướng, phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ chung và trong khi trình độ phát triển về kinh tế xã hội cũng như tư tưởng, văn hóa xã hội và nhận thức chưa thực sự có sự tương đồng, thì cần có những giải pháp cụ thể để phát triển hệ thống đào tạo dựa trên bản chất của đào tạo theo học chế tín chỉ và thực trạng của quốc gia.

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng cần có sự tự chủ và trách nhiệm xã hội thực sự trong quản lý đào tạo, hướng tới nhu cầu khả năng của người học/sinh viên.

- Cần phải đi theo một “lộ trình” nhất định, tức là cần phải có những chiến lược phù hợp với bối cảnh của hệ thống giáo dục hiện tại, để có những những

“bước đi” vững chắc, như phải thay đổi nhận thức, văn hóa tổ chức giáo dục và đào tạo... cho phù hợp với bản chất của đào tạo theo học chế tín chỉ. Cần tránh hiện trạng “vô tín chỉ, ruột niên chế” như một số quốc gia hiện nay.

- Cần thực hiện quản lý dựa vào nghiên cứu, tức là cần có những nghiên cứu cụ thể theo từng nội dung, vấn đề và dựa vào đó để đề xuất những giải pháp theo lộ trình thích hợp để phát huy được những thế mạnh, tận dụng các cơ hội để khắc phục các hạn chế và nguyên nhân tùy theo từng bối cảnh cụ thể để phát triển hệ thống đào tạo theo học chế tín chỉ.

### ***2.1.3. Áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ ở Việt Nam***

Thực tế, Việt Nam thực hiện áp dụng học chế tín chỉ trong tổ chức đào tạo đại học từ trước năm 1975 ở Miền Nam Việt Nam, từ ảnh hưởng của hệ thống giáo dục đại học của Hoa Kỳ. Tuy nhiên những thay đổi về chính trị xã hội, tới năm 1987 mới có chủ trương về mô - đun hóa kiến thức, theo đó học chế học phần ra đời - được xây dựng trên tinh thần tích lũy dần kiến thức theo các mô đun trong quá trình học tập, tức là cũng theo ý tưởng của học chế tín chỉ xuất phát từ Mỹ và đến năm 1993, thực hiện học chế học phần triệt để hơn, theo mô hình học chế tín chỉ của Mỹ [57].

Năm 2007, Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành “Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” [7], mà theo đó đến năm 2011 là hạn cuối cùng để các trường liên quan phải chuyển đổi sang hệ thống đào tạo mới này. Tuy nhiên, đến nay mới có khoảng 60% trường đại học và 30% trường cao đẳng đang thực hiện hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ này [52].

Để áp dụng tín chỉ trong hoạt động tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng ở Việt Nam, Bộ Giáo dục & Đào tạo Việt Nam đã đưa ra những lộ trình cụ thể cho việc áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ và có những chiến lược, quy định... cụ thể cho hoạt động tổ chức thực hiện. Hàng loạt các hội thảo, hội nghị... của các nhóm, cụm, trường được tổ chức nhằm nghiên cứu làm rõ bản chất, những thuận lợi và khó khăn..., từ đó đưa ra những giải pháp, đề xuất

nhằm tháo gỡ những vướng mắc hạn chế trong quá trình áp dụng đào tạo theo học chế tín chỉ. Tuy nhiên theo đánh giá của các chuyên gia và nhận định từ các hội thảo, hội nghị thì việc đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường đại học, cao đẳng Việt Nam còn nhiều hạn chế, chưa phát huy được những lợi ích của phương thức đào tạo này.

Thực tế, tại Việt Nam hiện nay có thể nói Trường Đại học Bách Khoa tp. Hồ Chí Minh được xem là trường thành công nhất trong tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ. Những kinh nghiệm áp dụng mà nhà trường đúc rút được như sau [31]:

- Đảng ủy và Ban Giám hiệu nhất trí cao và cam kết chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, không thí điểm trước cho riêng ngành nào, khóa học nào; ứng dụng ngay tín chỉ chính thống không qua bước trung gian học phần với đơn vị học trình; không phiêu lưu nhưng không rụt rè do dự trong giải pháp.

- Từ năm 1991, Nhà trường đã cử cán bộ, chuyên gia đi nghiên cứu, tìm hiểu học hỏi kỹ nhiều trường trên thế giới đã ứng dụng thành công đào tạo theo học chế tín chỉ; đồng thời mời chuyên gia từ Hoa Kỳ, Canada... báo cáo trao đổi kinh nghiệm.

- Dân chủ trong bàn bạc thống nhất chủ trương từ dưới lên: trước hết trao đổi ở các bộ môn; tiếp đến là các cán bộ chủ chốt toàn trường (gồm chủ nhiệm ngành, trưởng bộ môn, khoa, phòng ban, ký túc xá sinh viên, các Giáo sư, Phó giáo sư, Tiến sĩ); sau đó tổ chức bỏ phiếu kín với hầu hết cán bộ nhân viên Nhà trường đồng thuận chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Tập trung nguồn tài chính của toàn trường và đội ngũ cán bộ soạn thảo mới các quy chế quy định, chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo cho tất cả các ngành học, trung tâm dữ liệu, phần mềm quản lý, giáo trình, mua máy chấm, đèn chiếu, nội mạng toàn trường.

#### ***2.1.4. Bài học kinh nghiệm về phát triển đào tạo theo học chế tín chỉ***

Từ những kinh nghiệm của đào tạo theo học chế tín chỉ tại Hoa Kỳ, Châu Âu và áp dụng thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ ở Châu Á và Nam Mỹ trên có thể rút ra các bài học kinh nghiệm như sau:

- Đào tạo theo học chế tín chỉ phải lấy người học làm trọng tâm, tức là tất cả các hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo đều phải hướng tới tạo điều kiện thuận lợi và phát huy khả năng của người học/ sinh viên - tất cả vì người học. Đây là “kim chỉ nam”, là mục đích, nhiệm vụ, công việc của tất cả các đối tượng liên quan đến hoạt động đào tạo để thành “văn hóa tín chỉ”.

- Xây dựng chiến lược phát triển bền vững đào tạo theo học chế tín chỉ theo lộ trình cụ thể.

- Xây dựng cơ chế chính sách tổ chức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong mọi hoạt động, như: phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo, tuyển sinh, tổ chức đào tạo, hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập sinh viên, nguồn vật lực và trí lực phục vụ hoạt động kiểm tra đánh giá kết quả học tập, đầu ra...

- Xây dựng môi trường hoạt động tự chủ, chịu trách nhiệm xã hội và đảm bảo phối hợp, hợp tác trong từng vị trí công việc, ở mỗi đơn vị/tổ chức để tạo nên sự thống nhất, hoàn thành mọi công việc được giao.

#### **2.2. Khái quát về các trường cao đẳng là đối tượng khảo sát của luận án và phương pháp nghiên cứu thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ**

Đề tài luận án lựa chọn 03 trường cao đẳng làm đối tượng khảo sát thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ: Trường Cao đẳng Sơn La, Trường Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk và trường Cao đẳng Cần Thơ. Thực trạng đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường này có tầm ảnh hưởng rộng tới các trường Cao đẳng trong khu vực và trong hệ thống các trường Cao đẳng ở Việt Nam.

Trường Cao đẳng Sơn La đại diện cho các trường Cao đẳng khu vực phía Bắc, Trường Cao đẳng Đăklăk đại diện cho các trường Cao đẳng khu vực Tây Nguyên, Trường Cao đẳng Cần Thơ đại diện cho các trường Cao đẳng khu vực Nam Bộ và là vùng kinh tế trọng điểm của Việt Nam. Đây là các trường đã thực hiện chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ, những kết quả đạt được và những hạn chế trong thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường này sẽ giúp đề tài luận án rút ra luận điểm khoa học từ thực tiễn làm cơ sở đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam.

### ***2.2.1. Trường cao đẳng Sơn La***

Trường Cao đẳng Sơn La được thành lập trên cơ sở đổi tên Trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La là trường Sư phạm dân tộc Sơn La, thành lập ngày 15/10/1963. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 5521/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 13/12/2000 sáp nhập 2 trường Trung cấp Mầm non tỉnh và trường Bồi dưỡng Cán bộ quản lý giáo dục thành trường Cao đẳng Sư phạm Sơn La.

Hiện trường Cao đẳng Sơn La có cơ cấu tổ chức gồm: Đảng ủy; Ban Giám hiệu gồm Hiệu trưởng và 03 Phó hiệu trưởng; hệ thống các đoàn thể, gồm: Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội sinh viên và các Hội đồng tư vấn. Trường có 10 phòng, ban chức năng; 14 khoa đào tạo; 02 bộ môn trực thuộc; 7 cơ sở hỗ trợ đào tạo - nghiên cứu. Ngày 27/4/2010, trường Cao đẳng Sơn La chính thức vận hành hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008; tháng 10/2010, hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2008 của nhà trường đã cơ bản hoàn thiện. Tháng 10/2010, tổ chức đảm bảo chất lượng quốc gia của Anh đã vào đánh giá và công nhận hệ thống quản lý chất lượng của nhà trường đạt chuẩn quốc tế ISO 9001:2008. Hệ thống đang hoạt động rất hiệu quả trên cả hai phương diện hiệu lực và hiệu quả quản lý, góp phần tích cực nâng cao chất lượng hoạt động của Trường.

Trường nằm trên địa bàn phường Chiềng Sinh, TP. Sơn La với diện tích đất 11,56 ha, trong đó có đầy đủ khu giảng đường, phòng học máy tính, phòng học ngoại ngữ, phòng học nhạc, họa, thư viện phòng thí nghiệm, thực hành, phòng thực tập, nhà ở học sinh, khu thể thao... Hiện nay các phòng học, thư viện, xưởng thực tập đủ và đạt tiêu chuẩn học tập, thực tập theo quy định của ngành giáo dục và đào tạo. Phòng thí nghiệm có đủ vật tư, hóa chất đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đào tạo, bồi dưỡng. Phòng học ngoại ngữ có các thiết bị nghe nhìn, tổ hợp tai nghe. Phòng nhạc họa có các thiết bị thu âm, nhạc cụ... Các xưởng thực tập, thực hành có đầy đủ trang thiết bị chuyên dụng. Trường đang tập trung đầu tư các phòng học đa năng, đầu tư cho thư viện, xưởng thí nghiệm. Trường thực hiện nhiệm vụ mua sắm trang thiết bị dạy học đúng yêu cầu, phù hợp với sử dụng của đơn vị. Vào đầu năm học Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và trình các đơn vị có thẩm quyền quyết định để bổ sung trang thiết bị mới phục vụ giảng dạy, học tập. Từ năm học 2011-2012, trường Cao đẳng Sơn La đã chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

### ***2.2.2. Trường cao đẳng Cần Thơ***

Thành lập từ năm 1976 tại trung tâm thành phố Cần Thơ, với diện tích hơn 60.000 m<sup>2</sup>. Hiện trường có 80 phòng học, hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành; nhà tập đa năng, sân chơi, khu ký túc xá sinh viên... và đang được xây dựng thêm sẽ góp phần đáp ứng như cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện sức khỏe của học sinh sinh viên.

Với hai hệ đào tạo chính quy và hệ vừa làm vừa học, trường hiện có trên hơn 10.000 sinh viên và học viên các hệ đang theo học; đào tạo và liên kết đào tạo theo hình thức liên thông từ Trung cấp lên Cao đẳng và Đại học. Trường hiện có 20 mã ngành đào tạo cao đẳng và 11 ngành trung cấp chuyên nghiệp. Trường có trung tâm Ngoại ngữ - Tin học cấp chứng chỉ A, B quốc gia và hai trường Mầm non và Tiểu học Thực hành trực thuộc. Các tổ chức Đoàn, Hội trong trường là lực lượng nòng cốt đóng vai trò quan trọng trong việc phối hợp với nhà trường chăm lo đời sống vật chất lẫn tinh thần cho cán

bộ giáo viên nhân viên và học sinh sinh viên. Đoàn thể đóng vai trò tích cực trong các hoạt động phong trào, hoạt động tập thể trong sinh hoạt câu lạc bộ, mittinh, hội thi, hội thao, hội diễn... tạo bầu không khí đầm ấm, vui tươi, bổ ích thật sự là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho anh chị em trong trường.

Nhà trường luôn coi trọng việc giảng dạy gắn với giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống cho học sinh sinh viên với phương châm: đào tạo những công dân mới có trí tuệ và phẩm chất, uy tín - đó là những tiêu chí hàng đầu của chất lượng giáo dục. Mục tiêu của trường là phấn đấu đào tạo, bồi dưỡng giáo viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm và cung cấp nguồn nhân lực thật hiệu quả phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Các khoa đào tạo gồm: Kinh tế - quản trị kinh doanh, Ngoại ngữ, Sư phạm, Kỹ thuật công nghệ, Khoa học xã hội và Nhân văn, Giáo dục chính trị - pháp luật và Giáo dục chính trị - quốc phòng. Các trung tâm gồm Trung tâm liên kết đào tạo tuyển sinh và trung tâm ngoại ngữ - tin học.

### ***2.2.3. Trường cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk***

Năm 1975, sau giải phóng Miền Nam, Bộ Giáo dục điều 12 giáo viên và cán bộ giáo dục vào Đăklăk chuẩn bị cho việc thành lập trường Sư phạm cấp II. Ngày 19/01/1976, Bộ Giáo dục ban hành Quyết định số 145/QĐ về thành lập Trường Sư phạm cấp II Buôn Ma Thuột (trực thuộc Bộ) với chức năng, nhiệm vụ là đào tạo, bồi dưỡng giáo viên cấp 2 (trung học cơ sở) cho 2 tỉnh Đăklăk, Gia Lai - Kon Tum (nay là 4 tỉnh Đăklăk, Đăk Nông, Gia Lai và Kon Tum).

Ngày 21/3/1978, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 164/TTg, công nhận Trường Cao đẳng sư phạm Buôn Ma Thuột thuộc hệ thống giáo dục Đại học quốc gia, trực thuộc Bộ Giáo dục. Tháng 9/1989, trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo bàn giao cho tỉnh Đăklăk quản lý. Ngày 08/02/1993 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đăklăk ban hành Quyết định số 77/QĐ-UB về sáp nhập Trường Trung học Sư phạm Đăk Lăk vào Trường Cao đẳng Sư phạm Buôn Ma Thuột và đổi tên thành Trường Cao đẳng Sư phạm Đăk Lăk.

Hiện nay, trường có 5 khoa: Khoa Khoa học Tự nhiên, Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Ngoại ngữ - Tin học - Kinh tế, Khoa Giáo dục Tiểu học - Mầm non, Khoa Giáo dục thường xuyên. Đội ngũ cán bộ, viên chức của trường hiện nay có 152 người; Trong đó có 2 tiến sĩ, 3 nghiên cứu sinh, 58 thạc sĩ, 05 đang học thạc sĩ, 61 cử nhân. Cơ sở vật chất của trường xây dựng kiên cố và từng bước được trang bị hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học và đời sống sinh hoạt của cán bộ, viên chức và sinh viên nhà trường. Hiện nay, trường có 26 mã ngành đào tạo hệ Cao đẳng, 2 mã ngành hệ Trung cấp Sư phạm. Gần 40 năm hình thành và phát triển, trường Cao đẳng Sư phạm Đắk Lắk đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp giáo dục.

#### ***2.2.4. Phương pháp nghiên cứu thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng***

*a) Mục tiêu.* Để xây dựng các giải pháp phù hợp, thiết thực nhằm quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ chỉ được triển khai đạt hiệu quả, điều quan trọng là cần nghiên cứu, đánh giá đúng thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy, *mục tiêu* nghiên cứu, đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ nhằm:

- Nắm được tình hình khách quan, những số liệu thực tế về những vấn đề mà nhiệm vụ, nội dung nghiên cứu của đề tài luận án.

- Phân tích và đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng được lựa chọn khảo sát.

- Rút ra những thuận lợi, khó khăn/hạn chế và nguyên nhân trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, qua đó đề xuất những giải pháp phù hợp nhằm khắc phục những hạn chế và nguyên nhân của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

*b) Đối tượng và qui mô điều tra, khảo sát* được xác định là cán bộ quản lý trường, khoa, bộ môn, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên - những đối tượng trực tiếp liên quan đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở



các trường cao đẳng tham gia khảo sát, với quy mô cụ thể như sau: số phiếu hợp lệ thu về là 450 gồm cán bộ quản lý trường, khoa, bộ môn, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và 300 sinh viên, trong đó có: 90 cán bộ quản lý, 300 giảng viên và cố vấn học tập, 60 nhân viên và 300 sinh viên.

c) *Phương pháp xử lý số liệu* được áp dụng như sau:

- Xử lý các số liệu bằng phần mềm thống kê SPSS để mô tả và phân tích tần suất xuất hiện của các biến khảo sát.

- Tính điểm trung bình của các bảng theo công thức :

$$\bar{X} = \frac{1}{N} \sum_i X_i n_i \quad (\text{Trong đó: } \bar{X} : \text{điểm trung bình; } X_i : \text{điểm mức độ } i; n_i :$$

số người cho điểm ở mức độ  $X_i$ ,  $N$ : tổng số người tham gia đánh giá).  $X_i$  có giá trị từ 5 đến 1 đối với các biến khảo sát theo 5 mức độ (giảm dần từ cao đến thấp) mà đề tài luận án áp dụng trong phiếu điều tra. Cụ thể:  $X_i$  có giá trị:

- 1,00 - 1,80: Yếu
- 1,81 - 2,60: Chưa đạt
- 2,61 - 3,40: Đạt
- 3,41 - 4,20: Tốt
- 4,21 - 5,00: Rất tốt

- Tính thứ bậc: thực hiện theo hàm Rank (number, ref, order) của bảng tính Excel. Các câu hỏi điều tra được thiết kế để việc nhập số liệu được thuận lợi làm cơ sở cho việc phân tích số liệu được chính xác.

d) *Nội dung đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ*

Các hoạt động quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ bao gồm một phổ rộng các hoạt động từ tổ chức đến thông tin, từ quản lý đến kiểm tra, đánh giá... và được giao cho các cán bộ quản lý, chuyên viên phòng đào tạo đảm nhiệm. Xét từ góc độ thực hiện chức năng của các trường cao đẳng, việc đánh giá quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ được thể hiện qua việc đánh giá các khâu *đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra* có mối liên hệ và tác động qua lại lẫn nhau...

Chất lượng của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ được thể hiện qua việc đánh giá trên các mặt: tổ chức tuyển sinh, xây dựng chương trình, dạy và học- kiểm tra đánh giá kết quả học tập, công tác tốt nghiệp... Vì vậy, cần thu thập thông tin theo quá trình đào tạo một cách có hệ thống và phân tích căn cứ trên kết quả hoạt động quản lý của từng khâu nhằm xem xét, đánh giá thực trạng của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong trường cao đẳng.

Các câu hỏi của Phiếu điều tra khảo sát được xây dựng phản ánh 03 khâu trong quy trình đào tạo là *đầu vào - quá trình - đầu ra* và được cấu trúc theo 04 lĩnh vực, đó là *công tác tuyển sinh, công tác xây dựng chương trình đào tạo, công tác giảng dạy - học tập và công tác tốt nghiệp*. Phiếu khảo sát *Đánh giá thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường cao đẳng* thiết kế gồm 2 phần:

\* Các thông tin chung về đối tượng khảo sát:

- **Nội dung khảo sát:** ý kiến của (1) cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên; và (2) sinh viên về thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, gồm các nội dung chính như sau (xem chi tiết Phụ lục 1 và 2):

+ Quản lý đầu vào:

○ Tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ dựa vào chuẩn đầu ra;

○ Quản lý tuyển sinh dựa vào chuẩn đầu ra;

○ Lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ;

○ Đảm bảo chất lượng nguồn lực đầu vào.

+ Quản lý quá trình đào tạo - Chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ:

○ Quản lý dạy học của giảng viên;

○ Quản lý học tập của sinh viên;

○ Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên;

○ Môi trường giáo dục tích cực

+ Quản lý đầu ra

+ Quản lý bối cảnh

+ Hệ thống giám sát quản lý đào tạo và phản hồi thông tin

Đề đo việc đánh giá mức độ thực hiện của thực trạng, đề tài luận án sử dụng thang đánh giá với 05 mức độ: *Yếu, Chưa đạt, Đạt, Tốt và Rất tốt.*

**- Quy trình chọn mẫu**

Bảng khảo sát sử dụng trong nghiên cứu của luận án được xây dựng gồm 60 câu hỏi phù hợp cho việc đánh giá chất lượng hoạt động quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường cao đẳng, chia ra ở từng nhóm công tác quản lý cụ thể, gồm đầu vào: công tác tuyển sinh, công tác xây dựng chương trình đào tạo - quá trình: công tác giảng dạy, học tập - đầu ra: công tác tốt nghiệp. Chức năng quản lý quan trọng trong các hoạt động quản lý đào tạo ở các trường cao đẳng là kế hoạch hóa, tổ chức, kiểm tra và đánh giá. Đối với hoạt động đầu vào - công tác xây dựng chương trình đào tạo bao gồm cả chức năng điều chỉnh.

Một trong những yêu cầu cần thiết khi xây dựng nội dung đánh giá là cần tiến hành thông qua những đối tượng tham gia trực tiếp vào hoạt động lý đào tạo theo học chế tín chỉ để giúp các trường cao đẳng có bộ tiêu chí đánh giá trung thực, khách quan và có tác dụng tích cực đối với lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Tổng số phiếu phát ra là 532 phiếu dành cho cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên và cố vấn học tập (trên 50% tổng số cán bộ, giảng viên của các trường trong phạm vi khảo sát), tổng số phiếu thu về là 483. Sau khi nhập dữ liệu thì số bảng câu hỏi hợp lệ được sử dụng để xử lý SPSS là 450 phiếu, chiếm tỷ lệ 84,6%. Số lượng mẫu khảo sát 450 là phù hợp với nghiên cứu; và 300 phiếu dành cho sinh viên ở 3 trường cao đẳng được lựa chọn.

**- Các bước tổ chức thu thập thông tin:**

- *Bước 1:* Trình bày với Ban Giám hiệu các trường cao đẳng trong phạm vi khảo sát, đề đạt nguyện vọng, thảo luận mục đích của việc khảo sát và bố trí lịch thực hiện điều tra.

- *Bước 2*: Gặp gỡ lãnh đạo các trường cao đẳng, cán bộ quản lý, giảng viên để phổ biến mục đích của việc khảo sát, nội dung phiếu khảo sát (được thực hiện thời điểm họp giao ban đào tạo với các đơn vị/Khoa).

- *Bước 3*: Hướng dẫn kỹ thuật trả lời phiếu khảo sát và phát phiếu (theo từng đơn vị, khoa, bộ môn chuyên môn).

- *Bước 4*: Thu phiếu điều tra và tổng hợp kết quả.

#### **- Khảo sát thử nghiệm**

Trước khi tiến hành thử nghiệm, đề tài luận án đã tiến hành lấy ý kiến của chuyên gia và các đồng nghiệp thông tin về các nội dung đưa ra trong phiếu khảo sát. Tất cả ý kiến khi được hỏi đều cho rằng những câu hỏi trong phiếu khảo sát hoàn toàn phù hợp và dễ hiểu đối với người được khảo sát.

#### **- Tiến hành khảo sát**

Các phiếu thu về được kiểm tra và đánh số thứ tự trước khi được nhập vào phần mềm thống kê; kết quả các phiếu khảo sát được nhập vào dữ liệu của phần mềm thống kê.

Tổng số câu hỏi khảo sát là 60 câu dành cho cán bộ quản lý, nhân viên, giảng viên và 55 câu dành cho sinh viên theo các nội dung (xem chi tiết ở Phụ lục 1 và 2):

- Quản lý đầu vào (tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ; Quản lý tuyển sinh; Lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ; Đảm bảo chất lượng nguồn lực đầu vào);

- Quản lý quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ (Quản lý dạy học của giảng viên và học tập của sinh viên; Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên; Môi trường giáo dục tích cực);

- Quản lý đầu ra, Quản lý bồi dưỡng (chủ yếu bồi dưỡng/môi trường bên trong) và Hệ thống giám sát quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ và phản hồi thông tin.

### **2.3. Thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng tham gia khảo sát**

Căn cứ vào thông tin về đối tượng, chức vụ và kinh nghiệm công tác của đối tượng khảo sát cho thấy:

- Độ phân tán các mẫu khảo sát không đồng đều và có sự chênh lệch rõ ràng về giới tính, nam giới chiếm 61,3%, nữ giới là 38,7%. Tỷ lệ này phản ánh được tình hình thực tế cán bộ công nhân viên của các trường tham gia khảo sát.

- Đối tượng khảo sát là cán bộ quản lý chiếm 13,6%; giảng viên chiếm 86,4%. Từ thông tin về chức vụ của đối tượng khảo sát cho thấy đối tượng tham gia khảo sát chủ yếu là giảng viên.

- Kinh nghiệm công tác của đối tượng cán bộ quản lý và giảng viên tham gia khảo sát từ 6 đến 15 năm là 55,3%; từ 15 năm trở lên là 30,2%; dưới 5 năm là 14,4%, rất ít người tham gia khảo sát có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm (14,4%), cho thấy mẫu khảo sát có chất lượng và thông tin từ mẫu khảo sát là đáng tin cậy.

Dưới đây trình bày và phân tích thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng tham gia khảo sát:

#### **2.3.1. Quản lý đầu vào**

*2.3.1.1. Thực trạng tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo và quản lý tuyển sinh*

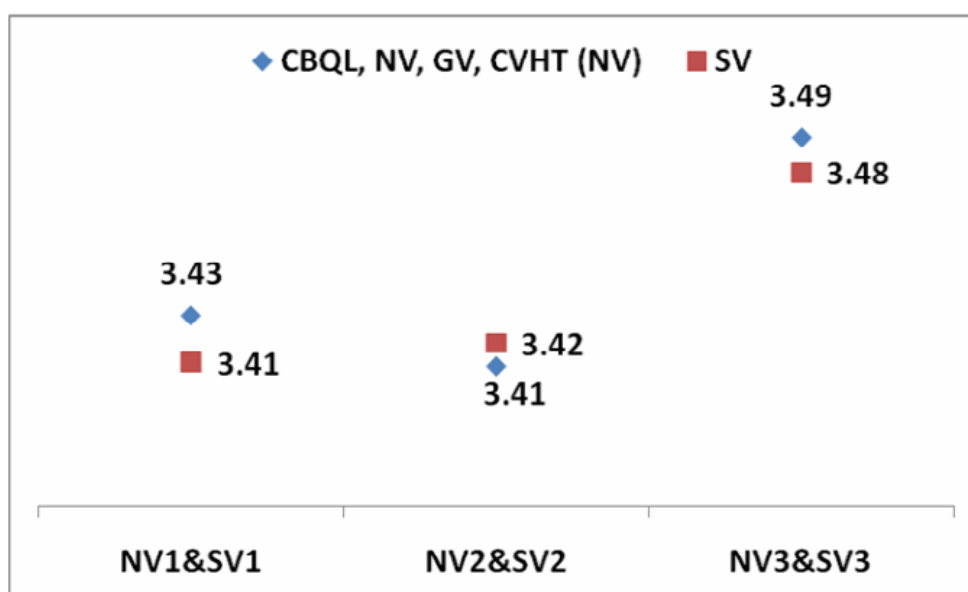
##### *a) Tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo*

Nhìn chung, trên cơ sở mục tiêu đào tạo theo ngành/nghề, các trường cao đẳng tổ chức xây dựng chuẩn đầu ra dựa trên khung năng lực cần có của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm tương lai; và tiếp theo chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra, nên đã phản ánh được mục tiêu đào tạo hướng đến đáp ứng nhu/yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của xã hội.

Nội dung chương trình đào tạo còn được thiết kế dựa trên cơ sở nội dung dạy học và chương trình khung do Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành

thống nhất và mang tính đặc thù, nên đảm bảo được thiết kế với cấu trúc hợp lý, hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng cơ bản, cơ sở và chuyên ngành gắn liền với nghề nghiệp tương lai của sinh viên; và đảm bảo theo hướng liên thông, liên kết với trình độ đào tạo và chương trình đào tạo bậc học cao hơn.

Tổ chức xây dựng chương trình đào tạo cho các ngành và chuyên ngành đào tạo đã có sự tham gia của giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện các các tổ chức, hội nghề nghiệp và bên sử dụng lao động/các nhà tuyển dụng lao động theo quy định. chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo chương trình đào tạo của các trường khác, các ý kiến phản hồi từ bên sử dụng lao động, sinh viên đã tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu/yêu cầu nguồn nhân lực cho xã hội.



***Biểu đồ 2.1: So sánh đánh giá thực trạng Tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo giữa CBQL, GV, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên***

Biểu đồ 2.1 về thực trạng tổ chức phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo cho thấy: cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên

(trong Biểu đồ gọi tắt là NV) và sinh viên đều đánh giá “tốt” việc chuẩn đầu ra được xây dựng theo khung năng lực của sinh viên tốt nghiệp cần có để đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm tương lai (NV1) và tiếp theo chương trình đào tạo được xây dựng dựa vào chuẩn đầu ra nên đáp ứng được nhu cầu của sinh viên (SV1). Nguyên nhân do quá trình phát triển chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ đảm bảo “tốt” có sự tham gia của các bên liên quan (giảng viên, cán bộ quản lý, sinh viên đang học và tốt nghiệp, bên sử dụng lao động) (NV2&SV2) và các văn bản về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo được công bố công khai để các bên liên quan, đặc biệt là sinh viên và giảng viên dễ tiếp cận (NV3&SV3).

Nhìn chung, về cơ bản, các trường cao đẳng tham gia khảo sát đã thực hiện tốt việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của từng trường, phù hợp với năng lực của đội ngũ giảng viên và điều kiện vật chất đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

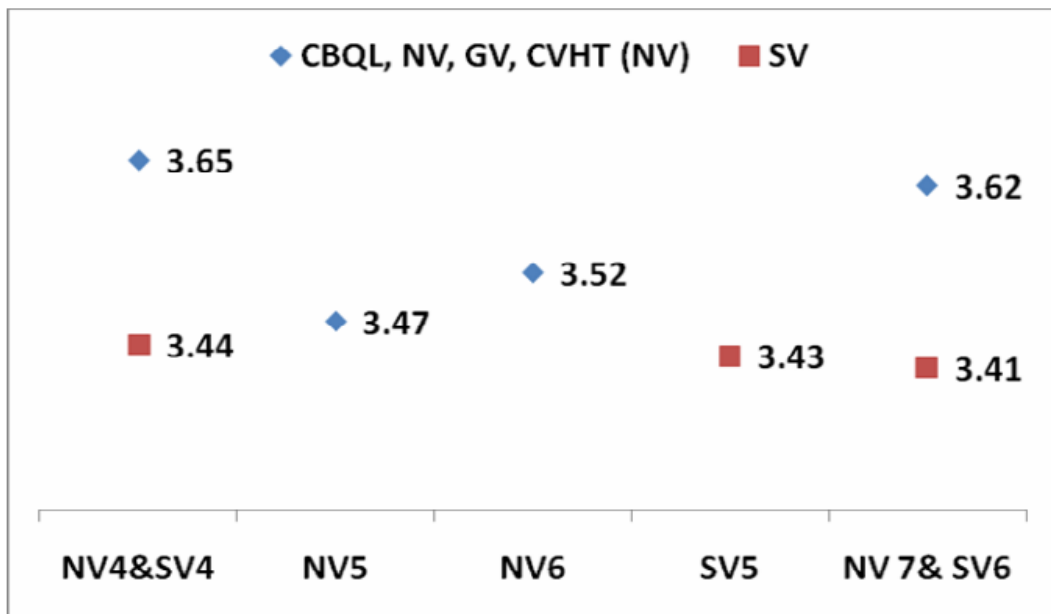
*b) Quản lý tuyển sinh dựa vào chuẩn đầu ra*

Khái quát, các trường cao đẳng có chỉ tiêu tuyển sinh tổ chức thường tổ chức tuyển sinh 01 lần/năm theo bộ đề thi dùng chung do Bộ Giáo dục & Đào tạo biên soạn hoặc xét điểm thi đại học theo điểm sàn do Bộ quy định. Với các trường có tổ chức thi, hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức sao in, đóng gói đề thi, bảo quản, phân phối, sử dụng đề thi; tổ chức kỳ thi; chấm thi và phúc khảo; xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển. Còn các trường không tổ chức thi thì sử dụng kết quả thi tuyển sinh theo đề thi chung của thí sinh cùng khối thi, trong vùng tuyển quy định của trường để xét tuyển. Hiệu trưởng các trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển.

Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi của Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo. Trường cao đẳng chịu trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát các

khâu của công tác tuyển sinh tại trường mình theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ biên bản điểm trúng tuyển, Hội đồng tuyển sinh của trường cao đẳng quyết định điểm trúng tuyển sao cho số thí sinh trúng tuyển đến trường nhập học không vượt chỉ tiêu đã xác định. Điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển đảm bảo được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của trường và các phương tiện thông tin đại chúng khác.



**Biểu đồ 2.2: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý tuyển sinh giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Biểu đồ 2.2 cho thấy thực trạng quản lý tuyển sinh dựa vào chuẩn đầu ra đều được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên và sinh viên đánh “tốt”. Cụ thể:

- Tiêu chí tuyển sinh được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra và đặc trưng của chương trình đào tạo theo ngành nghề (NV4), nên phù hợp (SV4);

- Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định dựa trên năng lực đào tạo của nhà trường so với yêu cầu về số lượng nhân lực theo ngành nghề của trung tâm lao động hiện tại và tương lai (NV5);

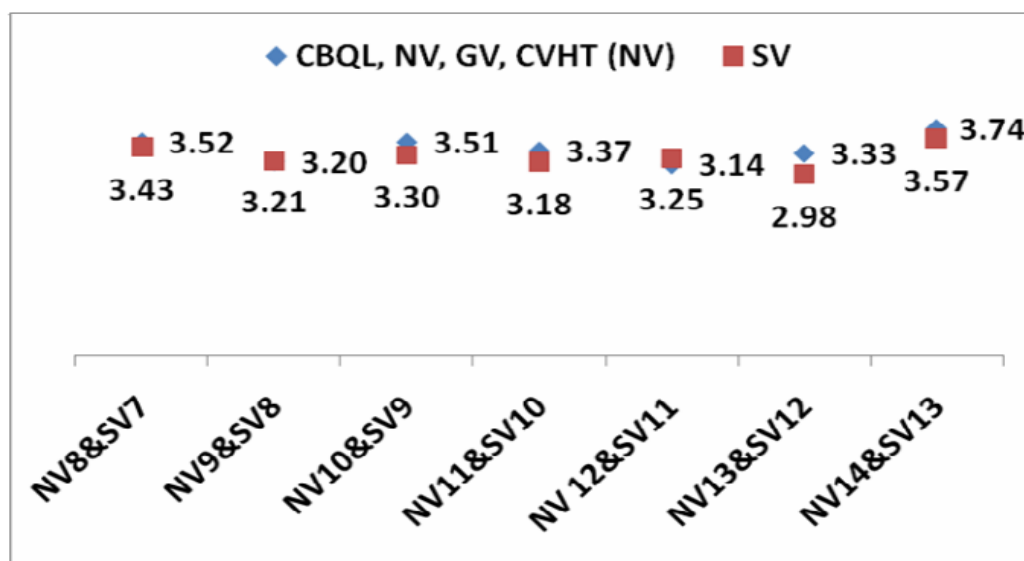


- Quy trình tuyển sinh phù hợp với và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh tham gia dự tuyển (SV5) do lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện công tác tư vấn, hướng nghiệp và tuyển sinh được thực hiện với sự tham dự của các bên liên quan (NV6) và tổ chức tuyển sinh thực hiện đúng theo qui định (NV7) cũng như văn bản qui định về tuyển sinh được công bố công khai và dễ tiếp cận với thí sinh tham gia dự tuyển (SV6).

Thực tế, công tác tuyển sinh của các trường cao đẳng nhận được sự chỉ đạo kịp thời của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban ngành trong các tỉnh; sự phối hợp đồng bộ của các đơn vị, cá nhân trong công tác tuyên truyền, tổ chức kỳ thi tuyển sinh hàng năm. Kỳ thi được tổ chức chặt chẽ, nghiêm túc, an toàn, đúng quy chế, được dư luận xã hội cơ bản đồng tình ủng hộ.

Công tác giao nhận đề thi đúng thời gian quy định, phù hợp với đối tượng và phân loại được thí sinh. Công tác chấm thi và công bố kết quả thi, xét tuyển nguyện vọng bổ sung được thực hiện đúng lịch trình, nghiêm túc, đúng quy trình, kết quả chấm thi được công bố công khai, đúng thời hạn quy định và không có sai sót. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, bảo vệ an toàn kỳ thi của các cơ quan chức năng, sự giúp đỡ, phối hợp của công an các tỉnh, thành phố với các trường trong công tác bảo vệ kỳ thi, của các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường được thực hiện kịp thời, chặt chẽ không để xảy ra những vi phạm đáng tiếc phải xử lý theo quy định.

#### *2.3.1.2. Thực trạng lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ*



**Biểu đồ 2.3: So sánh đánh giá thực trạng Lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ giữa các bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Từ Biểu đồ 2.3 về thực trạng lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ có thể thấy: cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên và sinh viên đều đánh giá “tốt” việc kế hoạch đào tạo của nhà trường được xây dựng dựa trên kế hoạch học tập/đào tạo của sinh viên (NV8&SV7), cũng như qui định về công nhận và chuyển tiếp tín chỉ thuận tiện, công bằng và khách quan (NV14&SV13).

Tuy nhiên, các nội dung dưới đây chỉ được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên và sinh viên đánh giá “đạt”:

- Học phần được tổ chức giảng dạy theo các học kỳ khác nhau trong năm học đáp ứng được nhu cầu lựa chọn của sinh viên (NV9&SV8);
- Sinh viên được tư vấn/cố vấn kịp thời trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập/đào tạo của mình (NV10&SV9);
- Kế hoạch học tập/đào tạo của sinh viên được tư vấn, cố vấn phù hợp với nhu cầu và năng lực của sinh viên (NV12&SV11);
- Hệ thống quản lý thông tin đăng ký ngành học, Học phần thuận tiện và phù hợp với điều kiện nhà trường, khoa, chuyên ngành (NV13) và sinh viên (SV12) .

Đặc biệt có đánh giá khác nhau về nội dung sinh viên được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập/đào tạo của mình, cụ thể: cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên đánh giá “tốt” (NV10 - 3,51) còn sinh viên đánh giá “đạt” (SV9 - 3,30).

Đây là các vấn đề cần khắc phục và là một trong các nội dung giải pháp do đề tài luận án đề xuất ở Chương 3.

### *2.3.1.3. Thực trạng đảm bảo chất lượng đầu vào*

Liên quan đến thực trạng đảm bảo chất lượng đầu vào, Biểu đồ 2.4 cho thấy: chỉ có nội dung về hệ thống giảng đường, phòng học, phương tiện dạy học... đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên và sinh viên đánh giá “tốt” (NV18&SV19); còn lại chỉ được đánh giá “đạt” với các nội dung:

- Quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nhân viên (về số lượng, chất lượng và cơ cấu) phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường (NV15);

- Đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ (NV16&SV14);

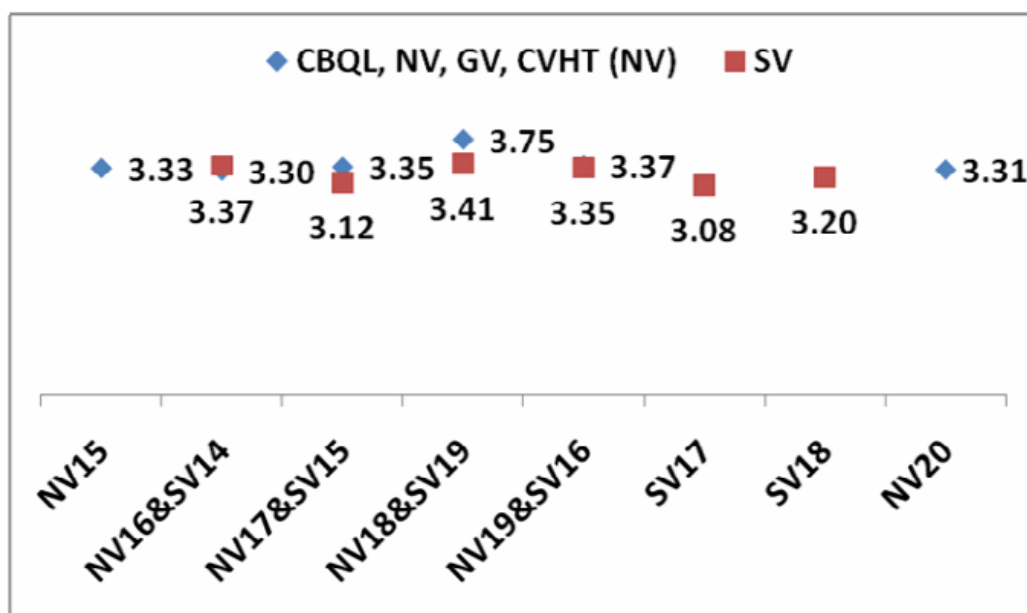
- Đội ngũ cố vấn/tư vấn học tập cấp trường, khoa đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp về cơ cấu theo qui mô đào tạo của nhà trường (NV17&SV15);

- Hệ thống thông tin (đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra...) phù hợp với quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ (NV19) và dễ tiếp cận với sinh viên (SV16);

- Thư viện có đủ số lượng, chủng loại giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, báo, tạp chí chuyên ngành phù hợp với các ngành nghề đào tạo (SV17);

- Giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, báo, tạp chí chuyên ngành thường xuyên được cập nhật (SV18).

Đây cũng chính là các vấn đề mà đề tài luận án lựa chọn để đề xuất các nội dung giải pháp khắc phục ở Chương 3.



**Biểu đồ 2.4: So sánh đánh giá thực trạng Đảm bảo chất lượng đầu vào giữa các bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Thực tế, dịch chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi những yêu cầu mới về cơ sở vật chất, phương tiện dạy học và tài chính phục vụ đào tạo. Lý do là thời gian và nội dung tự học tăng lên kéo theo những đòi hỏi mới về không gian tự học, về nguồn tài liệu tra cứu và học tập, về các phương tiện phục vụ đào tạo, đặc biệt là các phương tiện nghe nhìn và mạng internet, thiết kế lại các giáo trình và tài liệu tham khảo. Sự mềm dẻo của kế hoạch đào tạo cũng kèm theo việc sinh viên không học theo buổi cố định, nên đòi hỏi phải xây dựng thêm phòng học và áp dụng quy trình quản lý phòng học, trang thiết bị phù hợp.

Tuy nhiên, thực trạng cơ sở vật chất và phương tiện dạy và học ở hầu hết các trường cao đẳng còn quá hạn chế, chưa đáp ứng được với các yêu cầu linh hoạt, mềm dẻo của việc tổ chức lớp học theo học chế tín chỉ. Kế hoạch dạy học/đào tạo mềm dẻo, linh hoạt mang tính cá nhân cao cũng dẫn đến việc phải xây dựng lại quy chế tài chính phục vụ dạy học/đào tạo cho phù hợp.

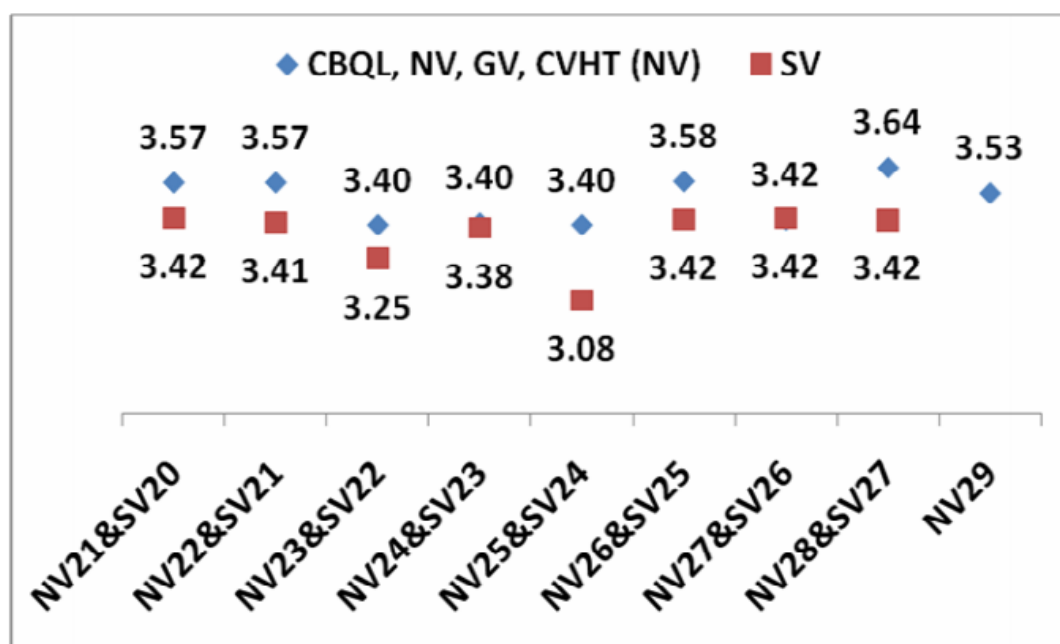
### ***2.3.2. Quản lý quá trình đào tạo - chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ***

#### ***2.3.2.1. Thực trạng quản lý dạy học của giảng viên***

Trong hoạt động đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng, giảng viên là chủ thể, giữ vai trò chủ đạo trong quá trình đào tạo thông qua tổ chức, điều khiển, lãnh đạo hoạt động học tập của sinh viên, thực hiện đầy đủ và có chất lượng cao những yêu cầu đã được quy định phù hợp với mục tiêu đào tạo của mỗi trường. Quản lý hoạt động dạy của giảng viên chủ yếu gồm các nội dung: quản lý việc giảng viên thực hiện quy chế đào tạo; sử dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả dạy học.

Hiện nay các trường cao đẳng tham gia khảo sát đã tiến hành đổi mới phương pháp giảng dạy, giảng viên đã từng bước chuyển từ truyền đạt tri thức thụ động “thầy giảng, trò ghi” sang phương pháp giảng dạy tích cực trò chủ động tư duy, lĩnh hội tri thức. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên đã tích cực sử dụng công nghệ thông tin để đưa các mô hình, sơ đồ, soạn giảng bằng powerpoint, sử dụng băng hình tư liệu... để bài học trở nên sinh động, dễ hiểu hơn; đồng thời giảng viên cũng tăng cường các hình thức đối thoại, thảo luận nhóm để sinh viên phát huy tính chủ động, độc lập và sáng tạo trong quá trình lĩnh hội tri thức, giúp giảng viên nắm được khả năng tiếp thu của sinh viên để có giải pháp điều chỉnh kịp thời.

Tuy nhiên, các phương pháp giảng dạy tích cực chưa được sử dụng thường xuyên, chủ yếu vẫn là phương pháp thuyết trình truyền thống. Giảng viên chưa sử dụng các phương pháp giảng dạy tích cực để phát huy tính năng động, sáng tạo của sinh viên làm hạn chế rất nhiều đến khả năng chủ động học tập của sinh viên, sinh viên vẫn phải ngồi nghe và ghi chép mất thời gian mà lượng kiến thức thu nhận được là không đáng kể, vì vậy, cần tiếp tục cải tiến thay bằng phương pháp làm việc nhóm, tự học...



**Biểu đồ 2.5: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý dạy học của giảng viên giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Biểu đồ 2.5 về thực trạng quản lý dạy học của giảng viên cho thấy có các nội dung sau được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “tốt”:

- Chiến lược dạy học lấy sinh viên làm trọng tâm và đảm bảo dạy học có chất lượng (NV21&SV20), nên chiến lược dạy học đảm bảo giúp sinh viên nắm được và sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách khoa học (NV22&SV21);

- Giảng viên thực hiện tốt quy định thực hiện nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học cũng như kiểm tra đánh giá, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong đào tạo theo học chế tín chỉ (NV26&SV25);

- Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên được định hướng thiết thực, gắn với hỗ trợ cho giảng dạy và phục vụ cộng đồng (NV27) nên kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được ứng dụng trong giảng dạy và phục vụ cộng đồng (SV26);

- Các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá giảng dạy của giảng viên (tổ chức dự giờ, lấy ý kiến từ sinh viên...)

và điều chỉnh kịp thời (NV28), trong đó sinh viên được tham gia đánh giá giảng dạy/đào tạo của giảng viên khách quan, công bằng và dân chủ (SV27);

- Nhà trường có chính sách khuyến khích, động viên bằng vật chất và tinh thần... phù hợp và kịp thời cho giảng viên (NV29).

Tuy nhiên, còn 03 nội dung sau chỉ được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “đạt”:

- Kế hoạch dạy học xác định rõ nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng, thời gian và đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ (NV23&SV22);

- Đề cương chi tiết môn học/học phần xác định rõ được nội dung cốt lõi sinh viên cần nắm vững, nội dung liên quan nên biết và có thể biết (NV24&SV23);

- Đề cương chi tiết môn học/học phần xác định rõ được nội dung nào có thể được tiếp thu qua tương tác trên lớp, qua hoạt động nhóm hay phải tự học (NV26&SV25).

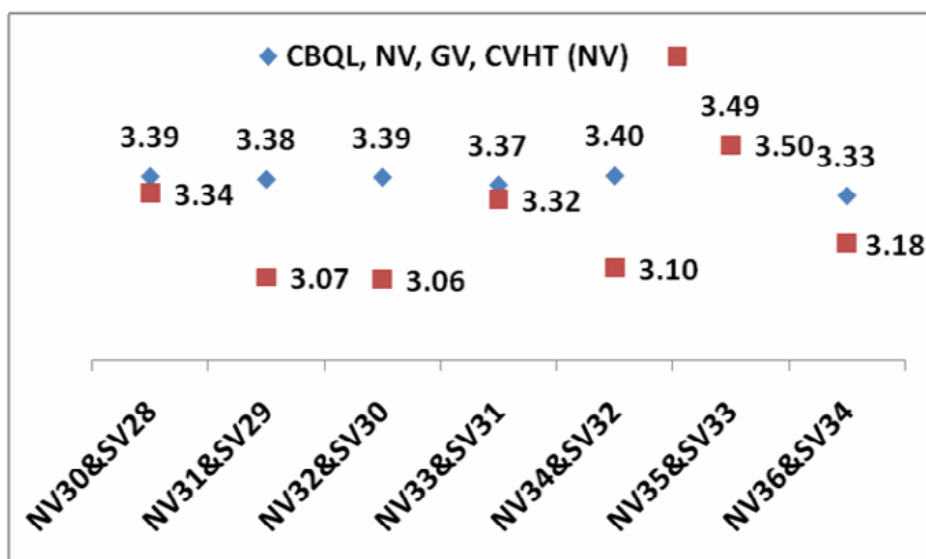
Đây cũng là các nội dung cần có giải pháp khắc phục trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường cao đẳng Việt Nam trong thời gian tới.

Thực tế, một khó khăn cho quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là quản lý chuyên môn cần sự kết hợp giữa các giảng viên dạy cùng một môn học/học phần trong các khoa chưa thật tốt. Các tổ bộ môn có sinh hoạt định kỳ theo quy định nhưng việc sinh hoạt chuyên môn chỉ nặng tính hình thức mà chưa thực sự chất lượng về cách làm việc theo nhóm, trao đổi chuyên môn, phương pháp và kỹ năng giảng dạy. Rất khó quản lý chất lượng của sinh hoạt tổ bộ môn, nếu cán bộ quản lý đào tạo không phải là giảng viên môn học đó.

Hơn nữa, các trường cao đẳng trong phạm vi khảo sát vẫn chưa có kế hoạch thường xuyên khảo sát lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên sau khi kết thúc học phần; chưa xây dựng kế hoạch cụ thể về kế hoạch kiểm tra đánh giá định kỳ công tác chuyên môn (dự giờ, kiểm tra hồ sơ chuyên môn,...).

Do kinh phí dành cho quản lý đào tạo trong các trường cao đẳng còn hạn chế và thiếu đội ngũ chuyên nghiệp thực hiện công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng, nên vẫn chưa triển khai được thường xuyên kế hoạch khảo sát sinh viên trước và sau tốt nghiệp. Trong năm học 2012 - 2013, các trường cao đẳng tham gia khảo sát mới quyết định đầu tư kinh phí cho việc lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên, mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của nhà trường; đồng thời lấy ý kiến của bên sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của sinh viên tốt nghiệp đối với nghề nghiệp được đào tạo làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo.

### 2.3.2.2. Thực trạng quản lý học tập của sinh viên



**Biểu đồ 2.6: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý học tập của sinh viên giữa các bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Liên quan đến thực trạng quản lý học tập của sinh viên, qua Biểu đồ 2.6 có thể thấy chỉ có nội dung về sinh viên thực hiện đầy đủ quy chế học tập, rèn luyện và yêu cầu của giảng viên về đổi mới phương pháp học tập cũng như tự kiểm tra, tự đánh giá phù hợp (NV35&SV33) được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “tốt”; Còn lại chỉ được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “đạt” với các nội dung:



- Quản lý học tập đảm bảo sinh viên vừa là khách thể, vừa là chủ thể hoạt động tích cực, độc lập, sáng tạo và biết cách tự học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp (NV30&SV28);

- Quản lý học tập của sinh viên đảm bảo kết hợp tốt giữa đặc trưng của quản lý lớp khóa học với lớp học môn học/học phần (NV31&SV29);

- Hệ thống kiểm soát tiến trình học tập của sinh viên phù hợp và hiệu quả (NV32&SV30);

- Sinh viên được tư vấn, hỗ trợ và phản hồi thông tin về học thuật phù hợp với tiến trình học tập (NV33&SV31);

- Hệ thống thông tin quản lý học tập đảm bảo để giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên thường xuyên cập nhật được kết quả học tập của sinh viên từ các nguồn khác nhau (NV34&SV32); và

- Sinh viên được thường xuyên cung cấp thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm (NV36&SV34).

Đây là các vấn đề cần tiếp tục cải tiến thông qua nội dung các giải pháp trong Chương 3 của đề tài luận án.

Thực tế, mục tiêu quan trọng của việc chuyển đổi sang đào tạo theo học chế tín chỉ là phải tạo điều kiện để sinh viên phát huy được tối đa vai trò chủ thể trong hoạt động học tập, nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, tại các trường cao đẳng tham gia khảo sát, việc tổ chức các giờ semina, thảo luận, làm việc nhóm chưa được chú trọng đúng mức, do đó chưa được thực hiện chu đáo và chưa được đánh giá nghiêm túc.

Số lượng sinh viên trong giờ thảo luận còn khá đông cũng làm ảnh hưởng tới chất lượng của hình thức học tập này, do các trường cao đẳng hầu như chưa phân biệt rõ ràng giữa giờ lý thuyết hay thực hành, hàng trăm sinh viên vẫn tập trung học ở một nơi. Nếu không có giải pháp quản lý thích hợp sẽ dẫn đến thái độ học tập của sinh viên giảm sút, thụ động và làm việc riêng trong giờ học thảo luận. Đây là thực trạng cần lưu ý trong việc quản lý đào tạo

nói chung và quản lý vấn đề tự học của sinh viên nói riêng khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

Hơn nữa, trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ thì cố vấn học tập đóng vai trò đặc biệt quan trọng và ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công trong học tập và rèn luyện của sinh viên. Cố vấn học tập chịu trách nhiệm tư vấn, định hướng quá trình học tập và lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên, tham mưu cho lãnh đạo trường, khoa và bộ môn các vấn đề liên quan đến công tác quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học và đào tạo theo nhu cầu xã hội, cụ thể: hướng dẫn sinh viên tìm hiểu chương trình đào tạo, tư vấn xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký các môn học/học phần phù hợp; hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tập, sử dụng thời gian hiệu quả; tư vấn giúp sinh viên tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình học tập... Công việc của cố vấn học tập đòi hỏi kiến thức và thời gian, phải am hiểu chương trình đào tạo, đặc thù của ngành học, hiểu khả năng và hoàn cảnh của đối tượng được tư vấn, có nhiệt tình cao.

Tuy nhiên, thực tế nhiều trường cao đẳng gặp phải hiện nay là đội ngũ cố vấn học tập học tập quá trẻ, thiếu kinh nghiệm và thiếu trầm trọng về số lượng. Việc duy trì đội ngũ cố vấn học tập còn mang tính hình thức bởi lực lượng giảng viên ở nhiều trường đại học và cao đẳng còn mỏng, chưa am hiểu kỹ về chương trình đào tạo, quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, chưa nắm vững tinh thần học tập cụ thể của sinh viên ...

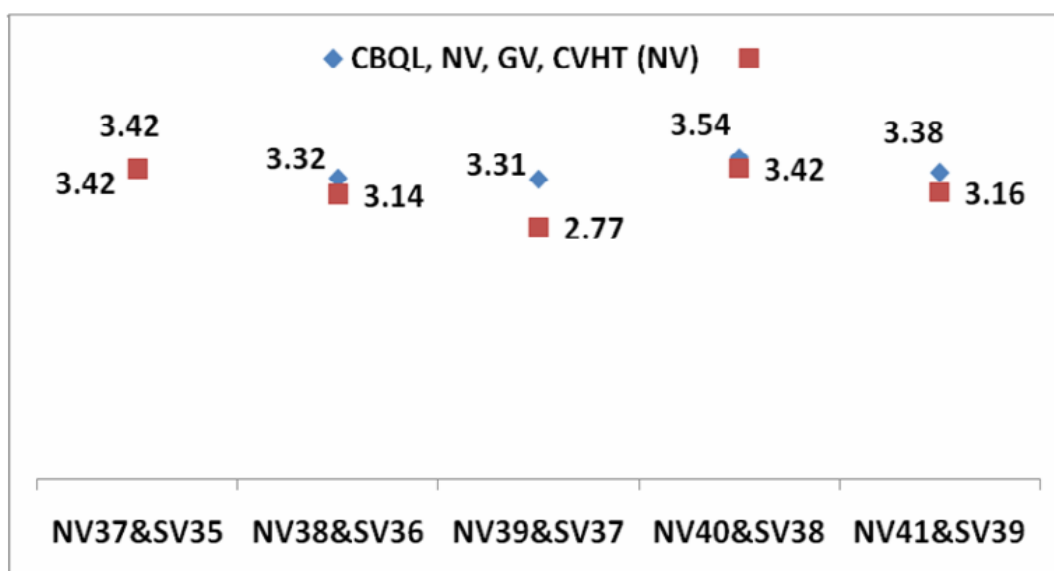
Hoạt động của đội ngũ vấn học tập chưa tương xứng với vai trò, nhiệm vụ và chức năng của họ, chưa phát huy được tính tích cực trong nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

### *2.3.2.3. Thực trạng quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên*

Nhìn chung, các trường cao đẳng tham gia khảo sát đã đa dạng hóa được hình thức kiểm tra - đánh giá, đảm bảo đánh giá thường xuyên theo quá trình học tập và thi hết học phần trong đào tạo theo học chế tín chỉ, đánh giá sinh viên thông qua các bài tập cá nhân tuần, bài tập tháng, bài tập nhóm, bài

tập lớn, bài thi giữa kỳ, bài thi cuối kỳ/hết môn, qua các buổi thảo luận, làm việc nhóm. Các hình thức kiểm tra - đánh giá đã phần nào phù hợp với mục tiêu của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Các trường cao đẳng đều đã hình thành các trung tâm kiểm định và đánh giá chất lượng đào tạo thay thế cho việc kiểm tra đánh giá vốn thuộc về phòng đào tạo của phương thức đào tạo theo niên chế. Tuy nhiên, mục đích của kiểm tra - đánh giá thường xuyên là thúc đẩy việc tích cực, chủ động của sinh viên nhưng do quá tải về khối lượng công việc nên kết quả đạt được còn hạn chế nên cần tiếp tục cải tiến.



**Biểu đồ 2.7: So sánh đánh giá thực trạng Kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Biểu đồ 2.7 về thực trạng kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên cho thấy có 02 nội dung sau được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “tốt”, bao gồm: Tiêu chí kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được xây dựng dựa vào chuẩn đầu ra/khung năng lực đầu ra cần có của sinh viên tốt nghiệp (NV37&SV35); và kết quả học tập của sinh viên đảm bảo tính minh bạch, công bằng và dễ tiếp cận với các bên liên quan (NV40&SV38).

Tuy nhiên, còn một số nội dung sau chỉ được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “đạt” và cần tiếp tục cải tiến:

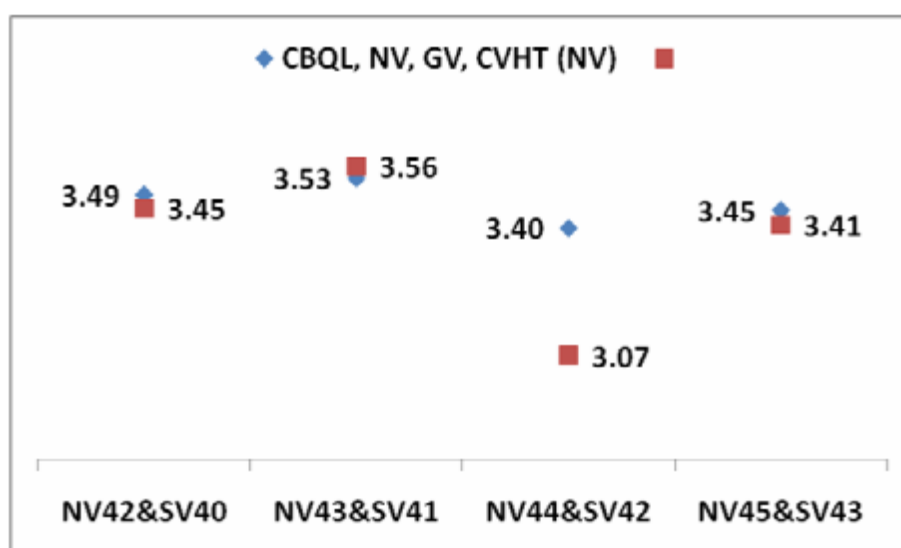
- Cách tiếp cận hay các yêu cầu của kiểm tra đánh giá kết quả học tập phù hợp với tiếp cận giảng dạy và học tập theo học chế tín chỉ của nhà trường (NV38&SV36);

- Nhà trường kết hợp các kiểu kiểm tra đánh giá khác nhau phù hợp để sinh viên học đến đâu được kiểm tra đánh giá và công nhận kết quả học tập đến đó (NV39&SV37);

- Kết quả học tập của sinh viên được phản hồi kịp thời tới các bên liên quan, đặc biệt là giảng viên và sinh viên để điều chỉnh dạy học cho phù hợp (NV41&SV39).

#### 2.3.2.4. Thực trạng môi trường giáo dục tích cực

Môi trường giáo dục/đào tạo hàm ý xây dựng môi trường vật chất - kỹ thuật phục vụ các hoạt động chuyên môn về đào tạo và đời sống của cán bộ, giảng viên, sinh viên và xây dựng môi trường tâm lý cho việc dạy và học. Môi trường đào tạo tích cực sẽ khuyến khích sinh viên bộc lộ và phát huy hết mọi tiềm năng, tạo điều kiện cho các nhà quản lý, giảng viên và cả sinh viên.



**Biểu đồ 2.8: So sánh đánh giá thực trạng Môi trường giáo dục tích cực giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Thực trạng môi trường giáo dục tích cực được trình bày trong Biểu đồ 2.8 cho thấy chỉ có 01 nội dung về quan hệ giữa nhà trường và bên sử dụng lao động phát huy được thế mạnh của từng bên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo (NV44&SV42) được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “đạt” và cần tiếp tục cải tiến.

Còn lại các nội dung đều được đánh giá “tốt”, bao gồm:

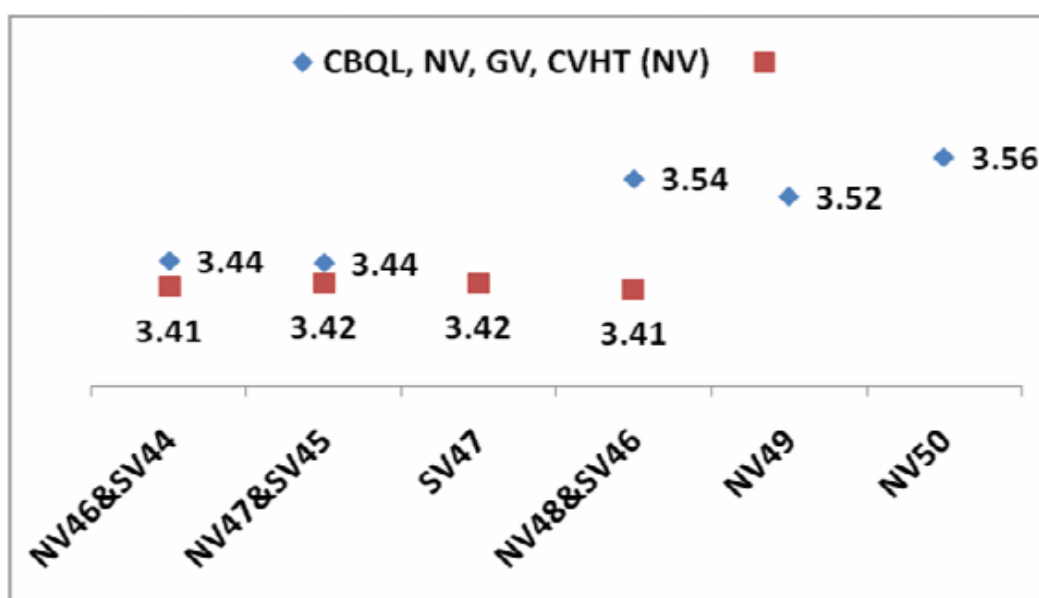
- Kế hoạch đào tạo của nhà trường và giảng viên thiết kế được các hoạt động học tập để tạo cơ hội rèn luyện năng lực học tập hợp tác giữa sinh viên với nhau (NV42&SV40);

- Quan hệ gần gũi và tương tác tích cực hợp tác giữa giảng viên và sinh viên được thiết lập trong nhà trường (NV43&SV41);

- Môi trường học thuật, vật chất, xã hội và tâm lý tích cực và thỏa mãn sinh viên (NV45&SV43).

### 2.3.3. Quản lý đầu ra, bồi dưỡng và hệ thống giám sát

#### 2.3.3.1. Thực trạng quản lý đầu ra



**Biểu đồ 2.9: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý đầu ra giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên với sinh viên**

Từ Biểu đồ 2.9 có thể thấy các nội dung liên quan đến quản lý đầu ra

đều được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “tốt”, cụ thể:

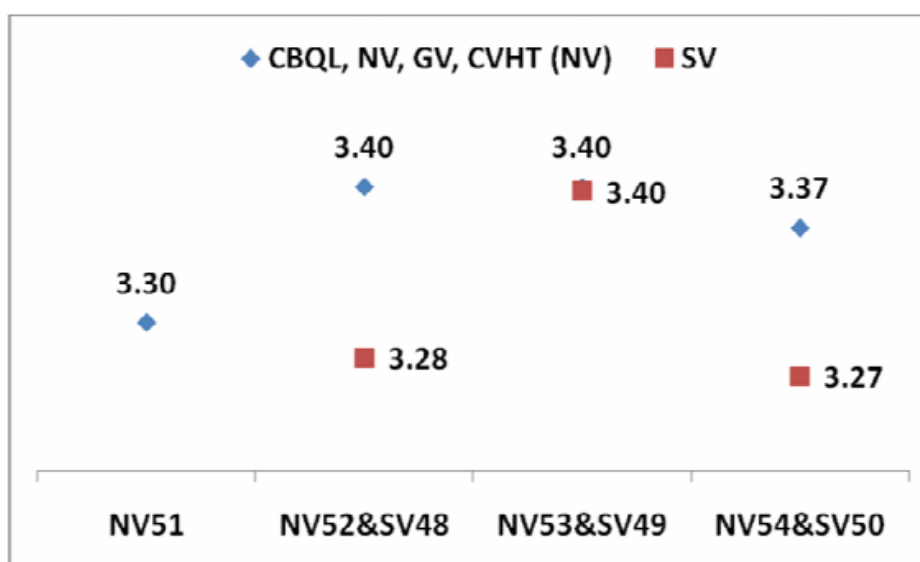
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm chấp nhận được (NV46) và sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp (SV44);

- Các bên liên quan (cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên ....) hài lòng với hoặc chấp nhận chất lượng đào tạo của nhà trường (NV47) và sinh viên hài lòng với hoặc chấp nhận chất lượng đào tạo của nhà trường (SV45), cũng như năng lực của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu vị trí việc làm của bên sử dụng lao động (SV47);

- Sinh viên hài lòng với nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và cách thi, đánh giá (NV48&SV46);

- Nhà trường xây dựng được cơ sở dữ liệu về kết quả học tập của sinh viên theo khóa học phù hợp và được cập nhật định kỳ (NV49) và thông tin của cơ sở dữ liệu về kết quả học tập của sinh viên được sử dụng để cải tiến các hoạt động đào tạo của nhà trường (NV50).

### 2.3.3.2. Thực trạng quản lý bối cảnh



**Biểu đồ 2.10: So sánh đánh giá thực trạng Quản lý Bối cảnh giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên với sinh viên**

Do chuyển đổi từ đào tạo sang đào tạo theo niên chế, nên các nội dung

về quản lý bối cảnh mà cụ thể về cơ chế quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ được cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “đạt” nên cần tiếp tục cải tiến. Cụ thể:

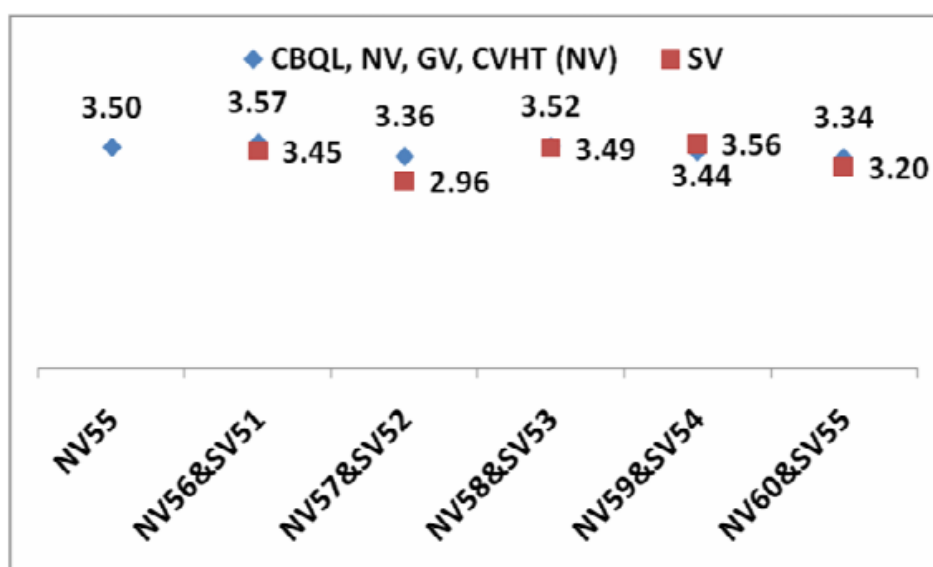
- Đảm bảo cân bằng giữa kiểm soát tập trung ở cấp trường để tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo với trao quyền tự chủ cho khoa, tổ bộ môn, giảng viên trong thực hiện nội dung và phương pháp dạy học (NV51);

- Phân định trách nhiệm, quyền hạn, trách nhiệm xã hội giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, giảng viên phù hợp với quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ (NV52&SV48);

- Quy trình phối hợp giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, giảng viên phù hợp với quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ (NV53&SV49); và

- Nhà trường thiết lập được hệ thống thông tin giao tiếp 2 chiều hiệu quả và phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ (NV54&SV50).

2.3.3.3. *Thực trạng hệ thống giám sát quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ và phản hồi thông tin*



**Biểu đồ 2.11: So sánh đánh giá thực trạng Hệ thống giám sát và Phản hồi thông tin giữa cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, Nhân viên với sinh viên**

Biểu đồ 2.11 về Hệ thống giám sát và Phản hồi thông tin cho thấy: cán bộ quản lý, giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên và sinh viên đánh giá “tốt” các nội dung sau:

- Tiêu chí và phương pháp đánh giá bao phủ được các mục tiêu của chương trình đào tạo, môn học/học phần, cũng như chất lượng đầu vào của giảng viên, sinh viên, cơ sở vật chất, phương tiện dạy học và tài chính (NV55);

- Đánh giá tiến trình học tập của sinh viên bao gồm cả đánh giá tuyển sinh/nhập học, quá trình học tập, thi tốt nghiệp (NV56&SV51);

- Sinh viên và đơn vị, cá nhân được tạo cơ hội để nhận xét và/hay khiếu nại về kết quả đánh giá (NV58&SV53);

- Cấu trúc thông tin phản hồi phù hợp với các bên liên quan (cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên đang học và đã tốt nghiệp...) (NV59&SV54).

Tuy nhiên, còn 02 nội dung chỉ được đánh giá “đạt” và tiếp tục cần cải tiến:

- Đánh giá theo dấu vết sinh viên tốt nghiệp (học cao hơn hay đi làm; mức độ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm...) được thực hiện định kỳ hàng năm (NV57&SV52);

- Các kết quả phản hồi thông tin từ các bên liên quan được sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo (NV60&SV55).

### ***2.3.4. Đánh giá chung về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường cao đẳng tham gia khảo sát***

#### *2.3.4.1. Mặt mạnh và nguyên nhân*

##### *a) Quản lý đầu vào*

- Tổ chức phát triển chuẩn đầu ra dựa trên khung năng lực của sinh viên tốt nghiệp cần có và chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra, nên đã phản ánh được mục tiêu đào tạo đáp ứng nhu cầu/yêu cầu của các bên liên quan.



Nguyên nhân là nội dung chương trình đào tạo được thiết kế dựa trên chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đảm bảo có sự tham gia của các bên liên quan (giảng viên, cán bộ quản lý, sinh viên đang học và tốt nghiệp, bên sử dụng lao động) và các văn bản về chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo được công bố công khai để các bên liên quan dễ tiếp cận.

- *Quản lý tuyển sinh* dựa vào chuẩn đầu ra được thực hiện tốt theo đúng qui định, phù hợp và thuận tiện cho thí sinh dự thi. Lý do là:

+ Tiêu chí tuyển sinh được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra và đặc trưng của chương trình đào tạo theo ngành nghề;

+ Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định phù hợp với năng lực đào tạo của nhà trường;

+ Lập kế hoạch và chỉ đạo thực hiện công tác tư vấn, hướng nghiệp và tuyển sinh được thực hiện với sự tham dự của các bên liên quan;

+ Các văn bản qui định về tuyển sinh được công bố công khai và dễ tiếp cận với thí sinh tham gia dự tuyển.

- *Lập kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ* của nhà trường đảm bảo được xây dựng dựa trên kế hoạch học tập/đào tạo của sinh viên và qui định về công nhận và chuyển tiếp tín chỉ thuận tiện, công bằng và khách quan.

- *Đảm bảo chất lượng đầu vào*: hệ thống giảng đường, phòng học, phương tiện dạy học... đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ.

*b) Quản lý quá trình đào tạo - Chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo theo học chế tín chỉ*

- *Quản lý dạy học của giảng viên cho thấy*: Chiến lược dạy học lấy sinh viên làm trọng tâm và đảm bảo dạy học có chất lượng nên đảm bảo giúp sinh viên nắm được và sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách khoa học. Nguyên nhân chính là:

+ Giảng viên thực hiện tốt quy định thực hiện dạy học cũng như kiểm tra đánh giá, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong đào tạo theo học chế tín chỉ;

+ Quản lý nghiên cứu khoa học của giảng viên được định hướng thiết thực, nên kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được ứng dụng tốt trong giảng dạy và phục vụ cộng đồng;

+ Nhà trường định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá giảng dạy của giảng viên để điều chỉnh kịp thời và sinh viên được tham gia đánh giá giảng dạy của giảng viên khách quan, công bằng và dân chủ;

+ Nhà trường có chính sách khuyến khích, động viên bằng vật chất và tinh thần... phù hợp và kịp thời cho giảng viên có đạt kết quả tốt.

- *Quản lý học tập của sinh viên* cho thấy sinh viên thực hiện đầy đủ quy chế học tập, rèn luyện và yêu cầu của giảng viên về đổi mới phương pháp học tập cũng như tự kiểm tra, tự đánh giá phù hợp.

- *Quản lý kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên* cho thấy: Tiêu chí kiểm tra đánh giá kết quả học tập của sinh viên được xây dựng dựa vào chuẩn đầu ra và kết quả học tập của sinh viên đảm bảo tính minh bạch, công bằng và dễ tiếp cận với các bên liên quan.

- Các trường cao đẳng tham gia khảo sát xây dựng được môi trường học thuật, vật chất, xã hội và tâm lý tích cực và thỏa mãn sinh viên do: kế hoạch đào tạo của nhà trường và giảng viên thiết kế được các hoạt động học tập để tạo cơ hội rèn luyện năng lực học tập hợp tác giữa sinh viên với nhau và quan hệ gần gũi và tương tác tích cực hợp tác giữa giảng viên và sinh viên được thiết lập trong nhà trường.

c) *Quản lý đầu ra* cho thấy: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm và có việc làm phù hợp chấp nhận được và năng lực của sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu vị trí việc làm, nên các bên liên quan (cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên ....) hài lòng với hoặc chấp nhận chất lượng đào tạo của nhà trường, đặc biệt là sinh viên hài lòng với nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và cách thi, đánh giá của nhà trường.

Hơn nữa, nhà trường xây dựng được cơ sở dữ liệu về kết quả học tập

của sinh viên theo khóa học phù hợp và được cập nhật định kỳ và được sử dụng để cải tiến các hoạt động đào tạo của nhà trường.

*d) Hệ thống giám sát quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ và phản hồi thông tin cho thấy:*

- Tiêu chí và phương pháp đánh giá bao phủ được các mục tiêu của chương trình đào tạo, môn học/học phần, cũng như chất lượng đầu vào của giảng viên, sinh viên, cơ sở vật chất, phương tiện dạy học và tài chính;

- Đánh giá tiến trình học tập của sinh viên bao gồm cả đánh giá tuyển sinh/nhập học, quá trình học tập, thi tốt nghiệp;

- Sinh viên và đơn vị, cá nhân được tạo cơ hội để nhận xét và/hay khiếu nại về kết quả đánh giá; và cấu trúc thông tin phản hồi phù hợp với các bên liên quan (cán bộ quản lý giảng viên; sinh viên đang học và đã tốt nghiệp...).

#### *2.3.4.2. Hạn chế và nguyên nhân cần khắc phục*

- Quy trình, nội dung và trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên chưa phù hợp với các đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ, dẫn đến việc tổ chức giảng dạy các học phần theo các học kỳ khác nhau trong năm học chưa đáp ứng được nhu cầu lựa chọn của sinh viên. Lý do là:

- + Quản lý học tập chưa đảm bảo tốt sinh viên vừa là khách thể, vừa là chủ thể hoạt động tích cực, độc lập, sáng tạo và biết cách tự học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp;

- + Quản lý học tập của sinh viên chưa đảm bảo kết hợp tốt giữa đặc trưng của quản lý lớp khóa học với lớp học môn học/học phần;

- + Chưa đảm bảo cân bằng tốt giữa kiểm soát tập trung ở cấp trường để tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo với trao quyền tự chủ cho khoa, tổ bộ môn, giảng viên trong thực hiện nội dung và phương pháp dạy học;

- + Phân định trách nhiệm, quyền hạn, trách nhiệm xã hội giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, giảng viên chưa thật phù hợp với quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ;

+ Quy trình phối hợp giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, giảng viên chưa thật phù hợp với quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, nên các kết quả phản hồi thông tin từ các bên liên quan được sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo chưa được thực hiện tốt.

- Vai trò, trách nhiệm và phương pháp dạy học của giảng viên và học tập của sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin chưa đáp ứng tốt được đào tạo theo học chế tín chỉ. Nguyên nhân là:

+ Kế hoạch dạy học chưa xác định tốt được nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng, thời gian và đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ;

+ Đề cương chi tiết môn học/học phần chưa xác định thật rõ được nội dung cốt lõi sinh viên cần nắm vững, nội dung liên quan nên biết và có thể biết, cũng như nội dung nào có thể được tiếp thu qua tương tác trên lớp, qua hoạt động nhóm hay phải tự học;

+ Cách tiếp cận hay các yêu cầu của kiểm tra đánh giá kết quả học tập chưa thật phù hợp với tiếp cận giảng dạy và học tập theo học chế tín chỉ của nhà trường;

+ Việc kết hợp các kiểu kiểm tra đánh giá khác nhau chưa thật tốt để sinh viên học đến đâu được kiểm tra đánh giá và công nhận kết quả học tập đến đó.

- Đội ngũ cố vấn học tập cấp trường, khoa chưa đáp ứng tốt được đào tạo theo học chế tín chỉ cả về số lượng và chất lượng cũng như cơ cấu, dẫn tới sinh viên chưa được tư vấn/cố vấn kịp thời trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập/đào tạo cũng như phù hợp với nhu cầu và năng lực của mình.

Hơn nữa, sinh viên chưa được tư vấn, hỗ trợ và phản hồi thông tin thật tốt về học thuật phù hợp với tiến trình học tập.

- Hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng cần được cải tiến. Nguyên nhân là:

+ Hệ thống thông tin (đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra...) và hệ thống

quản lí thông tin đăng ký ngành học, Học phần chưa thật thuận tiện và phù hợp với điều kiện nhà trường, khoa, chuyên ngành và sinh viên, nên dẫn tới sinh viên chưa được cung cấp thật đầy đủ thông tin liên quan trong quá trình xây dựng kế hoạch học tập/đào tạo của mình;

+ Hệ thống kiểm soát tiến trình học tập của sinh viên chưa thật phù hợp và hiệu quả;

+ Hệ thống thông tin quản lý học tập chưa đảm bảo tốt để giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên thường xuyên cập nhật được kết quả học tập của sinh viên từ các nguồn khác nhau;

+ Kết quả học tập của sinh viên chưa được phản hồi thật kịp thời tới các bên liên quan, đặc biệt là giảng viên và sinh viên để điều chỉnh dạy học cho phù hợp;

+ Sinh viên chưa thường xuyên được cung cấp thông tin chính xác về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Luận án đã xây dựng mẫu phiếu điều tra, tiến hành khảo sát thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại 03 trường cao đẳng trong phạm vi nghiên cứu của đề tài: Cao đẳng Sơn La, Cao đẳng Cần Thơ, Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk. Với 60 tiêu chí được xác lập trong phiếu điều tra, nội dung khảo sát của chúng tôi hướng về 03 giai đoạn là đầu vào, quá trình và đầu ra với 04 vấn đề lớn của quá trình đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, đó là: công tác tuyển sinh, xây dựng chương trình đào tạo, quá trình dạy và học, công tác tốt nghiệp. Trong từng nội dung, bộ tiêu chí luận án xây dựng đi vào chi tiết của quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, dựa vào đối tượng quản lý: đội ngũ cố vấn, giáo vụ khoa, đội ngũ giảng viên, sinh viên, cán bộ quản lý, cán bộ hành chính phục vụ hoạt động đào tạo.

Thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tại các trường cao đẳng hiện nay đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu. Những thành công cơ bản trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đã khẳng định ưu thế của phương thức đào tạo này và hiệu quả của quản lý đào tạo. *Tuy nhiên, chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo còn thấp so với yêu cầu... Phương pháp giáo dục, việc thi, kiểm tra và đánh giá kết quả còn lạc hậu, thiếu thực chất. Quản lý giáo dục và đào tạo còn nhiều yếu kém. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bất cập về chất lượng, số lượng và cơ cấu; một bộ phận chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục, thiếu tâm huyết, thậm chí vi phạm đạo đức nghề nghiệp. (Nghị quyết 29 của hội nghị Trung ương 8 khoá XI)*

Vấn đề đặt ra là các trường phải vượt qua nhiều khó khăn, thử thách ở mọi nội dung liên quan đến quản lý đào tạo nói riêng và cả quá trình đào tạo nói chung. Có những vấn đề có thể tìm cách khắc phục được ngay nhưng cũng có những vấn đề mang tính vĩ mô đòi hỏi phải nỗ lực, kiên trì và phải có thời gian, có lộ trình thực hiện trong một thời gian đủ dài. Đây là nhiệm vụ mà chúng tôi sẽ giải quyết trong Chương 3.

### **Chương 3**

## **GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG Ở VIỆT NAM**

### **3.1. Định hướng đào tạo và nguyên tắc đề xuất giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng Việt Nam**

Việc chuyển đổi sang quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là hướng tới tạo một học chế mềm dẻo hướng về người học để tăng cường tính chủ động và khả năng cơ động của sinh viên, để đảm bảo sự liên thông dễ dàng trong quá trình học tập và tạo ra những sản phẩm có tính thích ứng cao với thị trường sức lao động trong nước. Trong xu thế toàn cầu hóa, đưa hệ thống giáo dục nước ta hội nhập với khu vực và thế giới, đào tạo theo học chế tín chỉ được áp dụng hiện tại trong toàn bộ hệ thống giáo dục nước ta đã mang một số yếu tố của học chế tín chỉ, nhưng chưa đủ mềm dẻo vì chưa tận dụng hết các giải pháp tạo nên sự mềm dẻo đó. Việc chuyển đổi sang học chế tín chỉ nghĩa là cải tiến học chế học phần, tăng cường áp dụng các giải pháp tạo nên sự mềm dẻo đó. Quá trình chuyển đổi không có nghĩa là xóa bỏ học chế này để chuyển sang học chế khác, mà là cải tiến học chế đang sử dụng để tăng mức độ mềm dẻo, cơ động của nó. Việc chuyển đổi sang quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tạo nên sự mềm dẻo của quy trình đào tạo cần được kết hợp một cách logic với việc phát triển và hiện đại hóa chương trình đào tạo, gồm việc đổi mới mục tiêu, nội dung đào tạo và đặc biệt là phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả.

Cơ sở pháp lý về chuyển đổi sang quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ được xác định theo đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Phát triển giáo dục và đào tạo là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước từ trước đến nay. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1993) khẳng định giáo dục là quốc sách hàng đầu. Hội nghị Trung ương lần thứ 4 (khóa VII) có nghị quyết

về tiếp tục đổi mới giáo dục và đào tạo. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (9/1996) quyết định đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp. Hội nghị Trung ương lần thứ 2 (khóa VIII) đã quyết định về định hướng chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Triển khai thực hiện nghị quyết đại hội Đảng VIII, tháng 12 năm 1998 Quốc hội đã thông qua Luật Giáo dục 1998 gồm 9 chương, 110 điều khoản quy định về tổ chức và hoạt động giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Đến tháng 12/ 2001, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2001 - 2010”. Trong chiến lược này, mục tiêu phát triển giáo dục đã xác định: “Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học, thông qua việc đa dạng hóa chương trình đào tạo, trên cơ sở xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền” [12].

Căn cứ vào Luật Giáo dục năm 1998, đến tháng 7/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định ban hành Điều lệ trường đại học, gồm 10 chương với 58 điều. Tại chương II, điều 15 đã quyết định về chương trình đào tạo: “... trường đại học thiết kế các chương trình chuyển đổi và quy định về liên thông giữa các trình độ, hình thức tổ chức đào tạo về với các cơ sở đào tạo khác; áp dụng quy trình đào tạo linh hoạt; từng bước chuyển quy trình tổ chức đào tạo theo niên chế sang tín chỉ; thực hiện chế độ cho học và thi lấy chứng chỉ theo từng học phần thuận lợi cho người học tích lũy kiến thức và thực hiện bình đẳng về cơ hội học tập hoặc chuyển đổi nghề nghiệp cho mọi tầng lớp nhân dân...” [51]. Triển khai Luật Giáo dục mới, đến tháng 11/2005 Chính phủ lại tiếp tục ra Nghị quyết số 14/2005/NQ - CP về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2007.

Ngày 26/6/2006, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy tại Quyết định số 25/2006/QĐ-



BGDĐT với phạm vi áp dụng cho các trường “thực hiện theo học chế mềm dẻo kết hợp niên chế với học phần”. Đó là những căn cứ pháp lý để các trường cao đẳng chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Ngày 15/8/2007, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành “Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT, quy định về đào tạo tín chỉ toàn diện hơn so với Quy chế ban hành năm 2006. Đây là cơ sở pháp lý để các trường cao đẳng chuyển đổi quy trình đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Những thành quả mà các trường cao đẳng nước ta đạt được từ khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ trong những năm qua đã tạo ra một nền tảng vững chắc và đà vận động cho giai đoạn triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ có chiều sâu trong thời gian tới, nhất là trong lĩnh vực quản lý đào tạo. Tất nhiên không tránh khỏi còn nhiều mặt, nhiều khâu của việc quản lý và tổ chức đào tạo giai đoạn qua thực chất mới dừng ở phương diện hình thức, chưa thực chất mang lại hiệu quả. Vấn đề quản lý con người, quản lý chương trình giảng dạy, quản lý mục đích và quy trình đào tạo, quản lý và đánh giá chất lượng dạy và học... đang đặt ra những câu hỏi lớn cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý giáo dục để cần có định hướng phát triển trong tương lai.

Nghị quyết 29 của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 khoá XI chỉ rõ định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo:

1- Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

2- Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của

các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học. Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

3- Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

4- Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

5- Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

6- Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

7- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

Những nguyên tắc phải đảm bảo quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là:

- Đảm bảo tính pháp lý và tính chuyên môn: chú trọng tới chất lượng để nâng cao năng lực thực tiễn của sinh viên gắn với chuyên ngành được đào tạo;

- Đảm bảo tính hệ thống: chú trọng tới mối liên hệ biện chứng giữa các môn học, các chuyên ngành trong một ngành đào tạo, đảm bảo tính liên thông giữa các cấp đào tạo;

- Đảm bảo tính đồng bộ: chú trọng tới sự hài hòa, cân đối giữa các ngành và chuyên ngành, giữa các môn học, giữa lý thuyết và thực hành;

- Đảm bảo tính khả thi: chú trọng khả năng hiện thực hóa chương trình đào tạo, chuyên ngành đào tạo, năng lực đào tạo của giảng viên và năng lực tự học của sinh viên; chú trọng tới khả năng đáp ứng và thực hiện nội dung các giải pháp;

- Đảm bảo tính thực tiễn: gắn lý thuyết với thực hành, đáp ứng cao nhất yêu cầu của thực tiễn cuộc sống về nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Đảm bảo phù hợp với đặc điểm của đào tạo theo học chế tín chỉ trong bối cảnh đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay, phù hợp với thực tiễn của các trường cao đẳng ở Việt Nam.

Với đào tạo theo học chế tín chỉ, các trường cao đẳng có thể mở thêm ngành học mới một cách dễ dàng khi nhận được tín hiệu về nhu cầu của thị trường lao động và tình hình lựa chọn ngành nghề của sinh viên. Đào tạo theo học chế tín chỉ cho phép ghi nhận cả những kiến thức và khả năng tích lũy được ngoài trường lớp để dẫn tới văn bằng, khuyến khích sinh viên từ nhiều nguồn gốc khác nhau có thể tham gia học tập một cách thuận lợi. Đào tạo theo học chế tín chỉ là công cụ quan trọng để chuyển từ nền giáo dục mang tính tinh hoa thành nền giáo dục mang tính đại chúng. Kết hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ, nếu các trường cao đẳng tổ chức thêm những kỳ thi đánh giá kiến thức và kỹ năng

của sinh viên tích lũy được bên ngoài nhà trường để cấp cho họ một tín chỉ tương đương, thì sẽ tạo thêm cơ hội cho họ đạt văn bằng khác.

### **3.2. Giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng Việt Nam**

#### ***3.2.1. Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng***

##### *a) Mục đích và ý nghĩa của giải pháp*

Giải pháp đề xuất quy trình, nội dung và trách nhiệm của các bên liên quan trong của quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên phù hợp với các đặc trưng của đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng Việt Nam.

Khác với đào tạo theo niên chế, đặc trưng cơ bản của đào tạo theo học chế tín chỉ là lấy sinh viên là trọng tâm của quá trình dạy học/đào tạo, tức là mọi hoạt động dạy học/đào tạo của trường cao đẳng đều phải hướng vào sinh viên. Vì vậy, nếu thiết kế và thực hiện giải pháp này thành công sẽ góp phần quan trọng giúp trường cao đẳng Việt Nam dịch chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ phù hợp.

##### *b) Nội dung và cách thực hiện giải pháp*

Quy trình, nội dung và trách nhiệm của các bên liên quan trong quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng nên được thực hiện theo các bước sau:

#### **Bước 1: Lập kế hoạch học tập của sinh viên và kế hoạch đào tạo của các trường theo học chế tín chỉ**

##### **(1) Phân lớp học theo khóa học của ngành/chuyên ngành đào tạo (gọi tắt là “lớp khóa học”) của nhà trường**

Dựa trên kết quả tuyển sinh đơn vị quản lý đào tạo của nhà trường tổ chức sắp xếp sinh viên trúng tuyển theo lớp khóa học. Lớp khóa học là lớp bao gồm tất cả các sinh viên cùng khóa tuyển sinh, cùng nhập học và cùng học theo một chương trình đào tạo của một ngành/chuyên ngành đào tạo.

Mỗi lớp khóa học có một tên riêng gắn với khoa, khóa nhập học và

ngành/chuyên ngành đào tạo; và do cố vấn học tập phụ trách (một số trường còn gọi là một giáo viên chủ nhiệm) thuộc biên chế của khoa và căn cứ vào nghiên cứu hồ sơ của sinh viên, cố vấn học tập tổ chức bầu Ban cán sự lớp. Bên cạnh trách nhiệm chung là quản lý sinh viên theo lớp khóa học thông qua cố vấn học tập, trong giai đoạn này khoa chịu trách nhiệm phân công giảng viên thuộc khoa làm công tác cố vấn học tập hoặc giáo viên chủ nhiệm.

## **(2) Lập kế hoạch học tập của sinh viên**

Đặc trưng cơ bản của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng là kế hoạch đào tạo được xây dựng theo kế hoạch đào tạo và rèn luyện của cá nhân sinh viên cho từng học kỳ.

Trong quá trình lập kế hoạch học tập và rèn luyện của sinh viên, vai trò của cố vấn học tập đóng vai trò hết sức quan trọng với nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn cho sinh viên cách thức xây dựng kế hoạch học tập và rèn luyện cho toàn khóa học và chi tiết theo từng học kỳ để đăng ký học các học phần và trình khoa phê chuẩn. Để sinh viên có thể lập kế hoạch học tập và rèn luyện của mình cho cả khóa học và chi tiết thành các học phần để đăng ký học theo từng học kỳ, cố vấn học tập cần tư vấn và hướng dẫn sinh viên tìm hiểu và nắm vững đầy đủ thông tin liên quan. Nguồn thông tin này thường do các bộ phận/đơn vị khác nhau trong nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện, cụ thể:

- Thông tin chung về nhà trường thường thông quan niên giám của nhà trường do các đơn vị chức năng của nhà trường phối hợp biên soạn và được định kỳ cập nhật khi có thay đổi, bao gồm các thông tin về: các văn bản pháp quy của Bộ giáo dục và Đào tạo và của nhà trường liên quan đến việc học tập và sinh hoạt rèn luyện của sinh viên; thông tin về tất cả các chương trình đào tạo và các học phần đang được giảng dạy của trường; các trách nhiệm và quyền lợi cơ bản của sinh viên ....

- Thông tin về chương trình đào tạo của khóa học thường thông qua Sổ tay sinh viên được phát hành theo từng học kỳ do đơn vị/phòng quản lý đào tạo biên soạn, bao gồm: danh sách các học phần cũng như nội dung tóm tắt các học phần có trong chương trình đào tạo; Thông tin về kế hoạch giảng dạy học kỳ và thời khóa biểu dự kiến các Học phần được mở trong học kỳ; Các thông tin hướng dẫn cần thiết khác để sắp xếp kế hoạch học tập giúp sinh viên lập kế hoạch học tập theo học kỳ và giải quyết các vướng mắc thường gặp...

- Các quy định về đánh giá, hướng dẫn thực hiện rèn luyện của sinh viên cũng như các hoạt động văn, thể, mỹ lành mạnh, bổ ích... cũng như tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học thường do đơn vị/phòng quản lý sinh viên và nghiên cứu khoa học chịu trách nhiệm.

### **(3) Lập kế hoạch đào tạo của nhà trường theo lớp học phần**

*Lớp học phần* là lớp của các sinh viên cùng đăng ký cùng một học phần, có cùng thời khoá biểu của học phần trong cùng một học kỳ. Mỗi lớp học phần được gán một mã số riêng. Số lượng sinh viên của một lớp học phần được giới hạn bởi sức chứa của phòng học/ phòng thực hành hoặc được sắp xếp theo các yêu cầu riêng đặc thù của học phần do nhà trường qui định. Đơn vị/phòng quản lý đào tạo tổ chức bầu ban cán sự lớp học phần. Dựa trên kế hoạch đào tạo của cá nhân sinh viên theo học kỳ và qui định về số lượng sinh viên có thể mở lớp, đơn vị/phòng quản lý đào tạo chịu trách nhiệm:

- Thêm, hủy bớt lớp học phần không đủ điều kiện mở lớp (nếu có) do với dự kiến ban đầu. Lập danh sách lớp học phần sẽ tổ chức theo học kỳ và làm thủ tục xác nhận để sinh viên rút học phần không mở lớp và cập nhật hồ sơ đăng ký khối lượng học tập của sinh viên.

- Sau đó lập kế hoạch đào tạo/giảng dạy (bao gồm cả kế hoạch/thời gian biểu thi) chính thức của nhà trường theo lớp học phần cho học kỳ và xây dựng thời gian biểu giảng dạy cho học kỳ theo kế hoạch này.

- Công khai kế hoạch và thời gian biểu giảng dạy/đào tạo và thi theo

học kỳ trên các kênh khác nhau đảm bảo dễ tiếp cận với các bên liên quan, đặc biệt với sinh viên, khoa và giảng viên.

## **Bước 2: Tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo/giảng dạy theo lớp học phần**

### **(1) Quản lý giảng dạy của giảng viên**

- **Khoa/bộ môn** chịu trách nhiệm:

+ Phân công giảng viên dạy các học phần dựa trên kế hoạch giảng dạy/đào tạo của nhà trường do đơn vị/phòng quản lý đào tạo cung cấp;

+ Hướng dẫn giảng viên xây dựng lịch trình giảng dạy chi tiết cho từng tuần và phê duyệt;

+ Quản lý tiến độ và tình hình giảng dạy của giảng viên theo lịch trình đã được phê duyệt; và xử lý, báo cáo đơn vị/phòng quản lý đào tạo những phát sinh trong quá trình giảng dạy của giảng viên (đổi giờ, nghỉ giảng dạy bù và những tình huống đột xuất khác làm gián đoạn giảng dạy...);

+ Phân công giảng viên hướng dẫn thực tập cuối khóa, tổ chức chấm báo cáo thực tập, lập và nộp kết quả thực tập cuối khóa cho phòng quản lý đào tạo;

+ Tổ chức thực hiện khóa luận tốt nghiệp theo kế hoạch chung (phân công giảng viên hướng dẫn, giảng viên chấm và viết báo cáo nộp cho Ban giám hiệu, và lập, nộp báo cáo kết quả chấm khóa luận cho đơn vị/phòng quản lý đào tạo).

- **Giảng viên** chịu trách nhiệm:

+ Xây dựng lịch trình giảng dạy và trình khoa/bộ môn phê duyệt;

+ Thực hiện giảng dạy học phần được phân công theo lịch trình;

+ Ra đề, chấm bài thi, bài kiểm tra bộ phận và lập, nộp bảng điểm học phần do mình phụ trách cho bộ môn, khoa và đơn vị/phòng quản lý đào tạo theo quy định;

+ Hướng dẫn thực tập cuối khóa và tham gia chấm báo cáo thực tập cho sinh viên theo phân công của khoa/bộ môn.

- **Đơn vị/phòng quản lý đào tạo** chịu trách nhiệm:

- + Theo dõi việc tổ chức thực hiện kế hoạch giảng dạy/đào tạo;
- + Kiểm tra việc chấp hành qui chế của khoa, bộ môn và giảng viên.

- **Đơn vị/Phòng quản trị - đời sống** chịu trách nhiệm:

- + Chuẩn bị trang thiết bị, thư viện, phòng thực hành máy tính... phục vụ giảng dạy học tập theo thời khóa biểu;
- + Chuẩn bị hội trường, âm thanh, ánh sáng theo thời khóa biểu.

## (2) Quản lý học tập của sinh viên

- **Giảng viên** chịu trách nhiệm:

- + Quản lý, kiểm soát lớp Học phần theo các thủ tục/quy trình quản lý học vụ qui định trong phạm vi phụ trách;
- + Lập danh sách sinh viên đủ tiêu điều kiện dự thi và chưa được thi;
- + Xét điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp, nộp danh sách làm khóa luận tốt nghiệp cho Ban giám hiệu qua phòng quản lý đào tạo.

- **Khoa/bộ môn** chịu trách nhiệm:

- + Phối hợp quản lý lớp học phần thông qua cố vấn học tập, Ban cán sự lớp học phần và giảng viên đứng lớp;
- + Làm thủ tục miễn thi, xét hồ sơ xin nghỉ ốm, xét duyệt sinh viên vắng thi có lý do hoặc trường hợp thiếu điểm có lý do được phép nợ lại.

## (3) Tổ chức thi, đánh giá Học phần

- **Đơn vị/phòng quản lý đào tạo** *chủ trì và phối hợp với đơn vị/phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng, các khoa:*

- + Lên lịch thi, phối hợp với khoa bố trí phòng thi;
- + Lên danh sách và lịch chấm khóa luận, chấm báo cáo thực tập cuối khóa. Phối hợp với Khoa bố trí phòng để chấm.

- **Đơn vị/phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng** chịu trách nhiệm:

- + In sao đề thi; Phát đề thi đến từng phòng thi;
- + Giám sát quá trình thi, chấm thi;
- + Tổ chức chấm phúc khảo (nếu có).



- **Các Khoa** chịu trách nhiệm:

+ Lập danh sách sinh viên dự thi; Tổ chức thi (phân công coi thi, bố trí phòng thi, quản lý bài thi);

+ Tổ chức chấm thi (rọc phách, giao bài thi, nhận bài thi sau khi chấm, phối hợp với bộ môn, phân công giảng viên chấm thi, chấm báo cáo thực tập cuối khóa, chấm khóa luận tốt nghiệp, lập bảng điểm học phần theo biên bản chấm thi theo đúng quy chế và kế hoạch của nhà trường);

+ Chuyển bảng điểm thi kết thúc phần sau khi rập phách cho giảng viên để vào điểm học phần;

+ Nộp về đơn vị/phòng quản lý đào tạo bảng điểm thi kết thúc Học phần sau khi vào phách;

+ Nhập và lập bảng điểm tổng hợp theo đơn vị lớp khóa học;

+ Chuyển bảng kết quả học tập theo lớp khóa học cho đơn vị/phòng công tác học sinh sinh viên để xét khen thưởng, học bổng...;

+ Thông báo kết học tập (điểm quá trình và điểm thi) qua mạng.

- **Giảng viên** chịu trách nhiệm:

+ Chấm thi học phần, chấm báo cáo thực tập cuối khóa, chấm khóa luận theo phân công của Ban giám hiệu và Khoa;

+ Nộp biên bản chấm thi, chấm báo cáo thực tập, chấm khóa luận tốt nghiệp đúng thời hạn theo qui chế.

- **Đơn vị/phòng quản lý đào tạo** chịu trách nhiệm:

+ Nhận bảng điểm học phần từ giảng viên;

+ Nhận bảng điểm thi kết thúc học phần từ văn phòng khoa;

+ Cập nhật kết quả học tập theo lớp học phần.

**Bước 3: Đánh giá quá trình học tập, rèn luyện và phản hồi thông tin**

**Đơn vị/phòng công tác học sinh - sinh viên** chịu trách nhiệm:

**(1) Xét khen thưởng, học bổng**

+ Nhận dữ liệu kết quả học tập theo lớp khóa học từ văn phòng khoa;

- + Làm thủ tục xét khen thưởng;
- + Xây dựng phương án cấp học bổng.

### **(2) Xét kỷ luật**

- + Làm thủ tục xét kỷ luật sinh viên vi phạm qui chế;
- + Chuyển dữ liệu xét kỷ luật cho văn phòng khoa và đơn vị/phòng quản lý đào tạo; Đăng ký họp xét kỷ luật trên lịch nhà trường.

### **(3) Xét học tiếp, nghỉ học, thôi học**

**Đơn vị/phòng quản lý đào tạo** chịu trách nhiệm:

- + Căn cứ hồ sơ xin nghỉ học tạm thời, hồ sơ xin học lại, thực hiện thủ tục cho phép nghỉ học tạm thời hoặc tiếp nhận đơn xin học lại của sinh viên;
- + Căn cứ kết quả học tập xét thôi học và làm thủ tục trả sinh viên buộc thôi học về địa phương.

## **Bước 4: Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng**

### **(1) Công nhận tốt nghiệp, cấp bằng**

- **Các Khoa** chịu trách nhiệm cung cấp số liệu về kết quả học tập toàn khóa và tỷ lệ các học phần thi lại của sinh viên.

- **Đơn vị/phòng quản lý đào tạo** chịu trách nhiệm:

- + Hàng năm, xét và cấp bằng tốt nghiệp cho sinh viên hai đợt, mỗi đợt vào cuối từng học kỳ;
- + Sau khi có đầy đủ những điều kiện để xét tốt nghiệp, đơn vị/phòng quản lý đào tạo lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, trình hội đồng xét tốt nghiệp;
- + Theo quyết định công nhận tốt nghiệp của hiệu trưởng, lập hồ sơ để nhận phôi bằng, viết bằng và phôi hợp với các bộ phận làm lễ bế giảng;
- + Thực hiện chế độ báo cáo thống kê tốt nghiệp theo qui định.

### **(2) Khảo sát, lấy thông tin liên lạc của sinh viên ra trường**

- **Đơn vị/phòng khảo thí và đảm bảo chất lượng** chịu trách nhiệm:
- + Xây dựng phiếu khảo sát sinh viên ra trường;

- + Lập danh sách để sinh viên điền vào các thông tin liên lạc cần thiết sau khi ra trường;
- + Tiến hành khảo sát và yêu cầu sinh viên điền thông tin liên lạc trước khi phát bằng tốt nghiệp;
- + Tổng kết khảo sát; cung cấp thông tin khảo sát cho các bộ phận có liên quan;
- + Cập nhật thông tin liên lạc của sinh viên ra trường.

### **(3) Lưu giữ hồ sơ sinh viên ra trường**

#### **Đơn vị/phòng quản lý đào tạo**

- + Lưu giữ số liệu sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, chưa đủ điều kiện tốt nghiệp; thông báo kế hoạch trả nợ;
- + Lưu giữ hồ sơ sinh viên ra trường theo quy định;
- + Cấp lại Giấy chứng nhận tốt nghiệp, bằng điểm cho những sinh viên làm mất bản chính.

#### *c) Điều kiện để thực hiện thành công giải pháp*

- Để giải pháp được thực hiện thành công, cần phải có sự chỉ đạo sát sao, khoa học của ban giám hiệu nhà trường để tạo nên tính thống nhất đồng bộ nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của chủ thể và khách thể quản lý;
- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa ban quản lý khoa học, trung tâm khảo thí và kiểm định chất lượng, khoa đào tạo, phòng quản sinh... nhằm thực hiện tốt mục tiêu của giải pháp.

### ***3.2.2. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ***

#### *a) Mục đích và ý nghĩa của giải pháp*

Giải pháp này nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên và học tập sinh viên, đánh giá kết quả học tập của sinh viên và phản hồi thông tin đáp ứng được các đặc trưng của

đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

Giảng viên và sinh viên đóng vai trò chính trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng và việc dịch chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ sẽ đòi hỏi những vai trò, trách nhiệm mới. Vai trò, trách nhiệm mới của giảng viên và sinh viên tất yếu sẽ dẫn tới cần đổi mới phương pháp dạy học (phương pháp giảng dạy của giảng viên và phương pháp học tập của sinh viên) cũng như cách đánh giá và phản hồi thông tin về kết quả học tập của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Vì vậy, nếu thực hiện giải pháp này thành công sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng.

#### *b) Nội dung và cách thực hiện giải pháp*

Hoạt động dạy học theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng được tổ chức theo 03 hình thức: *lên lớp*, *thực hành*, và *tự học*. Trong ba hình thức tổ chức dạy học này, hai hình thức đầu được tổ chức có sự tiếp xúc trực tiếp giữa giảng viên và sinh viên (giảng viên giảng bài, hướng dẫn; sinh viên nghe giảng, thực hành, thực tập dưới sự hướng dẫn của giảng viên...), còn hình thức thứ ba là sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tự thực hành dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

Ba hình thức tổ chức dạy học trên tương ứng với 03 kiểu giờ tín chỉ: *giờ tín chỉ lên lớp*, *giờ tín chỉ thực hành* và *giờ tín chỉ tự học*. Theo đó, 01 giờ tín chỉ lên lớp bao gồm 01 tiết (50 phút) giảng viên giảng bài và 02 tiết sinh viên tự học, tự nghiên cứu ở nhà; 01 giờ tín chỉ thực hành bao gồm 02 tiết giảng viên hướng dẫn, điều khiển và giúp đỡ sinh viên thực hành, thực tập và 01 tiết sinh viên tự học, tự chuẩn bị; và 01 giờ tín chỉ tự học bao gồm 03 tiết sinh viên tự học, tự nghiên cứu, tự thực hành theo những nội dung giảng viên giao và những gì sinh viên thấy cần phải nghiên cứu hoặc thực hành thêm được thực hiện ở nhà hoặc ở trong phòng thí nghiệm, trong studio... Công thức tính cho mỗi môn học/học phần là: 1 + 0 + 2 cho môn

học/học phần lí thuyết; 0 + 2 + 1 cho môn học/học phần thực hành, thực nghiệm; và 0 + 0 + 3 cho môn học/học phần tự học (xem Bảng 3.1).

**Bảng 3.1: Hình thức tổ chức thực hiện 01 giờ tín chỉ**

<b>Hình thức tổ chức thực hiện 01 giờ tín chỉ</b>					
	<b>Lý thuyết</b>	<b>Thực hành, thí nghiệm, semina</b>	<b>Tự học</b>		<b>Tổng</b>
			<b>Chuẩn bị</b>	<b>Tự nghiên cứu</b>	
<b>Giờ Lý thuyết</b>	1		2		<b>3</b>
<b>Giờ Thực hành</b>		2	1		<b>3</b>
<b>Giờ Tự học</b>				3	<b>3</b>

Khác với đào tạo theo niên chế, đào tạo theo học chế tín chỉ coi tự học như một thành phần bắt buộc trong cơ cấu giờ học của sinh viên; tức là, ngoài việc nghe giảng và thực hành trên lớp, sinh viên được giao những nội dung để tự học, tự thực hành, tự nghiên cứu và những nội dung này không chỉ được đưa vào thời khóa biểu mà còn được đưa vào nội dung các bài kiểm tra thường xuyên và bài thi hết môn học/học phần. Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, hầu như bất kì môn học/học phần nào cũng bao gồm ít nhất 02 trong 03 hình thức tổ chức dạy học: giảng bài của giảng viên *hoặc* thực tập, thực hành của sinh viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên; và tự chuẩn bị hay tự học, tự nghiên cứu của sinh viên. Trong các hình thức tổ chức dạy học này, nghe giảng, thực hành thực tập và tự học có mối liên hệ hữu cơ với nhau, hỗ trợ cho nhau giúp sinh viên nắm kiến thức và kiến tạo kiến thức một cách hiệu quả hơn. Thực tế, sinh viên sẽ rất khó để hiểu bài giảng của giảng viên nếu không đọc trước những nội dung được giao tự học, tự nghiên cứu; đồng thời, sinh viên khó có thể sáng tạo nếu không biết được tri thức của môn học/học phần đã được nghiên cứu đến đâu, chỗ nào còn bỏ ngỏ...

Từ phân tích ở trên và thực tế thực hiện đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng, đại học Việt Nam có thể thấy: so với đào tạo theo

niên chế, thời lượng dạy học trên lớp giảm khoảng 40% trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Vì vậy, đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi phải đổi mới vai trò, trách nhiệm và đi đôi với nó là phương pháp giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên cũng như cách đánh giá kết quả học tập và phản hồi thông tin. Cách thực hiện:

**(1) Nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên và cách thực hiện**

Trong đào tạo theo niên chế, giảng viên được xem như là nguồn kiến thức duy nhất và sinh viên chỉ cần tiếp thu được nguồn kiến thức này là đủ; và giảng viên là người có toàn quyền quyết định dạy nội dung gì và dạy theo phương pháp nào, còn sinh viên chỉ có nhiệm vụ nghe giảng bài, ghi chép và học thuộc những gì được dạy, nên rất khó can thiệp vào công việc của giảng viên. Khi chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ, nếu chỉ dừng lại ở 02 vai trò trên ở trên thì sẽ không đảm bảo được yêu cầu giảng viên không đơn thuần là người truyền thụ kiến thức mà còn phải là người hướng dẫn, hỗ trợ, tư vấn cho sinh viên tìm chọn và xử lý thông tin. Vì vậy, giảng viên phải đảm nhiệm thêm ít nhất 03 vai trò nữa: Cố vấn cho quá trình học tập của sinh viên; Tham gia vào quá trình học tập; và là người học và nhà nghiên cứu. Cụ thể:

- Với trách nhiệm là người truyền thụ kiến thức cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ, đòi hỏi giảng viên phải đổi mới phương pháp giảng dạy theo phương pháp nêu vấn đề và phát huy tối đa năng lực tự học và tư duy độc lập của sinh viên. Những vấn đề giảng viên giảng dạy trên lớp phải phù hợp với mục tiêu cụ thể của từng bài học, tiết học và phải tập trung vào những nội dung then chốt.

- Một điểm quan trọng trong đổi mới phương pháp dạy học theo học chế tín chỉ là giảng viên nêu vấn đề và phát huy tối đa năng lực tự học, tư duy độc lập của sinh viên. Vì vậy, với vai trò là cố vấn quá trình học tập (kiêm nhiệm), đòi hỏi giảng viên phải: nắm bắt nhu cầu của sinh viên để lựa chọn những vấn đề cốt lõi, quan trọng mà sinh viên khó có thể tự lĩnh hội được để

giảng dạy, và những gì họ có thể tự làm được để giao cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu và khám phá tiếp kiến thức; và tổ chức để sinh viên tự quản lý được thời gian của mình, đồng thời động viên họ tích cực tham gia vào quá trình nâng cao năng lực nhận thức và tư duy, chỉ dẫn, giúp đỡ sinh viên phát triển kỹ năng học tập độc lập như: xây dựng mục tiêu của bản thân, tự tìm kiếm và xử lý thông tin, tự đánh giá năng lực học tập của mình.

Để thực hiện tốt vai trò cố vấn quá trình học tập đòi hỏi giảng viên phải biên soạn đề cương môn học/học phần chi tiết, trong đó xác định: những mục tiêu cụ thể cần đạt được sau mỗi bài học: mục tiêu nhận thức về kiến thức, kỹ năng; rèn luyện các kỹ năng tư duy bậc cao (phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề) và các kỹ năng nhận thức cơ bản (nghe, nói, đọc, viết,...); các nội dung sẽ giảng dạy và đặc biệt là các nội dung tự học và cách học cho sinh viên (các vấn đề, các câu hỏi, bài tập, các loại tài liệu phải đọc để sinh viên chuẩn bị cho thảo luận trên lớp; và danh mục và hướng dẫn sử dụng các học liệu/tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu...); và được cụ thể hóa vào quy trình kiểm tra, đánh giá đối với bài học.

- Trong vai trò tham gia vào quá trình dạy học, thông qua phối hợp nhiều phương pháp giảng dạy khác nhau, giảng viên đặt những câu hỏi gợi mở dẫn dắt sinh viên giải quyết vấn đề từ dễ đến khó, giải thích những khái niệm mới, cung cấp danh mục tài liệu cần đọc... Tùy theo vấn đề, giảng viên có thể yêu cầu làm việc theo nhóm và trình bày kết quả nghiên cứu tại nhóm, lớp hoặc kết hợp cả hai. Trong quá trình thảo luận, kết hợp với trách nhiệm là cố vấn, giảng viên sẽ định hướng và dẫn dắt các thảo luận theo cách gợi mở, khuyến khích để tất cả sinh viên đều có cơ hội trình bày, phát biểu ý kiến của mình.

Giảng viên không nên trực tiếp trả lời các câu hỏi mà cần hướng dẫn sinh viên tự trả lời. Làm tốt điều này sẽ tạo cho sinh viên cơ hội khẳng định mình trước tập thể, tạo dựng niềm tin vào khả năng học tập, vào kiến thức của bản thân. Kết hợp vai trò, trách nhiệm vừa là cố vấn vừa tham gia vào quá trình học tập, giảng viên sẽ trở thành “nguồn tham khảo” hữu ích cho sinh viên để giúp họ

tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập và tự nghiên cứu.

- Trong vai trò vừa là người học tham gia vào các hoạt động học tập giúp giảng viên đặt mình vào vị trí của người học để có thể hiểu và chia sẻ những khó khăn với sinh viên, từ đó mới có thể phát huy được vai trò tích cực của sinh viên, lựa chọn được phương pháp và kỹ thuật giảng dạy phù hợp. Với tư cách là nhà nghiên cứu giúp giảng viên tìm hiểu bản chất cũng như các yếu tố tâm lý, xã hội có ảnh hưởng đến quá trình dạy học nói chung và của quá trình học một môn học/học phần nói riêng để có chiến lược dạy học phù hợp.

## **(2) Nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp học tập của sinh viên và cách thực hiện**

Để đáp ứng với đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng, đòi hỏi sinh viên phải được tạo điều kiện để trở thành người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, với mục tiêu học tập, với các thành viên trong nhóm và trong lớp học và với giảng viên. Quan trọng hơn, sinh viên không chỉ là những người thu nhận kiến thức thụ động từ giảng viên và từ tài liệu học tập mà còn phải là những người biết cách học như thế nào.

Thực tế, sinh viên có những nhu cầu, động cơ học tập khác nhau về kiến thức, kỹ năng của ngành đào tạo và nhu cầu, động cơ này sẽ thay đổi khi kiến thức, kỹ năng của họ được nâng cao trong quá trình học tập/đào tạo. Kiến thức, kỹ năng thường được xác định lại khi trình độ sinh viên được nâng cao và trong khi xây dựng kế hoạch học tập của mình, sinh viên có thể nhận ra các chiến lược học tập trước đó của mình có thể không còn phù hợp và cần được thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập để đạt được những mục tiêu và yêu cầu mà môn học/học phần đề ra.

Hơn nữa, học tập không chỉ là hoạt động cá nhân vì nó xảy ra trong một môi trường văn hóa xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa sinh viên với



giảng viên, giữa sinh viên với nhau... đóng một vai trò hết sức quan trọng cho việc thu nhận và kiến tạo kiến thức. Thực tế này đòi hỏi sinh viên phải có thêm một vai trò nữa trong đào tạo theo học chế tín chỉ, đó là vai trò của người tham gia vào môi trường hợp tác dạy học, nên phải biết cách cùng đàm phán trong nhóm và trong lớp học. Vì vậy, đòi hỏi sinh viên phải có ý thức tự giác học tập, phải nghiên cứu kỹ đề cương chi tiết môn học để thực hiện tốt phần việc của mình, đọc tất cả những tài liệu theo yêu cầu... dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Khi đọc phải ghi chép và từng bước trả lời các câu hỏi gợi mở của giảng viên, phải chuẩn bị ý kiến tham gia chất vấn, tranh luận. Đây chính là cơ hội rèn luyện khả năng diễn đạt trước đông người. Thông qua tranh luận còn giúp sinh viên cung cấp kiến thức cho nhau, giúp nhau cùng giải quyết vấn đề, có cơ hội khẳng định mình trước tập thể và tạo niềm tin vào khả năng học tập, vào kiến thức của bản thân.

Tiếp theo, hình thức tổ chức dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ qui định hoạt động tự học của sinh viên như là một thành phần bắt buộc trong thời khóa biểu và là một nội dung quan trọng của đánh giá kết quả học tập. Để nâng cao chất lượng tự học của sinh viên, đòi hỏi:

- *Trách nhiệm của giảng viên:* Khi bắt đầu một học phần, giảng viên cần giới thiệu và hướng dẫn sinh viên thực hiện đề cương chi tiết của môn học/học phần đó, để sinh viên chủ động lên kế hoạch tự học, tự nghiên cứu nhằm thực hiện tốt được các mục tiêu của học phần. Hơn nữa, giảng viên cần thiết kế các nhiệm vụ tự học cụ thể để sinh viên có thể tự chiếm lĩnh được các nội dung này, đáp ứng mục tiêu và yêu cầu của từng bài học; đồng thời cần giới thiệu đầy đủ các tài liệu bắt buộc, tài liệu tham khảo, cách thu thập, tra cứu và xử lý thông tin trong tài liệu với những hướng dẫn chi tiết, cụ thể. Giảng viên cần tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ sinh viên xây dựng kế hoạch tự học một cách khoa học, hợp lý, phù hợp với điều kiện của sinh viên để đạt tới đích một cách hiệu quả nhất.

- *Trách nhiệm của sinh viên*: Phải thường xuyên rèn luyện để có động cơ, thái độ học tập, tinh thần trách nhiệm, tự lực cánh sinh để "*tự chủ, tự chịu trách nhiệm*" trong học tập một cách chủ động và hiệu quả; Nắm vững mục tiêu của học phần và mục tiêu từng bài học qua đề cương học phần để xây dựng và thực hiện nghiêm túc kế hoạch tự học; Đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu trước giờ lên lớp, như: đọc tài liệu, làm các bài tập, bài kiểm tra, thảo luận nhóm theo yêu cầu của giảng viên; Trong quá trình tự học, sinh viên cần suy nghĩ, sáng tạo và mạnh dạn đưa ra những ý kiến, nhận xét, thắc mắc của mình mà không quá phụ thuộc vào tài liệu và những bài giảng của giảng viên...Hoạt động tự học của sinh viên chỉ có thể thực hiện tốt khi đảm bảo các điều kiện cần thiết về cơ sở vật chất (phòng học, trang thiết bị học tập, phòng thí nghiệm - thực hành - thực tập), thư viện (sách, báo, tài liệu in và điện tử...), hạ tầng đường truyền internet, mạng nội bộ...; và nhà trường cần quản lý sử dụng chúng một cách hiệu quả. Trong các vai trò, trách nhiệm trên, sinh viên hoạt động vừa như những cộng sự với giảng viên trong việc xác định nội dung và phương pháp giảng dạy, vừa như là người cung cấp thông tin phản hồi về bản thân mình (trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu về học phần...) để giảng viên có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và kỹ thuật giảng dạy phù hợp, tăng hiệu quả dạy học/đào tạo.

### **(3) Đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của sinh viên và phản hồi thông tin**

Trong đào tạo theo niên chế, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên chỉ chú trọng vào kết quả của kỳ thi cuối khóa và việc đánh giá thường chỉ chú trọng đến kiến thức mà chưa chú trọng đến việc phát huy tư duy, khả năng sáng tạo, khả năng làm việc nhóm và tự học của sinh viên. Đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng đòi hỏi cần đổi mới phương pháp dạy học thì tất yếu việc đánh giá kết quả của sinh viên cũng phải thay đổi; hay nói cách khác, đổi mới phương pháp dạy học là yêu cầu khách quan khi nhà trường chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ thì buộc phải đổi mới phương

pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Để đánh giá kết quả học tập của sinh viên, giảng viên cần sử dụng các loại kiểm tra khác nhau trong quá trình đánh giá như: kiểm tra ngắn, kiểm tra đột xuất, kiểm tra bài tập ở nhà, kiểm tra dự án, đồ án thiết kế, báo cáo, thi giữa kỳ...

Về nội dung kiểm tra, đánh giá nên được tăng cường hàm lượng nhận thức bậc cao như: áp dụng thực tiễn, phân tích, tổng hợp, thẩm định... Cách kiểm tra đánh giá này sẽ làm cho sinh viên chú ý đến việc suy luận, nghiên cứu, phân tích giải quyết vấn đề một cách thường xuyên trong quá trình học tập, sẽ chấm dứt tình trạng học vẹt, học tủ hay gian lận trong thi cử.

Hơn nữa, khi hoạt động tự học là một thành phần bắt buộc trong đào tạo theo học chế tín chỉ thì cần phải có các hình thức kiểm tra, đánh giá hoạt động này. Giảng viên cần thường xuyên đánh giá sinh viên trong suốt quá trình học tập môn học/học phần, thông qua các hình thức kiểm tra đa dạng như: bài tập cá nhân theo tuần; bài tập nhóm theo tháng; bài tập lớn (thường là một bài tổng luận về học phần) theo học kỳ và các bài thi giữa kỳ, cuối kỳ. Qua đó hình thành cho sinh viên cách tự học nghiêm túc, tích cực và ý chí phấn đấu vươn lên để đạt kết quả cao trong học tập. Cuối cùng, cũng cần lưu ý là kết quả đánh giá kết quả học tập của sinh viên cần được phản hồi kịp thời cho giảng viên để điều chỉnh nội dung, phương pháp và kế hoạch giảng dạy; cho sinh viên để điều chỉnh kế hoạch và chiến lược học tập của mình; và cho các bên liên quan khác của trường cao đẳng để cải tiến quản lý quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ.

#### *c) Điều kiện để thực hiện thành công giải pháp*

- Trường cao đẳng cần văn bản hóa và hướng dẫn thực hiện các qui định về vai trò, trách nhiệm, quyền hạn mới của giảng viên và sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Xây dựng và thực hiện qui hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, trong đó nhấn mạnh cần tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về nâng cao năng lực giảng dạy phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường.

- Có kế hoạch đầu tư phát triển đi đôi với sử dụng cơ sở vật chất và phương tiện dạy học của nhà trường phù hợp với đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

### ***3.2.3. Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ***

#### ***a) Mục đích và ý nghĩa của giải pháp***

Mục đích của giải pháp này nhằm phát triển đội ngũ cố vấn học tập về số lượng, cơ cấu và chất lượng phù hợp với các đặc trưng của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng Việt Nam.

Đội ngũ cố vấn học tập đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc nâng cao chất lượng học tập của sinh viên và đây cũng chính là điểm khác biệt cần thực hiện khi dịch chuyển từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ. Vì vậy, nếu thực hiện thành công giải pháp này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường cao đẳng khi dịch chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ.

#### ***b) Nội dung và cách thực hiện giải pháp***

Vận dụng lý thuyết quản lý nguồn nhân lực cho thấy quản lý đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ về thực chất là bao gồm lập, thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch đội ngũ này. Lập quy hoạch phát triển đội ngũ cố vấn học tập

Lập quy hoạch phát triển đội ngũ cố vấn học tập là quá trình xác định số lượng, chất lượng và cơ cấu của đội ngũ:

*Cơ cấu* của đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng thường bao gồm: cố vấn học tập chuyên trách và cố vấn học tập kiêm nhiệm (giảng viên kiêm nhiệm cố vấn quá trình học tập của sinh viên tại lớp học) theo ngành nghề đào tạo tại cấp trường, phòng/ban chức năng và khoa.

*Số lượng* cố vấn học tập, bao gồm tổng số cố vấn học tập của trường cao đẳng cũng như số lượng cố vấn học tập chuyên trách và kiêm nhiệm,

thường được xác định theo lý thuyết/cách tiếp cận cung - cầu, tức là căn cứ vào tỷ lệ số sinh viên trên một cố vấn học tập và quy mô sinh viên của nhà trường để xác định. Thực tế hiện nay số lượng để mỗi cố vấn học tập có thể đảm nhận thường từ 15 đến 20 sinh viên để đảm bảo không quá tải cho mỗi cố vấn học tập.

*Chất lượng* hay *khung năng lực* của đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng được xác định dựa trên chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ này, cụ thể: cố vấn học tập chuyên trách của trường cao đẳng là chức danh quy định trong quá trình đào tạo theo học chế tín chỉ với chức năng, nhiệm vụ chính bao gồm (xem Sơ đồ 3.1):



**Sơ đồ 3.1: Chức năng và nhiệm vụ chính của cố vấn học tập**

- Tư vấn, hỗ trợ sinh viên tự nhận thức về mình, phát huy tối đa khả năng học tập, lựa chọn đăng ký học phần, xây dựng kế hoạch học tập phù hợp để đáp ứng mục tiêu tốt nghiệp, tìm việc làm thích hợp;

- Quản lý, theo dõi thành tích học tập nhằm giúp sinh viên điều chỉnh kịp thời hoặc đưa ra lựa chọn phù hợp trong quá trình học tập, đồng thời quản lý, hướng dẫn và chỉ đạo lớp khóa học được phân công phụ trách; và

- Tư vấn việc làm cho sinh viên tốt nghiệp.

Để thực hiện thành công chức năng, nhiệm vụ trên, khung năng lực chính chính của cố vấn học tập cần phải có như sau:

- *Năng lực chuyên môn*: cố vấn học tập cần năng lực chuyên môn vững, sâu. Có hiểu hết các học phần cần thiết cho ngành học, hiểu những kỹ năng quan trọng hỗ trợ sinh viên trong học tập, hướng nghiệp để giúp sinh viên thành công. Năng lực chuyên môn giúp cố vấn học tập thực hiện nhiệm vụ giúp sinh viên tự đánh giá về khả năng bản thân, hiểu ngành học đã lựa chọn và đặc thù nghề nghiệp, cơ hội việc làm trong tương lai và cả những phẩm chất cần có để hành nghề thành công, giúp sinh viên đặt ra mục tiêu và lập kế hoạch học tập và rèn luyện cho bản thân phù hợp với năng lực của mình.

Hơn nữa, năng lực chuyên môn của cố vấn học tập còn thể hiện ở am hiểu nghề nghiệp để tư vấn hướng nghiệp và việc làm cho sinh viên tốt hơn. Không những cố vấn học tập cần phải biết ngành sinh viên học có thể làm được những nghề gì mà nghề đó cần được trang bị những năng lực gì để thành công trong sự nghiệp. Muốn như vậy, cố vấn học tập không những phải tìm hiểu chi tiết về ngành nghề, còn phải tìm hiểu những kỹ năng cần thiết phục vụ công việc đó và làm thế nào để thành công với công việc để tư vấn cho sinh viên.

Để tư vấn việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, cố vấn học tập còn cần hiểu rõ về ngành nghề sinh viên đang học có thể làm ở môi trường nào, cùng một ngành học nhưng mỗi môi trường nghề nghiệp lại yêu cầu những năng lực khác nhau, năng lực nào cần cho ngành nghề nào. Ví dụ làm nghề quản lý nhân sự/nguồn nhân lực, sinh viên cần phải có những năng lực sau: nắm bắt tâm lý, đánh giá con người, phân tích và định hướng... Hơn nữa, với sinh

viên sắp ra trường, cần tổ chức trang bị ngay cho họ những kỹ năng mềm cần thiết như: kỹ năng phỏng vấn xin việc, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng định vị bản thân... Ngoài các kiến thức chuyên môn, chuyên ngành thì sinh viên còn cần được trang bị thêm những kiến thức và kỹ năng xã hội để có thể hòa nhập dễ dàng với thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp...

- *Năng lực mềm* trước hết là năng lực về lập kế hoạch giáo dục và đào tạo nói chung và về học tập và rèn luyện của sinh viên nói riêng để tư vấn giúp sinh viên xây dựng định hướng và biết cách lập kế hoạch học tập trong suốt các năm học đến khi tốt nghiệp, xây dựng kế hoạch cho từng học kỳ như thế nào để đáp ứng mục tiêu đạt được suốt khóa học, thông qua giúp sinh viên hiểu rõ mục tiêu, nội dung, chương trình môn học, lộ trình học tập của các giai đoạn, các năm học, thông qua tư vấn giúp sinh viên hiểu rõ mục tiêu của từng môn học/học phần, những điều kiện tiên quyết khi lựa chọn học phần và xác định môn/học phần nào học trước, môn học/học phần nào học sau và những nội dung cần giải quyết để hoàn thành tốt nhất mục tiêu học phần.

Tiếp theo, cố vấn học tập cần có năng lực *năng lực quản lý quá trình dạy học/đào tạo theo học chế tín chỉ để quản lý việc thực hiện kế hoạch học tập và rèn luyện của sinh viên* thông qua theo dõi sự tiến bộ trong quá trình học tập theo kế hoạch, tiến độ học tập và rèn luyện của sinh viên để tư vấn giúp sinh viên kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập và rèn luyện cho phù hợp.

Thực tế, cố vấn học tập không chỉ kiểm tra, giám sát quá trình học tập ở trên lớp mà còn phải kiểm tra quá trình tự học của sinh viên, kịp thời uốn nắn những lệch lạc trong học tập và thực hiện kế hoạch, tiến độ học tập của sinh viên và đưa ra những lời khuyên bổ ích, giúp học sinh tự điều chỉnh những lệch lạc có thể xảy ra. Bên cạnh đó, cố vấn học tập còn phải quản lý kiểm tra, đánh giá, thi của sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện để tư vấn giúp sinh viên kịp thời điều chỉnh kế hoạch phù hợp, như tư vấn cho sinh viên về thi kết thúc học phần; viết báo cáo thực hành, thực tập; bảo vệ đồ án, khóa luận. Dựa

trên đó để tư vấn cho sinh viên đăng ký học lại, cải thiện điểm; học thêm các kiến thức, kỹ năng, chứng chỉ khác. Mặt khác, để học tập và rèn luyện thành công, cố vấn học tập còn phải hướng dẫn sinh viên lựa chọn và tìm kiếm các phương tiện học tập, các nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho học tập một cách có hiệu quả, nên cố vấn học tập còn cần có hiểu biết về các *kỹ năng khai thác thông tin*.

- Cuối cùng, để quá trình tư vấn cho sinh viên hiệu quả, cố vấn học tập còn cần có: *kỹ năng lắng nghe* để biết lắng nghe chăm chú, lắng nghe một cách tôn trọng, tạo cho sinh viên sự gần gũi và tin tưởng để thổ lộ hết những điều mình cần được tư vấn; *kỹ năng phân tích và giải quyết vấn đề* để xác định được mục tiêu và nội dung trọng tâm cần tư vấn, có cách giải quyết vấn đề sinh viên đưa ra sao cho hợp lý, đáp ứng được nhu cầu của sinh viên...

### **(1) Thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ cố vấn học tập dựa vào năng lực**

Thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ cố vấn học tập dựa vào năng lực bao gồm các thành tố sau [50, trang 1- 4]:

- *Tuyển chọn cố vấn học tập dựa vào năng lực* là quá trình so sánh khả năng của ứng viên tham gia tuyển chọn với các yêu cầu về năng lực cần có của vị trí cố vấn học tập cần tuyển dụng.

Mục đích nhằm thiết lập các hành vi cần có theo nghề nghiệp của cố vấn học tập với các cấp độ khác nhau mà những người tham gia tuyển dụng khác nhau cần có. Khung năng lực của cố vấn học tập ở trên cung cấp bức tranh đầy đủ về cái gì cần có để thực hiện công việc và vì vậy, trường cao đẳng có thể xác định các đặc tính/yêu cầu hay tiêu chí mà ứng viên cần có để hoàn thành tốt công việc cố vấn học tập. Việc tuyển chọn cố vấn học tập cần được lựa chọn từ trong số giảng viên có kinh nghiệm và tâm huyết để đảm nhận nhiệm vụ cố vấn học tập chuyên trách.

- *Quản lý hoạt động của cố vấn học tập dựa vào năng lực*: Hoạt động



hay thực hiện của cố vấn học tập cần được đánh giá theo mục tiêu công việc dựa trên khung năng lực trên. Cần lưu ý khi quản lý hoạt động của cố vấn học tập không chỉ nên tập trung vào hoàn thành mục tiêu (cái gì) mà còn cần xem xét cả việc thực hiện công việc “như thế nào”, tức là cố vấn học tập cần chứng minh đủ các năng lực cần có để thực hiện công việc. Khi sử dụng các mô hình dựa vào năng lực như là trọng tâm để phát triển đội ngũ cố vấn học tập, trường cao đẳng cần lưu ý là mục tiêu ở đây là để đánh giá các mặt mạnh và yếu của từng cố vấn học tập để xác định các mục tiêu cần phát triển hiện tại và tương lai. Khung năng lực của cố vấn học tập được xác định như bộ tiêu chí để đánh giá các nhân tố hành vi phù hợp với thực hiện công việc của cố vấn học tập. Quá trình quản lý hoạt động của cố vấn học tập có thể trở nên hiệu quả hơn khi cố vấn học tập được đánh giá cả theo các mục tiêu (cái gì) và hành vi thực hiện (như thế nào). Mô hình kết hợp này giúp không chỉ kiểm soát hay đo/đánh giá cố vấn học tập thực hiện “cái gì” của công việc mà còn được thực hiện “như thế nào”.

- *Phát triển nghề nghiệp của cố vấn học tập dựa vào năng lực* nhằm so sánh năng lực của cố vấn học tập hiện tại với các yêu cầu về năng lực/khung năng lực của vị trí việc làm mà cố vấn học tập cần có ở trên và từ đó xác định được các “lỗ hổng” năng lực hay các năng lực và/hay mức độ năng lực cần bổ sung để xây dựng kế hoạch phát triển nghề nghiệp học tập cho cố vấn học tập.

Cách tiếp cận năng lực là một công cụ hiệu quả được sử dụng như các tiêu chí để phát triển nghề nghiệp cho đội ngũ cố vấn học tập. Các hệ thống lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp dựa vào năng lực cho phép kết nối các năng lực với các hoạt động phát triển nghề nghiệp để giúp cố vấn học tập học những cái cần thiết cho phát triển nghề nghiệp hiện tại và tương lai. Chúng còn có thể xem xét các năng lực cần có cho tất cả các vị trí công việc và thông qua so sánh với các năng lực hiện có để xác định các các vị trí tiềm năng và phát triển các kế hoạch nghề nghiệp của họ.

Dựa vào kế hoạch phát triển nghề nghiệp trên, nhà trường tổ chức tập huấn, nâng cao trình độ nghiệp vụ cho đội ngũ cố vấn học tập, nhất là cập nhật những quy định mới về đào tạo và khả năng nắm bắt tâm lý, nhu cầu của sinh viên mới có thể tư vấn, hướng dẫn chính xác, đáp ứng nhu cầu của sinh viên.

- *Chính sách tạo động lực cho cố vấn học tập*: Bên cạnh việc tổ chức trang bị kiến thức, kinh nghiệm cho đội ngũ cố vấn học tập, các trường cao đẳng cũng cần phải chú trọng tới những đãi ngộ về mặt vật chất và tinh thần để họ toàn tâm toàn ý, hết mình cho công việc. Đặc biệt cần thực hiện chính sách chi trả thù lao cho đội ngũ cố vấn học tập dựa vào năng lực để kết nối giữa đánh giá năng lực và chi trả thù lao và các lợi ích. Thực tế, mô hình chi trả thù lao hiện nay của nhiều trường cao đẳng còn dựa trên kết quả thực hiện và thường bỏ qua quá trình công việc được thực hiện như thế nào. Hơn nữa, nhà trường có thể không đánh giá được kết quả chính xác nếu chỉ tập trung vào chi trả thù lao mà chỉ dựa vào khung năng lực. Vì vậy, mô hình kết hợp trên đòi hỏi cố vấn học tập cần chứng tỏ năng lực cả về “cái gì” cần hoàn thành và hoàn thành “như thế nào”, nên chắc chắn sẽ tạo ra công bằng và hiệu quả hơn. Nếu làm tốt các chính sách trên chắc chắn đội ngũ cố vấn học tập sẽ thực sự là lực lượng đòn bẩy nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đảm bảo sự thành công việc đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng Việt Nam.

## **(2) Đánh giá kết quả thực hiện và phản hồi thông tin**

Trường cao đẳng cần có hệ thống đánh giá, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện quy hoạch phát triển đội ngũ cố vấn học tập để tìm ra các sai sót, bất cập và kịp thời phản hồi thông tin cho các bên liên quan để điều chỉnh cho phù hợp và tốt nhất theo triết lý của đảm bảo chất lượng là ngăn chặn chúng trước khi xảy ra.

### *c) Điều kiện thực hiện thành công giải pháp*

- Để giải pháp được thực hiện thành công, cần phải có sự chỉ đạo sát

sao, khoa học của ban giám hiệu nhà trường, có sự phối hợp chặt chẽ giữa ban quản lý khoa học, trung tâm khảo thí và kiểm định chất lượng, khoa đào tạo, phòng quản sinh... nhằm thực hiện tốt mục tiêu của giải pháp.

- Đội ngũ cố vấn học tập phải thực sự được xây dựng hiệu quả, có năng lực chuyên môn, có khả năng quản lý, tận tâm với công việc tư vấn sinh viên.

- Nhà trường phải có chính sách đãi ngộ hợp lý để huy động được tối đa tài trí và tâm huyết của đội ngũ cố vấn học tập.

### ***3.2.4. Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng***

#### ***a) Mục tiêu và ý nghĩa của giải pháp***

Mục tiêu của giải pháp này nhằm phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều đáp ứng các đặc trưng và yêu cầu của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng.

Thiết lập và thực hiện hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong quản lý nhà trường nói chung và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ nói riêng để có thể phát huy hết tiềm năng của các thành viên nhà trường cao đẳng và các bên người liên quan. Hơn nữa, giao tiếp thông tin hai chiều còn không chỉ tạo cơ hội để nhân viên và các bên liên quan nói lên suy nghĩ, quan điểm của mình về các quyết định hay chính sách của nhà trường, mà còn buộc các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp phải lắng nghe và tôn trọng các quan tâm hay đề nghị của họ để kịp thời giải quyết.

Với đặc trưng của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng thì hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều lại càng có ý nghĩa hơn giúp sinh viên cố vấn học tập, giảng viên và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận với các thông tin liên quan cần thiết để xây dựng, thực hiện, kiểm soát và điều chỉnh kế hoạch học tập và giảng dạy của mình kịp thời. Trong bối cảnh quyền tự chủ ngày càng cao, các trường cao đẳng phải chịu trách nhiệm với kết quả hoạt động của mình, nên hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều lại

càng có ý nghĩa lớn, như:

- Trường cao đẳng cần hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều để thông báo công khai và tiếp nhận thông tin phản hồi về kết quả hoạt động của mình, bao gồm cả thành công và chưa thành công;

- Giao tiếp thông tin hai chiều là nỗ lực liên tục của nhà trường để các thành viên và các bên liên quan tiếp tục tin tưởng vào nhà trường;

- Thiết lập và thực hiện hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều giúp trường cao đẳng tuyển được những nhân viên, giảng viên và cố vấn học tập phù hợp với các giai đoạn phát triển khác nhau của mình;

- Cố vấn học tập, giảng viên và các bên liên quan thường xuyên được cung cấp thông tin về hoạt động của nhà trường cũng như các thay đổi liên quan để kịp thời điều chỉnh hoạt động của mình cho phù hợp...

#### *b) Nội dung và cách thực hiện giải pháp*

Nhìn chung, *giao tiếp thông tin* là quá trình dịch chuyển thông tin qua các kênh thông tin từ người truyền tin sang người nhận tin - từ cán bộ lãnh đạo, quản lý sang giảng viên; từ giảng viên này sang giảng viên khác; từ giảng viên sang sinh viên; từ cố vấn học tập sang sinh viên...; hoặc ngược lại. Giao tiếp có thể thông qua lời nói trực tiếp hoặc qua điệu bộ/cử chỉ; hay có thể qua văn bản viết, mạng internet... [100].

Giao tiếp thông tin đóng vai trò quan trọng trong quản lý nhà trường nói chung và trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ nói riêng của trường cao đẳng. Lý do là các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp của nhà trường thường phải đảm nhiệm nhiều trách nhiệm khác nhau, nên phải thường xuyên giao nhiệm vụ cho nhân viên cấp dưới; tương tự, giảng viên thường xuyên truyền thông tin cho sinh viên và giảng viên khác... Vì vậy, trong các tình huống xảy ra nhanh cần giải quyết kịp thời, nếu giao tiếp thông tin giữa người truyền tin và nhận tin không được thực hiện kịp thời, thì có thể dẫn tới hậu quả không tốt, đôi khi là khôn lường.

Tuy nhiên, chỉ giao tiếp thông tin một chiều như trên thì cũng rất khó thành công. Lý do là trong quá trình giải quyết vấn đề tồn tại còn cần sự trao đổi, bàn bạc hay thông tin phản hồi từ nhân viên cấp dưới lên cấp trên, từ giảng viên nhận tin sang giảng viên truyền tin, từ sinh viên lên giảng viên, từ sinh viên lên cố vấn học tập... để kịp thời điều chỉnh các hoạt động cũng như huy động các nguồn nhân lực và vật lực cần có cho phù hợp với “diễn biến” của tình huống cần giải quyết. Như vậy, tương tự như giao tiếp thông tin một chiều, giao tiếp thông tin hai chiều là thông tin được chuyển từ một người và nhận bởi người khác; tuy nhiên, khác với giao tiếp thông tin một chiều, trong giao tiếp thông tin hai chiều thì các vai trò có thể được hoán đổi. Người truyền tin có thể trở thành người nhận và người nhận có thể trở thành người truyền tin tại bất kỳ thời điểm nào trong chu trình trao đổi thông tin. Thực tế, để có thể thiết lập và vận hành hệ thống thông tin giao tiếp hai chiều hiệu quả trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi trường cao đẳng phải xây dựng được môi trường giáo dục và đào tạo với các đặc trưng cơ bản sau [77]:

### **(1) Tạo điều kiện thuận lợi cho giao tiếp thông tin hiệu quả**

Trong hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều, thì giao tiếp hiệu quả chính là chìa khóa để đạt tới thành công muốn. Giao tiếp hiệu quả có *các đặc trưng chính* như sau:

- *Giao tiếp cởi mở và trung thực*, tức là đòi hỏi không chỉ chịu trách nhiệm với suy nghĩ và cảm xúc của mình mà còn phải chấp nhận suy nghĩ và cảm xúc của người giao tiếp với mình;

- *Giao tiếp đồng cảm*, tức là đòi hỏi phải trải nghiệm quan điểm của người giao tiếp với mình một cách khách quan mà không chỉ trích;

- *Giao tiếp thông cảm*, tức là quá trình giao tiếp luôn phải với thái độ thân thiện, không đe dọa hay chỉ trích với người giao tiếp với mình;

- *Giao tiếp công bằng*, tức là tất cả mọi người tham dự vào quá trình giao tiếp đều được coi là có giá trị và đều được lắng nghe...

## **(2) Thiết lập quan hệ tin tưởng lẫn nhau**

Quan hệ tin tưởng lẫn nhau đóng vai trò quan trọng cho giao tiếp hiệu quả. Các quan hệ tin tưởng này cần được nuôi dưỡng thông qua:

- Tôn trọng và bảo vệ quyền riêng tư của cá nhân;
- Thực hiện các lời hứa;
- Tránh giao tiếp tiêu cực;
- Luôn sẵn sàng lắng nghe;
- Cư xử tôn trọng...

Để phát triển quan hệ tin tưởng lẫn nhau cần luôn tỏ ra cởi mở, trung thực, khuyến khích, thông cảm, tôn trọng riêng tư và đặt mình vào vị trí của người giao tiếp và tôn trọng họ. Quan hệ tin tưởng lẫn nhau cho phép hai bên giao tiếp cởi mở các ý tưởng và phản hồi, dù tốt hoặc chưa tốt đều dẫn tới hợp tác và hiểu biết lẫn nhau. Nếu thiếu sự tin tưởng và quan hệ chưa tin tưởng lẫn nhau hay dối trá, thì hầu như sẽ thất bại. Quan hệ tin tưởng và giao tiếp cởi mở trao đổi hai chiều hết sức quan trọng. Để xây dựng được các quan hệ và giao tiếp hiệu quả dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau đòi hỏi đạt tới nhất trí về mục tiêu của các bên liên quan theo triết lý cùng thắng lợi “Win-Win” hay tất cả các bên tham gia cùng có lợi. Thực tế chứng minh là chỉ khi các bên tham gia cùng nhất trí về mục tiêu dựa trên cùng có lợi thì mới tích cực tham gia vào giao tiếp (thông tin) hai chiều.

## **(3) Thiết lập các kênh giao tiếp thông tin hai chiều đa dạng**

Giao tiếp thông tin có hiệu quả là cách tốt nhất để có được sự ủng hộ của các bên liên quan (cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, nhân viên, giảng viên, cố vấn học tập, sinh viên, gia đình, người sử dụng lao động và cộng đồng) cho việc đạt tới tầm nhìn và mục tiêu của trường cao đẳng.

Để làm được như trên, nhà trường cần đảm bảo hệ thống giao tiếp thông tin không chỉ là mở, trung thực và hai chiều, mà còn cần sử dụng các cách khác nhau để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên liên quan có các đóng góp có ý nghĩa cho việc ra quyết định có ảnh hưởng tới việc giáo dục và đào

tạo sinh viên cũng như việc điều hành nhà trường. Hội đồng trường cao đẳng được xem là một cấu trúc tổ chức hiệu quả để lôi cuốn các bên liên quan tham gia vào hoạt động quản lý của nhà trường. Đây chính là mô hình để nhà trường thể chế hóa chính sách tham gia của các bên liên quan và đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập, sinh viên vào hoạt động quản lý nhà trường, để tạo cơ hội cho họ không chỉ nói lên mong muốn của mình, mà còn cùng với nhà trường thực hiện để đưa các mong muốn này thành hiện thực. Đây được xem là một mô hình giao tiếp thông tin hai chiều hữu ích. Từ nghiên cứu và thực tiễn cho thấy các kênh giao tiếp thông tin trong quản lý trường cao đẳng nói chung và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường nói riêng gồm:

- Thông báo, hội họp, các bản tin, điện thoại, thư điện tử, internet và các phương tiện giao tiếp khác;

- Thiết lập mục “*tư vấn, trả lời bạn đọc*” trên các bản tin được lưu hành rộng rãi trong cộng đồng và/hoặc website của nhà trường;

- Thiết lập thời gian biểu định kỳ tiếp giảng viên, sinh viên và thành viên cộng đồng của hiệu trưởng hoặc của giảng viên và cố vấn học tập tiếp sinh viên, cộng đồng... theo tuần hoặc tháng hay quý;

- Định kỳ lấy thông tin phản hồi và mức độ thoả mãn về một quan tâm hoặc vấn đề nào đó liên quan đến giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên;

- Định kỳ đến thăm để trao đổi với các thành viên cộng đồng và các cơ quan và/hoặc doanh nghiệp liên quan;

- Sử dụng hệ thống thư điện tử và websites để chia sẻ thông tin về kết quả giảng dạy của giảng viên, học tập của sinh viên, thời gian biểu thi cử, các sự kiện của nhà trường và các phiên họp và/hay các chủ đề của nhà trường cao đẳng;

- Mời các bên liên quan tham dự các sự kiện của nhà trường;

- Tạo cơ hội để các bên liên quan và thành viên cộng đồng đăng các thông tin trên website của nhà trường;

- Tổ chức các phiên họp lớn theo các mục đích hay chủ đề đặc biệt với sự tham dự của các bên liên quan.

*c) Điều kiện thực hiện giải pháp:*

- Đảm bảo sự cam kết của lãnh đạo, quản lý các cấp của nhà trường, cũng như đội ngũ giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên... trong việc thiết lập và vận hành hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều;

- Các thành viên nhà trường và các bên liên quan được trang bị các kỹ năng lắng nghe. Người lắng nghe tốt sẽ tập trung đến hết ý kiến của người khác, trước khi trả lời hay nói ra suy nghĩ của chính mình. Nguyên tắc này thường liên quan đến các kỹ năng lắng nghe tích cực và kiên nhẫn, như: nhìn chăm chú và tập trung vào người nói; để người nói biết mình lắng nghe thông qua giao tiếp bằng mắt, ghi chép và ngôn ngữ cơ thể; đáp ứng hay trao đổi với các nhận xét, đặt câu hỏi và diễn giải phù hợp; sử dụng đặt câu hỏi thích hợp và đúng lúc để làm rõ các điểm quan trọng khi trao đổi/thảo luận; nhắc lại các từ hay đoạn theo ngôn ngữ của mình để xác minh hiểu của mình; tóm tắt nội dung trao đổi/thảo luận để khẳng định lại các điểm chính và thể hiện mình hiểu đầy đủ, chính xác...;

- Nhà trường phải đảm bảo ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) trong việc thu thập, lưu trữ và phổ biến dữ liệu, thông tin liên quan đến đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; đồng thời phải phát triển được đội ngũ quản lý và phục vụ hoạt động xây dựng và quản lý hệ thống thông tin của nhà trường.

**3.2.5. Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng**

*a) Mục đích và ý nghĩa của giải pháp*

Việc chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng chắc chắn đòi hỏi các thủ tục/quy trình và công cụ quản lý mới và vì vậy, cần tổ chức nâng cao năng lực cho các bên liên quan của nhà trường để thích nghi với các công cụ và các thủ tục/quy trình mới



này. Thực tế, năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ lãnh đạo, quản lý và nhân viên các cấp của trường cao đẳng đóng một vai trò hết sức quan trọng và có tác động trực tiếp đến thực hiện thành công của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường.

Vì vậy, mục đích của giải pháp này là nhằm nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cho đội ngũ lãnh đạo, quản lý và nhân viên của nhà trường cao đẳng đáp ứng với yêu cầu thực hiện thành công quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường.

#### *b) Nội dung và cách thực hiện giải pháp*

Một trong các nhiệm vụ quan trọng của lãnh đạo trường cao đẳng là phải xây dựng định hướng phát triển nhà trường, trong đó liên quan đến đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đòi hỏi cần phải xây dựng được các định hướng chiến lược và các cơ chế quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ...

Tiếp theo, để chuyển tải các định hướng chiến lược và cơ chế này tới các thành viên nhà trường (giảng viên, cố vấn học tập, nhân viên, sinh viên...), lãnh đạo nhà trường cần phải thiết lập các điều kiện để phát triển “văn hóa tín chỉ” trong nhà trường nhằm khuyến khích và giao tiếp chiến lược và cơ chế trên để đảm bảo các thành viên của nhà trường không chỉ hiểu rõ mà còn có thể thực hiện tốt nhất phù hợp với các giá trị của nhà trường.

Cuối cùng, lãnh đạo nhà trường phải kiểm soát được chất lượng và tích hợp các kết quả kiểm soát và đánh giá chất lượng đào tạo theo học chế tín chỉ vào quá trình ra quyết định của nhà trường để cải tiến liên tục chất lượng đào tạo [122]. Tuy nhiên, trong thực tế đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ không chỉ cần thiết ở lãnh đạo cấp trường (ban giám hiệu/giám đốc), mà còn cần sự phối hợp giữa các phòng/ban chức năng và khoa/bộ môn trong quá trình thực hiện, nên cam kết của đội ngũ cán bộ quản lý từ dưới lên cũng đóng vai trò quan trọng để duy trì các quá trình của hệ thống đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Lãnh đạo cấp cao (ban giám hiệu) chịu trách nhiệm định hướng ban đầu, kiểm soát, ra quyết định và tạo điều kiện thuận lợi cho thực hiện quá trình; còn lãnh đạo của cấp thấp hơn (cán bộ quản lý phòng/ban chức năng và khoa/bộ môn) chịu trách nhiệm phát triển và vận hành các quá trình của hệ thống đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Vì vậy, để quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong trường cao đẳng có hiệu quả thì cần đảm bảo sự lãnh đạo tại tất cả các cấp của nhà trường phải nhất quán đi cùng một hướng, đi đôi với có khả năng thuyết phục và truyền tải thông điệp cho đội ngũ nhân viên để thực hiện nhằm đạt tới thành công của chiến lược phát triển đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường.

Tiếp theo, mức độ tinh thông nghề nghiệp của nhân viên liên quan đến đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cũng rất quan trọng giúp nhà trường trong việc thu thập và phân tích dữ liệu và thông tin chính/cơ bản liên quan để kiểm soát hiệu quả các mặt mạnh và yếu, từ đó có thể có các quyết định hành động phù hợp đáp ứng với yêu cầu đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường. Bên cạnh đó, việc vận hành hệ thống đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng còn đòi hỏi sự tham sự của tất cả các thành viên và các bên liên quan, nên việc đầu tư phát triển nhân viên cũng hết sức quan trọng. Vì vậy, các chương trình nâng cao năng lực cho lãnh đạo, quản lý và nhân viên được xem xét như yêu cầu bắt buộc để nâng cao chất lượng của đội ngũ cũng như nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; và giúp đội ngũ này tự tin và tin tưởng vào nhà trường và tránh để họ hiểu đào tạo theo học chế tín chỉ như một gánh nặng hay cảm thấy lo ngại...

Thực tế và các nghiên cứu gần đây cho thấy là để nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý các cấp và nhân viên tham gia vào quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng cần thực hiện một số bước sau:

**(1) Tổ chức phát triển khung năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng**

- Thành lập Hội đồng phát triển khung năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng. Phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn và tính chịu trách nhiệm xã hội cũng như quy trình phối hợp giữa các bên liên quan tham gia vào quá trình tổ chức phát triển khung năng lực này.

- Tổ chức phân tích đặc trưng chức năng, nhiệm vụ quản lý đào tạo theo HCTC của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng:

+ Mô tả chức năng và nhiệm vụ quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường.

+ Mô tả công việc để xác định chính xác và logic những nhiệm vụ/công việc đòi hỏi cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường cần thực hiện để hoàn thành chức năng và nhiệm vụ trên.

+ Cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên cần thực hiện các nhiệm vụ trên như thế nào để thực hiện thành công quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

+ Cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng cần các điều kiện gì để thực hiện thành công nhiệm vụ quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ

- Tổ chức phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường:

+ Phân tích các nhân tố bên trong (môi trường bên trong) và bên ngoài (môi trường bên ngoài) có ảnh hưởng đến hoạt động quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường.

+ Khái quát các yêu cầu mà cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng cần đáp ứng để hoàn thành nhiệm vụ quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Thiết lập khung năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý trường cao đẳng cần có đáp ứng các yêu cầu trên:

+ Phân loại các nhiệm vụ trên theo từng nhóm nhiệm vụ gần nhau; và

+ Để hoàn thành các nhóm nhiệm vụ trên, cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường cần khung năng lực (kiến thức, kỹ năng, thái độ) nào.

**(2) Đánh giá nhu cầu cần đào tạo, bồi dưỡng về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng dựa vào năng lực**

- Tổ chức đánh giá năng lực hiện tại của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường dựa vào khung năng lực trên để xác định các “lỗ hổng” về năng lực hay nhu cầu cần nâng cao năng lực đáp ứng yêu cầu quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng nghề.

- Phân loại các nhu cầu cần bồi dưỡng theo các năng lực hoặc nhóm năng lực đặc thù.

**(3) Tổ chức bồi dưỡng về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng dựa vào năng lực**

- Tổ chức thiết kế chương trình bồi dưỡng tổng thể nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng nhằm đạt tới khung năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cần có ở trên.

- Tổ chức thiết kế các loại chương trình bồi dưỡng theo các năng lực hoặc nhóm năng lực trên bằng cách lựa chọn các module thích hợp từ chương trình bồi dưỡng tổng thể.

- Tổ chức bồi dưỡng cho các nhóm cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường theo chương trình phù hợp với nhu cầu hoặc nhóm nhu cầu của họ.

- Tổ chức đánh giá và cấp chứng chỉ.

Bên cạnh việc tổ chức các khóa bồi dưỡng, cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng còn có thể tự đánh giá năng lực của mình dựa vào khung năng lực trên để lựa chọn các chương trình bồi dưỡng phù hợp hoặc tự học, tự bồi dưỡng.

*c) Điều kiện thực hiện thành công giải pháp*

- Trường cao đẳng cần có qui hoạch cũng như các văn bản qui định liên

quan về phát triển đội ngũ lãnh đạo, quản lý và nhân viên, cũng như các qui định, quy trình, thủ tục đánh giá cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên.

- Tổ chức tuyên truyền để nâng cao nhận thức về vai trò và tầm quan trọng cần nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên nhà trường.

- Cần có sự tham gia của đội ngũ chuyên gia về tổ chức và xây dựng khung năng lực về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cho đội ngũ cán bộ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng.

- Huy động đủ nguồn tài chính phục vụ cho công tác bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng về quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

### **3.3. Khảo sát mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp**

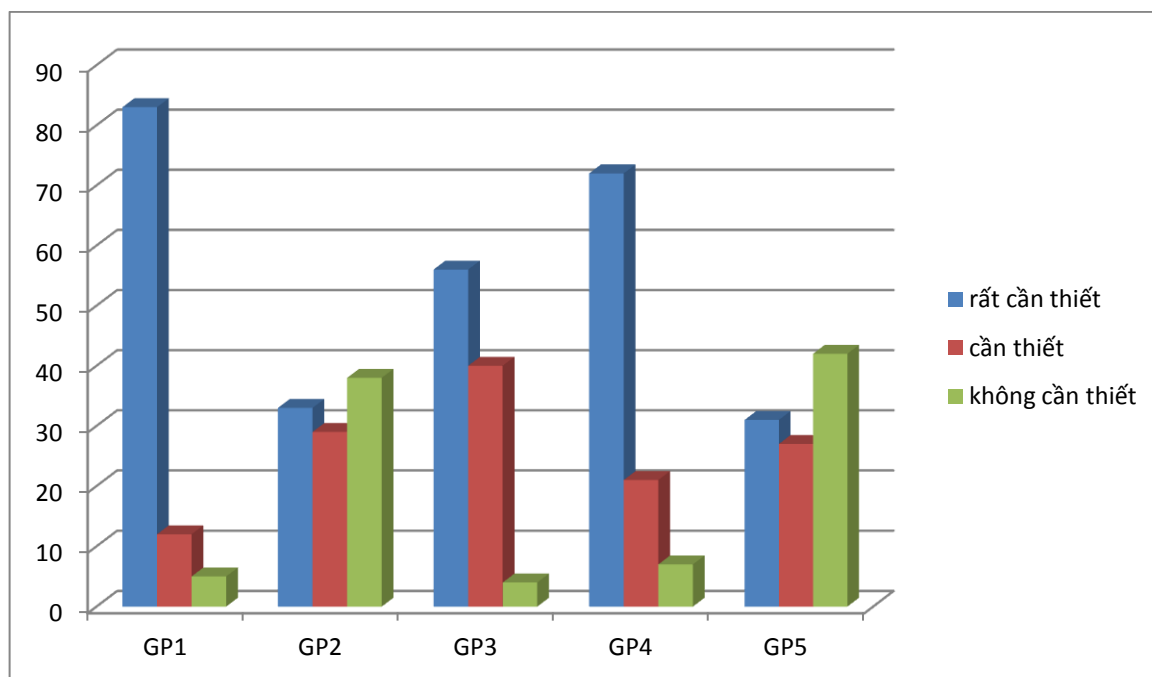
Tác giả luận án đã tiến hành khảo sát về mức độ cần thiết và mức độ khả thi của các giải pháp trên tại các trường Cao đẳng Sơn La, Cao đẳng Cần Thơ và Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk. Kết quả cho thấy mức độ cần thiết của các giải pháp trên được đánh giá cao, các trường cao đẳng nhận thức rất rõ về sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Tại các trường đã tiến hành khảo sát, tác giả nhận được sự nhất trí cao về hệ thống giải pháp nêu trên, thể hiện mối quan hệ khăng khít giữa các bộ phận quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Điều này cho thấy tính khả thi cao của các giải pháp đã được đặt ra. Trong số các giải pháp kiến nghị, chúng tôi chọn một giải pháp tiêu biểu để khảo nghiệm tính cần thiết và tính khả thi trong thực tiễn hoạt động quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ nhằm nâng cao hiệu quả của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng Việt Nam. Để thu được kết quả đánh giá khách quan, luận án xin ý kiến của 100 cán bộ quản lý và cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm trong các trường cao đẳng.

### 3.3.1. Khảo sát mức độ cần thiết của các giải pháp

Các giải pháp được đề xuất trong luận án có tính khả thi hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó yếu tố quyết định là sự cần thiết của các giải pháp. Bởi sự cần thiết của các giải pháp xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của các trường cao đẳng, tính khả thi của giải pháp sẽ có hiệu quả cao hơn.

**Bảng 3.2: Khảo sát mức độ cần thiết của các giải pháp**

TT	Tên giải pháp	Mức độ cần thiết					
		Rất cần thiết		Cần thiết		Không cần thiết	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
GP1	Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	83	83%	12	12%	05	5%
GP2	Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ	33	33%	29	29%	38	38%
GP3	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ	56	56%	40	40%	04	4%
GP4	Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	72	72%	21	21%	07	7%
GP5	Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng	31	31%	27	27%	42	42%



***Biểu đồ 3.1: Mức độ cần thiết của các giải pháp***

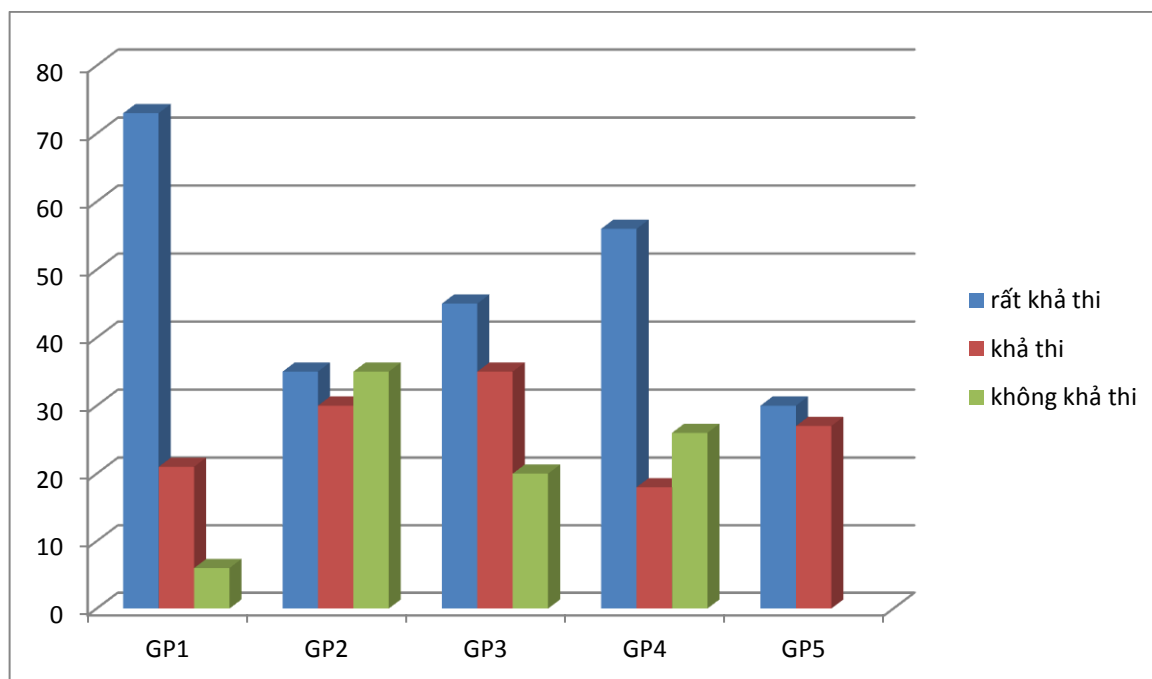
Về cơ bản, các giải pháp đề xuất đều được đánh giá là rất cần thiết và cần thiết thể hiện qua kết quả khảo sát và % được tính. Kết quả khảo sát trên cho thấy sự kỳ vọng của các nhà quản lý và đội ngũ giảng viên ở các trường cao đẳng về các quy định quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ phải được bổ sung, hoàn thiện. Tiếp đến là mối quan tâm của các nhà quản lý và đội ngũ giảng viên về vấn đề nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Vai trò ít được chú trọng của đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên được khảo sát là vấn đề thay đổi quan niệm và phương pháp giảng dạy, học tập của giảng viên và sinh viên. Điều này đúng với thực trạng của quản lý đào tạo và nhận thức về vai trò của quản lý đào tạo trong học chế tín chỉ, xuất phát từ tâm lý ngại thay đổi của giảng viên và sinh viên. Đây chính là rào cản của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ cần được khắc phục.

### 3.3.2. Khảo sát mức độ khả thi của các giải pháp

**Bảng 3.3: Khảo sát mức độ khả thi của các giải pháp**

TT	Tên giải pháp	Mức độ khả thi					
		Rất khả thi		Khả thi		Không khả thi	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
GP1	Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	73	73%	21	21%	06	6%
GP2	Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ	35	35%	30	30%	35	35%
GP3	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ	45	45%	35	35%	20	20%
GP4	Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	56	56%	18	18%	26	26%
GP5	Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng	30	30%	27	27%	43	43%

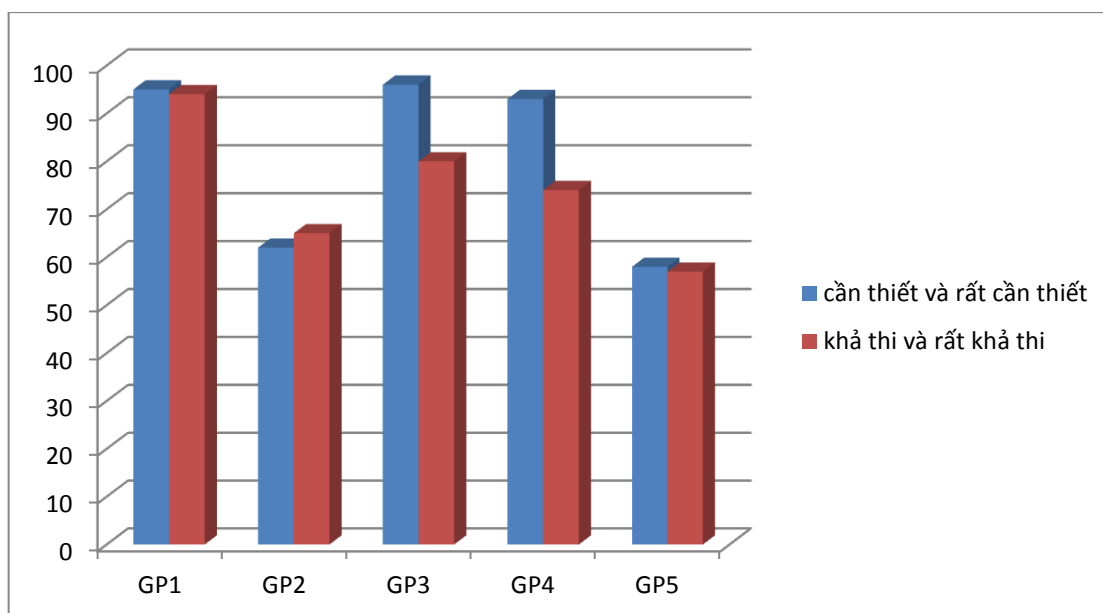




**Biểu đồ 3.2: Mức độ khả thi của các giải pháp**

Kết quả này tương ứng với kết quả điều tra về tính cần thiết, mối quan hệ biện chứng giữa mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp.

### 3.3.3. Tương quan giữa mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp



**Biểu đồ 3.3: Tương quan giữa mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp**

Chúng tôi phát phiếu điều tra trung cầu ý kiến cán bộ quản lý để có căn cứ khảo sát về mức độ cần thiết của các giải pháp đề xuất trong luận án. Kết quả khảo sát như sau:

**Bảng 3.4: Kết quả khảo sát mức độ cần thiết của các giải pháp**

TT	Tên giải pháp	Mức độ cần thiết				
		Rất cần thiết	Cần thiết	Không cần thiết	Giá trị TB	Thứ bậc
		3	2	1	$\bar{X}$	Xi
GP1	Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	83	12	05	2.78	<b>1</b>
GP2	Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ	33	29	38	1.95	<b>4</b>
GP3	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ	56	40	04	2.52	<b>3</b>
GP4	Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	72	21	07	2.65	<b>2</b>
GP5	Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng	31	27	42	1.89	<b>5</b>

Chúng tôi phát phiếu điều tra trung cầu ý kiến để có căn cứ khảo sát về tính khả thi của các giải pháp. Kết quả khảo sát như sau:

**Bảng 3.5: Kết quả khảo sát mức độ khả thi của các giải pháp**

TT	Tên giải pháp	Mức độ khả thi				
		Khả thi cao	Khả thi	Không khả thi	Giá trị TB	Thứ bậc
		3	2	1	$\bar{Y}$	Yi
GP1	Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	73	21	06	2.67	<b>1</b>
GP2	Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ	56	18	26	2.30	<b>2</b>
GP3	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ	45	35	20	2.25	<b>3</b>
GP4	Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	35	30	35	2.00	<b>4</b>
GP5	Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng	30	27	43	1.87	<b>5</b>

Căn cứ vào lý thuyết nhập môn xác suất thống kê trong đo lường và đánh giá [48] và kết quả khảo sát về tính cần thiết, tính khả thi của các giải pháp, xét xem mức độ cần thiết và mức độ khả thi của các giải pháp đề xuất có tương quan với nhau không, luận án sử dụng Hệ số tương quan thứ bậc

Spearman được tính theo công thức:

$$r_{\text{hro}} = 1 - \frac{6 \cdot \sum_{i=1}^N d_i^2}{N(N^2 - 1)} \quad [48, \text{tr.38}]$$

Trong đó:  $d$  là sự sai khác giữa  $X_i$  và  $Y_i$ . Để tính giá trị  $d$ ,  $X_i$  được xếp theo từ cao đến thấp hoặc ngược lại, còn  $Y_i$  được xếp tương ứng từng cặp.

$N$ : số số liệu nghiên cứu. Sự tương quan về mức độ cần thiết và khả thi của các giải pháp được thể hiện như sau:

**Bảng 3.6: Tương quan giữa mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp**

STT	Tên giải pháp	Mức độ cần thiết	Mức độ khả thi	Hiệu số	
		$X_i$	$Y_i$	$d$	$d^2$
GP1	Xây dựng quy trình quản lý học tập và rèn luyện của sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	1	1	0	0
GP2	Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ	4	2	2	4
GP3	Phát triển đội ngũ cố vấn học tập của trường cao đẳng đào tạo theo học chế tín chỉ	3	3	0	0
GP4	Phát triển hệ thống giao tiếp thông tin hai chiều trong đào tạo theo học chế tín chỉ của trường cao đẳng	2	4	2	4
GP5	Nâng cao năng lực quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và nhân viên trường cao đẳng	5	5	0	0

Theo công thức, ta có  $r.hro = 0,82$ . Giá trị của  $r.hro$  cho biết độ mạnh của tương quan theo chiều hướng thuận (khi mức độ cần thiết của hệ thống giải pháp tăng thì tính khả thi cũng tăng).

Do  $0,7 < r.hro < 1$ , theo lý thuyết thống kê: mức độ cần thiết và mức độ khả thi của các giải pháp mà đề tài đưa ra rất tương quan với nhau và các kết quả khảo sát là đáng tin cậy.

### **3.4. Tổ chức thực nghiệm giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng ở Việt Nam**

#### **3.4.1. Thực nghiệm hình thành**

##### *3.4.1.1. Chuẩn bị thực nghiệm hình thành*

- *Chọn giải pháp thực nghiệm:*

Tác giả lựa chọn giải pháp 2 để tổ chức thực nghiệm: “*Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ*” nhằm chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết khoa học luận án đề xuất.

- *Mục đích thực nghiệm:*

Mục đích của việc thực nghiệm giải pháp này là khẳng định tác động tích cực của giải pháp nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ đối với cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ trong các trường cao đẳng trong bối cảnh hiện nay.

- *Địa điểm thực nghiệm:* Tác giả tiến hành triển khai thực nghiệm hình thành tại Cao đẳng Sơn La.

- *Mẫu thực nghiệm:*

Tác giả đã xin ý kiến của 100 cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và 94 sinh viên cho nhóm thực nghiệm

+ Lớp A: SP.TH.K50A với 48 sinh viên

+ Lớp B: SP.TH.K50B với 46 sinh viên.

- **Thời gian thực nghiệm:** Luận án tiến hành thực nghiệm trong lớp học từ 1/2014 đến 7/2014 (1 học kỳ).

#### *3.4.1.2. Tiến hành thực nghiệm hình thành*

Tác giả đã xin ý kiến của 25 cán bộ quản lý, 75 giảng viên, nhân viên và 94 sinh viên cho nhóm thực nghiệm để tìm hiểu sự khác biệt trong ý thức của người học và điểm đánh giá mức độ thay đổi trong kết quả học tập của người học. Phát Phiếu khảo sát cho sinh viên hệ chính quy khóa 50 năm học 2014 - 2015 khoa Sư phạm Tiểu học và để họ tự nghiên cứu và đưa ra ý kiến về mức mức độ rất khả thi, khả thi hay không khả thi phải nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ. Theo dõi tiến trình thực nghiệm, thu thập kết quả thực nghiệm, đánh giá kết quả thực nghiệm.

#### *3.4.1.3. Kết quả thực nghiệm hình thành*

*\* Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ là việc làm rất cần thiết. Bởi nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ là công cụ quản lý để người dạy thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, chương trình dạy và học, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Cụ thể là:*

- 25 cán bộ quản lý đánh giá cao tác động tích cực của giải pháp này với 100% ý kiến nhất trí cho rằng việc nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên, phương pháp học tập của sinh viên, phương pháp đánh giá và phản hồi thông tin đã làm thay đổi cách

thức quản lý đào tạo, đáp ứng yêu cầu của đào tạo theo học chế tín chỉ là hướng tới người học, khơi dậy tính chủ động tích cực của sinh viên, tạo nên hiệu quả của quản lý quá trình dạy và học cũng như quản lý đầu ra, đáp ứng yêu cầu của đào tạo.

- 75 giảng viên và nhân viên được hỏi ý kiến đều có câu trả lời, nhưng sự thống nhất không cao: 55 giảng viên, nhân viên cho rằng giải pháp này là cần thiết, 20 giảng viên lựa chọn câu trả lời không cần thiết. Điều này cho thấy một số giảng viên có tâm lý e ngại với việc đổi mới phương pháp dạy học và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Bởi vì quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ có những nét khác biệt so với quản lý đào tạo theo niên chế, sự khác biệt ấy chính là rào cản khiến một số giảng viên khó thích nghi. Thay đổi một thói quen đòi hỏi phải có thời gian và đây cũng là khó khăn mà các trường cao đẳng cần khắc phục nếu muốn nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

Tổng số sinh viên được chúng tôi khảo sát ở cả 3 trường là 94 em, 100% số sinh viên có ý kiến đánh giá vai trò quan trọng của *Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* trong việc thực hiện mục tiêu quản lý đào tạo theo yêu cầu của học chế tín chỉ, quản lý hoạt động giảng dạy của giảng viên và hoạt động học tập của sinh viên. Trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, việc quản lý sinh viên không chỉ diễn ra ở giảng đường, mà còn thể hiện trong quá trình sinh viên tự nghiên cứu, sinh viên làm việc với cố vấn học tập, sinh viên đi kiến tập thực tập tại cơ sở thực tế... Vì vậy nâng cao vai trò và trách nhiệm của sinh viên trong vấn đề quản lý chính mình để sinh viên chủ động tự học là điều quan trọng, và được chính sinh viên nhận thức đúng.

\* *Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản*

*hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ là công cụ quản lý để sinh viên chủ động tự học*

Đối với hoạt động học tập của sinh viên, nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ có vai trò quan trọng trong việc giúp sinh viên thực hiện mục tiêu môn học, nội dung môn học... đã được đặt ra từ khâu thiết kế chương trình học tập. Có 90/94 sinh viên được hỏi thống nhất rằng nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ là một công cụ hữu hiệu để sinh viên lập kế hoạch học tập nói chung và việc tự học nói riêng.

*\* Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ là công cụ để quản lý phương pháp giảng dạy của giảng viên.*

Quản lý phương pháp giảng dạy của giảng viên trong quản lý đào tạo đóng vai trò quan trọng đối với cả giảng viên và sinh viên. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế tín chỉ giúp cho giảng viên chủ động lập kế hoạch giảng dạy, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà quản lý trong việc quản lý mục tiêu, chương trình, nội dung đào tạo đảm bảo yêu cầu của định hướng đào tạo.

Kết quả thực nghiệm thăm dò đối với cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về *Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* là đáng tin cậy và các phân tích cho kết luận: chỉ đạo thực hiện nghiêm túc quy trình Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo



theo học chế tín chỉ trong học chế tín chỉ góp phần nâng cao kết quả học tập và đặc biệt nâng cao ý thức chủ động học tập của sinh viên. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ là công cụ quản lý dạy học theo tiến trình và là công cụ giám sát giảng dạy của các nhà quản lý đối với cấp bộ môn.

Kết quả thực nghiệm (94 sinh viên của 2 lớp SP.TH.K50A và lớp SP.TH.K50B) về mức độ rất khả thi, khả thi hay không khả thi của việc giải pháp thực nghiệm hình thành như sau:

**Bảng 3.7: Kết quả thực nghiệm về tính khả thi của giải pháp**

TT	Các lớp thực nghiệm	Kết quả thực nghiệm					
		Rất khả thi		Khả thi		Không khả thi	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	SP.TH.K50A	24/48	50%	9	19%	15	31%
2	SP.TH.K50B	20/46	43%	14	30%	12	27%

Kết quả cho thấy sự đánh giá mang tính phù hợp thống nhất, mối tương quan giữa tính khả thi và tính cần thiết là mối tương quan đồng thuận, chặt chẽ. Bởi lớp SP.TH.K50A có đến 92% ý kiến đánh giá cần thiết phải *nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ*, trong khi đó kết quả của lớp đối chứng SP.TH.K50B là 70%, hiệu số chênh lệch giữa lớp A và lớp B là 12%. Nhưng khi khảo sát về tính khả thi của giải pháp *nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ*, nhóm lớp A chỉ có 69% đánh giá giải pháp có tính khả thi, 31% ý kiến đánh giá không có tính khả thi. Cũng nội dung này lớp B cho kết quả khác hơn: 73% đánh giá giải pháp có tính khả thi, 27% ý kiến đánh giá không có tính khả thi.

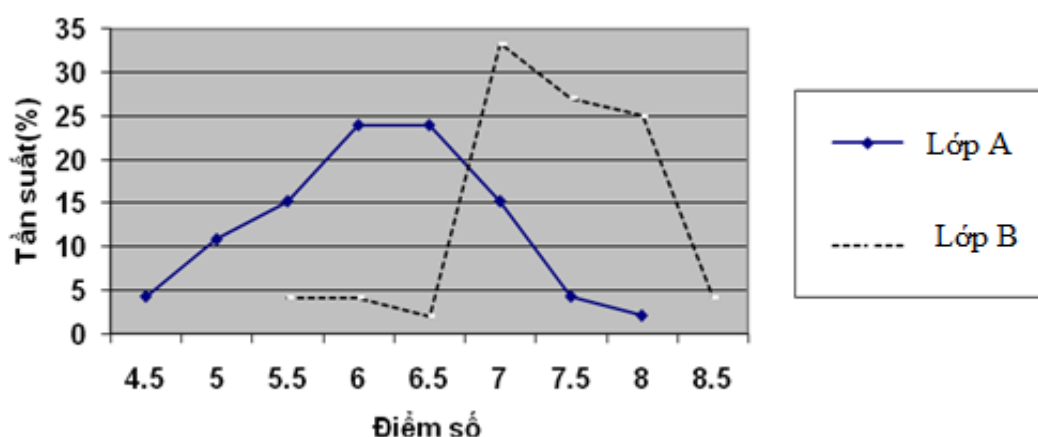
**Bảng 3.8: Phân bố tần số Ni của số sinh viên đạt điểm tổng kết môn học ở hai lớp thực nghiệm**

Lớp	$X_i$ $N$	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5
Lớp A: SP.TH.K50A	46	2	5	7	11	11	7	2	1	0
Lớp B: SP.TH.K50B	48	0	0	2	2	1	16	13	12	2

Như vậy, trong điều kiện dạy học A (không áp dụng giải pháp nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ), 95% số sinh viên sẽ đạt điểm tổng kết môn học thấp hơn. Trong điều kiện dạy học B (có áp dụng giải pháp nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ), 95% số sinh viên sẽ đạt điểm tổng kết môn học cao hơn

**+ Phân bố tần suất pi của hai tập số liệu**

Từ các số liệu trong bảng phân bố tần số Ni của số sinh viên đạt điểm tổng kết môn học ở 2 lớp, xây dựng được đường biểu diễn tần xuất xuất hiện pi tính theo % và tần xuất dồn tính theo % của hai lớp như sau:



**Biểu đồ 3.4 : Phân bố tần xuất xuất hiện điểm tổng kết môn học của hai lớp**

Hình vẽ tần xuất xuất hiện điểm tổng kết môn học của hai lớp cho thấy có tỷ lệ sinh viên đạt điểm tổng kết môn học cao của lớp B nhiều hơn so với lớp A, các phân tích thống kê cho kết luận rằng *nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* góp phần nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng. Điều này được thể hiện qua thực nghiệm hình thành cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên của các trường cao đẳng mà chúng tôi đã tiến hành.

### **3.4.2. Thực nghiệm tác động**

#### **3.4.2.1. Chuẩn bị thực nghiệm**

- *Mục đích thực nghiệm tác động*: Trên cơ sở thực nghiệm hình thành, tác giả tiến hành thực nghiệm vòng 2 nhằm kiểm tra tính khả thi của giải pháp trên diện rộng với mẫu lựa chọn phong phú hơn nhằm khẳng định tính đúng đắn và khả thi của giải pháp “*Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ*”.

- *Địa điểm thực nghiệm tác động*: Tác giả tiến hành triển khai thực nghiệm tác động tại 3 trường cao đẳng trong phạm vi nghiên cứu của đề tài: Cao đẳng sư phạm Đắk Lắk và Cao đẳng Cần Thơ, Cao đẳng Sơn La.

#### **- Mẫu thực nghiệm tác động**

- Tác giả tiến hành thực nghiệm với 300 cán bộ giảng viên, trong đó có 75 cán bộ quản lý, 222 giảng viên và nhân viên và 420 sinh viên.

+ Nhóm A: 98 sinh viên ngành sư phạm, 122 sinh viên ngành tiểu học

+ Nhóm B: 98 sinh viên ngành sư phạm và 102 sinh viên ngành mầm non.

- *Thời gian thực nghiệm*: từ tháng 1/2014 đến tháng 7/2014.

#### **3.4.2.2. Tiến hành thực nghiệm:**

- Tác giả tiến hành thực nghiệm với 300 cán bộ giảng viên, trong đó có 75 cán bộ quản lý, 222 giảng viên và nhân viên. Khi tiến hành thực nghiệm

tác động giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, điều đáng mừng là 300 cán bộ giảng dạy và cán bộ quản lý đều đánh giá cao nội dung của giải pháp mà chúng tôi lựa chọn, và họ đều thể hiện thay đổi từ nhận thức đến hành động trong quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Thực nghiệm cho thấy tác động của giải pháp thông qua chất lượng quản lý đào tạo trong quá trình đào tạo ở các trường cao đẳng sư phạm Đắk Lắk, cao đẳng Cần Thơ, cao đẳng Sơn La. Việc quản lý, tổ chức phát triển và thực hiện chương trình đào tạo, các hoạt động giảng dạy, đào tạo và đánh giá nhất quán với nhau, đáp ứng yêu cầu của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Đối tượng chịu tác động trực tiếp của thực nghiệm tác động giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là sinh viên. Hiệu quả của giải pháp khi được áp dụng sẽ thể hiện qua chất lượng đào tạo, kết quả đào tạo, tri thức và kỹ năng mà sinh viên nhận được khi chịu tác động của thực nghiệm giải pháp.

Tất cả 420 sinh viên tham gia thực nghiệm tác động có một điểm chung là đều đã qua đào tạo các môn thuộc khối kiến thức đại cương. Hiệu quả thực nghiệm của giai đoạn này được đánh giá thông qua kết quả trước và sau thực nghiệm. So sánh kết quả thu được giữa hai lần kiểm tra đầu vào và đầu ra đối với hai nhóm để thấy sự thay đổi trong nhận thức của người học khi có tác động của giải pháp đưa vào thực nghiệm.

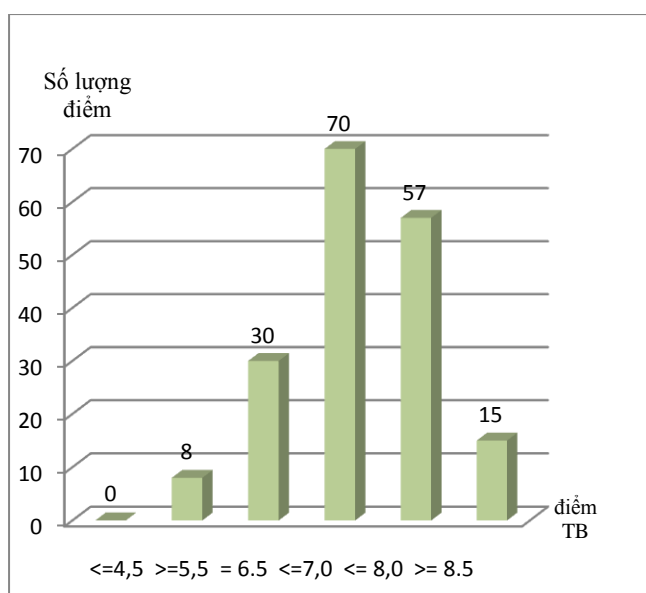
Để kiểm chứng tác động của giải pháp *Nâng cao vai trò, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên, đổi mới phương pháp dạy và học của giảng viên và sinh viên, cách đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* là công cụ để quản lý phương pháp giảng dạy của giảng viên, tác giả tiến hành phát phiếu điều tra trung cầu ý kiến của 420 sinh viên trong hai nhóm mà luận án đã lựa chọn. Kết quả điều tra được thể hiện:

**Bảng 3.9: Kết quả so sánh trước và sau khi thực nghiệm giải pháp**

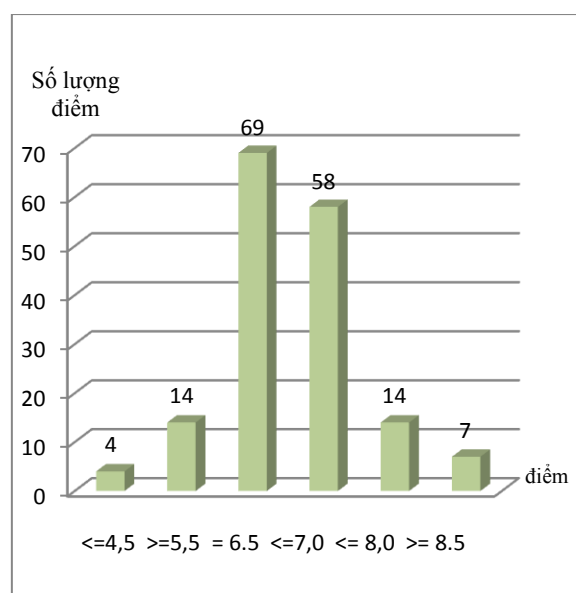
TT	Mức độ cần thiết của giải pháp	Trước thực nghiệm		Sau thực nghiệm	
		Nhóm A	Nhóm B	Nhóm A	Nhóm B
1	Tốt	273/420	273/420	294/420	356/420
2	Khá	= 65%	=65%	=70%	= 85%
3	Trung bình	147/420	147/420	126/420	64/420
4	Yếu	= 35%	=35%	= 30%	= 15%

### 3.4.2.3. Kết quả thực nghiệm

Căn cứ vào kết quả điều tra và tính phần trăm, quy ước chuyển phần trăm sang thang điểm tính theo thang điểm 10, thì điểm số kiểm tra hai nhóm cho kết quả: điểm số đầu vào của nhóm A và nhóm B tương đương nhau, đều đạt 65% tương đương 6,5 điểm và được thể hiện qua biểu đồ sau:



Biểu đồ thể hiện phân bố số lượng điểm kiểm tra trước thực nghiệm

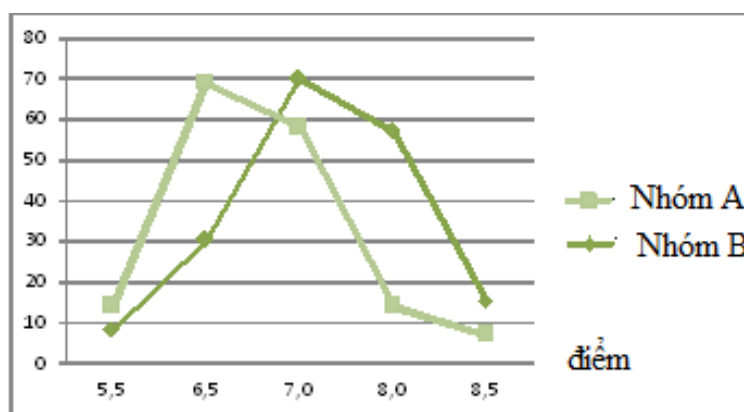


Biểu đồ thể hiện phân bố số lượng điểm kiểm tra sau thực nghiệm

### **Biểu đồ 3.5: Điểm số của nhóm A và nhóm B**

Điểm số kiểm tra đầu ra hai nhóm cho kết quả: điểm số của nhóm B cao hơn kết quả điểm số của nhóm A. Tần suất điểm phổ biến nhóm B là 8,5 trong khi nhóm A là 7,0. Độ lệch của nhóm tB thấp hơn nhóm A.

Kết quả kiểm định giá trị T-test điểm trung bình giữa nhóm B và nhóm A cho thấy tác động của giải pháp đến nhóm B tích cực hơn nhóm A (không được tác động). Xem xét về mức độ nhận thức của người học đối với việc tự đánh giá cho thấy ở nhóm B số lượng đánh giá ở mức tốt và đạt nhiều hơn nhóm A, sự chênh lệch này càng thể hiện rõ biểu đồ biểu diễn tần suất hội tụ tiên của hai lần đánh giá trước và sau thực nghiệm:



**Biểu đồ 3.6: Tần suất điểm số của nhóm A và nhóm B**

Nhìn vào hai biểu đồ biểu hiện điểm số của hai đợt kiểm tra cho thấy thấy điểm kiểm tra lần 2 cao hơn điểm số kiểm tra lần 1 cho thấy nhận thức của nhóm B về định hướng đầu ra, các kết quả cần đạt và quá trình đánh giá, điều chỉnh rèn luyện của người học đã tốt hơn.

#### 3.4.2.4. Đánh giá kết quả thực nghiệm

Kết quả sau hai vòng thực nghiệm hình thành và thực nghiệm tác động cho thấy: giải pháp *nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* có hiệu quả cao, dẫn đến chất lượng học tập của sinh viên cũng thay đổi, nhận thức về các kỹ năng quản lý sinh viên cũng tăng đáng kể. Sau khi tiến hành thực nghiệm giải pháp *nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* là công cụ để quản lý phương pháp giảng dạy của giảng viên, tác giả nhận thấy giải pháp quản lý được đề xuất hoàn toàn có tác động tích cực.

Vì vậy, giải pháp này có thể áp dụng tiếp tục trong các trường cao đẳng khác ngoài phạm vi đối tượng tổ chức thực nghiệm của luận án. Từ hai nhóm đối tượng để khảo sát và kết quả tác động của sinh viên qua tổ chức thực nghiệm giải pháp tác động, chúng tôi nhận thấy có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức, thái độ và tính chủ động của sinh viên. Sự hiểu biết của sinh viên đã tăng lên đáng kể thông qua kết quả kiểm tra trước và sau khi tiến hành thực nghiệm, sinh viên đã tích cực hơn trong tham gia đóng góp ý kiến, hiểu biết hơn về các thông tin, chủ động hơn trong quá trình học tập và kết quả học tập đạt cao hơn so với trước khi có giải pháp. *Nâng cao vai trò, trách nhiệm đi đôi với đổi mới phương pháp dạy học của giảng viên và sinh viên, đánh giá và phản hồi thông tin đáp ứng đào tạo theo học chế tín chỉ* là công cụ để quản lý phương pháp giảng dạy của giảng viên. Đó là lý do để tác giả kiến nghị thực hiện đồng bộ và khoa học hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường Cao đẳng ở Việt Nam hiện nay.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, các trường cao đẳng phải tiếp thu có chọn lọc những giải pháp quản lý của các trường đã chuyển đổi thành công ở nước ngoài và trong nước với nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và điều kiện áp dụng của các giải pháp đó. Cơ sở pháp lý để tác giả đề xuất các giải pháp là các văn bản, nghị quyết của Đảng và nhà nước, của Bộ giáo dục và Đào tạo về nội dung đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Cơ sở thực tiễn của giải pháp là thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng mà tác giả khảo sát, những thành tựu đáng ghi nhận cần được phát huy, những hạn chế cần khắc phục, những khó khăn cần được tháo gỡ. Tác giả luận án đề xuất 5 nhóm giải pháp lớn, trong đó có những giải pháp cụ thể hướng tới chủ thể quản lý và khách thể quản lý của hoạt động đào tạo ở các trường cao đẳng hiện nay.

Trên cơ sở thực trạng và nội dung các giải pháp đề xuất trong luận án, các trường cao đẳng cần nhanh chóng thay đổi hình thức tuyển sinh đầu vào, thay đổi quy trình đào tạo và cách thức quản lý để tạo điều kiện cho nhiều đối tượng tiếp cận với hệ thống giáo dục hơn nữa, để qua đó nâng cao năng lực và chất lượng lao động xã hội ngày càng tốt hơn, tạo sự năng động xã hội đúng như tinh thần đào tạo theo học chế tín chỉ. Phải đầu tư nhiều hơn nữa cho việc đổi mới triệt để nội dung và phương pháp dạy và học. Phải làm cho mọi thành viên trong cơ sở đào tạo, từ cán bộ quản lý đến giáo vụ khoa, từ đội ngũ cố vấn học tập đến giảng viên và sinh viên nhận thức được ý nghĩa khoa học và tầm quan trọng của một giải pháp mới nào đó trước khi đem ra áp dụng vào quá trình chuyển đổi đào tạo từ học chế niên chế sang học chế tín chỉ. Có như vậy, các giải pháp mà tác giả luận đề xuất mới thực sự phát huy nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng Việt Nam hiện nay.



## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Trong xu thế hội nhập toàn cầu, từ những đòi hỏi của thực tiễn về chất lượng đào tạo, từ yêu cầu về hội nhập giáo dục đại học, cao đẳng khu vực và thế giới, nhiệm vụ đổi mới quản lý đào tạo nói chung, quản lý đào tạo ở các trường cao đẳng nói riêng đã thu hút được sự quan tâm mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước. Đổi mới phương thức quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ để tăng cường tính chủ động của người học, xây dựng năng lực tự học và học tập suốt đời cho người học, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong thị trường lao động đang ngày càng quốc tế hóa cao là một trọng tâm cần giải quyết của hệ thống giáo dục Việt Nam nói chung và các trường cao đẳng nói riêng.

Việc chuyển đổi sang quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ là hướng tới tạo một học chế mềm dẻo hướng về người học để tăng cường tính chủ động và khả năng cơ động của sinh viên, để đảm bảo sự liên thông dễ dàng trong quá trình học tập và tạo ra những sản phẩm có tính thích ứng cao với thị trường sức lao động trong nước. Việc chuyển đổi sang quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ tạo nên sự mềm dẻo của quy trình đào tạo cần được kết hợp một cách logic với việc phát triển và hiện đại hóa chương trình đào tạo, gồm việc đổi mới mục tiêu, nội dung đào tạo và đặc biệt là phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả. Phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ không chỉ là mục đích mà các trường cao đẳng Việt Nam hướng tới mà còn là một giải pháp được lựa chọn để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển của các trường hiện nay. Luận án đã tiến hành phân tích các rào cản của việc triển khai quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ làm cơ sở phân tích, đánh giá cho câu trả lời về sự khó khăn triển khai học chế tín chỉ ở các trường cao đẳng hiện nay.

Đại chúng hoá giáo dục và phương châm học tập suốt đời đòi hỏi các trường cao đẳng phải mở rộng cửa hơn và có cơ chế đào tạo linh hoạt hơn để

thoả mãn nhu cầu học tập của mọi công dân bất cứ lúc nào họ có điều kiện đến trường tiếp tục học tập. Để thực hiện các nguyên lý này, quy trình quản lý đào tạo phải mềm dẻo và phong phú để các trường cao đẳng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu luôn biến động của thị trường nhân lực. Đòi hỏi ngày càng cao và sự đa dạng của sinh viên cũng buộc các trường cao đẳng phải đưa ra nhiều lộ trình đào tạo ngày càng phù hợp với nguyện vọng và có nhiều giải pháp quản lý đào tạo năng động, hiệu quả hơn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo học chế tín chỉ. Thực trạng quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ và những bất cập nảy sinh đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ thống giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ. Các trường cao đẳng phải tiếp thu có chọn lọc những giải pháp quản lý của các trường đã chuyển đổi thành công với nhận thức đầy đủ về ý nghĩa và điều kiện áp dụng của các giải pháp đó. Các giải pháp phải được áp dụng linh hoạt và đồng bộ mới thực sự phát huy sức mạnh để nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

## **2. Kiến nghị**

### ***2.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo***

Bộ Giáo dục và Đào tạo cần hoàn thiện các văn bản hướng dẫn quy trình đào tạo theo học chế tín chỉ, chi tiết hóa và bổ sung để Quy chế 43 về đào tạo tín chỉ thực sự đi vào vận hành trong hoạt động giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có Quy chế, chính sách phù hợp về chế độ tuyển dụng, tăng cường trang thiết bị vật chất... để các trường cao đẳng có điều kiện chuyển đổi quy trình đào tạo từ hình thức niên chế sang học chế tín chỉ. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần có chính sách cụ thể về đào tạo liên thông giữa các trường cao đẳng, đại học trong hệ thống giáo dục. Văn bản của Bộ sẽ là cơ sở pháp lý để các trường cao đẳng thực hiện thành công quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ.

## ***2.2. Đối với các trường cao đẳng***

Hướng dẫn cụ thể các quy định về đào tạo theo học chế tín chỉ để các ban, ngành, các bộ phận trong các trường cao đẳng hiểu rõ nhiệm vụ, mục tiêu của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; Nâng cao nhận thức và năng lực của cán bộ quản lý, giảng viên và sinh viên về vai trò và nội dung quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ; Phát triển đội ngũ cố vấn có trách nhiệm và trình độ cao; Tăng cường cơ sở vật chất và nguồn học liệu phục vụ đào tạo và quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, đổi mới hệ thống điều hành quản lý đào tạo; Đổi mới phương pháp giảng dạy của giảng viên và hình thức tổ chức thi, đánh giá chất lượng giảng dạy, học tập.

Để quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ đạt hiệu quả, các trường cao đẳng cần áp dụng đồng bộ các giải pháp mà tác giả luận án kiến nghị trên cơ sở phù hợp với đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ của từng trường. Mục đích luận án hướng tới là nâng cao hiệu quả của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ, không chỉ đối với các trường cao đẳng mà còn hướng tới bậc đào tạo cao đẳng đại học trong hệ thống giáo dục, để nền giáo dục Việt Nam xứng tầm với giáo dục trong khu vực và trên thế giới trong xu thế toàn cầu hiện nay.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Trần Thanh Ái (2010), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ - Các nguyên lý, thực trạng và giải pháp*, Kỷ yếu hội thảo Khoa học toàn quốc “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học theo tín chỉ”, Chuyên san của Tạp chí Đại học Sài Gòn;
2. Ban liên lạc các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (2006), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, nhận thức và kinh nghiệm triển khai tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Đà Nẵng;
3. Ban liên lạc các trường đại học, cao đẳng Việt Nam (2007), “*Đổi mới phương pháp dạy học trong đào tạo theo học chế tín chỉ và xây dựng hệ thống thông tin quản lý đào tạo*”, Kỷ yếu hội thảo KH, Hải Phòng;
4. Ban Bí thư trung ương Đảng (2004), *Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15 tháng 6 năm 2004 về xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục*;
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ đại học (1994), *Về hệ thống tín chỉ học tập*, Hà Nội;
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Mô hình đào tạo, chương trình đào tạo quản lý đào tạo và biên soạn giáo trình trong đào tạo giáo viên*, Kỷ yếu Hội thảo - tập huấn, Hà Nội;
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Quy chế về Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* (Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo);
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 về *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

9. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Văn bản hợp nhất* Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 và Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27 tháng 12 năm 2012 về *Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* ban hành kèm theo của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Điều lệ Trường cao đẳng* (Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015);

11. Lê Thạc Cán (2006), *Tổ chức giảng dạy và học tập theo chương trình định sẵn và theo học chế tín chỉ*, Báo cáo tại Tọa đàm về đào tạo theo tín chỉ ở ĐHQGHN;

12. *Chiến lược Phát triển giáo dục 2001-2010* (2002), Nxb Giáo dục;

13. Đỗ Hồng Cường (2011), *Hướng dẫn sinh viên tự học ngay từ giai đoạn khởi đầu trong đào tạo theo tín chỉ*, Tạp chí Giáo dục, số 265

14. Tôn Thất Dụng (2009), *Đổi mới phương pháp dạy học trong đào tạo tín chỉ nhìn từ quyền lợi của người học*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Trường ĐH Huế;

15. Nguyễn Kim Dung (2006), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: kinh nghiệm thế giới và thực tế ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo Việt Nam - Indonesia, Tp. HCM;

16. Nguyễn Tiên Dũng - Hoàng Trí (2009), *Về một số phương pháp giảng dạy nhằm tích cực hóa người học trong học chế tín chỉ tại trường ĐH sư phạm Kỹ thuật Tp. HCM*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, trường ĐH Huế;

17. Đại học Quốc gia HN - Trường ĐH KHXH & NV (2005), dự thảo *Quy định về việc tổ chức đào tạo theo học chế tín chỉ ở Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn*;

18. Đại học Quốc gia HN - Ban Đào tạo (2006), *Đào tạo theo học chế tín chỉ*, Hà Nội;

19. Đại học Quốc gia HN - Trường ĐH KHXH & NV (2011), *Đổi mới phương pháp đào tạo theo học chế tín chỉ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học;

20. Đại học Huế (2009), *Đổi mới phương pháp dạy học đại học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Huế; Đại học Quốc gia HN - Trường ĐH KHXH & NV (2011), *Đổi mới phương pháp đào tạo theo học chế tín chỉ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học;

21. Đại học Vinh (2008), *Đào tạo theo học chế tín chỉ*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Vinh;

22. Trần Khánh Đức (2004), *Quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực theo ISO & TQM*, Nhà xuất bản Giáo dục;

23. Trần Khánh Đức (2010). *Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực trong thế kỷ XXI*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam;

24. Nguyễn Minh Đường (1996), *Bồi dưỡng và đào tạo đội ngũ nhân lực trong điều kiện đổi mới*, Chương trình khoa học công nghệ cấp nhà nước - KX07 - 14- Hà Nội;

25. Eli Mazur & Phạm Thị Ly (2006), *Hệ thống đào tạo theo tín chỉ Mỹ và những gợi ý cho cải cách giáo dục đại học Việt Nam*, Kỷ yếu Hội thảo, Tp. HCM;

26. Đặng Xuân Hải (2007), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở Việt Nam: Đặc điểm và điều kiện triển khai*, Tạp chí KHGD, Số 22/7-2007;

27. Phạm Thị Thanh Hải (2011), *Một số nội dung của công tác cố vấn học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ Hoa Kỳ và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Tạp chí Giáo dục, số 268;

28. Đặng Xuân Hải (2006), *Vận dụng lý thuyết quản lý sự thay đổi để chỉ đạo chuyển đổi quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Số 13/10-2006;

29. Đặng Xuân Hải (2007), *Về tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của giảng viên và sinh viên trong quy trình đào tạo theo tín chỉ*, Tạp chí Giáo dục, Số 175/10-2007;

30. Bùi Minh Hiền, Vũ Văn Tảo và các tác giả khác (2001), *Từ điển Giáo dục học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội;

31. Trương Chí Hiền (2006), Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh và 13 năm thực hiện học chế tín chỉ, <http://vnu.edu.vn/home>;

32. Phó Đức Hoà - Ngô Quang Sơn (2008), *Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tích cực*, Nxb Giáo dục, Hà Nội;

33. Phó Đức Hòa - Ngô Quang Sơn (2011), *Phương pháp và công nghệ dạy học trong môi trường sư phạm tương tác*, Nxb ĐHSP, Hà Nội;

34. Nguyễn Tiến Hùng (2008), "Quản lý quá trình dạy và học đại học", *Tạp chí Khoa học Giáo dục*, Số 35, tháng 8 năm 2008, tr.31-34;

35. Nguyễn Tiến Hùng (2011), *Đổi mới căn bản và toàn diện QLGD Việt Nam trong xu thế hội nhập quốc tế*, Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới căn bản và toàn diện Việt Nam, của Viện KHGD VN, 11/2011;

36. *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP* ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về *đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020*;

37. Trương Chí Hiền (2006), Đại học Bách Khoa thành phố Hồ Chí Minh và 13 năm thực hiện học chế tín chỉ, <http://vnu.edu.vn/home>;

38. Nhut Ho & TS. Michelle Zijra (2008), *Chuyển đổi sang hệ thống đào tạo tín chỉ tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức*, Báo cáo tại Hội thảo GDSS lần thứ hai "Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa", do Trung tâm nghiên cứu và giao lưu văn hóa giáo dục quốc tế, Viện nghiên cứu giáo dục- Trường Đại học Sư phạm TPHCM Tổ chức ngày 23-5-2008 tại TPHCM;

39. Nguyễn Hữu Việt Hưng (2007), *Đào tạo theo tín chỉ*, Báo cáo khoa học trình bày tại hội nghị triển khai Đào tạo theo tín chỉ của Đại học KHTN;

40. Nguyễn Mai Hương (2010), Luận án tiến sĩ: "*Quản lý quá trình dạy và học theo học chế tín chỉ trong các trường đại học ở Việt Nam giai đoạn hiện nay*", Đại học Quốc gia Hà Nội;

41. Phan Văn Kha, Nguyễn Minh Đường (2006), *Đào tạo nhân lực*

*đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội;

42. Phan Văn Kha, Nguyễn Lộc (2011), *Khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội;

43. Lê Việt Khuyên (2011), *Quán trình chuyển đổi quy trình đào tạo qua hệ tín chỉ trong các trường đào tạo đại học và cao đẳng Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo Quốc gia về Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 1, BGD & ĐT;

44. Đặng Bá Lãm (2002), *Kiểm tra, đánh giá trong dạy học đại học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội;

45. Nguyễn Thị Mỹ Lộc (2009), *Quản lý, lãnh đạo nhà trường thế kỷ 21*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội;

46. Nguyễn Lộc (2010), *Lý luận về quản lý*, Nxb ĐHSP;

47. Nguyễn Lộc, *Các Mác (1959) - Tư bản quyển 1 tập 2*, Nxb Sự thật, Hà Nội;

48. Lê Đức Ngọc (2003), Bài giảng: Nhập môn xác suất thống kê trong đo lường và đánh giá giáo dục, Hà Nội;

49. Phạm Huy Phú (2011), *Đào tạo theo tín chỉ - nhận thức và kinh nghiệm*, Kỷ yếu hội thảo Quốc gia về khoa học giáo dục Việt - Tập 1, Bộ Giáo dục & Đào tạo;

50. Vũ Quốc Phóng (2007), *Nghiên cứu và giảng dạy ở đại học Mỹ*. [www.vietnet](http://www.vietnet);

51. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2008), *Luật Giáo dục*;

52. Mỹ Quyên (2012), *Đào tạo theo tín chỉ còn nhiều bất cập*. Truy cập tại: <http://www.thanhnien.com.vn/giao-duc/dao-tao-theo-tin-chi-con-nhieu-bat-cap-46081.html>;



53. Rou, J.J. (2008), *Emile hay là về giáo dục*, Nxb Tri thức;
54. Lê Quang Sơn (2010), *Những vấn đề của quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ ở trường đại học sư phạm*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng - số 6(41);
55. Phan Thị Tâm (2011), *Một số vấn đề lý luận về kỹ năng tổ chức dạy học trên lớp của giảng viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Giáo dục số 288/2012; và Trần Đức Hiếu (2012), *Đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá ở trường đại học yêu cầu tất yếu trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Giáo dục, số 294;
56. Nghiêm Thị Thà (2011), *Đào tạo đại học theo học chế tín chỉ - Những vấn đề đặt ra*. Truy cập tại: <http://hvtc.edu.vn/tabid/103/id/13709/Default.aspx>;
57. Phạm Quang Thế (2009), *Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tạo động lực cho sự phát triển năng lực cá nhân của người học*. Kỷ yếu hội thảo khoa học “Đào tạo liên thông trong hệ thống tín chỉ lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở các trường đại học”, Đà Nẵng 04/2009;
58. Lâm Quang Thiệp (2006), *Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo “Xây dựng chương trình đào tạo theo tín chỉ có sử dụng Internet”, Tp Hồ Chí Minh, tháng 05/2006;
59. Lâm Quang Thiệp (2008), *“Về việc áp dụng học chế tín chỉ trên thế giới và ở Việt Nam”*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Đào tạo theo tín chỉ, Đại học Vinh;
60. Lâm Quang Thiệp (2009), *Về phương pháp dạy học và đánh giá thành quả học tập trong học chế tín chỉ*, Kỷ yếu hội thảo khoa học, Trường ĐH Huế;
61. Phạm Xuân Thu (2011), *Sự khác biệt cơ bản giữa học theo niên chế và học theo tín chỉ*, Vietnam net;

62. *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (2011), Trung tâm Quốc gia biên soạn, tập 3, N-S, Hà Nội;

63. Viện nghiên cứu giáo dục - Trường Đại học Sư phạm Tp. HCM (2006), *Xây dựng chương trình học trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ có sử dụng Internet*, 71. Kỷ yếu hội thảo, Tp. HCM;

64. Việt Nam - Indonesia (2006), *Chuyển đổi đào tạo đại học và sau đại học theo hệ thống tín chỉ - cơ hội và thách thức*, Kỷ yếu hội thảo, Tp. HCM.

## **II. Tài liệu tham khảo tiếng Anh**

65. Abondano J. M. R. (2008), *Managerial Consequences of credit system introduction: A Colombian case*;

66. Agelasto M. (1996), *Educational Transfer of sorts: The American credit system with Chinese characteristics*, Comparative Education Volume 32 No.1 69-93; Trang 30;

67. Altbach P. J. (2001), *Measuring academic progress: the course - credit system in American higher education*, Higher education Policy 14, p37-44;

68. Bahram Bekhradnia, *Credit Accumulation and Transfer, and the Bologna Process: an Overview*. Higher Education Policy Institute. 2004;

69. Bess, J. L. 1991. *Foundation of American Higher Education*. MA: Ginn Press;

70. Burn, B. 1974, *The American Academic Credit System*, Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development;

71. Cary J.Trexler (2008), *Hệ thống tín chỉ tại các trường đại học Hoa Kỳ: Lịch sử phát triển, định nghĩa và cơ chế hoạt động*, Tài liệu tham khảo Nghiên cứu Giáo dục - số 6 năm 2008;

72. Cherry, B., Jacob, S (2005). *Contemporary Nursing. Issues, Trends, & Management*. Elsevier/Mosby St. Louis;

73. Cunningham, A & Billingsley, M/ 2003. *Curriculum webs: A Practical guide to weaving the web into teaching and learning*. MA: Ally & Bacon;
74. European University Association. 2002, *Credit Transfer and Accumulation-the Challenge for Institutions and Students*;
75. Forster F., Hounsell D. and Thompson S. (1995), *Tutoring and Demonstrating: A Handbook*, Centre for Teaching, Learning and Assessment, University of Edinburgh;
76. Gerhard, Dietrich. 1995, *Emergence of the Credit System in American Higher Education*;
77. Grunig, J. E. (2001). "Two-way symmetrical public relations: Past, present, and future". In R.L.Heath (Ed.), *Handbook of public relations* (pp.11 - 30). Thousand Oaks, CA: Sage;
78. Lee, F. T. and Han, Y. B. (2005), *Application of Effective Teaching and Learning Methods in Engineering Education*, Monash Universiti Malaysia, Malaysia;
79. James M. Heffernan, *The Credibility of the Credit Hour: The History, Use, and Shortcomings of the Credit System*, *The Journal of Higher Education*, Vol. 4, No. 1 (Jan. 1973);
80. Huitt, W. (2003), *A Transactional Model of The Teaching and Learning Process*, *Educational Psychology Interactive*, Valdosta State Universiti, Valdosta;
81. Karseth, Berit (2005). *Curriculum restructuring in higher education: a new pedagogic regime*, Paper presented at the third Conference on knowledge and politics at the university of Bergen, Bergen Norway;
82. Kember, D. and Leung, D. (2005), The impact of the teaching and learning environment on the development of generic capabilities needed for a knowledge - based society. *Learning Environments Research*, 8(3), 245 -266;

83. Mick betts and Robin Smith. 2005, *Developing the credit - based modular curriculum in higher education: challenge, choice and change*, Francis E - Library;

84. Michael Agelasto, *Educational Transfer of Sorts: The American Credit System with Chinese Characteristic* - Comparative Education. Vol. 32. No 1 ([http://www. Jstor. Org](http://www.Jstor.Org) 3/2/2006);

85. Penn State University (2011), *Nghiên cứu về việc sử dụng tín dụng hệ thống hợp tác giáo dục đại học giữa EU và My* Báo cáo cuối cùng được gửi bởi GHK trong hợp tác với Technopolis;

86. Professor K. Tillekeratne and Dr K.T. Somaratna, 2008, *Development of a Credit Accumulation and Transfer*;

87. Raimonda Markevičienė Dr. Alfredas Račkauskas (2010), *ECTS - European Credit Transfer and Accumulation system: History... Implementation... Problems...*;

88. Regel O. (1992), *Academic credit system in higher education: effectiveness and relevance in developing countries*, The Word Bank;

89. Robert Allen & Geoff Layer. 1995, *Credit - Based System as Vehicles for Change in Universities and Colleges*, London - Philadelphia;

90. Rudolph. H. 1977, *Curriculum: A history of the American undergraduate course of study since 1636*, San Francisco, Jossey - Bass;

91. Shedd J. M. (2003), *The history of student credit hour*, New Directions for Higher Education, 122, Sum. Wiley, Periodicals, Inc;

92. Sursock A. & Smidt, H. (2010). *Trends 2010: A decade of change in European Higher Education*. Brussels, Belgium: European University Association asbl;

93. Trowler P.R. (1998), *What managerialists forget; higher education credit frameworks and managerialist ideology*. International studies in sociology of education, 8(1), 91-110;

94. Van Eijl P. J. (1986), *Modular programming of curricula*, Higher education, 15, 449-457;

95. Trowler P. R. (1998), *What managerialists forget; higher education credit frameworks and managerialist ideology*. International studies in sociology of education, 8(1), 91-110;

96. Yan, L. and Kember, D. (2003), The influence of the curriculum and learning environment on the learning approaches of groups of students outside the classroom. *Learning Environments Research*, 6, 285-307;

97. Zjhra, M. 2008, *A Shift in the Credit - based sytem: Necessary Changes in Curriculum and the Role of the Teachers*, Published in the November, 2008 issue of the Educational Review.

### **III. Các trang Web**

98. <http://www.ciecer.org>;

99. [http://www. Lypham.net](http://www.Lypham.net);

100. Website của AIT Thailand <http://www.ait.ac.th>;

101. <http://www.pewundergradforum.org/Credit Hour Notes>;

102. <http://www.hvcsnd.edu.vn/>. (PGS.TS. Hoàng Văn Vân ĐHQGHN)

103. <http://pdt.hcmuaf.edu.vn/pdt-2066-1/vn/phuong-thuc-dao-tao-theo-tin-chi-lich-su-ban-chat-va-nhung-ham-y-cho-phuong-phap-giang-day-hoc-o-bac-dai-hoc-hoang-van-van.html>

## CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA NGHIÊN CỨU SINH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Vũ Thị Hòa (2010), *Phương pháp đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở các trường Cao đẳng và đại học*, Tạp chí Giáo dục, số 12/2010, Bộ Giáo dục & Đào tạo;
2. Vũ Thị Hòa (2011), *Những điều kiện cần thiết để chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ*, Tạp chí Quản lý Giáo dục, Học viện Quản lý Giáo dục, số 27/2011, Bộ Giáo dục & Đào tạo;
3. Vũ Thị Hòa (2012), “*Những đặc điểm cơ bản của học chế tín chỉ*”, tạp chí Khoa học Giáo dục, số 87/2012, Viện KHGD Việt Nam;
4. Vũ Thị Hòa (2014), *Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Khoa học Giáo dục số 106/2014, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
5. Vũ Thị Hòa (2015), *Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý trong đào tạo theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Giáo dục & Xã hội số đặc biệt tháng 9/2015, hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.
6. Vũ Thị Hòa (2016), *Quản lý Đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở các trường cao đẳng hiện nay*, Tạp chí giáo dục & Xã hội, số đặc biệt tháng 2/2016, Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.
7. Vũ Thị Hòa (2016), *Bản chất và quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ*, Tạp chí Quản lý giáo dục - Học viện Quản lý giáo dục, số 9/2016.
8. Vũ Thị Hòa (2016), *Quy trình quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng hiện nay*, Tạp chí Khoa học - Đại học Sư phạm Hà Nội, số 8/2016.



## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1.

#### NỘI DUNG và KẾT QUẢ PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

#### Dành cho CBQL, NHÂN VIÊN, GIẢNG VIÊN và CỐ VẤN HỌC TẬP

*Để góp phần Quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ thành công tại các trường Cao đẳng Việt Nam, do NCS Vũ Thị Hòa thực hiện, xin kính đề nghị Ông/Bà dành thời gian trả lời vào Phiếu thu thập ý kiến dưới đây. Quan điểm của Ông/bà sẽ giúp ích rất nhiều cho sự thành công của Đề tài luận án Tiến sĩ.*

*Xin trân trọng cảm ơn!*

#### PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên (không bắt buộc): ..... Giới tính: .....

Trường: ..... Vị trí đang đảm nhiệm: .....

Ngày trả lời: ...../...../ 20....

#### PHẦN II. NỘI DUNG PHIẾU THU THẬP Ý KIẾN

*Xin đề nghị Ông/Bà cho ý kiến bằng cách "khoanh tròn" vào một trong các "chữ số" hoặc/và điền thông tin vào các khoảng trống mà Ông/Bà cho là thích hợp dưới đây, với ý nghĩa: "1" là "Hoàn toàn không đồng ý", "2" là "Không đồng ý", "3" là "Trung lập" (nằm giữa "không đồng ý" hoặc "đồng ý"), "4" là "Đồng ý", "5" là "Hoàn toàn đồng ý":*

#### Danh mục các chữ viết tắt

Chuẩn đầu ra - CĐR    Chương trình đào tạo - CTĐT    Giáo dục - GD    Giảng viên - GV  
 Học chế tín chỉ - HCTC    Quản lý đào tạo - QLĐT    Sinh viên - SV

Câu	Nội dung	1		2		3		4		5		Trung bình
		SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
<b>QUẢN LÝ ĐẦU VÀO:</b>												
<b>Tổ chức phát triển CĐR và CTĐT theo HCTC dựa vào CĐR:</b>												
1	CĐR của CTĐT được xây dựng theo khung năng lực của SV tốt nghiệp cần có đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm tương lai	0	0.00%	54	12.00%	210	46.67%	126	28.00%	60	13.33%	3.43
2	Quá trình phát triển CĐR và CTĐT theo HCTC đảm bảo có sự tham gia của các bên liên quan (GV, CBQL, SV đang học và tốt nghiệp, bên SDLĐ)	13	2.89%	25	5.56%	262	58.22%	65	14.44%	85	18.89%	3.41
3	CĐR và CTĐT được công bố công khai để các bên liên quan, đặc biệt là	0	0.00%	2	0.44%	279	62.00%	116	25.78%	53	11.78%	3.49



	SV và GV để tiếp cận											
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>Quản lý tuyển sinh dựa vào CDR:</b>												
4	Tiêu chí tuyển sinh được xây dựng dựa trên CDR và đặc trưng của CTĐT theo ngành nghề	1	0.22%	17	3.78%	192	42.67%	168	37.33%	72	16.00%	3.65
5	Chi tiêu tuyển sinh được xác định dựa trên năng lực đào tạo của nhà trường so với yêu cầu về số lượng nhân lực theo ngành nghề của TTLĐ hiện tại và tương lai	9	2.00%	33	7.33%	216	48.00%	123	27.33%	69	15.33%	3.47
6	Lập KH và chỉ đạo thực hiện công tác tư vấn, hướng nghiệp và tuyển sinh được thực hiện với sự tham dự của các bên liên quan	7	1.56%	45	10.00%	195	43.33%	112	24.89%	91	20.22%	3.52
7	Tổ chức tuyển sinh thực hiện đúng theo qui định	0	0.00%	4	0.89%	229	50.89%	150	33.33%	67	14.89%	3.62
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>Lập KH đào tạo theo HCTC:</b>												
8	KH đào tạo của nhà trường được xây dựng dựa trên KH học tập/đào tạo của SV	14	3.11%	44	9.78%	159	35.33%	161	35.78%	72	16.00%	3.52
9	Học phần được tổ chức giảng dạy theo các học kỳ khác nhau trong năm học đáp ứng được nhu cầu lựa chọn của SV	17	3.78%	61	13.56%	234	52.00%	93	20.67%	45	10.00%	3.20
10	SV được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan trong quá trình xây dựng KH học tập/đào tạo của mình	4	0.89%	33	7.33%	214	47.56%	126	28.00%	73	16.22%	3.51
11	SV được tư vấn/cố vấn kịp thời trong quá trình xây dựng KH học tập/đào tạo của mình	3	0.67%	13	2.89%	294	65.33%	95	21.11%	45	10.00%	3.37
12	KH học tập/đào tạo của SV được tư vấn, cố vấn phù hợp với nhu cầu và năng lực của SV	18	4.00%	27	6.00%	311	69.11%	61	13.56%	33	7.33%	3.14
13	Hệ thống quản lý thông tin đăng ký ngành học, Học phần thuận tiện và phù hợp với điều kiện nhà trường, khoa và chuyên ngành	0	0.00%	7	1.56%	333	74.00%	65	14.44%	45	10.00%	3.33
14	Qui định về công nhận và chuyên tiếp tín chỉ thuận tiện, công bằng và khách quan	4	0.89%	8	1.78%	132	29.33%	262	58.22%	44	9.78%	3.74
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>Đảm bảo chất lượng nguồn lực đầu vào:</b>												
15	Quy hoạch phát triển đội ngũ GV, nhân viên (về số lượng, chất lượng và cơ cấu) phù hợp với đào tạo theo HCTC của nhà trường	0	0.00%	0	0.00%	345	76.67%	60	13.33%	45	10.00%	3.33

16	Đội ngũ CBQL, nhân viên đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu quản lý đào tạo theo HCTC	0	0.00%	0	0.00%	324	72.00%	119	26.44%	7	1.56%	3.30
17	Đội ngũ cố vấn/tư vấn học tập cấp trường, khoa đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp về cơ cấu theo qui mô đào tạo của nhà trường	0	0.00%	5	1.11%	327	72.67%	73	16.22%	45	10.00%	3.35
18	Hệ thống giảng đường, phòng học, phương tiện dạy học... đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo HCTC	1	0.22%	3	0.67%	180	40.00%	189	42.00%	77	17.11%	3.75
19	Hệ thống thông tin (đầu vào, quá trình đào tạo, đầu ra...) phù hợp với QLĐT theo HCTC	14	3.11%	33	7.33%	239	53.11%	99	22.00%	65	14.44%	3.37
20	Nhà trường huy động đủ nguồn tài chính phục vụ cho đào tạo và sử dụng đúng mục đích, qui định và hiệu quả	32	7.11%	45	10.00%	190	42.22%	117	26.00%	66	14.67%	3.31
Khác (ghi cụ thể).....												
<b>QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO - Chỉ đạo, tổ chức thực hiện KH đào tạo theo HCTC:</b>												
<b>Quản lý dạy học của GV:</b>												
21	Chiến lược dạy học lấy SV làm trọng tâm và đảm bảo dạy học có chất lượng	0	0.00%	12	2.67%	233	51.78%	140	31.11%	65	14.44%	3.57
22	Chiến lược dạy học đảm bảo giúp SV nắm được và sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách khoa học	0	0.00%	6	1.33%	225	50.00%	174	38.67%	45	10.00%	3.57
23	KH dạy học xác định rõ nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng, thời gian và đặc điểm của đào tạo theo HCTC	0	0.00%	7	1.56%	314	69.78%	73	16.22%	56	12.44%	3.40
24	Đề cương chi tiết môn học/học phần xác định rõ được nội dung cốt lõi SV cần nắm vững, nội dung liên quan nên biết và có thể biết	5	1.11%	32	7.11%	279	62.00%	45	10.00%	89	19.78%	3.40
25	Đề cương chi tiết môn học/học phần xác định rõ được nội dung nào có thể được tiếp thu qua tương tác trên lớp, qua hoạt động nhóm hay phải tự học	0	0.00%	9	2.00%	331	73.56%	33	7.33%	77	17.11%	3.40
26	GV thực hiện tốt quy định thực hiện nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học cũng như kiểm tra đánh giá, sử dụng CNTT và truyền thông trong đào tạo theo HCTC	5	1.11%	24	5.33%	192	42.67%	164	36.44%	65	14.44%	3.58
27	Quản lý hoạt động NCKH của GV được định hướng thiết thực, gắn với hỗ trợ cho giảng dạy và phục vụ cộng đồng	0	0.00%	23	5.11%	271	60.22%	101	22.44%	55	12.22%	3.42
28	Các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá giảng dạy của GV (tổ chức dự giờ, lấy ý kiến từ SV...) và	0	0.00%	17	3.78%	195	43.33%	173	38.44%	65	14.44%	3.64

	điều chỉnh kịp thời												
29	Nhà trường có chính sách khuyến khích, động viên bằng vật chất và tinh thần... phù hợp và kịp thời cho GV	0	0.00%	22	4.89%	229	50.89%	138	30.67%	61	13.56%	3.53	
<i>Khác (ghi cụ thể)</i> .....													
<b>Quản lý học tập của SV:</b>													
30	Quản lý học tập đảm bảo SV vừa là khách thể, vừa là chủ thể hoạt động tích cực, độc lập, sáng tạo và biết cách tự học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp	1	0.22%	3	0.67%	309	68.67%	92	20.44%	45	10.00%	3.39	
31	Quản lý học tập của SV đảm bảo kết hợp tốt giữa đặc trưng của quản lý lớp khóa học với lớp học môn học/học phần	0	0.00%	15	3.33%	304	67.56%	74	16.44%	57	12.67%	3.38	
32	Hệ thống kiểm soát tiến trình học tập của SV phù hợp và hiệu quả	3	0.67%	16	3.56%	269	59.78%	126	28.00%	36	8.00%	3.39	
33	SV được tư vấn, hỗ trợ và phản hồi thông tin về học thuật phù hợp với tiến trình học tập	0	0.00%	21	4.67%	274	60.89%	124	27.56%	31	6.89%	3.37	
34	Hệ thống thông tin quản lý học tập đảm bảo để GV và cố vấn học tập thường xuyên cập nhật được KQHT của SV từ các nguồn khác nhau	15	3.33%	22	4.89%	214	47.56%	168	37.33%	31	6.89%	3.40	
35	SV thực hiện đầy đủ quy chế học tập, rèn luyện và yêu cầu của GV về đổi mới phương pháp học tập cũng như tự kiểm tra, tự đánh giá phù hợp	0	0.00%	15	3.33%	264	58.67%	105	23.33%	66	14.67%	3.49	
36	SV được thường xuyên cung cấp thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm	0	0.00%	6	1.33%	311	69.11%	111	24.67%	22	4.89%	3.33	
<i>Khác (ghi cụ thể)</i> .....													
<b>Kiểm tra đánh giá KQHT của SV:</b>													
37	Tiêu chí kèm tra đánh giá KQHT của SV được xây dựng dựa vào CĐR /khung năng lực đầu ra cần có của SV tốt nghiệp	6	1.35%	11	2.47%	283	63.60%	80	17.98%	65	14.61%	3.42	
38	Cách tiếp cận hay các yêu cầu của kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với tiếp cận giảng dạy và học tập theo HCTC của nhà trường	5	1.11%	4	0.89%	345	76.67%	35	7.78%	61	13.56%	3.32	
39	Nhà trường kết hợp các kiểu kiểm tra đánh giá khác nhau phù hợp để SV học đến đâu được kiểm tra đánh giá và công nhận KQHT đến đó	3	0.67%	12	2.67%	324	72.00%	66	14.67%	45	10.00%	3.31	
40	KQHT của SV đảm bảo tính minh bạch, công bằng và dễ tiếp cận với các bên liên quan	5	1.11%	11	2.44%	233	51.78%	136	30.22%	65	14.44%	3.54	

41	KQHT của SV được phản hồi kịp thời tới các bên liên quan, đặc biệt là GV và SV để điều chỉnh dạy học cho phù hợp	7	1.56%	30	6.67%	257	57.11%	97	21.56%	59	13.11%	3.38
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>Môi trường giáo dục tích cực:</b>												
42	KH đào tạo của nhà trường và GV thiết kế được các hoạt động học tập để tạo cơ hội rèn luyện năng lực học tập hợp tác giữa SV với nhau	0	0.00%	13	2.89%	235	52.22%	171	38.00%	31	6.89%	3.49
43	Quan hệ gần gũi và tương tác tích cực hợp tác giữa GV và SV được thiết lập trong nhà trường	0	0.00%	11	2.44%	234	52.00%	160	35.56%	45	10.00%	3.53
44	Quan hệ giữa nhà trường và bên SDLĐ phát huy được thế mạnh của từng bên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo	0	0.00%	12	2.67%	278	61.78%	127	28.22%	33	7.33%	3.40
45	Môi trường học thuật, vật chất, xã hội và tâm lý tích cực và thỏa mãn SV	0	0.00%	0	0.00%	316	70.22%	66	14.67%	68	15.11%	3.45
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>QUẢN LÝ ĐẦU RA:</b>												
46	Tỷ lệ SV tốt nghiệp tìm được việc làm chấp nhận được	0	0.00%	13	2.89%	258	57.33%	146	32.44%	33	7.33%	3.44
47	Các bên liên quan (CBQL, GV, SV....) hài lòng với hoặc chấp nhận chất lượng đào tạo của nhà trường	0	0.00%	15	3.33%	266	59.11%	125	27.78%	44	9.78%	3.44
48	SV hài lòng với nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và cách thi, đánh giá	0	0.00%	1	0.22%	245	54.44%	166	36.89%	38	8.44%	3.54
49	Nhà trường xây dựng được cơ sở dữ liệu về KQHT của SV theo khóa học phù hợp và được cập nhật định kỳ	0	0.00%	6	1.33%	251	55.78%	148	32.89%	45	10.00%	3.52
50	Thông tin của cơ sở dữ liệu về KQHT của SV được sử dụng để cải tiến các hoạt động đào tạo của nhà trường	0	0.00%	8	1.78%	221	49.11%	182	40.44%	39	8.67%	3.56
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>QUẢN LÝ BỐI CẢNH:</b>												
51	Đảm bảo cân bằng giữa kiểm soát tập trung ở cấp trường để tổ chức thực hiện KH đào tạo với trao quyền tự chủ cho khoa, tổ bộ môn, GV trong thực hiện nội dung và phương pháp dạy học	0	0.00%	0	%	321	71.33%	121	26.89%	8	1.78%	3.30
52	Phân định trách nhiệm, quyền hạn, trách nhiệm xã hội giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, GV phù	0	0.00%	9	2.00%	300	66.67%	93	20.67%	48	10.67%	3.40

	hợp với QLĐT theo HCTC											
53	Quy trình phối hợp giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, GV phù hợp với QLĐT theo HCTC	0	0.00%	12	2.68%	290	64.73%	101	22.54%	45	10.04%	3.40
54	Nhà trường thiết lập được hệ thống thông tin giao tiếp 2 chiều hiệu quả và phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của đào tạo và quản lý đào tạo theo HCTC	0	0.00%	15	3.33%	294	65.33%	100	22.22%	41	9.11%	3.37
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												
<b>HỆ THỐNG GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ PHẢN HỒI THÔNG TIN:</b>												
55	Tiêu chí và phương pháp đánh giá bao phủ được các mục tiêu của CTĐT, môn học/học phần, cũng như chất lượng đầu vào của GV, SV, CSVC, phương tiện dạy học và tài chính	0	0.00%	14	3.11%	254	56.44%	123	27.33%	59	13.11%	3.50
56	Đánh giá tiến trình học tập của SV bao gồm cả đánh giá tuyển sinh/nhập học, quá trình học tập, thi tốt nghiệp	0	0.00%	19	4.22%	234	52.00%	117	26.00%	80	17.78%	3.57
57	Đánh giá theo dấu vết SV tốt nghiệp (học cao hơn hay đi làm; mức độ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm...) được thực hiện định kỳ hàng năm	0	0.00%	13	2.89%	299	66.44%	101	22.44%	37	8.22%	3.36
58	SV và đơn vị, cá nhân được tạo cơ hội để nhận xét và/hay khiếu nại về kết quả đánh giá	0	0.00%	8	1.78%	264	58.67%	114	25.33%	64	14.22%	3.52
59	Cấu trúc thông tin phản hồi phù hợp với các bên liên quan (CBQL, GV; SV đang học và đã tốt nghiệp...)	0	0.00%	9	2.00%	275	61.11%	127	28.22%	39	8.67%	3.44
60	Các kết quả phản hồi thông tin từ các bên liên quan được sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo	0	0.00%	13	2.89%	304	67.56%	99	22.00%	34	7.56%	3.34
<i>Khác (ghi cụ thể).....</i>												

**Phụ lục 2**  
**PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN**

(Dành cho sinh viên)

*Để có giải pháp quản lý đào tạo theo học chế tín chỉ của các trường cao đẳng, xin anh/chị vui lòng cho biết ý kiến về các vấn đề dưới đây bằng cách đánh chéo (X) vào cột tương ứng*

*Xin chân thành cảm ơn!*

***Kết quả khảo sát 300 sinh viên:***

TT	Nội dung	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý	Trung bình
<b>QUẢN LÝ ĐẦU VÀO:</b>							
<b>Tổ chức phát triển CĐR và CTĐT theo HCTC dựa vào CĐR:</b>							
1	CTĐT được xây dựng dựa vào CĐR đáp ứng được nhu cầu của SV	0 0.00%	31 10.33%	161 53.67%	104 34.67%	4 1.33%	3.27
2	Quá trình phát triển CĐR và CTĐT theo HCTC đảm bảo có sự tham gia của SV	3 1.00%	43 14.33%	153 51.00%	78 26.00%	23 7.67%	3.25
3	CĐR và CTĐT được công bố công khai và SV dễ tiếp cận	1 0.33%	33 11.00%	112 37.33%	132 44.00%	22 7.33%	3.47
<b>Quản lý tuyển sinh dựa vào CĐR:</b>							
4	Các tiêu chí hay yêu cầu tuyển sinh phù hợp với từng CTĐT theo ngành nghề	13 4.33%	29 9.67%	141 47.00%	77 25.67%	40 13.33%	3.34
5	Quy trình tuyển sinh phù hợp với và tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh tham gia dự tuyển	19 6.33%	34 11.33%	156 52.00%	62 20.67%	29 9.67%	3.16
6	Văn bản qui định về tuyển sinh được công bố công khai và dễ tiếp cận với thí sinh	7 2.33%	61 20.33%	138 46.00%	59 19.67%	35 11.67%	3.18

	tham gia dự tuyển						
<b>Lập KH đào tạo theo HCTC:</b>							
7	KH đào tạo của nhà trường được xây dựng dựa trên KH học tập/đào tạo của SV	0 0.00%	34 11.33%	164 54.67%	62 20.67%	40 13.33%	3.36
8	Học phần được tổ chức giảng dạy theo các học kỳ khác nhau trong năm học đáp ứng được nhu cầu lựa chọn của SV	0 0.00%	41 13.67%	179 59.67%	56 18.67%	24 8.00%	3.21
9	SV được cung cấp đầy đủ thông tin liên quan trong quá trình xây dựng KH học tập/đào tạo của mình	11 3.67%	22 7.33%	164 54.67%	73 24.33%	30 10.00%	3.30
10	SV được tư vấn/cố vấn kịp thời trong quá trình xây dựng KH học tập/đào tạo của mình	6 2.00%	54 18.00%	128 42.67%	104 34.67%	8 2.67%	3.18
11	KH học tập/đào tạo của SV được tư vấn, cố vấn phù hợp với nhu cầu và năng lực của SV	7 2.33%	34 11.33%	159 53.00%	77 25.67%	23 7.67%	3.25
12	Hệ thống quản lí thông tin đăng ký ngành học, Học phần thuận tiện và phù hợp với SV	16 5.33%	59 19.67%	164 54.67%	37 12.33%	24 8.00%	2.98
13	Qui định về công nhận và chuyển tiếp tín chỉ thuận tiện, công bằng và khách quan	0 0.00%	49 16.33%	179 59.67%	64 21.33%	8 2.67%	3.10
<b>Đảm bảo chất lượng nguồn lực đầu vào:</b>							
14	Năng lực của đội ngũ CBQL, GV, nhân viên đáp ứng được yêu cầu đào tạo và quản lý đào tạo theo HCTC	0 0.00%	34 11.33%	128 42.67%	110 36.67%	28 9.33%	3.44
15	Đội ngũ cố vấn/tư vấn học tập cấp trường, khoa đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng và phù hợp về cơ cấu theo qui	11 3.67%	26 8.67%	185 61.67%	71 23.67%	7 2.33%	3.12

	mô đào tạo của nhà trường						
16	Hệ thống thông tin về đào tạo theo HCTC phù hợp và dễ tiếp cận với SV	0 0.00%	34 11.33%	162 54.00%	69 23.00%	35 11.67%	3.35
17	Thư viện có đủ số lượng, chủng loại giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, báo, tạp chí chuyên ngành phù hợp với các ngành nghề đào tạo	0 0.00%	66 22.00%	153 51.00%	71 23.67%	10 3.33%	3.08
18	Giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, báo, tạp chí chuyên ngành thường xuyên được cập nhật	0 0.00%	61 20.33%	161 53.67%	34 11.33%	44 14.67%	3.20
19	Hệ thống giảng đường, phòng học, phương tiện dạy học... đáp ứng được yêu cầu đào tạo theo HCTC	11 3.67%	36 12.00%	154 51.33%	77 25.67%	22 7.33%	3.21
<b>QUẢN LÝ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO</b>							
<b>Chỉ đạo, tổ chức thực hiện KH đào tạo theo HCTC:</b>							
<b>Quản lý dạy học của GV:</b>							
20	Chiến lược dạy học lấy SV làm trọng tâm và đảm bảo dạy học có chất lượng	5 1.67%	59 19.67%	121 40.33%	104 34.67%	11 3.67%	3.19
21	Chiến lược dạy học đảm bảo giúp SV nắm được và sử dụng kiến thức vào thực tiễn một cách khoa học	8 2.67%	42 14.00%	100 33.33%	120 40.00%	30 10.00%	3.41
22	KH dạy học xác định rõ nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng, thời gian và đặc điểm của đào tạo theo HCTC	4 1.33%	46 15.33%	128 42.67%	114 38.00%	8 2.67%	3.25
23	Đề cương chi tiết môn học/học phần xác định rõ được nội dung cốt lõi SV cần	0 0.00%	64 21.33%	121 40.33%	39 13.00%	76 25.33%	3.42



	nắm vững, nội dung liên quan nên biết và có thể biết						
24	Đề cương chi tiết môn học/học phần xác định rõ được nội dung nào có thể được tiếp thu qua tương tác trên lớp, qua hoạt động nhóm hay phải tự học	0 0.00%	54 18.00%	176 58.67%	63 21.00%	7 2.33%	3.08
25	GV thực hiện tốt quy định thực hiện nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học cũng như kiểm tra đánh giá, sử dụng CNTT và truyền thông trong đào tạo theo HCTC	11 3.67%	34 11.33%	185 61.67%	64 21.33%	6 2.00%	3.07
26	Kết quả NCKH của GV được ứng dụng trong giảng dạy và phục vụ cộng đồng	13 4.33%	43 14.33%	164 54.67%	70 23.33%	10 3.33%	3.07
27	SV được tham gia đánh giá giảng dạy/đào tạo của GV khách quan, công bằng và dân chủ	11 3.67%	64 21.33%	196 65.33%	27 9.00%	2 0.67%	2.82
<b>Quản lý học tập của SV:</b>							
28	Quản lý học tập đảm bảo SV vừa là khách thể, vừa là chủ thể hoạt động tích cực, độc lập, sáng tạo và biết cách tự học trong quá trình chiếm lĩnh tri thức, kỹ năng, năng lực nghề nghiệp	0 0.00%	31 10.33%	164 54.67%	77 25.67%	28 9.33%	3.34
29	Quản lý học tập của SV đảm bảo kết hợp tốt giữa đặc trưng của quản lý lớp khóa học với lớp học môn học/học phần	15 5.00%	70 23.33%	110 36.67%	90 30.00%	15 5.00%	3.07
30	Hệ thống kiểm soát tiến trình học tập của SV phù hợp và	10	69	125	85	11	3.06

	hiệu quả	3.33%	23.00%	41.67%	28.33%	3.67%	
31	SV được tư vấn, hỗ trợ và phản hồi thông tin về học thuật phù hợp với tiến trình học tập	0 0.00%	34 11.33%	164 54.67%	74 24.67%	28 9.33%	3.32
32	Hệ thống thông tin quản lý học tập đảm bảo để SV thường xuyên cập nhật được KQHT của mình từ các nguồn khác nhau	13 4.33%	43 14.33%	178 59.33%	34 11.33%	32 10.67%	3.10
33	SV thực hiện đầy đủ quy chế học tập, rèn luyện và yêu cầu của GV về đổi mới phương pháp học tập cũng như tự kiểm tra, tự đánh giá phù hợp	0 0.00%	61 20.33%	152 50.67%	64 21.33%	23 7.67%	3.16
34	SV được thường xuyên cung cấp thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm	0 0.00%	48 16.00%	167 55.67%	69 23.00%	16 5.33%	3.18
<b>Kiểm tra đánh giá KQHT của SV:</b>							
35	Tiêu chí kiểm tra đánh giá KQHT của SV được xây dựng dựa vào CDR cần có của SV tốt nghiệp	0 0.00%	37 12.33%	149 49.67%	78 26.00%	36 12.00%	3.38
36	Cách tiếp cận hay các yêu cầu của kiểm tra đánh giá KQHT phù hợp với tiếp cận giảng dạy và học tập theo HCTC của nhà trường	16 5.33%	42 14.00%	161 53.67%	47 15.67%	34 11.33%	3.14
37	Nhà trường kết hợp các kiểu kiểm tra đánh giá khác nhau phù hợp để SV học đến đâu được kiểm tra đánh giá và công nhận KQHT đến đó	11 3.67%	74 24.67%	196 65.33%	11 3.67%	8 2.67%	2.77
38	KQHT đảm bảo tính minh	6	59	148	64	23	3.13

	bạch, công bằng và dễ tiếp cận với các SV	2.00%	19.67%	49.33%	21.33%	7.67%	
39	KQHT của SV được phản hồi kịp thời tới SV để điều chỉnh học tập cho phù hợp	6 2.00%	49 16.33%	164 54.67%	53 17.67%	28 9.33%	3.16
<b>Môi trường giáo dục tích cực:</b>							
40	KH đào tạo của nhà trường và GV thiết kế được các hoạt động học tập để tạo cơ hội rèn luyện năng lực học tập hợp tác giữa SV với nhau	0 0.00%	64 21.33%	195 65.00%	22 22.00%	19 13.67%	2.99
41	Quan hệ gần gũi và tương tác tích cực hợp tác giữa GV và SV được thiết lập trong nhà trường	0 0.00%	39 13.00%	154 51.33%	66 7.33%	41 11.00%	3.36
42	Quan hệ giữa nhà trường và bên SDLĐ phát huy được thế mạnh của từng bên góp phần nâng cao chất lượng đào tạo	0 0.00%	67 22.33%	178 59.33%	22 11.00%	33 14.33%	3.07
43	Môi trường học thuật, vật chất, xã hội và tâm lý tích cực và thỏa mãn SV	6 2.00%	64 21.33%	154 51.33%	33 22.00%	43 13.67%	3.14
<b>QUẢN LÝ ĐẦU RA:</b>							
44	SV tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp	0 0.00%	61 20.33%	177 59.00%	47 15.67%	15 5.00%	3.05
45	SV hài lòng với hoặc chấp nhận chất lượng đào tạo của nhà trường	0 0.00%	64 21.33%	189 63.00%	45 15.00%	2 0.67%	2.95
46	SV hài lòng với nội dung chương trình, phương pháp giảng dạy và cách thi, đánh giá	0 0.00%	65 21.67%	192 64.00%	34 11.33%	9 3.00%	2.96
47	Năng lực của SV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu vị trí việc làm của bên SDLĐ	0 0.00%	49 16.33%	164 54.67%	65 21.67%	22 7.33%	3.20
<b>QUẢN LÝ BỐI CẢNH:</b>							

48	Phân định trách nhiệm, quyền hạn, trách nhiệm xã hội giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, GV phù hợp với QLĐT theo HCTC	11 3.67%	29 9.67%	164 54.67%	57 19.00%	39 13.00%	3.28
49	Quy trình phối hợp giữa các đơn vị chức năng, khoa, tổ bộ môn, GV phù hợp với QLĐT theo HCTC	0 0.00%	26 8.67%	159 53.00%	79 26.33%	36 12.00%	3.42
50	Nhà trường thiết lập được hệ thống thông tin giao tiếp 2 chiều hiệu quả và phù hợp với đặc trưng và yêu cầu của đào tạo và quản lý đào tạo theo HCTC	0 0.00%	54 15.00%	149 49.67%	78 26.00%	28 9.33%	3.30
<b>HỆ THỐNG GIÁM SÁT QUẢN LÝ ĐÀO TẠO VÀ PHẢN HỒI THÔNG TIN:</b>							
51	Đánh giá tiến trình học tập của SV bao gồm cả đánh giá tuyển sinh/nhập học, quá trình học tập, thi tốt nghiệp	0 0.00%	64 21.33%	189 63.00%	35 11.67%	12 4.00%	2.98
52	Đánh giá theo dấu vết SV tốt nghiệp (học cao hơn hay đi làm; mức độ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm...) được thực hiện định kỳ hàng năm	12 4.00%	61 20.33%	171 57.00%	38 12.67%	18 6.00%	2.96
53	SV được tạo cơ hội để nhận xét và/hay khiếu nại về kết quả đánh giá	6 2.00%	64 21.33%	181 60.33%	34 11.33%	15 5.00%	2.96
54	Cấu trúc thông tin phản hồi phù hợp với SV đang học và đã tốt nghiệp	6 2.00%	34 11.33%	165 55.00%	35 11.67%	60 20.00%	3.36
55	Các kết quả phản hồi thông tin từ SV sử dụng để cải tiến chất lượng đào tạo	19 6.33%	21 7.00%	169 56.33%	64 21.33%	27 9.00%	3.20

**QUYẾT ĐỊNH****VỀ VIỆC BAN HÀNH “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng  
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”****BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau đại học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định này thay Quyết định số 31/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 30 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thí điểm tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

*(đã ký)*

**Bành Tiến Long**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 57/2012/TT-BGDĐT

*Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2012*

### **THÔNG TƯ**

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA QUY CHẾ ĐÀO TẠO  
ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ  
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 43/2007/QĐ-BGDĐT NGÀY 15  
THÁNG 8 NĂM 2007 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học,*

*Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT.*

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục

và Đào tạo như sau:

**1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) cần thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình thực hiện trong trường mình, với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 180 tín chỉ đối với khoá đại học 6 năm; 150 tín chỉ đối với khoá đại học 5 năm; 120 tín chỉ đối với khoá đại học 4 năm; 90 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 3 năm; 60 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 2 năm.”

**2. Khoản 4 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“4. Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.”

**3. Khoản 1 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và

được quản lý tại đơn vị do Hiệu trưởng quy định.”

**4. Khoản 1 Điều 11 và điểm c khoản 2 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung:**

a) Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Tùy theo điều kiện cụ thể của trường, Hiệu trưởng quy định thời hạn tối đa được rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.”

b) Điểm c khoản 2 Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy chế này.”

**5. Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo: sinh viên năm thứ nhất, sinh viên năm thứ hai, sinh viên năm thứ ba, sinh viên năm thứ tư, sinh viên năm thứ năm, sinh viên năm thứ sáu. Tùy thuộc khối lượng của từng chương trình quy định tại khoản 4 Điều 2 của Quy chế này, Hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức để chuyển xếp hạng năm đào tạo.”

**6. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 16. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên được dựa trên các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 1,20 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,60 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,80 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

b) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của



khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo;

c) Tổng số tín chỉ của các học phần bị điểm F còn tồn đọng tính từ đầu khoá học đến thời điểm xét vượt quá 24 tín chỉ.

Tùy theo đặc điểm của từng trường, Hiệu trưởng quy định áp dụng một hoặc hai trong ba điều kiện nêu trên để cảnh báo kết quả học tập của sinh viên và quy định số lần cảnh báo kết quả học tập, nhưng không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá giới hạn theo quy định của Hiệu trưởng;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.”

#### **7. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 17. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.”

### **8. Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“Điều 25. Đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp

1. Tùy theo từng chương trình, Hiệu trưởng quy định cách thức đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi đồ án, khoá luận tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại điểm a và điểm b, khoản 2, Điều 22 của Quy chế này. Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khoá luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khoá luận tốt nghiệp.”

**9. Khoản 1 Điều 27 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“1. Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy chế này;
- c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;
- d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do Hiệu trưởng quy định;
- đ) Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh đối với các ngành đào tạo không chuyên về quân sự và hoàn thành học phần giáo dục thể chất đối với các ngành không chuyên về thể dục - thể thao;
- e) Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.”

**10. Chương V được bổ sung, sửa đổi như sau:**

a) Tên chương được sửa đổi như sau:

“Chương V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN”;

b) Bổ sung Điều 29a như sau:

“Điều 29a. Tổ chức thực hiện

1. Các trường lập kế hoạch và xây dựng lộ trình triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ phù hợp với điều kiện cụ thể của trường mình.

2. Trên cơ sở những quy định của quy chế này, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể và lộ trình tiến đến đào tạo theo hệ thống tín chỉ hoàn chỉnh, các trường xây dựng quy định cụ thể của trường mình về đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho hệ chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo từ xa và đào tạo liên thông.

3. Định kỳ các trường tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện, bổ sung và chỉnh sửa chương trình đào tạo, các quy định về đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho phù hợp với điều kiện thực tế và lộ trình triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ của trường.

4. Các trường được phép đánh giá và công nhận lẫn nhau về quy trình

đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, làm cơ sở cho việc công nhận kiến thức đã tích lũy của sinh viên sử dụng trong trường hợp chuyển trường, học liên thông hoặc học tiếp lên trình độ cao hơn giữa các cơ sở đào tạo.

5. Để so sánh trong tuyển dụng, kết quả học tập toàn khoá của sinh viên đại học, cao đẳng giữa đào tạo theo tín chỉ và đào tạo theo niên chế được chuyển đổi tương đương theo hạng tốt nghiệp (theo hướng dẫn).”

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 2 năm 2013.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Đại học, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc các đại học Quốc gia, đại học vùng, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, trường cao đẳng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Tuyên giáo TW;
- Ủy ban VHGD, TN, TN&NĐ của QH;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cục Kiểm tra VB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Bộ GD&ĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDDH, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Bùi Văn Ga**